

## THƯ CHÚC TẾT

*Hà Nội ngày 03 tháng 02 năm 2015*

**M**ừng Xuân mới Ất Mùi 2015, thay mặt Ban Cán sự Đảng, Ngành văn hóa, thể thao và du lịch, tôi gửi đến toàn thể gia đình, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang công tác trong Ngành, các nghệ sĩ, nghệ nhân, huấn luyện viên, vận động viên, trọng tài lời Chúc mừng Năm mới tốt đẹp nhất!

Với tinh thần "Trách nhiệm, kỷ cương, tiết kiệm, hiệu quả", năm 2014, Ngành văn hóa, thể thao và du lịch cả nước đã đoàn kết, nỗ lực, chủ động triển khai đồng bộ nhiều giải pháp thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị và kế hoạch công tác đề ra. Quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình) được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới; Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Sự kiện "Đại gia đình các dân tộc Việt Nam với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc" và nhiều hoạt động hướng về biển đảo, chủ quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm trên từng tấc đất quê hương, tiếp tục khẳng định và hun đúc truyền thống yêu nước, ý chí độc lập, tự do của Tổ quốc. Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc lần thứ VII năm 2014 được tổ chức thành công. Du lịch Việt Nam đã vượt qua khó khăn, tiếp tục duy trì nhịp độ phát triển, đạt kết quả khá quan. Đặc biệt, Hội nghị Trung ương 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 33-NQ/TW "Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước", là sự khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng của văn hóa trong đời sống kinh tế-xã hội của đất nước, khẳng định vị trí văn hóa là nền tảng, là động lực, sức mạnh nội sinh quan trọng để phát triển đất nước.



Vui mừng đón Xuân Ất Mùi 2015, với tinh thần “Đoàn kết, chủ động, sáng tạo, phát triển”, Ngành văn hóa, thể thao và du lịch quyết tâm đẩy mạnh các phong trào thi đua, hoàn thành các nhiệm vụ chính trị và mục tiêu phát triển năm 2015 và kế hoạch 5 năm 2011-2015, tích cực góp phần cùng Chính phủ và cả nước hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, lập thành tích chào mừng Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng vào đầu năm 2016.

Chúc toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang công tác trong Ngành, các nghệ sĩ, nghệ nhân, huấn luyện viên, vận động viên, trọng tài cùng gia đình đón Xuân mới mạnh khỏe, hạnh phúc!

Năm mới, thắng lợi mới.

Hoàng Tuấn Anh  
Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bộ trưởng





# NGHỊ QUYẾT SỐ 33-NQ/TW NGÀY 09 THÁNG 6 NĂM 2014 HỘI NGHỊ LẦN THỨ 9 BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA XI VỀ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC

## BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

### A- TÌNH HÌNH VÀ NGUYÊN NHÂN

Sau 15 năm thực hiện *Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII*, sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đã có chuyển biến tích cực, đạt kết quả quan trọng. Tư duy lý luận về văn hóa có bước phát triển; nhận thức về văn hóa của các cấp, các ngành và toàn dân được nâng lên. Đời sống văn hóa của nhân dân ngày càng phong phú, nhiều giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc được phát huy, nhiều chuẩn mực văn hóa, đạo đức mới được hình thành. Sản phẩm văn hóa, văn học nghệ thuật ngày càng phong phú, đa dạng; công nghệ thông tin, nhất là thông tin đại chúng có bước phát triển mạnh mẽ. Nhiều phong trào, hoạt động văn hóa đạt được những kết quả cụ thể, thiết thực; phát huy được truyền thống văn hóa gia đình, dòng họ, cộng đồng... Xã hội hóa hoạt động văn hóa ngày càng được mở rộng, góp phần đáng kể vào việc xây dựng các thiết chế văn hóa. Nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được bảo tồn, tôn tạo; nhiều phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số được nghiên cứu, sưu tầm và phục dựng; hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa tâm linh của nhân dân được quan tâm. Công tác quản lý nhà nước về văn hóa được tăng cường, thể chế văn hóa từng bước được hoàn thiện. Đội ngũ làm công tác văn hóa, văn nghệ có bước trưởng thành; quyền tự do sáng

tạo của văn nghệ sĩ được tôn trọng. Giao lưu và hợp tác quốc tế về văn hóa có nhiều khởi sắc.

Tuy nhiên, so với những thành tựu trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, thành tựu trong lĩnh vực văn hóa chưa tương xứng; chưa đủ để tác động có hiệu quả xây dựng con người và môi trường văn hóa lành mạnh. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong Đảng và trong xã hội có chiều hướng gia tăng. Đời sống văn hóa tinh thần ở nhiều nơi còn nghèo nàn, đơn điệu; khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa miền núi, vùng sâu, vùng xa với đô thị và trong các tầng lớp nhân dân chậm được rút ngắn. Môi trường văn hóa còn tồn tại tình trạng thiếu lành mạnh, ngoại lai, trái với thuần phong mỹ tục; tệ nạn xã hội, tội phạm có chiều hướng gia tăng. Còn ít những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, có một số tác phẩm chạy theo thị hiếu tầm thường, chất lượng thấp, thậm chí có hại. Hoạt động lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật chưa theo kịp thực tiễn sáng tác. Việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa hiệu quả chưa cao, nguy cơ mai một chưa được ngăn chặn. Hệ thống thông tin đại chúng phát triển thiếu quy hoạch khoa học, gây lãng phí nguồn lực và quản lý không theo kịp sự phát triển. Một số cơ quan truyền thông có biểu hiện thương mại hóa, xa rời tôn chỉ, mục đích. Cơ chế, chính sách về kinh



tế trong văn hóa, văn hóa trong kinh tế, về huy động, quản lý các nguồn lực cho văn hóa chưa cụ thể, rõ ràng. Hệ thống thiết chế văn hóa và cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động văn hóa còn thiếu và yếu, có nơi xuống cấp, thiếu đồng bộ, hiệu quả sử dụng thấp. Công tác quy hoạch, đào tạo, bố trí cán bộ lãnh đạo, quản lý văn hóa các cấp, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao còn nhiều hạn chế, bất cập. Tình trạng nhập khẩu, quảng bá, tiếp thu dễ dãi, thiếu chọn lọc sản phẩm văn hóa nước ngoài đã tác động tiêu cực đến đời sống văn hóa của một bộ phận nhân dân, nhất là lớp trẻ.

Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém trên đây chủ yếu là do nhiều cấp ủy, chính quyền chưa quan tâm đầy đủ lĩnh vực này; lãnh đạo, chỉ đạo chưa thật quyết liệt. Việc cụ thể hóa, thể chế hóa Nghị quyết của Đảng còn chậm, thiếu đồng bộ và trong một số trường hợp thiếu khả thi. Công tác quản lý nhà nước về văn hóa chậm được đổi mới, có lúc, có nơi bị xem nhẹ, thậm chí buông lỏng; kỷ luật, kỷ cương không nghiêm. Đầu tư cho lĩnh vực văn hóa chưa tương xứng và còn dàn trải. Chưa nắm bắt kịp thời những vấn đề mới về văn hóa để đầu tư đúng hướng và có hiệu quả. Chưa quan tâm đúng mức công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

## **B- ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI**

### **I- MỤC TIÊU**

#### **Mục tiêu chung**

Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

#### **Mục tiêu cụ thể**

- Hoàn thiện các chuẩn mực giá trị văn hóa và con người Việt Nam, tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật; để cao tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, lương tâm,

trách nhiệm của mỗi người với bản thân mình, với gia đình, cộng đồng, xã hội và đất nước.

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Xây dựng văn hóa trong hệ thống chính trị, trong từng cộng đồng làng, bản, khu phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và mỗi gia đình. Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa, làm cho văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người Việt Nam hoàn thiện nhân cách.

- Hoàn thiện thể chế, chế định pháp lý và thiết chế văn hóa bảo đảm xây dựng và phát triển văn hóa, con người trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- Xây dựng thị trường văn hóa lành mạnh, đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa, tăng cường quảng bá văn hóa Việt Nam.

- Từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền và các giai tầng xã hội. Ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội.

### **II- QUAN ĐIỂM**

**1-** Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội.

**2-** Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học.

**3-** Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo.

**4 -** Xây dựng đồng bộ môi trường văn hóa, trong đó chú trọng vai trò của gia đình, cộng đồng. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa; cần chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế.

**5-** Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.



### III- NHIỆM VỤ

#### 1- Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện

Chăm lo xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, trọng tâm là bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống và nhân cách. Tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật, mọi người Việt Nam đều hiểu biết sâu sắc, tự hào, tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc.

Hướng các hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học vào việc xây dựng con người có thể giới quan khoa học, hướng tới chân - thiện - mỹ. Gắn xây dựng, rèn luyện đạo đức với thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức cho con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, của kinh tế tri thức và xã hội học tập. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị chuẩn của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Xây dựng và phát huy lối sống "Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người"; hình thành lối sống có ý thức tự trọng, tự chủ, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ môi trường; kết hợp hài hòa tính tích cực cá nhân và tính tích cực xã hội; đề cao trách nhiệm cá nhân đối với bản thân, gia đình và xã hội. Khẳng định, tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, cao thượng; nhân rộng các giá trị cao đẹp, nhân văn.

Tăng cường giáo dục nghệ thuật, nâng cao năng lực cảm thụ thẩm mỹ cho nhân dân, đặc biệt là thanh niên, thiếu niên. Phát huy vai trò của văn học - nghệ thuật trong việc bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm của con người. Bảo đảm quyền hưởng thụ và sáng tạo văn hóa của mỗi người dân và của cộng đồng. Nâng cao thể lực, tầm vóc con người Việt Nam, gắn giáo dục thể chất với giáo dục tri thức, đạo đức, kỹ năng sống, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đấu tranh phê phán, đẩy lùi cái xấu, cái ác, thấp hèn, lạc hậu; chống các quan điểm, hành vi sai trái, tiêu cực ảnh hưởng xấu đến xây dựng nền văn hóa, làm tha hóa con người. Có giải pháp khắc phục những mặt hạn chế của con người Việt Nam.

#### 2- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh

Mỗi địa phương, cộng đồng, cơ quan, đơn vị, tổ chức phải là một môi trường văn hóa lành mạnh, góp phần giáo dục, rèn luyện con người về nhân cách, lối sống. Gắn kết xây dựng môi trường văn hóa với bảo vệ môi trường sinh thái. Đưa nội dung giáo dục đạo đức con người, đạo đức công dân vào các hoạt động giáo dục của xã hội.

Thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam, xây dựng gia đình thực sự là nơi hình thành, nuôi dưỡng nhân cách văn hóa và giáo dục nếp sống cho con người. Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. Xây dựng và nhân rộng các mô hình gia đình văn hóa tiêu biểu, có nền nếp, ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo, vợ chồng hòa thuận, anh chị em đoàn kết, thương yêu nhau. Xây dựng môi trường học phải thực sự là một trung tâm văn hóa giáo dục, rèn luyện con người về lý tưởng, phẩm chất, nhân cách, lối sống; giáo dục truyền thống văn hóa cho thế hệ trẻ. Xây dựng đời sống văn hóa ở địa bàn dân cư, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đoàn kết, dân chủ, văn minh, đạt chuẩn thực chất về văn hóa; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; xây dựng nếp sống văn hóa tiến bộ, văn minh, nhất là trong việc cưới, việc tang, lễ hội. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc vận động văn hóa, phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa".

Gắn các hoạt động văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, với chương trình xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Từng bước thu hẹp khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền, giữa các giai tầng xã hội, giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, vùng sâu, vùng xa. Xây dựng, hoàn thiện đi đôi với nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa. Tạo điều kiện để nhân dân chủ động tổ chức các hoạt động văn hóa cộng đồng.

Phát huy các giá trị, nhân tố tích cực trong văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng; khuyến khích các hoạt động tôn giáo gắn bó với dân tộc, hướng thiện, nhân đạo, nhân văn, tiến bộ, "tốt đời, đẹp đạo". Khuyến khích các hoạt động "đền ơn đáp nghĩa", "uống nước nhớ nguồn", từ thiện, nhân đạo.





### 3- Xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế

Chú trọng chăm lo xây dựng văn hóa trong Đảng, trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể; coi đây là nhân tố quan trọng để xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Trong đó, trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức, tận tụy, hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, gần bó máu thịt với nhân dân; có ý thức thượng tôn pháp luật, dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương; tự do cá nhân gắn với trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân. Ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong một bộ phận cán bộ, công chức, đảng viên.

Thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa trong kinh tế. Con người thực sự là trung tâm trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tạo lập môi trường văn hóa pháp lý, thị trường sản phẩm văn hóa minh bạch, tiến bộ, hiện đại để các doanh nghiệp tham gia xây dựng, phát triển văn hóa. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân với ý thức tôn trọng pháp luật, giữ chữ tín, cạnh tranh lành mạnh, vì sự phát triển bền vững và bảo vệ Tổ quốc.

Phát huy ý thức và tinh thần dân tộc, động viên toàn dân, trước hết là các doanh nghiệp, doanh nhân xây dựng và phát triển các thương hiệu Việt Nam có uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế.

### 4- Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa

Huy động sức mạnh của toàn xã hội nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, khích lệ sáng tạo các giá trị văn hóa mới, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm giàu văn hóa dân tộc.

Xây dựng cơ chế để giải quyết hợp lý, hài hòa giữa bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu, phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch. Phục hồi và bảo tồn một số loại hình nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một. Phát huy các di sản được UNESCO công nhận, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam.

Phát triển đi đôi với giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt; khắc phục tình trạng lạm dụng tiếng

nước ngoài. Giữ gìn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số, nhất là tiếng nói, chữ viết, trang phục, lễ hội truyền thống; các giá trị văn hóa tích cực trong tôn giáo, tín ngưỡng.

Phát triển sự nghiệp văn học, nghệ thuật, tạo mọi điều kiện cho sự tìm tòi, sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sĩ để có nhiều tác phẩm có giá trị tư tưởng và nghệ thuật, thấm nhuần tinh thần nhân văn, dân tộc, dân chủ, tiến bộ, phản ánh chân thật, sinh động, sâu sắc đời sống, lịch sử dân tộc và công cuộc đổi mới đất nước. Đẩy mạnh sáng tác, quảng bá tác phẩm, công trình về đề tài cách mạng, kháng chiến, lịch sử dân tộc, công cuộc đổi mới đất nước. Từng bước xây dựng hệ thống lý luận văn học, nghệ thuật Việt Nam.

Đổi mới phương thức hoạt động của các hội văn học, nghệ thuật nhằm tập hợp, tạo điều kiện để văn nghệ sĩ hoạt động tích cực, hiệu quả. Khuyến khích nhân dân sáng tạo, trao truyền và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc.

Có cơ chế khuyến khích văn nghệ sĩ, nghệ nhân phát huy tài năng, năng lực sáng tác, quảng bá văn học, nghệ thuật với ý thức đầy đủ về trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của mình. Trọng dụng, tôn vinh trí thức, văn nghệ sĩ, nghệ nhân trên cơ sở cống hiến cho đất nước. Chú trọng phát triển năng khiếu và tài năng trẻ.

Quy hoạch, sắp xếp lại hệ thống báo chí đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo đảm thiết thực, hiệu quả. Chú trọng công tác quản lý các loại hình thông tin trên mạng Internet để định hướng tư tưởng và thẩm mỹ cho nhân dân, nhất là cho thanh niên, thiếu niên. Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động và cơ chế đầu tư theo hướng ưu tiên các cơ quan báo chí, truyền thông chủ lực. Các cơ quan truyền thông phải thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ chủ yếu; nâng cao tính tư tưởng, nhân văn và khoa học, góp phần xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam.

### 5- Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa

Phát triển công nghiệp văn hóa nhằm khai thác và phát huy những tiềm năng và giá trị đặc sắc của văn hóa Việt Nam; khuyến khích xuất khẩu sản phẩm văn hóa, góp phần quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới.





Có cơ chế khuyến khích đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm văn hóa. Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp văn hóa, văn nghệ, thể thao, du lịch thu hút các nguồn lực xã hội để phát triển.

Đổi mới, hoàn thiện thể chế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để xây dựng, phát triển thị trường văn hóa và công nghiệp văn hóa.

Nâng cao ý thức thực thi các quy định pháp luật về quyền tác giả và các quyền liên quan trong toàn xã hội. Củng cố và tăng cường hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý và cơ quan thực thi quyền tác giả từ Trung ương đến địa phương.

#### **6- Chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại**

Chủ động mở rộng hợp tác văn hóa với các nước, thực hiện đa dạng các hình thức văn hóa đối ngoại, đưa các quan hệ quốc tế về văn hóa đi vào chiều sâu, đạt hiệu quả thiết thực; tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, làm phong phú thêm văn hóa dân tộc.

Phát huy tài năng, tâm huyết của trí thức, văn nghệ sĩ người Việt Nam ở nước ngoài trong việc tham gia phát triển văn hóa của đất nước, trở thành cầu nối quảng bá hình ảnh đất nước, văn hóa, con người Việt Nam. Chú trọng truyền bá văn hóa Việt Nam, dạy tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài ở Việt Nam. Xây dựng một số trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài và trung tâm dịch thuật, quảng bá văn hóa Việt Nam ra nước ngoài.

Chủ động đón nhận cơ hội phát triển, vượt qua các thách thức để giữ gìn, hoàn thiện bản sắc văn hóa dân tộc; hạn chế, khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực, mặt trái của toàn cầu hóa về văn hóa.

Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển văn hóa đối ngoại; hỗ trợ quảng bá nghệ thuật quốc gia và xuất khẩu các sản phẩm văn hóa ra nước ngoài.

### **IV- GIẢI PHÁP**

#### **1- Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với lĩnh vực văn hóa**

Các cấp ủy, tổ chức đảng cần xác định xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam là một nhiệm vụ quan trọng trong suốt thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tăng cường

công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong Đảng, hệ thống chính trị và toàn xã hội về vị trí, vai trò của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam. Mỗi cán bộ, đảng viên nêu cao vai trò gương mẫu, động viên, tổ chức nhân dân thực hiện thắng lợi Nghị quyết.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng theo hướng vừa bảo đảm để văn hóa, văn học - nghệ thuật, báo chí phát triển đúng định hướng chính trị, tư tưởng của Đảng, vừa bảo đảm quyền tự do, dân chủ cá nhân trong sáng tạo trên cơ sở phát huy tính tự giác cao với mục đích đúng đắn; khắc phục tình trạng buông lỏng sự lãnh đạo hoặc mất dân chủ, hạn chế tự do sáng tạo.

Phải coi trọng xây dựng văn hóa từ trong Đảng, trong bộ máy nhà nước, mà nội dung quan trọng là học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Văn hóa, đạo đức và lối sống lành mạnh phải được thể hiện trước hết trong mọi tổ chức đảng, nhà nước, đoàn thể, trong cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, trong từng đảng viên, hội viên. Sự gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên là yêu cầu quan trọng trong công tác lãnh đạo của Đảng.

#### **2- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa**

Tập trung đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và sự bùng nổ của công nghệ thông tin và truyền thông. Đẩy nhanh việc thể chế hóa, cụ thể hóa các quan điểm, đường lối của Đảng về văn hóa. Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về văn hóa, về quyền tác giả và các quyền liên quan, phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn Việt Nam.

Điều chỉnh và hoàn thiện cơ chế, chính sách phù hợp với tính đặc thù của văn hóa, nghệ thuật. Bổ sung chính sách kinh tế trong văn hóa, văn hóa trong kinh tế, xử lý hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa; có chính sách văn hóa đặc thù đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý, tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp văn hóa, các hội nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa





theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Thúc đẩy cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực văn hóa.

Tăng cường công tác thanh tra văn hóa, gắn với trách nhiệm cá nhân và tổ chức khi để xảy ra sai phạm. Phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư và công dân đối với việc tổ chức và quản lý hoạt động văn hóa.

Chủ động đấu tranh phòng, chống các biểu hiện suy thoái về tư tưởng, đạo đức, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trên lĩnh vực văn hóa. Ngăn chặn có hiệu quả tình trạng một bộ phận báo chí, xuất bản, văn hóa, văn nghệ hoạt động không đúng tôn chỉ, mục đích, sản phẩm lệch lạc, thị hiếu tầm thường.

### **3- Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa**

Xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ văn hóa. Coi trọng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí cán bộ lãnh đạo, quản lý văn hóa, cán bộ làm công tác khoa học, chuyên gia đầu ngành, cán bộ ở cơ sở.

Quan tâm xây dựng các trường văn hóa, nghệ thuật, tạo chuyển biến cơ bản về chất lượng và quy mô đào tạo. Hình thành một số cơ sở đào tạo đại học, trên đại học trọng điểm, đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

Đổi mới đào tạo, bồi dưỡng cán bộ văn hóa theo hướng hiện đại và hội nhập quốc tế. Tiếp tục gửi sinh viên, cán bộ đi đào tạo chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật, thể thao ở các nước phát triển. Xây dựng đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ trong các dân tộc thiểu số, có chính sách khuyến khích họ trở về công tác tại địa phương. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên giảng dạy các chuyên ngành văn hóa.

Có chính sách phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh cán bộ trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; trọng dụng người có tài, có đức. Điều chỉnh chế độ tiền lương, trợ cấp đối với những người hoạt động trong các bộ môn nghệ thuật đặc thù.

### **4- Tăng cường nguồn lực cho lĩnh vực văn hóa**

Mức đầu tư của Nhà nước cho văn hóa phải tương ứng với mức tăng trưởng kinh tế. Sử dụng hiệu quả, công khai, minh bạch nguồn đầu tư của Nhà nước, có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các

vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và một số loại hình nghệ thuật truyền thống cần bảo tồn, phát huy.

Đẩy mạnh xã hội hóa nhằm huy động các nguồn đầu tư, tài trợ, hiến tặng cho phát triển văn hóa, xây dựng con người.

Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi về đất, tín dụng, thuế và phí đối với các cơ sở đào tạo và thiết chế văn hóa do khu vực tư nhân đầu tư, đặc biệt là ở vùng còn khó khăn. Khuyến khích hình thành các quỹ đào tạo, khuyến học, phát triển nhân tài, quảng bá văn học nghệ thuật, phát triển điện ảnh, hỗ trợ xuất bản...

Xây dựng một số công trình văn hóa trọng điểm. Các địa phương, các cơ quan, công sở, trường học, khu công nghiệp, doanh nghiệp, khu dân cư... có thiết chế văn hóa phù hợp (thư viện, nhà văn hóa, công trình thể thao...).

Tăng cường đầu tư để đẩy mạnh nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn để nâng cao khả năng dự báo và định hướng phát triển văn hóa, xây dựng con người.

## **V- TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1-** Các cấp ủy, tổ chức đảng tổ chức việc học tập và triển khai thực hiện Nghị quyết.

**2-** Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới hệ thống pháp luật về văn hóa, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện Nghị quyết và giám sát việc thực hiện.

**3-** Ban cán sự Đảng Chính phủ lãnh đạo việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản dưới luật; chỉ đạo tổ chức tốt việc thi hành pháp luật; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và kịp thời điều chỉnh các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, phù hợp với yêu cầu thực tế, bảo đảm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết.

**4-** Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương tổ chức quán triệt, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết và định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư kết quả thực hiện Nghị quyết.

**T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG  
TỔNG BÍ THƯ**

**Nguyễn Phú Trọng**





## CÔNG TÁC BẢO VỆ, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA NĂM 2014 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2015

**T.S. NGUYỄN THẾ HÙNG\***

### **1. Công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa năm 2014**

Năm 2014, hưởng ứng phong trào thi đua yêu nước của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch với chủ đề "Trách nhiệm, kỷ cương, tiết kiệm, hiệu quả", quán triệt đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và bám sát sự chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Bộ, ngành Di sản văn hóa đã chủ động xây dựng, triển khai và hoàn thành tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ đã đề ra trong kế hoạch công tác năm 2014. Về cơ bản, hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đã có nhiều chuyển biến tích cực. Nhận thức của xã hội về giá trị di sản văn hóa tiếp tục được nâng lên, đặc biệt là những di sản văn hóa đã được UNESCO ghi danh và những di sản được ghi vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Các Bộ, ngành, địa phương về cơ bản đã thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; kịp thời chỉ đạo các cơ quan chức năng thực hiện rà soát, kiện toàn bộ máy quản lý, xây dựng quy chế phân cấp quản lý di sản văn hóa. Hệ thống bảo tàng Việt Nam tiếp tục được mở rộng cả ở khu vực công lập và ngoài công lập<sup>1</sup>; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, đã có bước tiến mới thông qua việc hoàn thành và đưa vào sử dụng 02 phần mềm quản lý bảo tàng và quản lý di sản văn hóa phi vật thể.

Tuy nhiên, bên cạnh những chuyển biến nêu trên, vẫn còn một số tồn tại, như: hiện tượng vi phạm di tích, việc cung tiến hiện vật vào di tích chưa được quản lý chặt chẽ; công tác kiểm kê, việc triển khai các đề án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể tại các địa phương còn chậm do thiếu nguồn lực; cùng những vấn đề tồn tại về thực trạng hệ thống bảo tàng Việt Nam trong nhiều năm qua vẫn chưa thể giải quyết triệt để, như: chậm đổi mới, thiếu tính hấp dẫn; tổ chức, hoạt động của các bảo tàng còn chưa đồng đều, đặc biệt là việc đổi mới hoạt động của đơn vị nhằm thu hút công chúng đến với bảo tàng; việc triển khai thực hiện *Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020* tại các Bộ, ngành địa phương còn chậm, chưa đáp ứng được các yêu cầu, nhiệm vụ, tiến độ được xác định tại Quy hoạch.

### **Về công tác tham mưu, tổ chức thực hiện nhằm tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về di sản văn hóa**

Để tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực di sản văn hóa, trong năm qua, ngành Di sản văn hóa đã thực hiện tốt công tác tham mưu cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai nhiều nhiệm vụ mang tính chiến lược, nhằm cụ thể hóa những vấn đề còn vướng mắc, đáp ứng thực tiễn sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, cụ thể:

\* Cục trưởng Cục Di sản văn hóa



Nghiên cứu, xây dựng trình Chính phủ ban hành Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25/6/2014 quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

ĐĂNG KÝ XÂY DỰNG "NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ DI SẢN VĂN HÓA VÀ THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI Ở VIỆT NAM" TRONG CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC NĂM 2015.

Tham mưu lãnh đạo Bộ có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế, Bắc Giang; Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị thành Nhà Hồ và vùng phụ cận gắn với phát triển du lịch; bổ sung Bảo tàng Báo chí Việt Nam vào Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến 2020 và phê duyệt đề án xây dựng Bảo tàng này; Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch phát triển Khu di tích lịch sử đến Hùng, tỉnh Phú Thọ đến năm 2025.

Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thành công Lễ đón Bằng của UNESCO vinh danh Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; Lễ đón nhận Giải thưởng về Bảo tồn di sản văn hóa năm 2013 của UNESCO khu vực châu Á - Thái Bình Dương cho Dự án Bảo tồn nhà cổ truyền thống tại làng cổ Đường Lâm; Hội nghị - Hội thảo "Quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam"; Festival Đờn ca Tài tử lần thứ nhất tại tỉnh Bạc Liêu; Liên hoan Ca trù toàn quốc 2014; Hội thảo khoa học "Văn hóa biển đảo - bảo vệ và phát huy giá trị". Đồng thời, phối hợp tập huấn công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa cho các cán bộ ở địa phương, mở các lớp bồi dưỡng kiến thức về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cho các đối tượng là kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng hoạt động trong lĩnh vực bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

Trong năm qua, một số hoạt động của Ngành được báo chí, dư luận xã hội đánh giá cao, tiêu biểu, như: việc triển khai thực hiện chỉ đạo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Công văn số 2662/BVHTTDL-MTNATL ngày 08/8/2014 về việc không sử dụng biểu tượng, sản phẩm, hiện vật lạ không phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam, theo đó, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các

tỉnh/thành phố trên cả nước đã chỉ đạo và tổ chức tập huấn các ban quản lý di tích, chính quyền địa phương liên quan nghiêm túc thực hiện quy định của pháp luật về di sản văn hóa trong việc tiếp nhận hiện vật lạ; triển khai kiểm kê các hiện vật lạ là sư tử và đèn đá hiện có trong toàn bộ hệ thống di tích trên địa bàn. Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam phối hợp với Bảo tàng tỉnh Nam Định và các một số bảo tàng trong hệ thống tổ chức trưng bày, giới thiệu hình tượng sư tử và nghề trong nghệ thuật điêu khắc cổ Việt Nam. Kết quả bước đầu, đã di dời được 150 sư tử đá và 70 đèn đá trên địa bàn các tỉnh/thành phố trọng điểm, tuy vẫn còn khiêm tốn, song, qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân về việc cung tiến hiện vật vào di tích, ngăn chặn tình trạng tùy tiện tiếp nhận các biểu tượng, sản phẩm, hiện vật lạ không phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam tại các di tích.

Đặc biệt, trong đợt cao điểm, Ngành đã xây dựng và triển khai kế hoạch chủ động ứng phó trước việc Trung Quốc ngang nhiên hạ đặt trái phép giàn khoan nước sâu thăm dò dầu khí trong vùng biển Việt Nam trên lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Trên cơ sở đó, các đơn vị trong Ngành đã tổ chức triển khai nhiều hoạt động nhằm đảm bảo an ninh, an toàn cho hiện vật và tổ chức triển lãm, trưng bày chuyên đề, triển lãm lưu động nhằm giới thiệu các tài liệu, hiện vật về chủ quyền biển đảo của Tổ quốc tới công chúng và khách tham quan (tổ chức hơn 40 cuộc trưng bày, triển lãm), cụ thể: Triển lãm ảnh "Chủ quyền biên giới và biển đảo Việt Nam", "Chủ tịch Hồ Chí Minh với biển đảo Việt Nam", "Hoàng Sa, Trường Sa - chủ quyền Việt Nam", "Chủ quyền biển, đảo Việt Nam - những bằng chứng lịch sử", "Chủ quyền biên giới và biển đảo Việt Nam", "Bảo vệ chủ quyền biển đảo và xây dựng kinh tế biển", "Biển, đảo và người chiến sĩ Hải quân Quảng Bình - âm vang chiến thắng trận đầu"...

#### **VỀ CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP**

\* Hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích

Quần thể danh thắng Tràng An, tỉnh Ninh Bình được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản thế giới; 14 di tích được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt và 12 hiện vật và nhóm hiện vật được công nhận là bảo vật quốc gia; 56 di tích được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch



xếp hạng di tích quốc gia. Như vậy, đến thời điểm hiện tại, cả nước đã có 08 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (trong đó có 02 di sản thiên nhiên thế giới, 05 di sản văn hóa thế giới và 01 di sản hỗn hợp), 62 di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, 79 hiện vật và nhóm hiện vật được công nhận là bảo vật quốc gia, 3.258 di tích quốc gia và 7.535 di tích cấp tỉnh.

Các địa phương trên cả nước tiếp tục đẩy mạnh công tác kiểm kê, nhận diện giá trị, lập hồ sơ để xếp hạng di tích cấp tỉnh/thành phố, quốc gia, quốc gia đặc biệt, di sản thế giới, tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo, lập quy hoạch di tích theo quy định của *Luật di sản văn hóa* và các văn bản hướng dẫn thi hành. Các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới đang tiến hành xây dựng "Kế hoạch quản lý di sản" theo yêu cầu của UNESCO, hoàn thiện hồ sơ di sản từ khi được UNESCO công nhận để lưu giữ tại các cơ quan quản lý theo quy định. Đối với việc lập quy hoạch khảo cổ, đến nay đã có 05 tỉnh, thành triển khai, thực hiện, cụ thể: Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Thanh Hóa, Khánh Hòa, Đà Nẵng. Các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực di tích vẫn duy trì nề nếp hoạt động...

Năm 2014, có 206 di tích được hỗ trợ tu bổ, tôn tạo theo Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, với tổng kinh phí 140,044 tỷ đồng, trong đó: Từ ngân sách sự nghiệp: 138 di tích, với tổng kinh phí 33,292 tỷ đồng; từ nguồn vốn đầu tư phát triển: 68 di tích, với tổng kinh phí 106,752 tỷ đồng...

#### \* Hoạt động bảo tàng

Năm 2014, có 01 bảo tàng công lập (Bảo tàng Mỹ thuật Đà Nẵng) được thành lập mới và 06 bảo tàng ngoài công lập được cấp phép hoạt động (Bảo tàng Di sản văn hóa Mường, Bảo tàng Áo dài, Bảo tàng Nghệ thuật múa rối độc diễn đương đại, Bảo tàng Kiến trúc nhà cổ Việt, Bảo tàng Nguyễn Tuân, Bảo tàng Nguyễn Văn Huyền), theo đó, đến thời điểm hiện tại, cả nước có 146 bảo tàng (gồm 123 bảo tàng công lập, 23 bảo tàng ngoài công lập), lưu giữ gần 3 triệu tài liệu, hiện vật. Trong năm qua, các bảo tàng thuộc Bộ đã triển khai nhiều hoạt động, thông qua việc tổ chức triển lãm, chương trình, sự kiện gắn với nội dung hoạt động của bảo tàng, nhằm phục vụ nhu cầu tham quan, học tập và hưởng thụ văn hóa của công chúng. Đặc biệt, các

đơn vị đã thay đổi cách thức tổ chức các chương trình giáo dục hướng đến đối tượng là học sinh - sinh viên; tranh thủ cơ hội để tạo dựng hình ảnh, xây dựng thương hiệu, đồng thời, liên kết với truyền thông, các công ty lữ hành du lịch, kết nối các hoạt động xã hội và chú trọng hoạt động dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của khách tham quan khi đến bảo tàng. Các bảo tàng chuyên ngành đã tổ chức nhiều hoạt động nhằm thu hút khách tham quan, cụ thể: Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam có Phòng trưng bày Tiến hóa sinh giới và Khu đa dạng sinh học Sóc Sơn - Mê Linh; Bảo tàng Tài nguyên Rừng Việt Nam, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Bảo tàng Hải dương học Việt Nam, Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh là các bảo tàng có nhiều hoạt động thu hút khách tham quan là đối tượng học sinh, sinh viên. Đặc biệt, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam và Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã được Website TripAdvisor bình chọn nằm trong top đầu của những điểm đến hấp dẫn của Thủ đô Hà Nội năm 2014.

#### \* Hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể

Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh được UNESCO ghi vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, Châu bản triều Nguyễn được UNESCO ghi danh là di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; 47 di sản văn hóa phi vật thể được ghi vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Đến nay, cả nước đã có 09 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh; 04 di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức thế giới của UNESCO; 95 di sản văn hóa phi vật thể được ghi vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể ghi vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia tiếp tục được triển khai tại các địa phương trên cả nước. Năm 2014, có 36/63 tỉnh, thành phố có báo cáo kết quả kiểm kê gửi về Cục Di sản văn hóa (thống kê được 10.744 di sản). Tổng số di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê tính từ năm 2010 đến thời điểm này là 39.366 di sản. Sau hơn 4 năm triển khai *Thông tư 04/2010/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*, hiện còn 12 tỉnh/thành phố (Bà Rịa - Vũng Tàu, Bến Tre,





Bình Phước, Cà Mau, Đồng Nai, Hòa Bình, Hưng Yên, Lai Châu, Lâm Đồng, Lạng Sơn, Quảng Bình, Quảng Trị) chưa lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể để đề nghị ghi vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Các địa phương trên cả nước đã triển khai thực hiện Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25/6/2014 của Chính phủ, tính đến 30/10/2014 có 46/63 tỉnh/thành phố đã ban hành Kế hoạch xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân ưu tú" lần thứ Nhất, 58/63 tỉnh/thành phố đã có văn bản phổ biến, hướng dẫn thực hiện Nghị định tới các huyện thị hoặc tổ chức Hội nghị tập huấn, 36/63 tỉnh/thành phố đã thành lập Hội đồng cấp tỉnh. Các tỉnh/thành phố đã triển khai tập huấn công tác lập hồ sơ và xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hoá phi vật thể. Đến nay, gần 500 hồ sơ đã được gửi về Vụ Thi đua Khen thưởng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch...

## 2. Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2015

Để góp phần triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, trong năm 2015, ngành Di sản văn hóa và các địa phương cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Đẩy mạnh công tác kiểm kê, nhận diện di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật. Đồng thời, tiếp tục tăng cường công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa, đặc biệt là những di sản được UNESCO ghi danh.

2. Triển khai thực hiện Kế hoạch ban hành kèm Quyết định số 2508/QĐ-BVHTTDL ngày 08/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể lần thứ Nhất - năm 2015.

3. Tăng cường tuyên truyền, kiểm tra, xử lý việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý và bảo vệ di tích, tiếp tục triển khai sâu rộng tinh thần chỉ đạo tại Công văn số 2662/BVHTTDL-MTNATL ngày 08/8/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, hướng dẫn sự trợ trị, thủ nhang, ban quản lý các di tích không tiếp nhận công đức là các biểu tượng, sản phẩm, hiện vật không phù hợp với thuần phong mỹ

tục Việt Nam; chủ động tổ chức di dời những hiện vật đưa vào di tích mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, rà soát các di tích, các bảo tàng để có phương án bảo vệ, phòng, chống cháy nổ, trộm cắp di vật, cổ vật, đảm bảo giữ gìn an toàn tuyệt đối cho các bảo tàng, di tích. Bên cạnh đó, các bảo tàng, ban quản lý di tích có kế hoạch thực hiện việc tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước trong năm 2015, như: 85 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; 40 năm ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước; 70 năm ngày Cách mạng tháng Tám năm 1945...

Để các nhiệm vụ trên được triển khai một cách đồng bộ đạt hiệu quả cao, toàn Ngành cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

1. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước của các đơn vị trong Ngành thông qua việc hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực di sản văn hóa;

2. Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về di sản văn hóa tại địa phương;

3. Củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý về di sản văn hóa, đồng thời, tập trung đầu tư xây dựng nguồn lực con người, chú trọng công tác xã hội hóa, phát huy vai trò của cộng đồng và xã hội trong việc bảo vệ di sản văn hóa;

4. Tăng cường đầu tư, lồng ghép gắn kết chặt chẽ hơn nữa các chương trình, kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển kinh tế, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển; tham gia xây dựng các sản phẩm du lịch để ngành Di sản văn hóa và ngành Du lịch ngày càng gắn kết;

5. Tích cực và chủ động hội nhập, hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ nguồn lực và học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia trên thế giới, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam, đồng thời, đưa các quan hệ hợp tác quốc tế đi vào chiều sâu, đạt hiệu quả thiết thực./

**N.T.H**

(Ngày nhận bài: 05/01/2015; Ngày phản biện đánh giá: 18/01/2015; Ngày duyệt đăng bài: 27/01/2015).



# VAI TRÒ CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

PGS. TS. NGUYỄN QUỐC HÙNG\*

## TÓM TẮT

*Với sự quyết tâm của cộng đồng, di sản văn hóa trên đất nước ta vẫn được gìn giữ, trao truyền đến ngày nay. Trong bối cảnh thực tại, có một số tác động tiêu cực của sự phát triển đối với di sản văn hóa. Để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa được tốt, tạo ra sự hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, cần có những biện pháp chủ động, thích hợp để phát huy sức mạnh tiềm tàng của cộng đồng, tránh hình thức, áp đặt.*

**Từ khóa:** di sản văn hóa; cộng đồng; bảo tồn; phát huy.

## ABSTRACT

*With the determination of communities, Vietnam's cultural heritage has been preserved and handed down until today. There are some negative effects to the development of cultural heritage in contemporary context. To have better preservation and promotion, and create the harmony between preservation and development, it is needed to have active and suitable solutions to promote the potentials of community.*

**Key words:** cultural heritage; community; preservation; promotion.

**T**rong mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước, cho dù trải qua nhiều biến cố lịch sử, lúc thịnh, lúc suy, cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã sáng tạo và gìn giữ được một kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể vô cùng giá trị, nhiều về số lượng, phong phú về loại hình, đa dạng trong biểu đạt. Cho tới nay, theo thống kê sơ bộ, trên cả nước đã có hơn 4 vạn di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh được kiểm kê, với 3.258 di tích quốc gia và 7.535 di tích cấp tỉnh; gần 3 triệu hiện vật trong các bảo tàng; hàng ngàn di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê, 95 di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Đó là chưa kể hàng ngàn, hàng vạn di sản văn hóa vật thể, như nhà ở dân gian truyền thống, cổ vật và di sản văn hóa phi vật thể còn ẩn tàng trong dân gian chưa được phát hiện, nghiên cứu. Khối lượng di sản văn hóa to lớn đó được các thế hệ người Việt Nam sáng tạo, bảo tồn

và trao truyền đến ngày nay, cho dù đã nhiều lần bị giặc ngoại xâm cố tình tìm cách hủy diệt, thiên tai, dịch bệnh, đói nghèo tàn phá. Trong số đó, 8 di sản văn hóa và thiên nhiên đã được tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp quốc (UNESCO) ghi vào Danh mục Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, 9 di sản văn hóa phi vật thể được ghi vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp.

Thực tế đã cho thấy, đến tận những năm gần đây, khi công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang là xu thế phát triển mạnh mẽ của đất nước, nhưng tại các làng quê, nơi nào cũng sẵn có những hiệp thợ thủ công, thợ mộc, thợ nề có thể đảm đương việc xây dựng các công trình kiến trúc truyền thống tại địa phương. Mỗi làng đều có đội ngũ nhân sự, nghệ nhân đủ sức đảm đương việc tổ chức lễ hội thường niên, duy trì các hoạt động văn hóa phi vật thể của làng. Về thăm các địa phương, chúng ta không khỏi ngạc nhiên, khi xưa, trong điều kiện kinh tế khó

\* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam



khăn, thiên tai, địch họa xảy ra liên miên, dân số chưa nhiều, ngoài một số ít đền, chùa nổi tiếng do vua chúa và quan lại các thời cho xây dựng, hầu như tại làng nào, người dân sở tại cũng tự vận động góp công, góp của xây dựng được đình thờ Thành hoàng làng, chùa thờ Phật riêng cho làng mình. Người xưa đã có câu: "Chuông làng nào làng ấy đánh; Thánh làng nào làng ấy thờ" để nói lên điều đó. Trong bối cảnh nông thôn xưa kia vẫn được xem là "đóng kín", mỗi ngôi làng như một xã hội thu nhỏ bên trong lũy tre, với đầy đủ các thiết chế hành chính, văn hóa, tôn giáo, luật tục... Chúng ta bản khoăn tự hỏi, xã hội tiểu nông xưa có thật sự khép kín khi những di tích, di vật mang phong cách kiến trúc, nghệ thuật các thời Lý, Trần, Lê không chỉ có mặt ở kinh đô Thăng Long và vùng đồng bằng Bắc Bộ, mà còn xuất hiện ở các tỉnh miền núi phía Bắc và vùng Nghệ, Tĩnh, Bình, Trị, Thiên. Đến thời Nguyễn, sự lan tỏa của các thành quả văn hóa, nghệ thuật còn rộng rãi hơn nhiều, trải đều trên phạm vi cả nước.

Tương tự như di sản văn hóa vật thể, di sản văn hóa phi vật thể đã được cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo, gìn giữ, trao truyền từ ngàn xưa, nhiều di sản không đóng khung trong phạm vi một làng, mà lan tỏa trên một vùng, tạo nên dấu ấn văn hóa của riêng cho mỗi miền quê, tộc người. Kinh Bắc có dân ca Quan họ, đất tổ Phú Thọ có hát Xoan, rỗi Ca Huế, Bài chòi Trung Bộ, Đờn ca Tài tử Nam Bộ, Cồng chiêng Tây Nguyên, hát Then của người Tày, lễ Cấp sắc của người Dao, nghệ thuật sân khấu Dù Kê của người Khơ Me Nam Bộ, dệt thổ cẩm của người Cơ Tu...

Từ xưa đến nay, tại các công trình kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng, như đình, đền, chùa đều mở hội thường niên. Hội đình, đền thường được mở vào ngày sinh hoặc ngày hóa của thần, Thành hoàng làng, "xuân thu nhị kỳ". Hội chùa nhiều nơi còn kéo dài cả tháng, như hội chùa Hương, hội chùa Yên Tử, thu hút khách thập phương trên cả nước. Có hội tổ chức rước kiệu qua một số chùa trong vùng, như hội chùa Tứ pháp vùng Dầu (Bắc Ninh). Những đình, đền, chùa ấy đã trở thành nơi bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng. Đến nay, hầu hết các đình, đền, chùa tiêu biểu đã được xếp hạng di tích quốc gia hoặc di tích cấp tỉnh.

Có thể nói, cộng đồng chính là cội nguồn của sự sáng tạo, lan truyền, tiếp thu các thành quả văn hóa, tạo nên sự thống nhất bản sắc văn hóa của các vùng, miền và cả nước.

Vừa là các chủ thể sáng tạo ra di sản văn hóa, cộng đồng cũng chính là cái nôi nuôi dưỡng, chăm sóc di sản văn hóa. Xưa kia, khi công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa chưa hình thành như một ngành mang tính khoa học, các hoạt động có tính chất bảo tồn di tích đã được cộng đồng thực hiện thường xuyên. Tuy những thao tác truyền thống đó so với các quy ước khoa học hiện nay có thể có những điều không phù hợp, nhưng việc chăm sóc, bảo vệ di sản văn hóa như người xưa đã làm vẫn rất đáng trân trọng. Đối với các công trình kiến trúc công cộng, làng nào cũng quy định việc cắt cử người trông nom, chăm sóc, bảo vệ (chùa có sư, vãi, đình, đền có các thủ từ, thủ nhang). Ở nhiều địa phương, việc cắt cử các thủ từ được lựa chọn khá kỹ càng, thường là người khỏe mạnh, trong nhà phải còn cả cụ ông và cụ bà, con cháu ngoan ngoãn không vi phạm pháp luật và quy ước của làng, nhà không có tang... Bên cạnh việc lựa chọn người trông nom đình, chùa, khi nền kinh tế thị trường chưa phát triển, làng nào dù khó khăn đến mấy cũng đồng lòng bố trí ruộng hương hỏa cho việc thờ phụng, lễ lạt, đình có ruộng đình, chùa có ruộng chùa, đền có ruộng đền, văn chỉ có ruộng văn chỉ. Những người trông nom, chăm sóc công trình được giao những ruộng đất ấy canh tác lấy hoa màu thực hiện việc hương hỏa trong năm.

Có nhiều gia đình, do những nguyên nhân về tâm linh và được nhân dân địa phương tín nhiệm, đã gắn bó với việc trông nom đền, miếu qua nhiều thế hệ.

Ngoài việc cắt cử người trông nom, cứ một vài năm, các làng đều tổ chức đảo ngôi, chống dột cho công trình, khoảng vài chục năm thì tổ chức trùng tu lớn.

Để có công, của cho việc trùng tu công trình, các địa phương có nhiều hình thức vận động, như huy động sự đóng góp của những người có hăng tâm, hăng sản trong làng, những người giàu cô đơn có nguyện vọng sau khi mất góp tài sản cho việc trùng tu đình, chùa, đền của làng. Cũng có những





Rước kiệu trong hội đền Trần (Nam Định) - Ảnh: Nguyễn Thu Hương

trường hợp làng phải tổ chức bán nhiều, bán xã cho nhà giàu trong làng hoặc quy định ai lấy vợ là con gái làng phải nộp cheo bằng vật liệu, như gạch, ngói để góp phần xây dựng hoặc tu sửa đình, chùa.

Cộng đồng cũng có nhiều hình thức phù hợp để ghi công những người có hàng tâm, hàng sản, như tạc tượng hậu, phù điêu, bài vị để phối thờ hoặc lập bia hậu ghi tên những người cúng hậu, nhằm ghi ơn và khích lệ mọi người noi theo làm việc thiện. Hầu hết các di tích đều còn lưu giữ được các kỷ vật mách bảo về các hình thức ghi nhớ công lao của những người đã góp công, góp của bảo vệ di tích.

Đối với di tích khảo cổ ẩn sâu trong lòng đất, từ nhiều năm qua, phần lớn được người dân phát hiện ngẫu nhiên trong quá trình lao động sản xuất, xây dựng. Các phát hiện được thông báo cho cơ quan chuyên môn đến nghiên cứu, khai quật. Sau khi các nhà chuyên môn rút đi, việc bảo vệ các di tích lại nằm trong tay chính quyền và nhân dân địa phương. Nhiều địa phương đã có những hình thức bảo tồn và phát huy giá trị loại hình di tích này khá chu đáo.

Di sản văn hóa phi thể ở mỗi địa phương đã được các cộng đồng sáng tạo và được duy trì bằng nhiều hình thức, tổ chức truyền dạy, luyện tập, thi trình diễn hoặc lựa chọn tham gia trong các nghi lễ. Các vị tổ nghề được lập đền thờ, bài bản, bí quyết nghề nghiệp được gìn giữ truyền dạy trong cộng đồng từ thế hệ này sang thế hệ khác. Hội hè ở các địa phương được tổ chức đều đặn hàng năm, do người địa phương đảm nhiệm toàn bộ, từ vai chủ tế, đọc văn, đến người cầm cờ, khiêng kiệu, bập núc, múa hát...

Ngoài vai trò to lớn của cộng đồng sở tại, khách thập phương cũng đã góp phần không nhỏ vào việc khích lệ việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Khách thập phương không chỉ là những người tham quan du lịch đơn thuần, họ đóng góp tích cực các nguồn lực cho sự sáng tạo văn hóa và động viên cộng đồng sở tại yêu quý, tự hào hơn về những di sản văn hóa mà mình nắm giữ.

Từ khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (sau đổi thành Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) đến nay, Nhà nước đã ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa, tổ chức



bộ máy quản lý di sản văn hóa (quản lý nhà nước và hoạt động sự nghiệp) từ Trung ương đến địa phương, hỗ trợ kinh phí chống xuống cấp và tu bổ di tích, nghiên cứu bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể. Theo thống kê chưa đầy đủ, đến nay, cả nước có hơn 1 vạn di tích được xếp hạng các cấp, hàng ngàn lượt di tích đã được tu bổ ở các mức độ khác nhau, hàng trăm di sản văn hóa phi vật thể được nghiên cứu, làm tư liệu lưu trữ bằng nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa.

Tuy sự hỗ trợ của Nhà nước vào công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ngày càng sâu rộng trong nhiều hoạt động và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng (di sản văn hóa được cứu vãn, bảo vệ, góp phần vào công tác giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế đất nước), nhưng vai trò của cộng đồng vẫn rất lớn, gần như quyết định sự thành bại của công tác bảo vệ di sản văn hóa, nhất là tại các di tích là khu phố cổ, làng cổ, vùng đồng bào dân tộc ít người. Trên thực tế, các ban quản lý di tích dưới dạng đơn vị sự nghiệp ở địa phương trong hệ thống nhà nước từ cấp tỉnh cho đến cấp huyện cũng mới chỉ được lập ở một số di tích có đông khách thập phương, có nguồn thu lớn. Cả nước hiện có chưa đầy 100 ban quản lý di tích như vậy trong tổng số hơn 1 vạn di tích được xếp hạng, tức chưa được 1%. Các di tích còn lại không có hoặc ít khách tham quan, nguồn thu từ di tích không đáng kể. Ở nhiều địa phương, trên danh nghĩa là có ban quản lý di tích do cấp huyện, cấp xã thành lập, nhưng thực chất vẫn do cộng đồng sở tại quản lý, chăm sóc, bảo vệ. Ngay tại các di tích lớn có tổ chức ban quản lý trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, như khu di tích đền Hùng (Phú Thọ), hay ban quản lý di tích trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, như khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (Hải Dương), đến Trấn (Nam Định)..., các hoạt động lễ hội và sinh hoạt tín ngưỡng vẫn do nhân dân địa phương đảm nhiệm thực hành hàng năm theo các tập tục truyền thống. Các ban quản lý di tích đóng trên địa bàn chỉ làm nhiệm vụ nghiệp vụ chuyên môn, là bảo tồn và phát huy giá trị di tích theo chức năng cơ quan nghiệp vụ nhà nước.

Nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước cấp cho việc chống xuống cấp và tu bổ di tích trong 20 năm qua là rất lớn, nhưng so với nhu cầu vẫn còn khá

khiêm tốn, với vài trăm tỷ đồng một năm, chia ra mỗi tỉnh cũng chỉ được vài tỷ một năm. Con số đó chưa đủ để mỗi tỉnh tu bổ một ngôi đình theo thời giá hiện nay. Đó là chưa nói đến những di tích đã lập quy hoạch được các cấp thẩm quyền phê duyệt, có nhu cầu cả trăm, ngàn tỷ đồng cho tu bổ, tôn tạo một khu di tích. Chính nguồn vốn huy động từ xã hội hóa theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm đã bổ sung đáng kể cho sự thiếu hụt đó. Có thể nói, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở nước ta nếu chỉ có sự quan tâm của Nhà nước thôi thì không bao giờ đáp ứng được yêu cầu. Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn xã hội hóa cũng như phân cấp quản lý trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở nước ta trong thời gian qua còn bộc lộ nhiều hạn chế so với yêu cầu khoa học.

Dư luận đã nói nhiều về các hiện tượng quản lý di tích chưa tốt về an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường, ăn mày, ăn xin làm mất sự trang nghiêm của nơi thờ cúng, buôn bán chèo kéo làm phiền lòng khách thập phương. Nạn trộm cắp, cờ bạc, dịch vụ, hàng quán lộn xộn mất mỹ quan, rồi việc để tiền vào tay tượng, cắm hương, đốt đồ mã tràn lan, viết sớ, khấn thuê, bán đồ lễ với giá cao vẫn xảy ra thường xuyên ở các kỳ lễ hội, dù đã được chấn chỉnh nhiều lần. Việc nhà chùa, cư dân địa phương khi nhận được công đức tổ chức, xây dựng, tu sửa di tích đã được xếp hạng không theo quy định của *Luật di sản văn hóa*, *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa* và các văn bản quy phạm pháp luật kèm theo, gây ra tình trạng làm sai lệch yếu tố gốc, làm mới di tích. Việc tiếp nhận đồ tự khí, linh vật không phù hợp với truyền thống di tích ở nước ta cũng như hành động chặt cây phá rừng, săn bắt động vật quý hiếm tại các di sản thiên nhiên đã gây ra nhiều điều phản cảm. Không ít địa phương vẫn còn tình trạng áp đặt kịch bản, làm cho lễ hội trở nên khô cứng, máy móc... Thêm vào đó là quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi cả nước, không ít làng cổ đã trở thành phường, phố, di tích bị dịch chuyển vị trí, nhà mái ngói thay bằng nhà mái bằng cao tầng...

Việc phát huy giá trị ở các di tích liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo cũng chưa được quan tâm đúng mức. Hầu hết các ngôi chùa ở nước ta được



xếp hạng là di tích kiến trúc nghệ thuật hoặc danh lam thắng cảnh, nhưng người ta chỉ quan tâm đến sự thiêng liêng của Phật giáo mà quên đi việc giới thiệu vẻ đẹp cảnh quan thiên nhiên và những tài năng sáng tạo của các bậc tiền nhân khi tạo dựng nên các ngôi chùa trong các cảnh quan ấy. Tài năng của người xưa thông qua việc chọn vị trí, tổ chức quy hoạch, sân vườn, hình dáng kiến trúc, vật liệu, nghệ thuật trang trí và giá trị mỹ thuật của hệ thống tượng thờ cũng như đồ tự khí bày ở nội thất và ngoại thất chùa không được mấy người chú ý khi đến thắp nhang thờ Phật.

Thực ra, những hiện tượng nêu trên cũng chỉ xảy ra tại một số di tích thu hút nhiều khách thập phương vào những dịp lễ hội, hoặc nơi chính quyền địa phương buông lỏng quản lý. Trong những năm gần đây, do nỗ lực của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cùng chính quyền địa phương, ở những di sản này, một số hoạt động tiêu cực đã giảm đi đáng kể, nếp sống văn hóa tại các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đã được thể hiện khá rõ nét.

Gần đây, do những tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu và những nguyên nhân kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng khác, nguồn ngân sách của Nhà nước đầu tư cho công tác chống xuống cấp và tôn tạo di tích đã giảm đi từ vài năm qua và dự báo có thể sẽ còn tiếp tục giảm trong thời gian tới, nhiều di tích đã ứng vốn tu bổ chưa biết lấy ngân sách ở nguồn nào để trả cho đơn vị thi công.

Có thể nói, trên thực tế, dù Nhà nước có đầu tư kinh phí hay không thì di sản văn hóa, với tư cách là những thành quả do cộng đồng sáng tạo ra, phục vụ cho lợi ích của cộng đồng, vẫn được cộng đồng ra sức bảo tồn. Trong những lúc khó khăn của lịch sử nước nhà, nhiều di sản văn hóa tưởng chừng đã bị hủy hoại, mai một, nhưng cộng đồng vẫn kiên trì gìn giữ. Có những ngôi đền ở nơi hẻo lánh, xuống cấp, hư hỏng, người dân tự đứng ra kêu gọi người thập phương có tâm đóng góp công của tu sửa, như đền Thượng (Ba Vì, Hà Nội). Không ít di sản văn hóa phi vật thể từng bị ngưng hoạt động nay được phục hồi và đề nghị đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia cũng như Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, như Nghi lễ Châu văn, chèo Tàu Tàn Hội (Hà Nội). Đối với các

di sản văn hóa vùng đồng bào dân tộc ít người, việc bảo tồn và phát huy giá trị vẫn do cộng đồng thực hiện theo truyền thống, sự hỗ trợ của Nhà nước chỉ rất khiêm tốn.

Vì sao trong thời kỳ quân chủ, mặc dù tiềm lực kinh tế của đất nước khiêm tốn hơn nhiều so với hiện nay, đời sống cư dân khi ấy cũng không thể so được với hiện nay, dân số trong mỗi làng quê cũng thưa hơn so với bây giờ, nhưng làng nào cũng huy động được kinh phí xây dựng đình, chùa, đền. Có làng còn dựng tới hai đình (đình trong, đình ngoài), hai chùa (chùa trên, chùa dưới), hai đền hoặc ba đền (đền thượng, đền trung, đền hạ). Nhiều ngôi đình, chùa có quy mô rất lớn (chùa trăm gian). Các bậc tiền nhân làm cách nào để huy động các nguồn lực to lớn đó, trong khi hiện nay, con cháu khá hơn lại không thể huy động kinh phí để tu sửa những công trình di tích do người xưa để lại, đó là một điều đáng phải suy ngẫm để tìm lời giải.

Thời gian qua, chúng ta đã chứng kiến nhiều di tích có nguy cơ sụp đổ vì không có kinh phí, nhưng cũng không ít "đại gia" đã cung tiến vài chục tỷ, thậm chí vài trăm tỷ đồng để xây dựng những khu chùa, tháp, tượng lớn. Điều đó cho thấy, những nguồn lực cho việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trong cộng đồng là rất lớn, làm sao để huy động được mới là vấn đề cần tìm lời giải.

Cho dù trong bất cứ hoàn cảnh nào thì vai trò của cộng đồng đối với di sản văn hóa nước nhà rất to lớn, cho dù có một số khiếm khuyết như đã nêu ở trên. Vì vậy, cần phải có những cơ chế chính sách thích hợp để khơi dậy nguồn lực tinh thần và vật chất của cộng đồng cho việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Cần đúc rút những kinh nghiệm, truyền thống quản lý di sản văn hóa quý báu của cộng đồng hàng ngàn năm qua phù hợp với những nhận thức khoa học trong thời kỳ mới để phát huy. Hạn chế các khiếm khuyết của kinh nghiệm truyền thống, như trùng tu mở mang, xây mới làm cho di tích khang trang hơn, xứng với tầm quan trọng của di tích làm biến dạng di tích, mất đi yếu tố gốc của di tích, hoặc tâm lý muốn đưa các yếu tố mới, ngoại lai vào di tích, cải biên, xây dựng kịch bản cho lễ hội truyền thống...

Kinh nghiệm cho thấy, trong các loại hình di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh ở nước ta





hiện nay, ngoại trừ các di tích liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo nổi tiếng linh thiêng trong một vùng hoặc cả nước, thường nhận được sự quan tâm của người thập phương, như: đền Hùng (Phú Thọ), đền Trần, phủ Giáy (Nam Định), đền Bà chúa Kho (Bắc Ninh), đền Bà chúa Xứ (núi Sam - An Giang, núi Bà Đen - Tây Ninh), chùa Hương (Hà Nội), Yên Tử (Quảng Ninh), đền Mẫu (Đống Đăng, Lạng Sơn)... có nguồn thu lớn, dễ nhận được sự đóng góp của cộng đồng, những di tích là đình làng, chùa làng không nhận được sự quan tâm của người ngoài địa phương, chính quyền và nhân dân mỗi làng phải tự đứng ra chăm sóc, bảo tồn. Ở những làng còn nghèo, chưa có cơ hội để phát triển, thường rất khó khăn trong việc huy động các nguồn lực bảo tồn di tích. Di tích là nhà thờ họ, đền thờ danh nhân thuộc một dòng họ cũng nằm trong tình trạng tương tự. Di tích cách mạng, kháng chiến tuy nhận được sự quan tâm của nhiều tổ chức, cá nhân, nhưng việc đầu tư bảo tồn, phát huy giá trị vẫn chủ yếu dựa vào nguồn tài chính của Nhà nước.

Ngày nay, khi đất nước đang trên đà phát triển, đổi mới, mở cửa, nhiều di sản văn hóa phi vật thể được chú ý bảo tồn, gìn giữ, nghề thủ công truyền thống và nghệ thuật trình diễn được phục hồi, phát triển trong cộng đồng, nhiều ngành, nghề đem lại những nguồn thu nhập đáng kể, xuất hiện ngày càng nhiều làng nghề thủ công truyền thống không chỉ đem lại những nguồn lợi kinh tế, mà còn góp phần khích lệ công tác bảo tồn những di sản văn hóa mà họ nắm giữ. Tuy vậy, vẫn còn không ít loại hình di sản văn hóa phi vật thể, như lễ hội truyền thống, tập quán xã hội và tín ngưỡng của mỗi làng vẫn do địa phương chăm lo là chính, khó nhận được sự hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân bên ngoài.

Giờ đây, di tích không còn được dành ra một khoản ruộng để lo cho việc hương hỏa, nếu có, số kinh phí thu được từ hoa màu cũng rất ít ỏi so với sự khan hiếm nguyên vật liệu dùng cho việc tu bổ di tích giá cả ngày càng đắt đỏ, do đó, việc huy động các nguồn lực để bảo tồn di tích cần phải đa dạng hơn, phù hợp với hoàn cảnh thực tế của từng địa phương.

Những ví dụ nêu trên cho thấy, việc xã hội hóa công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa cần nghiên cứu kỹ lưỡng cơ hội nhận được sự quan

tâm của cộng đồng đối với từng loại hình di sản văn hóa để có những quy định, hướng dẫn cho phù hợp, tạo điều kiện cho di sản văn hóa được bảo tồn và phát huy giá trị đúng hướng.

Để phát huy tốt hơn vai trò của cộng đồng trong việc bảo vệ di sản văn hóa, song song với việc nâng cao chất lượng của những di tích, cần có ban quản lý di tích chuyên trách, do chính quyền các cấp thành lập, có cán bộ được đào tạo chuyên môn, các cơ quan quản lý di sản văn hóa thuộc hệ thống nhà nước cần hỗ trợ để nâng cao nhận thức về pháp luật, khoa học cho cộng đồng, hướng dẫn cộng đồng phát huy những gì còn phù hợp do truyền thống để lại, loại bỏ những ứng xử có hại cho di sản văn hóa, bổ sung những nhận thức mới, khoa học giúp cộng đồng tự chuyển đổi cách ứng xử đối với di sản văn hóa tại địa phương. Ngăn ngừa, không tiếp tay cho những kẻ săn lùng cổ vật. Tránh tư tưởng trông chờ vào kinh phí của Nhà nước đối với các di tích được xếp hạng cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt như đã xuất hiện tại một số địa phương thời gian qua. Không nên can thiệp quá sâu vào các hoạt động di sản văn hóa phi vật thể truyền thống ở mỗi làng quê. Trong các lễ hội thu hút đông khách hành lễ, cơ quan quản lý nhà nước chỉ nên hỗ trợ công tác bảo vệ an ninh, giữ gìn vệ sinh, môi trường, bảo đảm y tế, phòng cháy, chữa cháy, hướng dẫn nghiệp vụ, tuyên truyền về giá trị di tích, giữ gìn nếp sống văn hóa tại các khu di tích.

Chỉ khi nào nhận thức của toàn bộ cộng đồng thay đổi theo hướng mới, nhận thức được những việc cần làm, nên làm, những việc không được làm và không nên làm đối với di sản văn hóa theo quy định của pháp luật hiện hành, việc quản lý nhà nước về di sản văn hóa mới thuận lợi. Khi hoạt động bảo vệ di sản văn hóa của cộng đồng theo truyền thống phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, không bị những thủ tục hành chính rườm rà cản trở, được sự hỗ trợ về cơ chế, chính sách, hướng dẫn nghiệp vụ của cơ quan nhà nước, sức mạnh của cộng đồng sẽ được phát huy mạnh mẽ, tạo cơ sở cho việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở nước ta ngày một tốt hơn./.

**N.Q.H**

(Ngày nhận bài: 12/11/2014; Ngày phân biên đánh giá: 21/12/2014; Ngày duyệt đăng bài: 03/01/2015).



# GIÁ TRỊ VÀ SỨC SỐNG CỦA DÂN CA VÍ, GIẶM NGHỆ TĨNH

PGS. TS. TỪ THỊ LOAN\*

## TÓM TẮT

*Dân ca Ví, Giặm là loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian chiếm vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của người dân xứ Nghệ, trở thành nét bản sắc riêng có của vùng đất này. Những làn điệu Ví, Giặm giản dị, mộc mạc nhưng sâu lắng, thiết tha đã tạo nên một loại ngôn ngữ riêng, phản ánh đời sống nội tâm phong phú, đa dạng, nhiều cung bậc của người dân xứ Nghệ, thể hiện khả năng sáng tạo kỳ diệu của họ, toát lên tâm hồn, cốt cách con người Nghệ Tĩnh. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, loại hình sinh hoạt văn hóa độc đáo này vẫn chứng tỏ sức sống mãnh liệt của mình, tiếp tục được trao truyền và tồn tại bền bỉ trong đời sống đương đại.*

**Từ khóa:** dân ca; Ví, Giặm; di sản văn hóa.

## ABSTRACT

*Ví Giặm folksong is a type of folk performances, plays important role in spiritual life of people in Nghệ region, and a cultural identity of this land. Ví Giặm rhythms are modest and simple but smooth and earnestly to create its own language, and reflect rich, diversified inner feelings of Nghệ region's residents, to show their magical creativeness as well as their souls. After the up and down of history, this special cultural activity is still well alive, and continue to be transmitted and long existed in contemporary society.*

**Key words:** folksong; Ví, Giặm; cultural heritage.

### 1. Những giá trị nổi bật mang tính nhân loại của dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh

#### 1.1. Là một loại hình dân ca có lịch sử phát triển lâu đời

Hầu hết các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian đều thống nhất rằng, dân ca Ví, Giặm, cũng giống như nhiều loại hình dân ca khác của vùng đồng bằng Bắc Bộ, có nguồn gốc từ cuộc sống lao động, sinh hoạt của các tầng lớp nhân dân, do vậy đều có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời. Do việc tìm hiểu về dân ca Việt Nam mới chỉ manh nha cách đây khoảng hai thế kỷ, khi các nhà nho phong kiến bắt đầu quan tâm tới việc biên soạn kho tàng tục ngữ, ca dao, dân ca dân tộc vào giai đoạn "cuối Lê đầu Nguyễn", và, việc nghiên cứu chúng còn diễn ra muộn hơn, nên việc chỉ một cách chính xác thời gian ra đời của dân ca Ví, Giặm là rất khó. Tuy nhiên, qua nhiều nguồn tư liệu khác nhau của các học giả,

nhà nghiên cứu, sưu tầm, nhạc sỹ... có thể thấy, đến thế kỷ XVII - XVIII, hát Ví, Giặm đã rất phát triển và trở thành hình thức trình diễn dân gian phổ biến trong cộng đồng cư dân Nghệ An và Hà Tĩnh, thu hút sự tham gia của nhiều tầng lớp xã hội khác nhau. Theo nhà nghiên cứu Ninh Viết Giao, hát Ví Phường vải đã có từ cách đây mấy trăm năm, với sự tham gia của cả những người lao động lẫn các nho sỹ, thầy đồ. Từ thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, dân ca Ví, Giặm được lưu truyền rộng rãi và hình thành một số trung tâm có sự tham gia tích cực của các nhà nho, trí thức yêu nước, như Phan Bội Châu, Vương Thúc Quý, Bùi Chính Lộ, Đặng Văn Bá, Nguyễn Thúc Canh, Lê Võ...!

Do vậy, từ một hình thức văn nghệ dân gian của người dân lao động, cùng với sự đẽo gọt, tu chỉnh của nhiều thế hệ nghệ nhân theo dòng thời gian, sự tham gia trau chuốt của các nho gia, danh sỹ, khoa bảng..., loại hình dân ca này đã ngày càng được hoàn thiện, có bố cục chặt chẽ, câu từ tinh tế,

\* *Quyền Viện trưởng  
Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam*



vấn điệu chất lọc để trở thành một loại hình văn nghệ hấp dẫn có giá trị nghệ thuật cao. Tương truyền, đại thi hào Nguyễn Du từng nhiều lần tham gia các cuộc hát Phường vải ở làng Trường Lưu cùng với các danh sỹ Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Huy Oánh, với dấu ấn còn ghi trong "Thác lời trai phường nón". Nguyễn Công Trứ, Đinh Viết Thận, Đặng Thái Thân, Phan Bội Châu... cũng từng là những tay hát cừ khôi trong hát Phường vải.

Trải qua những thăng trầm của lịch sử, đến nay, dân ca Ví, Giặm vẫn chứng tỏ sức sống lâu bền của mình, có sức hấp dẫn với con người trong xã hội hiện đại. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, dân ca Ví, Giặm được cải biên thành những bài về, đối ca, hoạt ca, trở thành công cụ hữu hiệu để cổ vũ, động viên tinh thần của bộ đội, dân quân và nhân dân chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

Trong đời sống đương đại, dân ca Ví, Giặm vẫn được các cộng đồng người dân Nghệ An và Hà Tĩnh nâng niu giữ gìn. Đây là loại hình sinh hoạt văn nghệ không đòi hỏi cầu kỳ về không gian, thời gian, hoàn cảnh diễn xướng, không cần đến nhạc cụ, đạo cụ, trang phục phức tạp, có thể thực hành theo cá nhân hoặc tập thể, từ các nhóm nhỏ đến trình diễn trước đông đảo công chúng..., do vậy, dễ tiếp nhận và phổ biến, có sức lan tỏa và ảnh hưởng mạnh trong cộng đồng những người Nghệ An và Hà Tĩnh ở mọi vùng đất nước.

### **1.2. Là loại hình sinh hoạt văn hóa gắn bó mật thiết với đời sống người dân**

Dân ca Ví, Giặm tạo nên bộ phận chủ đạo trong kho tàng thơ ca trữ tình dân gian của tiểu vùng văn hóa xứ Nghệ. Đó là bởi nó được bắt nguồn và hình thành từ chính cuộc sống lao động, sản xuất, sinh hoạt hằng ngày của người dân địa phương, gắn bó mật thiết với cuộc đời của họ. Người dân xứ Nghệ hát Ví, hát Giặm ở mọi nơi, mọi lúc: khi ru con, đan lát, dệt vải, lúc làm ruộng, chèo thuyền, xay lúa... Các lối hát, vì vậy, được gọi tên theo của chính hình thức lao động hoặc sinh hoạt như: Ví Phường vải, Ví Phường đan, Ví Phường nón, Ví Phường củi, Ví Phường cấy, Ví Phường gặt, Ví Xay lúa, Ví Làm bánh, Ví Phường vàng, Ví Phường đan, Ví Trèo non, Ví Đò đưa, Giặm Ru, Giặm Kể, Giặm Khuyên... Ở bất cứ nơi đâu, bên khung cửi, trên đồng ruộng, miền sông nước hay trên non cao, những người dân nơi đây đều có thể cất lên tiếng hát của cõi lòng mà không cần tới sự trợ giúp của các loại nhạc cụ hay điều kiện trình diễn nào. Vì thế, một cách tự nhiên

nhất, hát Ví, Giặm trở thành phương tiện nghệ thuật phổ biến để người dân giải bày tâm tư, tình cảm; để trai gái thể hiện tình yêu đôi lứa; cộng đồng thể hiện sự gắn gũi, gắn kết; con người thể hiện tình yêu đất nước, quê hương.

Người dân Nghệ Tĩnh sinh ra và lớn lên cùng với những điệu Ví, câu Giặm. Từ thuở lọt lòng nằm trong nôi, họ đã được nghe những điệu hát ru, lớn lên, những câu ca Ví, Giặm trở thành hành trang theo họ suốt cuộc đời, dù có ly hương đến các miền quê khác, hay thậm chí sống tha hương nơi đất khách quê người.

Dân ca Ví, Giặm có một đặc trưng nổi trội thể hiện tính địa phương cao độ, đó là cho phép biểu hiện sự tự do tối đa trong việc biểu đạt tư tưởng, tình cảm của người hát bằng ngôn ngữ địa phương. Có thể nói, chưa có loại dân ca nào ở Việt Nam lại mang đậm chất phương ngữ, thổ ngữ như dân ca Ví, Giặm xứ Nghệ.

### **1.3. Là di sản văn hóa phi vật thể có nội dung và giá trị nhân văn sâu sắc**

Dân ca Ví, Giặm có nội dung vô cùng phong phú, đa dạng, từ mô tả cuộc sống sản xuất, sinh hoạt đến phản ánh lịch sử, phong tục, tập quán, lễ nghi, ca ngợi tình yêu quê hương, xứ sở và đặc biệt là phản ánh tình yêu nam nữ. Những nội dung này lại được thể hiện một cách vô cùng sâu lắng, thiết tha bởi những con người luôn phải kiên cường đấu tranh với thiên nhiên đầy khó khăn, thách thức nơi miền Trung khí hậu khắc nghiệt.

Các bài dân ca Ví, Giặm đều mang tính giáo dục sâu sắc, góp phần giáo huấn con người trên mọi phương diện đạo đức, luân lý, lối sống: đề cao lòng hiếu thảo, kính trọng cha mẹ, ca ngợi tình yêu chung thủy, cuộc sống nghĩa tình, tấm lòng trung thực, cao thượng, nhân ái... Do vậy, nó là một công cụ hữu hiệu góp phần giữ gìn, trao truyền những thuần phong mỹ tục, lối ứng xử tốt đẹp, các giá trị văn hóa truyền thống. Với những giá trị nhân văn sâu sắc ấy, dân ca Ví, Giặm đã có những đóng góp không nhỏ trong việc hình thành nhân cách con người Nghệ Tĩnh, tạo dựng những đặc trưng văn hóa của một vùng đất nổi tiếng là hiếu học và khoa bảng.

### **1.4. Là loại hình diễn xướng dân gian có nhiều giá trị nghệ thuật độc đáo, phản ánh đậm nét bản sắc văn hóa của địa phương**

Dân ca Ví, Giặm có sức hấp dẫn mạnh mẽ bởi chúng là lối hát vừa mang tính ngẫu hứng, linh





Điệu Ví ở sông Lam (Nghệ An) - Ảnh: Phan Mạnh Dương

hoạt, uyển chuyển, vừa có tính lễ lối, quy cách, bài bản, thể hiện rất rõ những đặc tính bản sắc địa phương.

- Về thể thức trình diễn:

Theo các nhà nghiên cứu, Ví, Giặm được diễn xướng theo ba hình thức: hát lẻ, hát đối và hát cuộc. Hát lẻ là hát một mình trong lúc lao động, sinh hoạt, khi người hát một mình cấy hái, gặt lúa, chèo thuyền, ru con... Hát đối là hình thức hát đối đáp có nam và nữ, có thể diễn ra ở bất cứ không gian nào. Hát cuộc cũng là hát giao duyên nam, nữ, nhưng có trình tự, quy cách, thủ tục chặt chẽ, thường diễn ra ở các phường nghề, là cấp độ hoàn thiện cao của dân ca Ví, Giặm. Mỗi cuộc hát lại có ba chặng: Chặng một có hát dạo, hát chào/hát mừng và hát hỏi. Chặng hai là hát đố hoặc hát đối, trong đó, hai bên hát đố - giải và hát đối đáp. Chặng ba gồm hát mời, hát xe kết và hát tiễn<sup>2</sup>.

Quy trình hát Giặm cũng có ba chặng như hát Ví, song, các bước không chặt chẽ, nghiêm ngặt bằng. Chặng một chủ yếu là hát dạo; chặng hai chủ yếu là hát đố hoặc hát đối; chặng ba chủ yếu là hát xe kết. Nhìn chung, có thể thấy, các chặng hát của dân ca Ví, Giặm cũng có nhiều điểm tương đồng với

quy trình hát của một số thể loại dân ca giao duyên khác ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

- Về âm điệu, làn điệu, tiết tấu:

Hát Ví là thể hát tự do, ngâm vịnh dựa theo các thể thơ lục bát, song thất lục bát, lục bát biến thể, đồng thời, phụ thuộc vào bối cảnh, tâm tính của người hát. Qua khảo sát thực tế, nhiều người dân cho rằng, tên gọi "Ví" ở đây là ví von, so sánh hoặc ví là với, bên nam hát với bên nữ. Âm vực của Ví tương đối hẹp, thường không quá một quãng 8, âm nhạc không đặt nặng về tiết tấu<sup>3</sup>. Theo nhà nghiên cứu Ninh Viết Giao, dù có nhiều tên gọi các loại Ví khác nhau, nhưng về cơ bản, chúng có chung một làn điệu. Có khác chăng là, khi buồn thì hát giọng trầm; khi vui hát giọng cao, phấn khởi; khi giận hờn thì hát giọng gấp gáp, bức tức... Do vậy, cùng một câu thơ lục bát nhưng âm điệu của Ví Đò đưa lại khác với âm điệu của Ví Phường vải.

Giặm là thể hát nói có nhịp điệu, tiết tấu rõ ràng, có phách mạnh, phách nhẹ, có nhịp nội, nhịp ngoại, thường có nhịp là 3/4 và 6/8. Lời hát Giặm chủ yếu dựa theo thể thơ 5 chữ (thơ ngũ ngôn hoặc vè). Một bài Giặm thường có nhiều khổ, loại phổ biến là mỗi khổ có 5 câu, câu 5 điệp lại câu 4 được gọi là "Giặm",



do đó, Giặm cũng có nghĩa là đan cài, thêm vào, điền vào chỗ còn thiếu<sup>4</sup>. Giặm có hai làn điệu chính là hát ngâm và hát nói, có thể mang tính chất tự sự, khuyên răn, giải bày, cũng có thể hài hước, trào lộng, châm biếm. Ngoài ra, hát Giặm nam, nữ chủ yếu phản ánh tình yêu lứa đôi. Do vậy, có thể có nhiều loại Giặm như: Giặm Kể, Giặm Nói, Giặm Xẩm, Giặm Vè, Giặm Cửa quyền, Giặm Ru, Giặm Mời trầu, Giặm Nam nữ... Hai lối hát Ví và Giặm luôn được hát xen kẽ cùng nhau. Mỗi người có thể hát Ví với âm điệu tự do, hoặc hát Giặm có phách mạnh, phách nhẹ, hoặc hát cả hai. Mỗi điệu hát là một nỗi niềm, một cách thể hiện riêng, nhưng tất cả đều toát lên cái hồn vía, cốt cách của con người xứ Nghệ.

- Về ca từ:

Dân ca Ví, Giặm thường lấy chất liệu từ các bài thơ lục bát, song thất lục bát, lục bát biến thể, thơ ngũ ngôn, vè..., nên ca từ rất cô đọng, súc tích, dễ thuộc, dễ nhớ, dễ hát. Nói cách khác, dân ca Ví, Giặm chính là những vần thơ cô đọng, trữ tình được người dân xứ Nghệ hát lên. Nhiều khi ca từ của một bài hát Ví chính là một cuộc chơi đối đáp rất nhỏ nhả về chữ nghĩa giữa hai bên tham gia cuộc hát.

Có thể nói, sinh hoạt dân ca Ví, Giặm là một sân chơi phóng khoáng để người dân Nghệ Tĩnh thể hiện khả năng ngẫu hứng, ứng tác của mình, qua đó, họ có thể thỏa sức sáng tạo, đặt lời mới, góp phần làm giàu cho kho tàng dân ca địa phương ngày thêm phong phú, đa dạng.

## 2. Sự biến đổi và sức sống của dân ca Ví, Giặm trong xã hội đương đại

Nếu như trước đây, môi trường diễn xướng của dân ca Ví, Giặm chủ yếu gắn với lao động sản xuất, với nông nghiệp, với các ngành nghề thủ công, như dệt vải, làm nón, đan lát, làm gốm, làm mộc, làm hàng sáo..., thì cùng với dòng chảy của thời gian, nội dung và hình thức của dân ca Ví, Giặm cũng dần dần có sự biến đổi để thích nghi với các điều kiện tồn tại mới, mang hơi thở của thời đại nhiều hơn.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, dân ca Ví, Giặm bắt đầu có sự chuyển hóa từ diễn xướng dân gian sang trình diễn nghệ thuật dưới hình thức kể vè, đối ca, hoạt ca trong các phong trào văn nghệ quần chúng. Qua hồi ức của các nhạc sỹ và nhà nghiên cứu, chúng ta có thể biết tới một số hoạt cảnh dân ca và bài hò tiêu biểu, như: *Ngô khoai tranh đấu, Hò ai quan trọng, Trước lúc lên đường, Thần sấm ngà, Giặt áo bên phà Bến Thủy, Áo xanh càng thắm, áo nâu càng bền...*<sup>5</sup>.

Dân ca Ví, Giặm còn biểu lộ sức sống mãnh liệt ở việc trở thành chất liệu, nguồn cảm hứng cho các tác phẩm âm nhạc đương đại. Nhiều tác phẩm âm nhạc dựa trên âm hưởng dân ca Ví, Giặm đã rất thành công, được công chúng yêu thích, trở thành những "bài ca đi cùng năm tháng" như: *Xa khơi, Trông cây lại nhớ đến Người, Đêm nghe hát đò đưa nhớ Bác, Lời Bác dặn trước lúc đi xa, Giữa Mạc Tư Khoa nghe câu hò Nghệ Tĩnh, Một khúc tâm tình của người Hà Tĩnh, Hương cau vườn Bác, Người đi xây hồ Kẻ Gỗ...*

Ngày nay, dân ca Ví, Giặm càng có nhiều thay đổi để thích ứng với những điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội mới. Những người tham gia sinh hoạt Ví, Giặm hiện nay không chỉ là nghệ nhân và con cháu của họ, những nông dân, thợ thủ công trong các xóm làng, mà có cả cán bộ, công chức, giáo viên, học sinh, cán bộ hưu trí... Bên cạnh các thực hành mang tính cá nhân và gia đình, đã xuất hiện những nhóm dân ca, đội văn nghệ, câu lạc bộ ở các thôn xóm, cơ quan, trường học.

Theo kết quả kiểm kê của Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam năm 2012 và 2013, hiện có 260 làng (168 làng ở Nghệ An, 92 làng ở Hà Tĩnh) có thực hành dân ca Ví, Giặm; tập trung ở các làng nằm hai bên bờ sông Lam và sông La, như: Kim Liên, Bồi Sơn... ở Nghệ An; Thạch Việt, Trường Lưu... ở Hà Tĩnh. Hiện có 75 nhóm dân ca Ví, Giặm đang hoạt động, với khoảng 1.500 thành viên, điển hình là các nhóm Hồng Sơn, Ngọc Sơn ở Nghệ An; O Nhãn, Thạch Khê ở Hà Tĩnh...<sup>6</sup>.

Kết quả kiểm kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh cho thấy, đến năm 2012, vẫn có 803 nghệ nhân dân ca Ví, Giặm, trong đó có 19 nghệ nhân được Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam vinh danh là Nghệ nhân dân gian. Có thể kể đến một số nghệ nhân tiêu biểu là các cụ Nguyễn Trọng Đồng (82 tuổi), Trần Văn Tư (85 tuổi), bà Võ Thị Vân (49 tuổi) ở Nghệ An; các cụ Trần Khánh Cẩm (74 tuổi), Trần Minh Chính (65 tuổi), bà Vũ Thị Thanh Minh (58 tuổi) ở Hà Tĩnh... Họ chính là những hạt nhân giữ vai trò nòng cốt trong việc bảo tồn và trao truyền Ví, Giặm cho các thế hệ tiếp theo.

Cùng với sự biến đổi của bối cảnh kinh tế - xã hội, của phương thức sản xuất và tập quán sinh sống, các sinh hoạt dân ca Ví, Giặm hiện nay cũng đã có nhiều thay đổi về môi trường diễn xướng, hình thức thể hiện, chủ đề phản ánh. Hát Ví, Giặm ngày nay không chỉ bó hẹp trong những làn điệu



nguyên thể hay các sinh hoạt mang tính truyền thống, mà còn phổ biến trong các cuộc vui quần chúng, trong các liên hoan văn nghệ, giao lưu giữa các nhóm cộng đồng hoặc trình diễn trên sân khấu. Hát dân ca Ví, Giặm bây giờ đôi khi còn kèm theo cả nhạc cụ (truyền thống hoặc hiện đại), tính ứng tác có phần thuyên giảm, người ta thường hát theo những bài hát có sẵn. Việc truyền dạy ngoài cách thức truyền miệng truyền thống còn sử dụng sự trợ giúp của đĩa ghi âm, ghi hình; học hát ở các trường học, có giáo viên thanh nhạc hướng dẫn; học hát qua đài phát thanh, truyền hình,...

Những năm gần đây, dân ca Ví, Giặm mới được đưa lên sân khấu biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp trong các chương trình nghệ thuật lớn của đất nước. Các cuộc hội diễn, liên hoan dân ca Ví, Giặm thường xuyên được tổ chức ở các cấp độ, quy mô khác nhau đã góp phần đẩy mạnh phong trào hát dân ca trong các tầng lớp nhân dân.

Kế tục thành công của các lớp nhạc sỹ đi trước, hiện nay một số nhạc sỹ ở Nghệ An và Hà Tĩnh đang tiếp tục phát huy chất liệu dân ca quê hương để sáng tác các tác phẩm âm nhạc mới. Có thể thấy, kho tàng dân ca Ví, Giặm vẫn là mảnh đất giàu có đầy tiềm năng đang chờ đợi các nhạc sỹ đến khai thác và khơi nguồn cảm hứng.

### **3. Suy nghĩ về việc bảo tồn, phát huy giá trị dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh trong xã hội đương đại**

#### **3.1. Những khó khăn, thách thức**

Có thể thấy, để bảo tồn và phát huy giá trị dân ca Ví, Giặm trong đời sống đương đại có không ít khó khăn, trở ngại, trong đó nổi bật là các thách thức sau:

- Môi trường diễn xướng của dân ca Ví, Giặm đã thay đổi rất nhiều. Hình thức sản xuất nông nghiệp tập thể không còn nữa, phương thức sản xuất chủ yếu hiện nay là kinh tế hộ gia đình; các ngành nghề thủ công xưa, như làm nón, dệt vải, làm gốm, làm mộc, đóng thuyền, đan lát... đã có nhiều chuyển đổi. Cũng như nhiều loại dân ca khác ở các vùng, miền trong cả nước, dân ca Ví, Giặm đang có những biểu hiện mai một. Vấn đề không gian văn hóa nào cho dân ca Ví, Giặm để nó tồn tại đúng với bản chất vốn có cũng là một vấn đề nan giải.

- Số lượng nghệ nhân thực thụ, những người nắm giữ vốn dân ca Ví, Giặm nguyên thể ngày càng ít đi do tuổi cao sức yếu, đội ngũ kế cận có hiểu biết đầy đủ về di sản không nhiều, trong khi

đó, việc xây dựng lực lượng bổ sung không phải là công việc dễ dàng.

- Ngoài chủ thể thực hành di sản, thì công chúng thường thức di sản cũng đóng một vai trò lớn trong việc bảo tồn và phát huy dân ca. Do Ví, Giặm là thể loại dân ca mang đậm ngôn ngữ địa phương, nên không tránh khỏi khó tiếp thu đối với người thường thức ngoại tỉnh. Bên cạnh đó là những thách thức của việc bảo tồn dân ca trước làn sóng của âm nhạc đương đại, trước gu âm nhạc ngày càng đa dạng của công chúng trong xã hội hiện đại, nhất là giới trẻ.

- Nguồn kinh phí từ phía Nhà nước cho việc bảo tồn và phát huy dân ca Ví, Giặm chắc chắn sẽ chỉ có hạn, do vậy, chủ yếu phải dựa vào việc huy động các nguồn lực ngoài Nhà nước, vào công tác xã hội hóa.

- Năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa và quản lý di sản, nhất là di sản văn hóa phi vật thể ở địa phương còn hạn chế. Phần lớn cán bộ trẻ còn thiếu hiểu biết về văn hóa truyền thống, trong đó có dân ca, chưa đảm nhiệm được vai trò tư vấn về chuyên môn và pháp lý cho cộng đồng trong việc bảo tồn và khai thác giá trị của di sản văn hóa địa phương.

#### **3.2. Một số biện pháp nhằm bảo vệ và phát huy dân ca Ví, Giặm trong đời sống đương đại**

Từ những khó khăn, thách thức trên đây, có thể thấy, cần phải đa dạng hóa các biện pháp bảo vệ dân ca Ví, Giặm, nỗ lực khắc phục các trở ngại để đảm bảo sức sống của di sản trong tương lai.

- Trước hết, cần xác định đúng, tìm ra không gian diễn xướng phù hợp cho dân ca Ví, Giặm. Bên cạnh việc duy trì, bảo vệ những môi trường diễn xướng truyền thống, cần mở rộng không gian sinh hoạt cho dân ca Ví, Giặm, để Ví, Giặm thực sự đi vào cuộc sống, thích ứng với những điều kiện kinh tế, xã hội mới. Cần chú trọng kết hợp giữa "bảo tồn tĩnh" với "bảo tồn động", đem lại sức sống mới cho di sản.

- Nhà nước, nhất là chính quyền địa phương, cần có cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ về tài chính để duy trì các hoạt động, sinh hoạt của các nhóm, câu lạc bộ dân ca Ví, Giặm. Bên cạnh đó, cần huy động sự đóng góp, tài trợ về kinh phí và công sức của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp ngoài Nhà nước. Tìm cách khai thác giá trị của dân ca Ví, Giặm gắn với phát triển du lịch.

- Có chính sách khuyến khích, đãi ngộ, tôn vinh các nghệ nhân có công lưu giữ và trao truyền dân





ca Ví, Giặm. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các nghệ nhân yên tâm, tích cực truyền dạy trong gia đình, nhà trường và cộng đồng. Đẩy mạnh công tác đào tạo và bồi dưỡng các thế hệ nghệ nhân kế cận.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác kiểm kê, nhận diện, nghiên cứu, tư liệu hóa kho tàng dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh. Điều tra, sưu tầm vốn dân ca Ví, Giặm còn tồn tại trong dân gian. Phục hồi một số bài bản và hình thức diễn xướng truyền thống đã bị mai một.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị của dân ca Ví, Giặm. Giới thiệu, phổ biến các làn điệu dân ca trên các phương tiện thông tin đại chúng; tiếp tục truyền dạy dân ca Ví, Giặm trong chương trình Dạy hát dân ca của Đài Phát thanh và Truyền hình 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Tăng thời lượng phát sóng phổ biến dân ca Ví, Giặm trên hai đài; tổ chức truyền dạy chính thức dân ca Ví, Giặm tại các trường phổ thông trên địa bàn hai tỉnh; xuất bản các văn hóa phẩm, sản phẩm văn hóa nghe nhìn về dân ca Ví, Giặm; mở các trang web về "Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh" để quảng bá cho công chúng trong và ngoài nước trong thời đại Internet.

- Tăng cường sự hỗ trợ về chuyên môn từ phía các cơ quan quản lý nhà nước, như: mở các lớp tập huấn nâng cao năng lực quản lý và bảo tồn di sản cho cộng đồng; tạo điều kiện để các nghệ nhân chia sẻ kinh nghiệm sưu tầm, truyền dạy dân ca cho các thế hệ tiếp theo; tập huấn nâng cao năng lực kiểm kê, quản lý và bảo tồn dân ca cho đội ngũ cán bộ cơ sở; nâng cao hiểu biết của cán bộ địa phương và cộng đồng về các văn bản pháp luật liên quan; định hướng hoạt động của các nhóm, câu lạc bộ Ví, Giặm...

- Tổ chức định kỳ các cuộc hội diễn, liên hoan "Tiếng hát dân ca" theo các quy mô khác nhau: cấp địa phương, cấp tỉnh, cấp vùng để thúc đẩy giao lưu, khuyến khích học và hát dân ca, gia tăng cơ hội trao đổi, học hỏi giữa các cá nhân, nhóm và câu lạc bộ.

Trải qua bao biến cố thăng trầm của lịch sử, các làn điệu dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh vẫn tồn tại và phát triển bền bỉ đến tận ngày nay. Dân ca Ví, Giặm là di sản tinh thần vô giá của các thế hệ cha ông, đã thấm sâu vào tâm hồn, trí tuệ, đời sống của người dân hai tỉnh miền Trung này. Với những giá trị nổi bật mang tính toàn cầu, dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh đã trở thành một di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

**T.T.L**

### **Chú thích:**

1- Ninh Viết Giao (sưu tầm và biên soạn), *Hát Phường vải*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2002, tr. 126.

2- Ninh Viết Giao (sưu tầm và biên soạn), *Hát Phường vải*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2002, tr. 89.

3- Ninh Viết Giao, *Tlđđ*, tr. 95.

4,6- "Báo cáo tổng quan về kiểm kê khoa học dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh của Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam", đăng trên Website: <http://vicas.org.vn/Home/images/Tinkhoahoc/vi-giam.v.pdf>.

5- Anh Hoài, "Mạch nguồn chảy mãi", *Báo Hà Tĩnh online*, ngày 7/08/2013.

### **Tài liệu tham khảo:**

1- Nguyễn Chung Anh, *Hát Ví Nghệ Tĩnh*, Nxb. Văn Sử Địa Hà Nội, 1958.

2- Nguyễn Nhã Bản (chủ biên), Ngô Văn Cảnh, Phan Xuân Đạm, Nguyễn Thế Kỳ, *Bản sắc văn hoá của người Nghệ Tĩnh (Trên dẫn liệu ngôn ngữ)*, Nxb. Nghệ An, 2001.

3- Nguyễn Đồng Chi, *Hát Dặm Nghệ Tĩnh*, Nxb. Tân Dân, Hà Nội, 1944.

4- Nguyễn Đồng Chi (Chủ biên), *Địa chí văn hóa dân gian Nghệ Tĩnh*, Nxb. Nghệ An, 1995.

5- Ninh Viết Giao (sưu tầm và biên soạn), *Hát Phường vải*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2002.

6- Ninh Viết Giao, *Về văn học dân gian xứ Nghệ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.

7- Nguyễn Văn Huyền, "Hát đối của nam nữ thanh niên ở Việt Nam", in trong *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, tập I, Nxb. KHXH, 2003.

8- Thanh Lưu, Lê Hàm, Vi Phong, *Âm nhạc dân gian xứ Nghệ*, Nxb. Âm nhạc, Hà Nội, 1994.

9- Tú Ngọc, *Dân ca người Việt*, Nxb. Âm nhạc, Hà Nội, 1994.

10- Vi Phong và Phan Thư Hiền, *Hát Phường vải ở Trường Lưu*, Nxb. Hà Nội, 1997.

11- Vi Phong, *Dân ca Nghệ Tĩnh*, Sở Văn hóa Thông tin Hà Tĩnh, 2000.

12- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Nghệ An, *Bảo tồn và phát huy dân ca xứ Nghệ*, Kỳ yếu hội thảo, Nxb. Nghệ An, 2012.

13- Nguyễn Tất Thù, *Ví Phường vải Nam Đàn*, Tài bản có bổ sung, Nxb. Nghệ An, 2000.

14- Cao Đăng Vinh, Phạm Tiến Dũng, Tạ Quang Tâm, *Bảo tồn và phát huy các giá trị dân ca Ví, Giặm xứ Nghệ*, Nxb. Nghệ An, 2012.

(Ngày nhận bài: 04/12/2014; Ngày phản biện đánh giá: 21/01/2015; Ngày duyệt đăng bài: 26/01/2015).



# VỀ CÔNG TÁC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH TẠI CẤP CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

NGUYỄN VĂN PHONG\*

## TÓM TẮT

*Trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, Bắc Ninh đã từng bước thực hiện phân cấp, quy định rõ trách nhiệm của chính quyền các cấp và các tổ chức, đơn vị, cá nhân... có liên quan. Theo đó, công tác này của tỉnh, đặc biệt ở cấp cơ sở đã có những bước chuyển tích cực, cần tiếp tục phát huy trong thời gian tới.*

**Từ khóa:** bảo tồn; phát huy; di tích; Bắc Ninh.

## ABSTRACT

*In the work of preservation and promotion of cultural heritage values, Bắc Ninh province has steps to decentralise, and clarifies the responsibility of administration levels and relevant organisations, individuals etc. Thanks to this activity, there are some active changes, and need to be continued in near future.*

**Key words:** preservation; promotion; heritage site; Bắc Ninh province.

Bắc Ninh là vùng đất địa linh nhân kiệt, giàu truyền thống lịch sử - văn hóa; là vùng đất còn lưu giữ được nhiều di sản văn hóa, đặc biệt là di sản văn hóa vật thể - Toàn tỉnh hiện có 1.558 di tích lịch sử - văn hoá, trong đó, có 04 di tích quốc gia đặc biệt; 191 di tích quốc gia và 347 di tích cấp tỉnh...

Thực hiện pháp luật về di sản văn hóa, trong những năm qua, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Bắc Ninh đã đạt những kết quả đáng khích lệ. Việc trùng tu, tôn tạo di tích được thực hiện với nhiều dự án lớn, như: tại Khu Lưu niệm đồng chí Nguyễn Văn Cừ, chùa Phật Tích, chùa Bút Tháp, chùa Dạm, lăng và đền thờ Kinh Dương Vương, lăng và đền thờ Cao Lỗ Vương... Ngoài ra, Bắc Ninh còn quan tâm đầu tư ngân sách và huy động nguồn lực xã hội hóa cho công tác chống xuống cấp di tích đã được xếp hạng. Chỉ tính riêng từ năm 2010 đến nay, tỉnh đã đầu tư ngân sách hơn 200 tỷ đồng, huy động xã hội hóa hàng trăm tỷ đồng cho công tác tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích.

Với quan điểm đầu tư bảo tồn các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch bền vững, cấp ủy,

chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân từ tỉnh đến cơ sở đã thường xuyên quan tâm đến công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, cộng đồng trách nhiệm đối với nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa. Việc phân cấp quản lý di tích được triển khai, thực hiện có hiệu quả. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực tiếp quản lý các di tích quốc gia đặc biệt và một số di tích quốc gia tiêu biểu. Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý di tích quốc gia và Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý di tích cấp tỉnh và di tích đã được kiểm kê. Tất cả di tích đã được xếp hạng đều phải thành lập ban quản lý di tích. Theo đó, chính quyền cấp xã (cấp cơ sở) là cấp quản lý trực tiếp di tích, có trách nhiệm thành lập và quy định nội quy, quy chế hoạt động của ban quản lý di tích trên địa bàn. Để quản lý di tích, chính quyền cấp cơ sở sẽ thành lập các ban quản lý di tích, với thành phần gồm: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã làm Trưởng ban; Trưởng thôn (Trưởng Khu phố) làm Phó ban Thường trực; đại diện các ban, ngành, đoàn thể: Mặt trận Tổ quốc, Hội người Cao tuổi, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, chức sắc, nhà tu hành, trưởng các dòng họ... nơi có di tích làm Ủy viên. Ban quản lý di tích có quy

\* Giám đốc

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bắc Ninh



chế làm việc, phân công trách nhiệm cho từng thành viên để đảm bảo di tích được quản lý công khai, minh bạch, qua đó hạn chế việc xâm hại di tích, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị của di tích tại địa phương.

Căn cứ quy định của pháp luật về di sản văn hóa, đặc biệt là *Nghị định số 70/2012/NĐ-CP, ngày 18/9/2012 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;*

*Thông tư số 18/2012/TT-BVHTTDL, ngày 28/12/2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, thực hiện chỉ đạo của cấp trên, cấp ủy, chính quyền cấp xã đã phối hợp và tạo điều kiện cho các cơ quan chuyên môn triển khai thực hiện công tác quy hoạch, cắm mốc giới và lập dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo các di tích đảm bảo đúng quy định của Nhà nước. Đến nay, việc quy hoạch chi tiết di tích quốc gia đặc biệt, một số di tích cấp gia tiêu biểu của tỉnh đã hoàn thành, tạo được sự đồng thuận và ủng hộ của cộng đồng nhân dân nơi có di sản. Nhiều quy hoạch được phê duyệt với quy mô lớn, như lăng và đền thờ Kinh Dương Vương (huyện Thuận Thành) có diện tích hơn 37 ha; lăng và đền thờ Cao Lỗ Vương (huyện Gia Bình) có diện tích 24,7 ha, chùa Dạm (thành phố Bắc Ninh) có diện tích 13,65 ha... Trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt, cấp ủy, chính quyền địa phương đã phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức công khai quy hoạch, thực hiện việc cắm mốc giới, xây dựng kế hoạch quản lý quy hoạch và khoanh vùng bảo vệ di tích.*

Trong công tác tu bổ, tôn tạo di tích, cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở đã chỉ đạo thành lập ban giám sát cộng đồng, phối hợp với các cơ quan chuyên môn giám sát quá trình tu bổ, tôn tạo di tích. Bên cạnh đó, cấp ủy Đảng, chính quyền địa



Một góc chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) - Ảnh: Nguyễn Thúc

phương còn nêu cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân quyên góp, tài trợ kinh phí cho việc tu bổ, tôn tạo di tích. Trong những năm qua, các cấp chính quyền đã vận động được hàng trăm tỷ đồng từ nguồn vốn xã hội hóa để trùng tu, tôn tạo di tích, góp phần quan trọng vào công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh.

Bắc Ninh còn được coi là một "xứ sở của lễ hội". Toàn tỉnh hiện có 126 xã, phường, thị trấn, với 547 lễ hội truyền thống diễn ra trong năm. Đặc điểm của lễ hội ở Bắc Ninh, là hầu hết đều được tổ chức trong không gian của di tích lịch sử - văn hóa. Do vậy, việc quản lý, bảo vệ di tích không tách rời việc chỉ đạo quản lý và tổ chức lễ hội. Trên cơ sở phân cấp quản lý lễ hội, cấp ủy, chính quyền cơ sở đã chỉ đạo thành lập ban tổ chức lễ hội, với sự tham gia của các ban, ngành, đoàn thể và các tổ chức chính trị xã hội để trực tiếp quản lý các hoạt động trong thời gian diễn ra lễ hội; chủ động xây dựng kế hoạch và chương trình lễ hội, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên ban tổ chức; việc quy hoạch không gian lễ hội được quan tâm; công tác vệ sinh môi trường được đảm bảo, nhiều trò chơi dân gian đã được tổ chức; công tác xã hội hóa, huy động các nguồn lực để tổ chức lễ hội đã được quan tâm chỉ đạo và có nhiều chuyển biến tích cực.



Với sự tham gia của các cấp, các ngành, đặc biệt là việc phát huy vai trò và trách nhiệm của cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở, nên công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa ở Bắc Ninh đã có bước chuyển biến tích cực. Các di tích được Nhà nước xếp hạng đều thành lập ban quản lý di tích. Công tác kiểm kê, xếp hạng di tích, quản lý lễ hội, huy động các nguồn lực đầu tư tu bổ, tôn tạo di tích đạt hiệu quả cao. Nhiều di tích trên địa bàn tỉnh đã trở thành những điểm thu hút đông đảo khách tham quan trong và ngoài nước, như: khu di tích đền Đô, chùa Phật Tích, chùa Bút Tháp, chùa Dầu, Khu Lưu niệm đồng chí Nguyễn Văn Cừ..., góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý di tích lịch sử - văn hóa ở cơ sở vẫn còn một số hạn chế, như:

- Nhận thức của cấp ủy Đảng, chính quyền ở một số nơi về bảo tồn và phát huy giá trị của di tích lịch sử - văn hóa chưa toàn diện, chưa được cụ thể hóa bằng các biện pháp, kế hoạch, chương trình công tác. Một số cơ sở còn lúng túng trong việc quản lý di tích, lễ hội và xử lý mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị của di tích.

- Công tác xã hội hóa hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di tích còn thiếu định hướng, chế tài cụ thể để khuyến khích, kêu gọi sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân. Ở một số xã, nguồn lực do dân đóng góp, công đức chưa được quản lý chặt chẽ, nên việc sử dụng tiền công đức của di tích hiệu quả chưa cao.

- Công tác tuyên truyền về di tích chưa thực sự được chú trọng, thông tin tuyên truyền quảng bá về di tích còn hạn chế, chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa các ngành, các cấp trong tổ chức khai thác du lịch và dịch vụ tại di tích.

- Năng lực tham mưu công tác của đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa cơ sở còn nhiều hạn chế, chưa làm tốt công tác tuyên truyền, giới thiệu giá trị của di tích, khả năng vận động quần chúng tham gia vào các hoạt động bảo tồn di sản văn hóa còn hạn chế.

Quán triệt sâu sắc *Nghị quyết Hội nghị lần thứ Chín của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*; phát

huy kết quả đạt được, khắc phục những tồn tại hạn chế trong việc quản lý di tích, trong thời gian tới, cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

*Một là*, Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã cần ban hành các Nghị quyết chuyên đề về công tác bảo vệ và phát huy giá trị của các di sản văn hóa; tăng cường chỉ đạo công tác tuyên truyền thực hiện *Luật di sản văn hóa*, vận dụng sáng tạo pháp luật về di sản văn hóa và *Quyết định 242/2014/QĐ - UBND, ngày 11/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định quản lý di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh vào thực tiễn địa phương*.

*Hai là*, nâng cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của chi bộ, chính quyền thôn, làng, khu phố đối với việc bảo vệ di sản văn hóa; tuyên truyền, làm cho nhân dân thấy rõ họ vừa là chủ thể vừa là người được hưởng lợi từ việc bảo vệ, phát huy các di sản văn hóa. Từ đó, người dân có ý thức và những hành động thiết thực nhất trong việc giữ gìn các di tích lịch sử - văn hóa.

*Ba là*, chỉ đạo tăng cường hơn nữa việc tổ chức các buổi giảng dạy chuyên đề trong hệ thống giáo dục phổ thông về truyền thống văn hiến, văn hóa, di sản văn hóa của quê hương; tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các chương trình tham quan, giới thiệu về các di tích tiêu biểu, nâng cao hiểu biết và nhận thức của học sinh về những giá trị cốt lõi, hồn dân tộc của các di sản văn hóa.

*Bốn là*, ban quản lý di tích cấp xã cần tiếp tục hoàn thiện và phân công trách nhiệm rõ ràng cho các thành viên, gắn trách nhiệm của họ với những công việc cụ thể để phát hiện và kịp thời tham mưu xử lý những sai phạm, vi phạm pháp luật về di sản văn hóa trên địa bàn.

*Năm là*, tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, sự phối hợp giữa các tổ chức chính trị - xã hội với chính quyền địa phương trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa. Nâng cao vai trò và cộng đồng trách nhiệm của nhân dân đối với việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa./

**N.V.D**

(Ngày nhận bài: 13/11/2014; Ngày phản biện đánh giá: 20/12/2014; Ngày duyệt đăng bài: 18/01/2015).





# QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN - HÀNH TRÌNH TRỞ THÀNH DI SẢN THẾ GIỚI

NGUYỄN ĐỨC LONG\*

## TÓM TẮT

*Xuất phát từ giá trị lịch sử - văn hóa tự thân của vùng danh thắng, núi non và xuyên thủy động, kèm địa chất đặc biệt, tác giả khẳng định, khu vực Tràng An xứng đáng được Unesco công nhận là di sản hỗn hợp văn hóa và thiên nhiên thế giới. Sau đó là quá trình làm hồ sơ với những khó khăn và thuận lợi tới khi được công nhận.*

**Từ khóa:** Tràng An; quần thể danh thắng; di sản văn hóa.

## ABSTRACT

*Arisen from the its own values of history and culture of the scenic landscape of mountains, rivers, caves, the author would like to determine that Tràng An is worth to be recognised by UNESCO as world cultural and natural complex heritage. He also describes the difficulties and advantages in compiling the national candidature dossier.*

**Key words:** Tràng An; scenic landscape complex; cultural heritage.

**N**gày 23/6/2014 vào lúc 11h57' giờ Qatar (tức 15h57' giờ Việt Nam) tại thủ đô Doha, Qatar, Ủy ban Di sản thế giới thuộc Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) đã chính thức ghi danh Quần thể danh thắng Tràng An (tỉnh Ninh Bình) của Việt Nam là di sản hỗn hợp văn hóa và thiên nhiên thế giới. Đây là sự kiện văn hóa lớn làm nức lòng nhân dân tỉnh Ninh Bình, đồng bào cả nước.

### **Nhận diện giá trị di sản**

Quần thể danh thắng Tràng An (Tràng An) trải rộng trên địa bàn 20 xã, phường của các huyện Hoa Lư, Gia Viễn, Nho Quan, thị xã Tam Điệp và thành phố Ninh Bình, với diện tích 12.251ha, được bao bọc bởi 4 dòng sông: sông Hoàng Long ở phía Bắc, sông Hệ ở phía Nam, sông Bến Đàng ở phía Tây và sông Chanh ở phía Đông. Trong khu di sản, có trên 40 di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp quốc gia và cấp tỉnh, trong đó, có 2 di tích cấp quốc gia đặc biệt là Cố đô Hoa Lư và Danh thắng Tràng An, Tam Cốc - Bích Động.

Quần thể danh thắng Tràng An hội tụ đầy đủ các giá trị về văn hóa, cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ, tráng lệ, được hình thành từ sự kết hợp hài hòa về hình sông, thể núi, các hồ nước và hang động xuyên thủy, các quần thể động, thực vật còn hoang sơ, nguyên vẹn và các di chỉ khảo cổ học còn mang

đậm dấu ấn về truyền thống cư trú của con người qua hàng chục nghìn năm.

Nhận thức được những giá trị về tiềm năng văn hóa và thiên nhiên của vùng đất Cố đô Hoa Lư và Tràng An, ngay từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX, tỉnh Ninh Bình đã phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) trình UNESCO đưa Khu di tích Cố đô Hoa Lư vào danh mục dự kiến xây dựng hồ sơ di sản thế giới. Tuy nhiên, sau khi tham vấn Tiến sĩ Richard Engelhard - chuyên gia cao cấp của UNESCO, các công trình và kết quả nghiên cứu về giá trị văn hóa của di sản vào thời điểm lúc đó chưa đủ cơ sở khoa học cho việc lập hồ sơ.

Vào năm 2003, có một sự kiện đáng nhớ diễn ra là: theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Văn hóa - Thông Tin, Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải đã ký *Quyết định số 82/2003/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử văn hóa Cố đô Hoa Lư*. Đây chính là cơ sở quan trọng cho tỉnh Ninh Bình triển khai hàng loạt các dự án nghiên cứu, khai quật khảo cổ, bảo tồn và phát huy giá trị di sản trong khu vực Cố đô Hoa Lư, Tam Cốc - Bích Động, khu sinh thái Tràng An.

Trong những năm từ 2007 đến 2011, các cơ quan chuyên môn của tỉnh Ninh Bình, cùng với sự hỗ trợ tích cực của Doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường, đã phối hợp với Viện Khảo cổ học, Viện

\* Giám đốc

Ban Quản lý Quần thể danh thắng Tràng An



Khoa học Địa chất và Khoáng sản, Trường Đại học Cambridge (Vương quốc Anh) và Tiến sỹ Nishimura, chuyên gia khảo cổ học Nhật Bản triển khai nhiều dự án nghiên cứu về giá trị cảnh quan địa chất, địa mạo và khai quật khảo cổ học. Với những kết quả nghiên cứu về tự nhiên cho thấy, toàn bộ khối đá vôi Tràng An có tuổi địa chất trên 250 triệu năm, các hang động (đá vôi) ngoạn mục mang vẻ siêu nhiên; đặc biệt, nghiên cứu về văn hóa, đã phát hiện nhiều địa điểm có dấu vết của người tiền sử và sự cư trú liên tục của con người trong các hang động, mái đá tự nhiên ở nơi đây diễn ra cho đến thời đại đồ Đồng (khoảng 3000 - 4000 năm trước).

Từ những kết quả nghiên cứu đã được, các nhà khoa học phát hiện và công bố trên các ấn phẩm quốc tế có uy tín, các chuyên gia thấy rằng, Tràng An có nhiều giá trị tiêu biểu về thiên nhiên và văn hóa, có tiềm năng đáp ứng các tiêu chí của UNESCO để trở thành di sản thế giới.

Nhận diện giá trị di sản, "cánh cửa" để Tràng An hướng tới di sản thế giới rộng mở hơn so với những năm trước. Ngày 03/8/2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình đã có văn bản đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ cho phép tỉnh Ninh Bình lập hồ sơ. Và, cũng trong năm ấy, trên cơ sở đề nghị của các cơ quan Việt Nam, Trung tâm Di sản thế giới đã chính thức đưa Quần thể danh thắng Tràng An vào danh mục dự kiến xây dựng hồ sơ di sản thế giới.

#### **Quá trình xây dựng hồ sơ**

Công việc xây dựng hồ sơ di sản được tiến hành rất khẩn trương. Để đáp ứng yêu cầu công tác xây dựng hồ sơ, ngày 11/10/2011, tỉnh Ninh Bình đã thành lập Ban xây dựng hồ sơ di sản do đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là Trưởng ban. Sau này, nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ cấp bách và kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh, tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo do đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban. Để đảm bảo thống nhất đầu mối quản lý di sản theo yêu cầu của UNESCO, ngày 05/3/2012, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thành lập Ban Quản lý Quần thể danh thắng Tràng An với chức năng là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, bảo tồn, khai thác và phát huy giá trị di sản, trong đó, nhiệm vụ trọng tâm trước mắt là xây dựng hồ sơ di sản, đảm bảo trong thời gian ngắn nhất, hoàn thành hồ sơ đạt chất lượng cao nhất để sớm trình UNESCO xem xét, công nhận Tràng An là di sản thế giới vào năm 2014.

Cần khẳng định, việc thành lập Ban chỉ đạo của tỉnh, Ban Quản lý Quần thể danh thắng Tràng An để xây dựng hồ sơ di sản là sự thể hiện quyết tâm chính trị rất cao của Thường trực Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, của cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến các địa phương cùng đồng hành, nỗ lực tích cực nhằm phấn đấu đạt mục tiêu cao nhất, đưa Quần thể danh thắng Tràng An vào Danh mục Di sản thế giới.

Trong quá trình xây dựng hồ sơ, ban đầu các chuyên gia trong nước đề xuất nghiên cứu để cử 2 tiêu chí về thiên nhiên, đó là giá trị thẩm mỹ và giá trị địa chất địa mạo... Từ kinh nghiệm trong công tác xây dựng hồ sơ các di sản khác ở Việt Nam, Ban chỉ đạo xây dựng hồ sơ tỉnh đã phối hợp với Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam mời chuyên gia tư vấn quốc tế là Giáo sư Paul Ding Wall, quốc tịch New Zealand, chuyên gia cao cấp của Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên thế giới của UNESCO đến Tràng An và nhiều chuyên gia hàng đầu của UNESCO về văn hóa và tự nhiên sang phối hợp nghiên cứu, tư vấn cho tỉnh xây dựng hồ sơ theo quy định của UNESCO. Sau gần 3 tháng tập trung khảo sát, nghiên cứu về cảnh quan, địa chất, địa mạo và khảo cổ học, với những kết quả khả quan, qua tham vấn của các chuyên gia trong nước và quốc tế, Ban chỉ đạo xây dựng hồ sơ của tỉnh đã tổ chức Hội thảo khoa học để xác định giá trị nổi bật toàn cầu, lựa chọn tiêu chí chính thức cho xây dựng hồ sơ di sản.

Việc tổ chức một cuộc hội thảo khoa học là rất cần thiết, nếu chúng ta lựa chọn không chuẩn về tiêu chí thì dẫn tới hậu quả khó lường, hồ sơ chậm hoàn thành hoặc phải sửa đi chỉnh lại nhiều lần, thậm chí có thể bị thất bại. Như vậy, quy trình xây dựng hồ sơ di sản đã được chuẩn bị thận trọng, xác định đúng tiêu chí, là bước đi rất quan trọng trên chặng đường Tràng An hướng tới di sản thế giới.

Cuộc hội thảo đã thu hút được nhiều nhà khoa học, các chuyên gia trong và ngoài nước tham gia, qua hội thảo, Ban chỉ đạo xây dựng hồ sơ đã lựa chọn được 3 tiêu chí để cử di sản lập hồ sơ trình UNESCO, gồm tiêu chí (V) "là thí dụ nổi bật về truyền thống cư trú và sử dụng đất của loài người, đại diện cho sự tương tác của con người với môi trường"; tiêu chí (VII) "chứa đựng các hiện tượng siêu nhiên hoặc các khu vực có vẻ đẹp tự nhiên và giá trị thẩm mỹ đặc biệt"; tiêu chí (VIII) "là thí dụ nổi bật đại diện cho các giai đoạn lịch sử chính của trái đất, bao gồm các bằng chứng về sự sống, các quá trình địa chất







quan trọng đang diễn ra trong quá trình tiến hóa của cảnh quan hoặc các đặc điểm địa mạo hay thủy văn nổi bật”.

Việc lựa chọn xây dựng hồ sơ hỗn hợp bao gồm lịch sử văn hóa, vẻ đẹp thẩm mỹ, thiên nhiên và giá trị địa chất địa mạo đã tạo áp lực không nhỏ khi xây dựng hồ sơ, giữa 3 tiêu chí tương chừng độc lập nhưng lại gắn kết chặt chẽ với nhau, đặc biệt là tiêu chí văn hóa: kể lại câu chuyện về con người thời tiền sử đã cư trú, tồn tại ở Tràng An cách đây 30.000 năm, trong mối quan hệ chặt chẽ với sự biến đổi của môi trường, khí hậu, địa chất để sinh tồn và phát triển. Do vậy, phải nói rằng, với việc xác định rõ các tiêu chí để cử để xây dựng hồ sơ đã tạo cơ sở khoa học, tiếp thêm động lực để các chuyên gia và cán bộ xây dựng hồ sơ tận tâm với công việc, tin tưởng vững chắc vào sự thành công của hồ sơ để cử.

Được sự chỉ đạo sát sao của các đồng chí lãnh đạo tỉnh, sau gần 6 tháng lăn lộn, làm việc với tất cả lòng say mê, trách nhiệm và nhiệt huyết của các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia trong nước, quốc tế và tập thể cán bộ và nhân viên Ban Quản lý Quần thể danh thắng Tràng An, tháng 9/2012, Dự thảo hồ sơ lần I cơ bản được hoàn thành. Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch đã ký duyệt hồ sơ Quần thể danh thắng Tràng An. Sau đó, hồ sơ được gửi tới Trung tâm Di sản thế giới tại Paris để tham vấn, cho ý kiến. Tập hồ sơ nặng hơn 7,5kg, gồm 01 bộ thuyết minh những giá trị di sản, 01 bộ kế hoạch quản lý di sản, 01 cuốn phim video dài 15 phút quay toàn cảnh và đặc tả các giá trị di sản, 01 bộ ảnh miêu tả về di sản và một bộ bản đồ khoanh vùng ranh giới di sản.

Ngày 15/11/2012, tỉnh Ninh Bình nhận được thông báo ý kiến đánh giá về hồ sơ Quần thể danh thắng Tràng An của Trung tâm Di sản thế giới đánh giá bộ hồ sơ để cử được chuẩn bị kỹ lưỡng, công phu, khoa học và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của chuyên gia UNESCO. Trưởng phái đoàn Việt Nam tại UNESCO, Paris cũng có thông báo về “phái đoàn đã làm việc với Trung tâm Di sản thế giới về hồ sơ Tràng An. Trung tâm Di sản thế giới đánh giá rất tốt hồ sơ Tràng An về giá trị di sản cũng như việc xây dựng, phần chỉnh sửa rất nhỏ, không liên quan đến nội dung chính”.

Tiếp thu những góp ý của Trung tâm Di sản thế giới, Ban chỉ đạo xây dựng hồ sơ tiếp tục làm

việc với các chuyên gia tư vấn của UNESCO và các giáo sư trường Đại học Cambridge để hoàn thiện hồ sơ di sản. Ngày 17/1/2013, bộ hồ sơ chính thức để cử Quần thể danh thắng Tràng An là di sản thế giới đã hoàn thành và nộp cho Trung tâm Di sản thế giới trước thời hạn 13 ngày (theo quy định của UNESCO, hồ sơ cần được gửi tới trụ sở UNESCO tại Paris trước 7 giờ ngày 31/1/2013. Nếu muộn hơn thời điểm đó hồ sơ sẽ không được xem xét). Sau khi nhận được hồ sơ, Ủy ban Di sản thế giới đã cử các chuyên gia thuộc các cơ quan tư vấn của UNESCO là Hội đồng Quốc tế về di tích và di chỉ và Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên thế giới sang Việt Nam thẩm định, đánh giá hồ sơ tại thực địa về các nội dung: tính xác thực, tính toàn vẹn, giá trị nổi bật toàn cầu của di sản, công tác quản lý, bảo tồn, tôn tạo và thực trạng phát triển du lịch... Nhìn chung, các câu hỏi và yêu cầu do các chuyên gia đặt ra đều được phía Việt Nam đáp ứng đầy đủ, các chuyên gia UNESCO cảm thấy hài lòng về chuyến khảo sát thực địa đã được tổ chức khoa học, để lại nhiều ấn tượng tốt đẹp.

#### **Vinh danh di sản thế giới - Tràng An**

Sau một năm rưỡi thẩm định, đánh giá hồ sơ, ngày 02/5/2014, Trung tâm Di sản thế giới đã có văn bản thông báo đánh giá, khuyến nghị của các cơ quan tư vấn UNESCO đối với Hồ sơ Quần thể danh thắng Tràng An trình UNESCO gửi tới Ủy ban Di sản thế giới. Trong báo cáo, các cơ quan tư vấn đều khẳng định, Quần thể danh thắng Tràng An có tiềm năng đáp ứng các tiêu chí về giá trị nổi bật toàn cầu. Cụ thể:

- Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên thế giới (IUCN) đánh giá: Tràng An chứa đựng một cảnh quan hang xuyên thủy dưới chân núi - thung lũng khép kín, được các chuyên gia cho là ví dụ tuyệt vời nhất của loại hình này trên thế giới, được xem là có khả năng đáp ứng tiêu chí (VII); Tràng An hội tụ một loạt các chứng cứ tiêu biểu cho sự tiến hóa đá vôi ở giai đoạn cuối cùng dưới khí hậu nhiệt đới ẩm, với nhiều loại hình tháp dạng nón và tháp hình chóp độc lập, được các chuyên gia cho là chứng cứ tốt nhất thuộc loại này trên thế giới.

- Hội đồng Quốc tế về di tích và di chỉ (ICOMOS) đánh giá: Các di tích khảo cổ ở Tràng An bước đầu đã cung cấp các chứng cứ về cách cộng đồng địa phương thích ứng với các thay đổi khí hậu môi trường trọng đại qua nhiều thiên niên kỷ tác động đến các vùng ven biển của Đông Nam Á. Tràng An





Một thoáng Tràng An (Ninh Bình) - Ảnh: Tác giả

rõ ràng có tiềm năng cho việc nghiên cứu sâu hơn trong khoảng thập kỷ tiếp theo.

Trong quy trình đánh giá hồ sơ, Ủy ban Di sản thế giới cũng như Trung tâm Di sản thế giới của UNESCO có 3 cơ quan tư vấn, thẩm định chuyên môn độc lập, trong đó có 2 cơ quan chính gắn liền với việc công nhận di sản mới là ICOMOS (Hội đồng Quốc tế về di tích và di chỉ) và IUCN (Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên thế giới). Cả hai tổ chức tư vấn này đều đưa ra 4 cấp độ khác nhau để khuyến nghị cho một ứng cử viên di sản mới.

I (inscription) là đảm bảo các tiêu chí khoa học và kế hoạch bảo tồn, khuyến nghị đồng ý đưa vào danh sách di sản.

R (referral) là các tiêu chí đảm bảo cơ bản nhưng cần phải để lại bổ sung hoặc làm rõ một số vấn đề, như quy hoạch bảo tồn hoặc bổ sung các tiêu chí khác (hoãn 1 năm).

D (Deferral) là phải để lại để hoàn thiện hồ sơ và cần phải thẩm định lại (hoãn 2 năm).

N (Non - inscription) là không chấp nhận, không đủ tiêu chí để đưa vào Danh sách Di sản thế giới.

Đối với hồ sơ Quần thể danh thắng Tràng An, mặc dù đã được các cơ quan tư vấn UNESCO đánh giá rất cao như đã trình bày ở phần trên, tuy nhiên, sau cuộc họp của Hội đồng thẩm định IUCN và ICOMOS, Tràng An vẫn bị kiến nghị ở mức D, vì chưa đáp ứng yêu cầu về tính toàn vẹn của di sản, chủ yếu do việc thu hẹp diện tích vùng đệm, dẫn tới công tác quản lý và bảo vệ di sản chưa đáp ứng các quy định của UNESCO. Nếu Ủy ban Di sản thế giới đồng ý theo khuyến nghị này thì nhanh nhất, di sản Tràng An được đưa ra xem xét vào kỳ họp năm 2016.

Đây thực sự là một thử thách lớn đối với Ban chỉ đạo xây dựng hồ sơ của tỉnh và nhóm xây dựng hồ sơ cùng các chuyên gia, bởi thời gian bổ sung hồ sơ chưa đầy một tháng rưỡi cho đến khi Ủy ban Di sản thế giới họp khóa 38, mà nội dung phải bổ sung một số điểm quan trọng và phức tạp.

Nội dung các vấn đề mà các cơ quan tư vấn UNESCO khuyến nghị đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ban chỉ đạo xây dựng hồ sơ của tỉnh chỉ đạo khẩn trương xây dựng báo cáo giải trình, bổ sung hồ sơ để kịp trình lên khóa họp lần thứ 38 của Ủy ban Di sản thế giới vào tháng 6 năm 2014.

Để hỗ trợ nhóm xây dựng hồ sơ trong thời điểm "nước sôi lửa bỏng", Ban chỉ đạo xây dựng hồ sơ của tỉnh đã phối hợp với Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam mời ngay giáo sư Paul Ding Wall, Tiến sỹ Ryan Rabett (trường Đại học Cambridge Vương quốc Anh) và các chuyên gia Việt Nam đến Ninh Bình, trực tiếp làm việc tại thực địa, không kể ngày đêm, vừa nghiên cứu bổ sung vào hồ sơ, vừa chuẩn bị một văn bản dài 26 trang A4 với đầy đủ nội dung khoa học giải trình, phản biện lại các đánh giá khuyến nghị của các cơ quan tư vấn. Đồng thời, phối hợp với Cục Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam, phái đoàn Việt Nam bên cạnh UNESCO tổ chức gặp gỡ tiếp xúc với phái đoàn của các nước thành viên Ủy ban Di sản thế giới bên cạnh UNESCO tại Paris (Cộng hòa Pháp) để giải thích, chứng minh những giá trị nổi bật toàn cầu của Tràng An về văn hóa và thiên nhiên.

Do đó, trước kỳ họp của Ủy ban Di sản thế giới tại Qatar, với tinh thần làm việc nhiệt tình, đầy trách nhiệm của các cơ quan trong và ngoài nước, các chuyên gia, tỉnh Ninh Bình đã chuẩn bị kỹ lưỡng và đầy đủ toàn bộ nội dung khoa học giải trình, phản biện lại các đánh giá khuyến nghị của các cơ quan tư vấn gồm các nội dung: Báo cáo thông tin sai lệch, báo cáo giải trình biện luận, tóm tắt nội dung giải trình, phản biện (tiếng Anh và tiếng Pháp), xuất bản 500 cuốn sách tiếng Anh, 300 cuốn sách tiếng Pháp và hàng trăm USB có lưu tài liệu, hình ảnh, phim quảng bá giới thiệu về hồ sơ Tràng An.

Trước những khó khăn thách thức do đánh giá hồ sơ Tràng An ở mức D, Ban chỉ đạo xây dựng hồ sơ



của tỉnh Ninh Bình đã quyết tâm rất cao, lựa chọn và mời các chuyên gia giỏi chuyên môn và ngoại ngữ, giàu kinh nghiệm tham gia Đoàn công tác đi bảo vệ hồ sơ tại kỳ họp thứ 38 của Ủy ban Di sản thế giới, tổ chức ở Doha (Qatar) từ ngày 15/6 đến ngày 25/6/2014. Có thể nói, Đoàn công tác của tỉnh Ninh Bình đến Qatar trong tâm trạng "nửa mừng nửa lo". Mừng vì hồ sơ Tràng An đã được xây dựng có chất lượng tốt về mặt khoa học, do chuyên gia nước ngoài tư vấn, chúng ta đã chủ động chuẩn bị rất kỹ lưỡng, công phu, tỉ mỉ, đầy đủ các nội dung báo cáo để bảo vệ hồ sơ; lo vì sự trông đợi ở trong tỉnh và trong nước quá cao, trong khi các cơ quan tư vấn của UNESCO khuyến nghị hồ sơ Tràng An phải để lại để tiếp tục hoàn thiện và thẩm định. Đi bảo vệ mà không bảo vệ thành công thì cũng "khó ăn khó nói" với các cấp, các ngành và cộng đồng dân cư trong khu di sản.

Dưới sự chỉ đạo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, sự giúp đỡ nhiệt tình của Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam, Đại sứ quán Việt Nam tại Qatar và phái đoàn Việt Nam bên cạnh UNESCO, ngay từ ngày đầu đến Qatar, Đoàn công tác của tỉnh Ninh Bình đã làm việc tích cực, không kể ngày đêm, giờ giấc, tận dụng mọi điều kiện, mọi cơ hội, tổ chức tiếp xúc, gặp gỡ các đoàn chuyên gia các nước thành viên Ủy ban Di sản thế giới trong và bên lề phiên họp để giới thiệu và giải thích về hồ sơ cũng như những vấn đề khuyến nghị của các cơ quan tư vấn nhằm thuyết phục các nước trong Ủy ban Di sản thế giới ủng hộ hồ sơ Tràng An trên cả tiêu chí văn hóa và thiên nhiên.

Vì vậy, tại Hội nghị, sau khi đại diện của hai tổ chức IUCN và ICOMOS trình bày bản báo cáo thẩm định vẫn giữ nguyên nhận xét đánh giá ban đầu: Hồ sơ Tràng An ở mức D, Đoàn Malaysia phát biểu đầu tiên ủng hộ Tràng An của Việt Nam đã đáp ứng đủ tiêu chí để công nhận là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, rồi sau đó, hầu hết các nước trong Ủy ban Di sản thế giới đều phát biểu ủng hộ cho Tràng An. Sau gần 2 giờ tranh luận, chỉnh sửa Nghị quyết, tiếng gõ búa của Chủ tịch Ủy ban Di sản thế giới vang lên vào hồi 11h 57 phút giờ Qatar ngày 23 tháng 6 năm 2014 đã đưa Quán thể danh thắng Tràng An vào Danh sách Di sản thế giới. Và, ngày 25 tháng 6 năm 2014, Quán thể danh thắng Tràng An đã được UNESCO vinh danh là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, trở thành di sản thứ 1004/1007 của thế giới, là di sản hỗn hợp thứ 31

trên thế giới và là di sản hỗn hợp đầu tiên của Việt Nam và Đông Nam Á.

Đây thực sự là thắng lợi lớn tại kỳ họp này, bởi nỗ lực của Đoàn công tác tỉnh Ninh Bình đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Quán thể danh thắng Tràng An đã được vinh danh là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới là một sự kiện đặc biệt, có ý nghĩa quan trọng với cả đất nước nói chung và tỉnh Ninh Bình nói riêng. Với đất nước, đây là vinh dự to lớn của Việt Nam, bởi lần đầu tiên chúng ta có một di sản hỗn hợp văn hóa và thiên nhiên của thế giới. Đối với tỉnh Ninh Bình, Tràng An trở thành di sản thế giới là một minh chứng khẳng định chủ trương quan tâm bảo tồn di sản gắn với phát triển du lịch của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh từ các nhiệm kỳ trước đến nay là hoàn toàn đúng đắn. Đó còn là kết quả qua những cố gắng, nỗ lực, công lao gìn giữ và bảo vệ di sản trong suốt thời gian qua của chính quyền và nhân dân địa phương, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, của các nhà khoa học, các chuyên gia Việt Nam và quốc tế, đặc biệt là của Ban Quản lý Quán thể danh thắng Tràng An và Doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường.

Quán thể danh thắng Tràng An - hành trình trở thành di sản thế giới là kết quả của sự quan tâm, chỉ đạo, tạo điều kiện của Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Ngoại giao, Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, Văn phòng UNESCO tại Hà Nội, các Bộ, ngành Trung ương; sự tham gia, đóng góp, giúp đỡ nhiệt tình của các cơ quan, các nhà khoa học, các chuyên gia trong nước và quốc tế; của doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường và trên hết là sự nỗ lực, quyết tâm của Đảng bộ và nhân dân Ninh Bình trong việc bảo tồn, giữ gìn và phát huy giá trị của di sản.

Tự hào được sống trên vùng đất di sản, trong những ngày xuân năm mới, chúng ta rất vui mừng, phấn khởi chào đón sự kiện đặc biệt diễn ra vào ngày 23/1/2015, tỉnh Ninh Bình long trọng tổ chức Lễ đón bằng của UNESCO ghi danh Quán thể danh thắng Tràng An là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới. Đây cũng là dịp chúng ta bày tỏ cam kết quyết tâm làm hết sức mình bằng các chương trình hành động cụ thể để quản lý, bảo vệ và phát huy các giá trị nổi bật toàn cầu của di sản để Tràng An mãi mãi là di sản thế giới của nhân loại, trao truyền nguyên vẹn cho các thế hệ mai sau./

**NDL**

(Ngày nhận bài: 29/12/2014; Ngày phản biện đánh giá: 23/01/2015; Ngày duyệt đăng bài: 29/01/2015).



## SUY NGHĨ ĐẦU XUÂN VỀ BẢO TỒN VỐN VĂN HÓA TRONG TU BỔ DI TÍCH

THS. KT&S. ĐOÀN BÁ CỬ

Qua hàng nghìn năm lao động, tổ tiên chiu chất để lại cho chúng ta bao tài sản văn hóa. Trong kho tàng di sản văn hóa vật thể, di tích chiếm vị trí quan trọng. Nhà nước và nhân dân ta đã có nhiều nỗ lực trong bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích. Chỉ trong hơn hai thập niên qua, hàng vạn di tích như đã được hồi sinh, được tăng cường tuổi thọ. Nhưng gần đây, tỷ trọng tôn tạo, xây mới, phục dựng trong các dự án tu bổ, phục hồi di tích đã tăng lên do yêu cầu phát huy giá trị hoặc yêu cầu về sử dụng của cộng đồng trong đời sống đương đại. Đã xuất hiện sự tùy tiện, vi phạm nguyên tắc bảo tồn dẫn đến làm biến dạng, phá vỡ cảnh quan và suy giảm giá trị ở một vài di tích.

Thế nên, mùa xuân, mùa của sinh sôi, phát triển, mùa của nắm chắc, sâu bệnh và cũng là mùa hướng tới tương lai, là dịp để nghĩ và bàn về bảo tồn, nhằm phát huy thành công và khắc phục hạn chế tồn thất cho vốn di sản văn hóa của đất nước.

• *Suy nghĩ từ truyền thống bảo tồn, tôn tạo:*

Lịch sử trùng tu tôn tạo những công trình thuở trước và địa điểm lịch sử quan trọng, mà ngày nay chúng ta gọi là di tích đã có hàng nghìn năm trên đất Việt. Công trình còn thì hỏng đâu sửa đấy, vì thành kính mà bảo tồn tối đa các dấu tích của tiền nhân, vì nguyên tắc bảo tồn mà triệt để bảo lưu, sử dụng lại các thành phần cũ; vì thành tâm hoặc nhu cầu sử dụng chính đáng, hợp lý mà bổ sung thành tố mới gắn bó hài hòa tham gia vào quần thể kiến trúc đời xưa. Công trình đã mất thì dựng lại trên nền cũ theo mục đích xưa, hoặc cải đổi thích nghi để tưởng niệm, tôn vinh những anh hùng, sự tích anh hùng của tiền nhân với khả năng và kiến trúc nghệ thuật đương thời. Cứ thế, lần trùng tu này lại nối tiếp lần trùng tu trước để giữ tinh thần, hồn cốt lịch sử, giữ suối nguồn bản sắc văn hóa và truyền lại di tích cho chúng ta ngày nay. Vì thế, không giống như phần lớn các di

tích gạch đá ở châu Âu, ý nghĩa phổ quát và nổi trội của phần lớn di tích kiến trúc nghệ thuật Việt Nam chưa hẳn chỉ là nghệ thuật, càng hiếm khi chỉ là nghệ thuật của một thời. Di tích thường mang dấu ấn của một quá trình phát triển liên tục, gắn kết với lịch sử, tinh thần và tình cảm truyền thống của dân tộc. Ngày nay, không thể chỉ như xưa. Nhưng kế thừa như thế nào để nối tiếp xưa?

Bài học lớn nhất về kế thừa phải chăng là nỗ lực bảo tồn tối đa những thành phần còn lại của tiền nhân, là các giải pháp kỹ thuật "thay cốt, nối mộng, nối cột" để giữ gìn di sản văn hóa và hồn di tích? Là đảm bảo tính liên tục, không bị đứt gãy của kiến trúc truyền thống và truyền thống lịch sử dân tộc? Là luôn lưu truyền được cái "gien văn hóa", vốn văn hóa trong tất cả những hoạt động tôn tạo và phục dựng di tích của tiền nhân?

• *Suy nghĩ từ thực tế bảo tồn, tôn tạo di tích:*

Chúng tôi xin viện dẫn vài bài học thành công và thất bại gần đây trong tôn tạo, phục dựng di tích của chúng ta khi nối dòng truyền thống:

1. Đình Yên Phụ thờ Thành hoàng là 3 anh em Uy Linh Lang, Hoàng tử triều Trần có công lớn chống giặc Nguyên, tọa lạc bên hồ Tây, thuộc phường Yên Phụ quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Đình được xếp hạng di tích cấp quốc gia như hàng nghìn di tích ở thủ đô, song là một di tích được thời sau cấu trúc lại theo chiều dọc và nhìn về hướng Bắc.

Cho đến những năm 80 của thế kỷ trước, di tích đã xuống cấp nặng nề. Một đơn vị chuyên ngành khi ấy được chỉ định đứng ra thiết kế và thi công tu bổ. Nguồn vốn cả thành phố và nhân dân đóng góp đều hết sức hạn chế. Các bộ phận chạm khắc được chỉ định bảo quản gia cường, giữ lại để bảo tồn hồn cốt, ngôn ngữ của tiền nhân. Công trình được khởi công, rồi khánh thành, nhưng nhiều cấu kiện mới đã thay thế các cấu kiện cũ, mà đáng ra, phải sử





Chùa Kim Liên (Hà Nội) - Ảnh: Nguyễn Thức

dụng các biện pháp thay cốt, ốp mang, nối mộng, gia cường để giữ lại. Đành rằng, sẽ có cấu kiện trước chưa thay nay sẽ phải thay, sẽ có cấu kiện sẽ không thể giữ lại thêm. Người ta vẫn nói bảo tồn, nhưng phải chăng họ thiếu chất chuyên môn? Hay chỉ thiếu chữ Tuệ và Tâm?

2. Văn miếu - Quốc Tử giám, được khởi dựng dưới triều Lý Thánh Tông và trải qua bao biến đổi thăng trầm, đã để lại cho chúng ta một quần thể di sản cực kỳ quý giá. Tạm chỉ kể trong khuôn viên gần như hình chữ nhật, với chiều dài hơn 300m, rộng trên dưới 70m, chia thành 5 khu vực theo chiều dọc. Xét về tình trạng bảo tồn kiến trúc, những dấu tích vàng son của giai đoạn rực rỡ Lý - Trần chưa tìm được gì. Di sản vật thể trên mặt đất là những tác phẩm của một giai đoạn dài Lê, Nguyễn và thời thuộc địa.

Cho đến giữa thập kỷ 80 của thế kỷ trước, khu di tích tàn tạ và xuống cấp nặng nề. Khu vực Quốc Tử giám (sân thứ 5), các nhà che bia (sân thứ 3), hồ Văn và gò Kim châu nổi tiếng đều không còn nữa. Phải làm gì?

Cùng với sự nghiệp đổi mới của đất nước, khu di tích đã nhận được sự quan tâm đặc biệt để tu bổ

bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị. Qua nhiều năm nghiên cứu thận trọng, hội tụ ý kiến chuyên gia đa ngành, luận chứng kinh tế kỹ thuật ban đầu đã trở thành nhiều dự án, nhiều thiết kế kỹ thuật và lần lượt được thực hiện.

Các hạng mục hiện tồn, từ Văn miếu môn, Khuê văn các, tòa bái đường đến các hạng mục xuống cấp nghiêm trọng khác đều được lần lượt tu bổ, bảo tồn. Các giải pháp thay cốt ốp mang, nối mộng, xử lý hóa lý gia cường, bảo quản hữu hiệu nhất được áp dụng để giữ gìn thành phần nguyên gốc.

Tại sân thứ 3 của di tích, nơi ngã nghiêng các tấm bia tiến sỹ và 2 bia đình niên đại đầu thế kỷ XX đang hư hại xuống cấp, đã được định vị lại, bảo quản hệ thống bia và xây dựng 8 nhà che bia mới theo kiến trúc truyền thống, để che 82 bia tiến sỹ. Các nhà che bia mới đã hiện diện hài hòa với tổng thể khu di tích như một sự đóng góp tôn tạo của thời nay vào tổng thể kiến trúc khu di tích quan trọng này.

Tại sân thứ 5 của khu di tích, khu đất hoang tàn với nền xưa của Quốc Tử giám, Quốc Học viện, Khải Thánh từ cũng không phục hồi hay giữ gìn nguyên trạng. Giải pháp một công trình mới "Thái



học đường” có hình dáng theo dạng kiến trúc truyền thống, với công năng mới, nhằm gắn bó hữu cơ với khu Văn miếu, phục vụ cho chức năng hoạt động văn hóa, khoa học của khu di tích đã được hoàn thành.

Nhiều đơn vị tư vấn thiết kế, đơn vị thi công đã tham gia công cuộc này. Song, công việc tư vấn chủ yếu thuộc về Trung tâm Thiết kế và Tu bổ di tích (tức Viện Bảo tồn di tích ngày nay), công việc thi công phần chủ yếu thuộc về Công ty Tu bổ di tích Trung ương, đều là những đơn vị chuyên ngành. Hai công trình tôn tạo xây dựng mới, với Thái học đường còn có thể gọi là tôn tạo thích nghi.

3. Đến Lý Bát đế, thường gọi là đền Đô ở Đình Bảng, Bắc Ninh thờ 8 vị vua nhà Lý đã bị hủy hoại, chỉ còn là phế tích. Cho đến đầu thập kỷ 90, ý chí và nguyện vọng phục hồi đền trên nền xưa, dấu cũ của nhân dân và chính quyền Đình Bảng đã định hình với dự án tổng thể và thiết kế các hạng mục chủ yếu của Công ty Tu bổ di tích Trung ương. Các tư liệu lịch sử được hội tụ tối đa, nhưng cũng không thể đủ cho yêu cầu của khoa học phục hồi. Không dừng lại, trên nền xưa, ảnh cũ, giải pháp theo dòng kiến trúc truyền thống đã nối mạch của tổ tiên để đáp ứng yêu cầu phục dựng và các hạng mục của ngôi đền lần lượt hoàn thành. Cho đến nay, đền Đô đã thực sự trở lại gắn với tinh thần xưa để phát huy giá trị Đại Việt.

• *Thêm vài suy nghĩ để bảo tồn:*

Di tích lịch sử - văn hóa, tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, có giá trị và vai trò to lớn trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước, trong hội nhập và phát triển.

Chúng ta thừa kế và giữ gìn truyền thống văn hóa của tổ tiên, cần kế thừa cả truyền thống trong tu bổ, bảo tồn, tôn tạo di tích. Bài học tôn tạo vẫn đảm bảo tính liên tục của kiến trúc truyền thống, lưu truyền gen văn hóa hay bảo tồn vốn văn hóa vẫn còn nguyên giá trị.

Bảo tồn, tôn tạo di tích là một lĩnh vực hoạt động có tính tổng hợp và đặc thù cao, cần sự hội tụ và phối hợp của nhiều ngành khoa học, từ tự nhiên và công nghệ, đến xã hội và nhân văn, cần cả truyền thống và hiện đại. Nếu làm được điều đó mới chỉ là một nhánh thể hiện nội dung công việc, đối tượng và các ngành cần thiết tham gia. Ở một nhánh quan trọng khác, bao gồm từ cấp chủ trương, phê duyệt, quản lý và thừa hành, các nhà thầu tư vấn và thi công mới hình thành “cây quan hệ” liên quan đến sự sống còn di tích. Yêu cầu của

“khung logic” đòi hỏi những tổ chức và con người từ người quản lý nhà nước đến người công nhân can thiệp vào số phận di tích phải am hiểu sâu sắc về giá trị của di tích. Đây là giới hạn của cấu kiện cần giữ lại và giữ lại thế nào? Đây là tính toán, là cảm nhận cái hồn, cái vô ngôn trên từng cấu kiện, vậy nên, càng phải trọng người nghiên cứu chuyên sâu và người thực hành.

Lịch sử văn hóa Việt Nam trải hàng nghìn năm đã có một lần tiếp thu mạnh mẽ văn hóa phương Tây vào đầu thế kỷ XX, khi Việt Nam rơi vào thời Pháp thuộc. Ngay cả khi ấy, đặc biệt, từ thời Khải Định đến Bảo Đại, di tích Việt dù tiếp thu nhiều yếu tố mới, vẫn cơ bản nối tiếp được dòng truyền thống, nhờ vào bảo lưu vốn văn hóa. Với thời gian, di tích không còn như thời khởi dựng, chúng không nhất thành bất biến. Hiện trạng đó phải chăng là đặc điểm, là “tính xác thực” của di tích Việt. Truyền thống đó phải chăng là bản sắc tôi rèn chất lọc từ lịch sử văn hóa Việt Nam? Vượt thời gian, di tích Việt đã sống và vẫn là “di tích sống”. Di tích Việt cần được đối xử như những con người sống, những cụ già - “chứng nhân của lịch sử”.

Chúng ta đã không có nhiều người đọc được ngôn ngữ thành văn của tổ tiên, lại càng ít người nghe được những lời nhắn nhủ vô ngôn của những “chứng nhân của lịch sử”. Nếu như chúng ta không giữ được những thành tố phong cách kiến trúc nghệ thuật mà chỉ ít là những văn bia, điêu khắc, họa tiết của tổ tiên, thì càng có nhiều tiền tu bổ di tích, càng đối diện với mất, còn. Đất nước và con người đâu có giàu lên cũng khó phát triển bền vững. Lịch sử không cho phép thế hệ của chúng ta để xảy ra tình trạng mất vốn văn hóa, mất đi di sản quý giá của tổ tiên.

Cuối cùng, “trăm dâu” cũng sẽ đổ vào đầu di sản, vào văn hóa Việt Nam. Phải làm sao để nâng cao trình độ và người lành nghề được thực hiện từ công tác tư vấn đến thi công? Phải làm sao để toàn xã hội thực hiện nghiêm các quy định luật pháp về di sản văn hóa? Trong khi ai cũng biết, văn hóa là cốt lõi của sức mạnh mềm, góp phần làm nên nhân cách, bản sắc, tầm vóc dân tộc, là vốn để chúng ta phát triển vị thế sức mạnh cứng của quốc gia.

Mùa xuân này mong lắm thay!

**D.B.C**

(Ngày nhận bài: 09/01/2015; Ngày phản biện đánh giá: 21/01/2015; Ngày duyệt đăng bài: 27/01/2015).





# GÓP BÀN VỀ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN TỪ GÓC NHÌN DI SẢN VĂN HÓA

44

PGS. TS. ĐẶNG VĂN BÀI\*

*1. Tuân thủ những nguyên tắc cơ bản trong phát triển bền vững, ý tưởng quy hoạch phát triển thành phố Điện Biên phải hướng đến và ưu tiên cho việc bảo vệ môi trường thiên nhiên*

Con người từ lúc sinh ra cho đến khi trở về cát bụi với "bà mẹ" thiên nhiên, luôn phải gắn bó, nương tựa vào các điều kiện tự nhiên. Môi trường thiên nhiên được nhìn nhận như là "bà đỡ"/"mẹ nuôi" của con người và xã hội. Đó là nơi con người sinh ra và cũng là nguồn tài nguyên quan trọng đóng vai trò quyết định sự tồn tại và phát triển của con người và văn hóa. Bằng lao động sáng tạo và ý tưởng quy hoạch đậm chất nhân văn, nhân loại đã sớm biết thích nghi với điều kiện tự nhiên, khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên để tạo lập môi trường nhân tạo/"thiên nhiên" thứ hai, trong đó, hệ thống mạng lưới đô thị của từng quốc gia là sản phẩm sáng tạo văn hóa điển hình nhất. Đó là lý do buộc chúng ta cần "đong đếm" để xác định rõ yếu tố tự nhiên nào cản trở thành điểm tựa vững chắc cho quy hoạch phát triển Điện Biên trong tương lai.

Quy hoạch chung xây dựng thành phố Điện Biên (quy hoạch chung) đã xác định rất rõ loại tài nguyên thiên nhiên chủ đạo nhất của thành phố bao gồm:

*Một là tài nguyên đất:* Lòng chảo Điện Biên rộng khoảng 150.000 ha, với bề mặt phẳng, có nguồn gốc tích tụ trầm tích, tạo nên cánh đồng Mường Thanh màu mỡ (một trong bốn vựa lúa vùng Tây Bắc: nhất Thanh, nhì Chò, tam Than, tứ Tấc), có thể coi đây là yếu tố hàng đầu tạo cảnh quan đặc sắc của Điện Biên. Người Điện Biên vẫn tự hào coi cánh đồng Mường Thanh là "đồng bằng" giữa vùng rừng núi lớn nhất ở Tây Bắc.

*Hai là tài nguyên nước:* Các con sông lớn Nậm Rốn (chạy ngang cánh đồng Mường Thanh), Nậm

Khẩu Vu cũng như các suối nhỏ, to, với nguồn nước mặt dồi dào. Các mặt nước hồ Pa Khoang, hồ Nậm Ngam, đặc biệt hơn nữa là 600 ha mặt nước hồ Pa Khoang với gần 40 triệu m<sup>3</sup> nước (cung cấp cho hai nhà máy thủy điện, nguồn nước tưới cho cánh đồng Mường Thanh), đồng thời còn là những địa chỉ du lịch hấp dẫn.

*Ba là tài nguyên rừng:* Là thành phố vùng núi và biên giới, rừng được coi là loại tài nguyên quý giá, với sự đa dạng về động, thực vật hoang dã. Đặc biệt, phải kể đến khu rừng nguyên sinh Mường Phăng có diện tích 293,18 ha, với vùng lõi di tích là 73 ha gắn với Khu Chỉ huy sở Mường Phăng của Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong chiến dịch Điện Biên Phủ.

*Bốn là tài nguyên cảnh quan sinh thái:* Đó chính là vùng thung lũng thoáng bán sơn địa với lòng chảo Mường Thanh, được bao bọc bởi các vòng cung núi non trùng điệp, hiểm trở, một hệ thống sông và suối liên hoàn, các vùng cảnh quan đa dạng.

Từ quan điểm phát triển, chúng ta cần tiếp cận tài nguyên thiên nhiên của thành phố Điện Biên từ hai góc nhìn. Một mặt, đây là môi trường thiên nhiên có thể khai thác, phục vụ nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người với tư cách là quỹ đất xây dựng cho Điện Biên tương lai. Mặt khác, phải coi đây là đối tượng cần được bảo tồn với tư cách là bộ phận của môi trường sống và nguồn tài nguyên du lịch hấp dẫn của Điện Biên hôm nay và mai sau.

Theo ý nghĩa tổng quát, đô thị là một khu vực có mật độ gia tăng các công trình kiến trúc do con người xây dựng theo một ý tưởng quy hoạch đã được xác định trước với thái độ thân thiện với môi trường tự nhiên. Do đó, ý tưởng quy hoạch chung chỉ được công nhận là có tính sáng tạo, khi chúng ta xác định các khu vực tập trung mật độ xây dựng các công trình kiến trúc của thành phố Điện Biên Phủ, đáp ứng được nhu cầu phát triển mà vẫn bảo

\* Phó Chủ tịch Hội Di sản văn hóa



tồn được nét đặc trưng tự nhiên, không làm cạn kiệt, suy thoái môi trường sinh thái - nhân văn trong khu vực lòng chảo Điện Biên.

*2. Xây dựng môi trường xã hội lành mạnh với nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ yêu cầu phát triển Điện Biên trong tương lai cũng là nhiệm vụ quan trọng đặt ra cho quy hoạch*

Trong quá trình phát triển đô thị, nhân loại tạo lập nên môi trường nhân tạo - "môi trường thiên nhiên thứ hai", mà các nhà nghiên cứu gọi là môi trường sinh thái - nhân văn. Môi trường nhân tạo đó chứa đựng những giá trị nhân văn sâu sắc, cái chúng ta quen gọi là giá trị văn hóa truyền thống. Đến lượt mình, các giá trị văn hóa truyền thống lại thực hiện hai chức năng căn bản của văn hóa: liên kết xã hội, gắn bó cộng đồng, chi phối tư duy, định hướng hành động của cộng đồng và quốc gia. Nhân loại, vì thế, luôn đề cao và tôn vinh giá trị văn hóa như là loại "tài sản đặc biệt"/vốn xã hội hay "vốn văn hóa" cho phát triển. Trong quá trình phát triển đô thị, các cá nhân có điều kiện cần và đủ để nhanh chóng nhập thân vào cộng đồng và xã hội, được trang bị các giá trị văn hóa và chuẩn mực đạo đức để hoạt động với tư cách là những thành viên có chất lượng của cộng đồng. Xã hội tác động tới việc hình thành nhân cách văn hóa của cá nhân thông qua văn hóa và ngược lại, cá nhân tiếp nhận giá trị văn hóa và làm theo nguyện vọng chung của xã hội, qua đó tác động tích cực trở lại, thúc đẩy sự phát triển của xã hội nói chung và đô thị nói riêng.

Ý tưởng quy hoạch xây dựng thành phố Điện Biên phải đóng góp thiết thực cho việc tạo lập một môi trường xã hội lành mạnh, phục vụ cho phát triển bền vững, trong đó, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của cộng đồng 14 tộc người ở Điện Biên được bảo tồn và tôn vinh một cách xứng đáng.

"Vốn văn hóa" cho phát triển của thành phố Điện Biên trong tương lai bao gồm các yếu tố sau đây:

*Một là nguồn nhân lực:* Con người là yếu tố quan trọng nhất, với tư cách là chủ thể sáng tạo các giá trị văn hóa, là nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển, đồng thời, cũng là đối tượng cần được ưu tiên hàng đầu trong ý tưởng quy hoạch xây dựng đô thị. Với dân số khoảng 70.887 (số liệu năm 2010) không chỉ có người Kinh mà còn có những thành phần cư dân khác là người Thái, người Mông, người Sila và các dân tộc khác chiếm 1/3 dân số của thành phố.

*Hai là di sản văn hóa phi vật thể:* Trước hết, phải nhắc tới vốn dân vũ mà điển hình nhất là nghệ thuật Xòe Thái, được gắn liền với các dịp lễ tết, cưới xin, lễ cúng bản, cúng mừng của người Thái. Đây là một dạng dân vũ (có tính tập thể) đa dạng và cũng là niềm tự hào của đồng bào dân tộc Thái ở Điện Biên, bao gồm: Xòe vòng, Xòe khăn, Xòe nón, Xòe quạt, Xòe sạp..., có nhạc cụ và đạo cụ đi kèm. Ngoài ra, múa Sạp cũng là một dạng dân vũ rất đặc sắc.

Nghệ thuật hát Then và văn cúng hồn trong lễ hội truyền thống, trong đó, hát Then - hình thức diễn xướng dân gian độc đáo của người Thái, ở đó tiếng đàn tính và cách diễn tấu là chất "men say" cho nghệ nhân hát Then thăng hoa. Tiếp theo, phải nói tới các loại nhạc cụ đi kèm lễ hội và nghệ thuật tâm linh, như: đàn tính, trống, chiêng, chũm chọe và nhạc quả (bộ gõ) là những vật linh thiêng của bản mường.

Nghệ thủ công truyền thống cũng là loại hình di sản văn hóa đa dạng của đồng bào các dân tộc, trong đó: đan lát, nghề rèn, nghề mộc, nghề dệt thổ cẩm mẫu hoa văn có trên trang phục của người Thái là tiêu biểu nhất.

Cuối cùng, phải nói đến "Truyện thuyết hoa Ban", là câu chuyện tình cảm động giữa chàng Khum nghèo đói, mồ côi với nàng Ban xinh đẹp, con nhà Phìa Tào. Đây là biểu tượng văn hóa tượng trưng cho tình yêu lứa đôi chung thủy mà hiện thân của nó là hình ảnh hoa Ban trong lòng Điện Biên hôm nay. Chúng ta có thể nghĩ đến một không gian tràn ngập hoa Ban ở thành phố Điện Biên.

*Ba là di sản văn hóa vật thể:* Cư trú theo bản mường là nét văn hóa đặc sắc của các tộc người ở Điện Biên, trong đó, ngôi nhà sàn với hai chái, có mái lợp hình mui rùa và hình "khau cút" là điển hình nhất. Có thể dẫn ra một số bản tiêu biểu, như: bản Him Lam (phường Him Lam), bản Phiêng Lợn (xã Thanh Minh), bản Noong Bua (phường Noong Bua) là những nơi còn lưu giữ nhiều nét văn hóa đặc sắc mang tính đặc trưng của đồng bào các dân tộc.

Nói tới di sản văn hóa vật thể, không thể bỏ qua khu di tích lịch sử Điện Biên Phủ - một di tích quốc gia đặc biệt. Đây là một quần thể di tích có giá trị lịch sử to lớn, mang ý nghĩa quốc gia và quốc tế, đang lưu giữ một trang sử chống ngoại xâm oanh liệt nhất của Việt Nam. Có thể liệt kê ra đây một số địa điểm di tích tiêu biểu, như: đồi A1, hầm Đờ-cát, đồi Độc lập, di tích Đường kéo pháo, cầu Mường







Hiện vật tại trận địa lòng chảo Điện Biên - Ảnh: Tư liệu Cục Di sản văn hóa

Thanh, sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ tại Mường Phăng, bia tường niệm Noong Nhai...

Khu di tích lịch sử chiến trường Điện Biên Phủ gắn với một sự kiện lịch sử kéo dài 55 ngày đêm, trong một không gian rộng lớn, với các ngọn đồi phía Đông bao quanh thung lũng Mường Thanh dài 20km và rộng 6km. Đánh giá tầm vóc và ý nghĩa to lớn của chiến thắng Điện Biên Phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hòa bình dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới". Ngoài ra, bằng cách nào để vừa tạo lập được không gian thích hợp cho phát triển đô thị, lại vừa bảo vệ được các di tích đặc thù như vậy trong lòng đô thị cũng là một thách thức lớn đối với các nhà quy hoạch. Với quan điểm tiếp cận - di sản văn hóa với tư cách là nguồn sức mạnh nội lực, là nguồn "vốn văn hóa" cho phát triển hay loại tài nguyên du lịch có giá trị phát triển phục vụ du lịch bền vững, thách thức lớn nhất đặt ra cho quy hoạch chung xây dựng thành phố Điện Biên là phải tạo dựng được các không gian sinh thái nhân văn (không gian kiến trúc) với các điều kiện cần và đủ, để "vốn văn hóa"/tài nguyên văn hóa có

thể tham gia vào quá trình phát triển đô thị và trở thành các sản phẩm du lịch - văn hóa hấp dẫn, truyền tải được "ký ức Điện Biên" cho hôm nay và mai sau. Cũng tức là làm cho "vốn văn hóa" của đồng bào các dân tộc Điện Biên không bị hao hụt, ngược lại, còn được liên tục phát triển, hội nhập vào đời sống hiện đại. Và, nhờ đó, di sản văn hóa sẽ trở thành một bộ phận cấu thành môi trường sống, đồng thời thực hiện chức năng giáo dục, điều chỉnh hành vi của con người để tạo lập môi trường xã hội lành mạnh cho phát triển Điện Biên.

*3. Những định hướng chung nhằm biến thách thức thành cơ hội cho phát triển thành phố Điện Biên trong tương lai*

Bản thuyết minh quy hoạch đã khẳng định rõ bốn tính chất căn bản của thành phố Điện Biên là:

Trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật và thành phố trung tâm vùng Tây Bắc.

Trung tâm du lịch trọng điểm quốc gia, di tích lịch sử chiến thắng Điện Biên Phủ, du lịch sinh thái - văn hóa.

Trung tâm kinh tế du lịch, công nghiệp, nông, lâm nghiệp và là đầu mối giao thương của vùng Tây Bắc.

Có vị trí an ninh quốc phòng quan trọng.



Bản thuyết minh quy hoạch cũng xác định những nét đặc trưng và bản sắc của thành phố Điện Biên cần được trân trọng giữ gìn là:

- Các khu rừng tự nhiên và phòng hộ bao quanh trung tâm lòng chảo Điện Biên.
- Hệ thống sông Nậm Rốn và các lưu vực gắn kết với hàng trăm suối chi lưu khác.
- Các con kênh, ao, hồ trải rộng khắp thành phố và vùng phụ cận, như hồ Pa Khoang, hồ Khuổi Phạ..., kênh thủy nông Tả, Hữu...
- Các bản Thái - H'mông truyền thống ở nội đô và vùng phụ cận.
- Hệ thống các di tích lịch sử chiến thắng Điện Biên Phủ, thành Hoàng Công Chấn.

Tính chất và nét đặc trưng nêu trên chỉ trở thành hiện thực, nếu chúng ta có được những ý tưởng mang tính đột phá trong quy hoạch phát triển Điện Biên. Trước hết, Điện Biên tương lai phải là thành phố sinh thái và thành phố di sản. Tổ chức sinh thái của Úc định nghĩa thành phố sinh thái là "thành phố đảm bảo sự cân bằng với thiên nhiên", tức là đảm bảo điều kiện cộng sinh giữa con người và thiên nhiên. Người ta quan niệm rằng, thành phố sinh thái là "thành phố xanh", "thành phố thông minh", thành phố đáng sống và có chất lượng sống cao, mà ở đó, hệ sinh thái tự nhiên không bị khai thác cạn kiệt, ngược lại, còn được bảo tồn, tái sinh và làm giàu thêm, nhằm đảm bảo điều kiện trao đổi chất tự nhiên trong môi trường không bị ô nhiễm. Và, cũng chỉ phát triển theo mô hình thành phố sinh thái, chúng ta mới có điều kiện bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa phân bố rộng khắp ở các khu vực đồi núi và lòng chảo Mường Thanh. Nhờ đó, Điện Biên mãi mãi là thành phố di sản, lưu giữ cho muôn đời con cháu mai sau những "ký ức đẹp, hào hùng về Điện Biên năm xưa".

Cánh đồng Mường Thanh được duy trì trong lòng đô thị không chỉ với tư cách là yếu tố tạo cảnh quan thiên nhiên đặc trưng, mà còn được khai thác để tạo ra những "đặc sản nông nghiệp" đi kèm với các loại hàng hóa, các loại hình dịch vụ du lịch, cùng với cách thức canh tác của đồng bào dân tộc sẽ trở thành "bảo tàng nông nghiệp sống" ở vùng Tây Bắc/điểm đến hấp dẫn cho du khách trong nước và quốc tế. Bởi vì, đời sống lao động sản xuất, sinh hoạt văn hóa và ngay cả chính bản thân cư dân nông nghiệp cũng sẽ là hiện thân của "phần trưng bày và hiện vật sống" của bảo tàng. Và, như vậy, cộng đồng cư dân địa phương sẽ có nguồn sinh kế bổ sung.

Để giảm thiểu áp lực về mật độ kiến trúc trong thành phố di sản, nhóm quy hoạch đã mạnh dạn đề xuất chiến lược phát triển hệ thống các trung tâm đô thị hiện đại, với phương án dịch chuyển trung tâm thành phố về khu vực trung tâm mới Noong Bua, đồng thời, giảm mật độ các nhóm nhà ở tại trung tâm cũ, chuyển các khu công sở ra trung tâm đô thị mới. Thiết nghĩ, đây là ý tưởng quy hoạch mang tính đột phá, nhờ thế, Điện Biên mới có khả năng tồn tại với tư cách là thành phố di sản.

Thời gian qua, các di tích lịch sử - văn hóa tại Điện Biên đã được tu bổ, tôn tạo với nguồn vốn không nhỏ từ ngân sách Nhà nước (bổ sung thêm tượng đài lịch sử, nhà bảo tàng mới, khu nghĩa trang lịch sử đối A1). Tuy nhiên, chúng ta vẫn chưa tạo lập được những cơ sở hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ tương ứng để biến các địa điểm di tích dưới dạng tiềm năng thành các điểm đến/sản phẩm du lịch hấp dẫn. Tôi cho rằng, trong ý tưởng quy hoạch nên đầu tư sâu hơn nữa về yêu cầu xây dựng Điện Biên thành "Trung tâm du lịch có tầm cỡ của vùng Tây Bắc và là một trọng điểm du lịch trong hệ thống du lịch quốc gia" thể hiện trong định hướng quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 13/10/2006.

Trong quy hoạch phát triển đô thị luôn luôn xuất hiện các cơ hội cần tận dụng cũng như thách thức cần vượt qua. Nhưng, trong thực tiễn, nếu các kiến trúc sư quy hoạch biết và dám đề xuất các ý tưởng mang tính sáng tạo và đột phá, thì chúng ta hoàn toàn có khả năng biến thách thức thành cơ hội cho phát triển. Và, theo bản Thuyết minh quy hoạch xây dựng thành phố Điện Biên, có thể hình dung ra được hình ảnh của một thành phố sinh thái, hiện đại, bản sắc, có sức cạnh tranh bền vững cho phát triển du lịch trên nền tảng là du lịch - văn hóa và sinh thái, tôn trọng và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, các di sản văn hóa phi vật thể và vật thể của cộng đồng các dân tộc Điện Biên. Ta có thể tạm gọi đây là thành phố sinh thái/thành phố di sản của cả vùng Tây Bắc.

Bản Thuyết minh tổng hợp quy hoạch chung xây dựng thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 do Trung tâm Tư vấn kiến trúc và Đầu tư xây dựng lập ra cũng phần nào thể hiện rõ các ý tưởng quy hoạch đáng trân trọng./.

**D.V.B**

(Ngày nhận bài: 03/11/2014; Ngày phản biện đánh giá: 29/12/2014; Ngày duyệt đăng bài: 17/01/2015).





## GÓP BÀN VỀ NIÊN ĐẠI HAI PHO TƯỢNG TRONG ĐỀN QUÁN THÁNH

NGUYỄN ĐẠT THỨC\*

### TÓM TẮT

*Từ tư liệu văn khắc Hán - Nôm liên quan đến đền Quán Thánh, cùng phân tích đặc điểm, phong cách, nghệ thuật tạo tượng, bước đầu tác giả đã nêu ra một số vấn đề liên quan đến niên đại của hai pho tượng đang được thờ trong đền: Tượng Trấn Vũ bằng đồng và pho tượng đá, tương truyền là tượng ông Trùm Trọng - người đúc tượng Trấn Vũ.*

**Từ khóa:** đền Quán Thánh; tượng Trấn Vũ; ông Trùm Trọng.

### ABSTRACT

*From the relevant Han - Nom documents to Quán Thánh temple, and the analysis of characteristics, styles, fine arts, the author puts forward some issues on the date of two statues at the temple: bronze Trấn Vũ statue and a stone statue - which said to be Trùm Trọng - the person who moulds Trấn Vũ statue.*

**Key words:** Quán Thánh temple; Trấn Vũ statue; Trùm Trọng.

Đền Quán Thánh thuộc địa bàn phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Tư liệu lịch sử và truyền thuyết dân gian đều xác nhận, đền được khởi dựng sau khi vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long (1010), với tên gọi là Trấn Vũ quán (quán Trấn Vũ). Quán nằm trong khu vực hoàng thành Thăng Long, đến thời Lê Thánh Tông, quán được dời ra vị trí hiện nay. Trong lịch sử, đền Quán Thánh còn được biết đến qua một số tên gọi khác, như quán Trấn Vũ, đền Trấn Vũ, quán Chân Vũ, đền Chân Vũ...

Tư liệu lịch sử và truyền thuyết đã ghi nhận như vậy, song, dựa vào dấu vết vật chất, có thể nhận thấy, về cơ bản, kiến trúc của đền hiện nay là sản phẩm của thế kỷ XIX trở lại đây. Điều đặc biệt, khiến nhiều nhà nghiên cứu và dư luận gần đây đang hết sức quan tâm về ngôi đền không phải là những gì thuộc về kiến trúc, mà là câu chuyện xung quanh niên đại và lai lịch của hai pho tượng đang được thờ trong đền, đó là tượng Trấn Vũ bằng đồng và một pho tượng đá, được dân gian, đặc biệt là dân Ngũ Xã,

làng nổi tiếng với nghề đúc đồng trong lịch sử (ở ven hồ Trúc Bạch) cho là tượng của ông "Trùm Trọng", người đã đúc pho tượng Trấn Vũ dưới thời Lê Hy Tông, niên hiệu Vĩnh Trị (1676 - 1680), thậm chí có quan điểm còn cho rằng, tượng này được đúc vào niên hiệu Vĩnh Trị thứ 2 (1677)... Trong bài viết này, chúng tôi căn cứ vào một số thông tin từ tư liệu văn khắc Hán-Nôm liên quan đến ngôi đền, cùng phân tích đặc điểm, phong cách, nghệ thuật tạo tượng để góp bàn về niên đại của hai pho tượng này.

Qua khảo sát gần đây của chúng tôi, trong đền Quán Thánh hiện còn một số tư liệu Hán - Nôm, được khắc trên các chất liệu: đá (bia ký), đồng (chuông, khánh, đèn, biển...), gỗ (hoành phi, câu đối...), cùng một số hiện vật khác. Tuy nhiên, trong số tư liệu này, không có thông tin liên quan đến ông "Trùm Trọng" mà chỉ có một số thông tin liên quan trực tiếp đến pho tượng Trấn Vũ, cụ thể:

- Tấm biển đồng "Đền Chân Vũ quán", do vua Thiệu Trị ngự đề, đúc năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) ghi: "Niên hiệu Chính Hòa (1680 - 1705), đời vua Lê Hy Tông đúc tượng đồng ngồi nghiêm trang, cực kỳ tinh xảo. Tượng cao hơn 8 thước<sup>1</sup> 2 tấc, chu

\* Cục Di sản văn hóa



vi 8 thước 7 tấc, nặng 6600 cân<sup>2</sup>. Khi quân Tây Sơn đốt phá, hành xử vô lễ với thần, nhưng không làm gì được...<sup>3</sup>”.

- “Bia trùng tu quán Trấn Vũ”, khắc năm Tự Đức thứ 10 (1857), do Nguyễn Học chính tỉnh Thanh Hóa, tiến sĩ Lê Huy Vĩnh soạn, cho biết: “Quán Trấn Vũ nằm ở phía Bắc của thành (Thăng Long) là để trấn giữ phương Bắc. Pho tượng đồng trong quán được đúc từ đời Lê, niên hiệu Vĩnh Trị (1676 - 1680). Quán được dựng từ khi xây dựng kinh thành Thăng Long...”

Nguyễn Bốc chánh sứ Sơn Tây là Phạm Xuân Quế, Bốc Chánh sứ Hà Nội là Tôn Thất Giao và Đồng Tri phủ, lãnh Huyện doãn hai huyện Thọ (Xương), Vĩnh (Thuận) là Phan Huy Khiêm thấy cảnh sắc nơi điện ngọc cõi Sa Bà so với cảnh sắc tươi tốt của 12 lầu ở Châu (Ca) Lâu có phần thua kém, nên mới quyết tiến chữa lại. Đã xây cao và mở rộng bốn hạng mục, gồm chính điện, đình đốt hương, bãi đường và gác chuông. Lại làm thêm hai dãy hành lang bên phải và bên trái. Tường, chái, cột xà đều sơn lại. Lại đắp bốn pho tượng Đại Nguyên soái và tượng thần Đương niên Hành Khiển, rồi rước lên thờ ở tiền đường. Lại sửa, đắp tượng thần Văn Xương Đế quân rồi dời xuống hậu đường để cách xa nơi thờ Long thần...

Ngọn lửa của quân Tây Sơn vô lễ với kinh đô cũ của Bắc Kỳ nhưng không làm gì được nơi này...<sup>4</sup>”.

- “Bia quán Chân Vũ”, dựng năm Thành Thái thứ 5 (1893), do Phụ chính Đại thần, hàm Thái tử Thiếu bảo, Vũ Hiến điện Đại học sĩ, chức Khâm sai Bắc Kỳ Kinh lược Đại sứ, tước Diên Mậu tử, hiệu Thái Xuyên - Hoàng Cao Khải soạn, cho biết: “Phía Bắc thành Thăng Long có quán Chân Vũ thờ Huyền Thiên đại đế. Quán dựng vào thời Lý, tượng đúc vào thời Lê. Bản triều dựa vào đấy mà bao phong thêm, linh ứng có từ xưa vậy”. Từ khi trải qua chiến tranh, loạn lạc, rường cột đài quán dần bị hư hỏng. Ta phụng mệnh giữ chức Kinh lược sứ ở Bắc Kỳ, nhân việc công rảnh rồi đi du lãm, mới bàn với mọi người để trùng tu quán. Toàn quyền Thống sứ nước Đại Pháp là Liệt Đại thần cho việc đó là tốt đẹp nên trợ giúp để hoàn thành việc trùng tu. Phí tổn rất nhiều nhưng về mỹ lệ thì không thua kém”.

- Văn khắc tại mặt sau bệ tượng Trấn Vũ, khắc năm Thành Thái thứ 5 (1893), do Phụ chính Đại thần, hàm Thái tử Thiếu bảo, Vũ Hiến điện Đại học sĩ, chức Khâm sai Bắc Kỳ Kinh lược Đại sứ, tước Diên Mậu tử, hiệu Thái Xuyên - Hoàng Cao Khải soạn, cho biết: “Tượng (đồng) Chân Vũ Đại đế được đúc vào thời Lê, niên hiệu Chí Hòa<sup>5</sup>. Tượng cao 9 thước, nặng 6.600 cân, ngồi trên bệ cao (cách mặt đất) khoảng 5 tấc. Trong đợt trùng tu này, Đốc công Lê Mang người Pháp đã dùng máy móc kích (tượng) lên 3 thước 5 tấc so với trước. Bệ cũ được xây bằng gạch, nay ốp đá bốn xung quanh.

Nước Đại Nam, ngày 20 tháng 9 năm Thành Thái thứ 5 (1893).

Phụ chính Đại thần, hàm Thái tử Thiếu bảo, Vũ Hiến điện Đại học sĩ, chức Khâm sai Bắc Kỳ Kinh lược Đại sứ, tước Diên Mậu tử, hiệu Thái Xuyên - Hoàng Cao Khải kính soạn”.

Qua những ghi chép về pho tượng Trấn Vũ, bước đầu chúng tôi tạm đưa ra hai nhận xét sau:

Thứ nhất, về niên đại đúc tượng Trấn Vũ: các tư liệu không có sự thống nhất, theo đó, có hai thông tin (ghi chép) về niên đại đúc tượng cụ thể: 1). Tượng được đúc vào niên hiệu Vĩnh Trị (1676 - 1680), thời Lê Hy Tông; 2). Tượng được đúc vào niên hiệu Chính Hoà (1680 - 1705), thời Lê Hy Tông. Bên cạnh đó, cũng có thông tin khá chung chung, mơ hồ, rằng tượng được đúc vào thời Lê (?). Như vậy, không có thông tin nào khẳng định: Tượng được đúc vào niên hiệu Vĩnh Trị 2 (1677). Đó là tất cả những gì có thể rút ra trực tiếp từ từ văn khắc Hán - Nôm tại di tích liên quan đến niên đại pho tượng Trấn Vũ hiện nay.

Thứ hai, về chiều cao và cân nặng của tượng Trấn Vũ:

- Tấm biển “Đế Chân Vũ quán”, do vua Thiệu Trị ngự đế, đúc năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) cho biết: “Tượng cao hơn 8 thước 2 tấc,... nặng 6600 cân” - Tức là, tượng cao xấp xỉ 3.49m (lấy tròn 1 thước = 42.5cm); nặng 3.960kg (tạm tính 1 cân = 0.6kg).

- Văn khắc tại mặt sau bệ tượng Trấn Vũ, khắc năm Thành Thái thứ 5 (1893) cho biết: “Tượng cao 9 thước, nặng 6.600 cân” - Tức là, tượng cao xấp xỉ 3.82m, nặng 3.960kg (tạm tính 1 cân = 0.6kg).

Từ những chỉ số về chiều cao và cân nặng của tượng Trấn Vũ nêu trên, có thể nhận thấy một





điểm khá thú vị là: Cùng một cây thước đo thời Nguyễn (1 thước tương đương khoảng 42.5cm), từ năm 1842 (thời Thiệu Trị) đến năm 1893 (thời Thành Thái), tức trong khoảng 51 năm, tượng Trấn Vũ đã "cao thêm" 0.33m, nhưng không có sự thay đổi về cân nặng. Nếu tượng không được tu bổ hoặc đúc lại trong khoảng sau năm 1842 đến năm 1893 thì chỉ có thể là, một trong hai chỉ số đo đặc chiều cao tại thời điểm năm 1842 và 1893 không chính xác, hoặc cả hai, hoặc hai thời điểm dùng hai hệ thước đo có sự chênh nhau. Đó là thực tế mà chúng ta cần hết sức lưu tâm... Và, việc áp dụng các biện pháp khoa học để xác định chính xác các chỉ số liên quan đến kích thước, khối lượng của tượng hiện nay là hết sức cần thiết, nhưng chúng tôi chưa có điều kiện để tiến hành, bởi di tích đang là điểm phục vụ hoạt động văn hóa - tâm linh và du lịch thu hút rất đông khách trong nước và quốc tế.

Xin được nói thêm, về niên đại pho tượng tương truyền là ông "Trùm Trọng" và phần nào là niên đại của tượng Trấn Vũ trong đền Quán Thánh, gần đây, một nhà nghiên cứu đã đưa ra quan điểm của mình qua trả lời câu hỏi: *Đúc ông Trùm Trọng là ai?*<sup>6</sup>

Và, câu trả lời được nhà nghiên cứu này đưa ra là:

"Theo như lịch sử ghi chép, pho tượng này được làm dưới thời vua Lê Hy Tông, niên hiệu Vĩnh Trị thứ 2 (1677) - chúa Trịnh Tạc sai đình thần là Luân Quận công Vũ Công Chấn đốc công theo dõi. Điều này được ghi rõ ràng trên bài văn khắc bia *Trấn Vũ quán bi ký* do Thượng thư Đông các Đại Học sĩ Hồ Sĩ Dương soạn và được *Vũ tộc đại tông*, gia phả họ Vũ ở từ đường thôn An Cự, xã Đại An, Vụ Bản, Nam Định do Vũ Huyền chép năm Bảo Đại xác nhận...

Chính lần tu sửa lớn vào năm Vĩnh Trị do đốc công Luân Quận công Vũ Công Chấn<sup>7</sup> chỉ huy là lần tu sửa khiến cho ngôi đền có được sự to đẹp như ngày nay.

Vậy nên, việc minh xác lại danh tính cho pho tượng đá được phối thờ trong đền và công tích của vị tổng công trình sư tài hoa Vũ Công Chấn là điều vô cùng quan trọng để tránh những hiểu lầm không cần thiết đối với lịch sử và con cháu tự hào



Tượng "Trùm Trọng" (?) - đền Quán Thánh - Ảnh: Tác giả

về tinh hoa của nghệ thuật Thăng Long ngàn năm văn hiến.

Bức tượng đó không phải là tượng ông Trùm Trọng mà là tượng vị Tổng công trình sư rất nổi tiếng thế kỷ XVII là ông Vũ Công Chấn. Bia *Trấn Vũ quán bi ký* đã viết về sự kiện này: Tây Vương Trịnh Tạc ủy cho thế tử là Trịnh Căn chủ trì việc xuất kho dinh tạo ngôi quán.

Khi quán đạo được hoàn thành nguy nga tráng lệ, Hoàng Tổ Dương vương tới thăm, đã khen thưởng cho ông được lập tượng đá bên trái đền, kèm theo bài vị được ban hiệu là "Linh Quang Cảm Ứng Đại vương thần tượng". Dòng lạc khoản của tấm bia trên ghi rất rõ<sup>8</sup>.

Đến đây, chúng tôi lại tạm đưa thêm một nhận xét sau:

Các tư liệu liên quan việc đúc tượng Trấn Vũ hiện còn trong đền Quán Thánh có niên đại từ thời Thiệu Trị đến thời Thành Thái không có sự thống





Tượng Trần Vũ (đền Quán Thánh) - Ảnh: Tác giả

nhất, đã phần nào cho thấy sự "bất minh" về niên đại đúc tượng Trần Vũ đã tồn tại từ khá sớm. Trong khi chưa có thông tin về tấm bia "Trần Vũ quán bi ký" do Thượng thư Đông các Đại Học sĩ Hồ Sĩ Dương soạn và được Vũ tộc đại tông, gia phả họ Vũ ở từ đường thôn An Cự, xã Đại An, Vụ Bản, Nam Định do Vũ Huyền chép năm Bảo Đại" tồn tại trên thực địa hoặc chí ít là thác bản (ở Viện Nghiên cứu Hán - Nôm chẳng hạn), thì chúng ta vẫn có quyền đặt câu hỏi về tính chân xác lịch sử của tư liệu này (gia phả họ Vũ), bởi nó được định bản sau các tư liệu Hán - Nôm trên đá và trên đồng tại di tích. Mặt khác, nếu những thông tin liên quan đến tượng Trần Vũ và người đúc tượng được ghi trong "Trần Vũ quán bi ký" do Thượng thư Đông các Đại Học sĩ Hồ Sĩ Dương soạn và được Vũ tộc đại tông, gia phả họ Vũ ở từ đường thôn An Cự, xã Đại An, Vụ Bản, Nam Định do Vũ Huyền chép năm Bảo Đại" là chân xác, thì ít nhất chúng ta cần có sự lý giải thoả đáng quanh những thông tin "bất minh" về niên đại đúc



Tượng Trần Vũ (đền Cự Linh) - Ảnh: Tác giả

tượng trong các tư liệu Hán - Nôm liên quan hiện còn trong di tích?

Như vậy, vấn đề niên đại của pho tượng Trần Vũ và ông "Trùm Trọng" trong đền Quán Thánh hiện nay đã trở thành vấn đề lịch sử và như vẫn còn nằm trong "vùng mờ", cần phải tiếp tục phải giải ảo?

Cuối cùng, tạm "thoát" khỏi các nguồn tư liệu trên, để từ góc độ nghệ thuật tạo tượng mà suy xét, chúng tôi xin mạnh dạn tạm đưa ra nhận xét mang tính giả thiết để làm việc về niên đại hai pho tượng đang bàn như sau:

- Tượng Trần Vũ tại đền Quán Thánh trong hình hài của một Đạo sĩ, chất liệu đồng, ngồi buông chân, đầu trần, tóc trùm ra phía sau, mặc giáp phục của võ tướng, tay trái bắt quyết, tay phải đề lên đốc kiếm, mũi kiếm chống xuyên vào lưng rùa, thân kiếm có con rắn quấn quanh. Qua chi tiết, tượng có mắt kém thuận hậu và như bằng thủy tinh, có râu cằm, đường biên áo, ở nhiều chỗ uốn lượn và vênh ra ngoài nhiều, nếp áo không đồng điệu với các tượng Việt có



niên đại vào thế kỷ XVII; đặc biệt, hoa văn trên áo tượng gắn gũi với phong cách phương Bắc, một hình thức mà thời Nguyễn chịu nhiều ảnh hưởng. Theo đó, về căn bản, tạo hình bên ngoài của tượng là sản phẩm có niên đại vào khoảng thế kỷ XIX trở về sau và gần như theo phong cách Trung Hoa. Nhìn tổng thể, pho tượng này có khá nhiều nét tương đồng với tượng Trấn Vũ ở đền Cự Linh<sup>9</sup>, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội;

- Tượng tương truyền là ông "Trùm Trọng" mang tính chân dung, được tạc bằng đá nguyên khối, to như người thật, trong tư thế ngồi kiết già, trang phục bình dân, đầu đội khăn chày xuôi về phía sau gáy; áo gấp nhiều nếp, đặc biệt ở phần tay áo, gắn gũi với phong cách tạo tượng hậu của giai đoạn thế kỷ XVIII - XIX.

Như vậy, nếu giả thiết để làm việc trên đây được chứng thực, thì câu chuyện lịch sử về tượng Trấn Vũ và pho tượng tương truyền là ông "Trùm Trọng" tại đền Quán Thánh sẽ còn "dài" hơn, còn nhiều bí ẩn cần tiếp tục khám phá./.

**ND.T**

#### **Chú thích:**

1- Đối với thước đo độ dài, thước Kinh hay thước ta, dưới thời Nguyễn, trong giai đoạn đầu có độ dài tương đương trong khoảng 42,4cm - 42,5cm. Từ ngày 1/1/1898, theo Nghị định của Toàn quyền Paul Doumer, cây thước này đã được hợp nhất với cây thước đo ruộng và đều gọi chung là Thước ta, với giá trị là 40cm. Tuy nhiên, trong dân gian vẫn tồn tại một số cây thước khác...

2- Thông thường, 1 cân thời Nguyễn tương đương với 0.6kg, nhưng trong dân gian vẫn tồn tại một số loại cân khác.

3- Tương truyền: "Dưới thời Tây Sơn, Nguyễn Hữu Chỉnh muốn phá tượng Chân Vũ để lấy đồng đúc tiền, cầm búa đập vào đầu gối tượng, bị thần đánh ngã ngựa. Cống Chỉnh bèn lấy than đổ xuy quanh tượng, bắc bể thối để nung chảy tượng, thì tượng đổ mó hôi, tắt mất than. Ông ta biết là thần linh thiêng, không thể phá được". Đây là chi tiết cần tiếp tục giải ảo, nhưng chúng ta có thể hình dung phần nào về "số phận" của pho tượng nếu bị chất than xung quanh và bắc bể thối.

4- Chỉ sự kiện quân Tây Sơn tiến vào Thăng Long.

5- Có lẽ chỗ này viết hoặc khắc nhầm niên hiệu "Chính Hoà" thành "Chí Hoà", vì trong lịch sử Việt Nam không tồn tại niên hiệu "Chí Hoà", mặt khác, trong tấm biển "Đế Chân Vũ quán" của vua Thiệu Trị đúc năm 1842, ghi rõ: "tượng đúc năm Chính Hoà" (1680 - 1705), đời vua Lê Hi Tông - Thời điểm Hoàng Cao Khải

tiến hành trùng tu và khắc vào sau bệ tượng Trấn Vũ đã có tấm biển đồng của vua Thiệu Trị.

6- "Đền Quán Thánh - sai lạc nghiêm trọng", đăng trên <http://www.tienphong.vn/xa-hoi/den-quan-thanh-sai-lac-nghiem-trong-761985.tpo>.

7- Luân Quận công, Vũ Công Chấn (1618 -1689), người được ghi trong bài minh văn *Trấn Vũ quán bi ký* nói trên - xem thêm: <http://www.tienphong.vn/xa-hoi/den-quan-thanh-sai-lac-nghiem-trong-761985.tpo>.

8- <http://www.tienphong.vn/xa-hoi/den-quan-thanh-sai-lac-nghiem-trong-761985.tpo>.

9- Tượng Trấn Vũ ở đền Cự Linh, bằng đồng, được đúc xong năm 1802, với kích thước và tạo hình có nhiều điểm tương đồng với tượng Trấn Vũ ở đền Quán Thánh. Đến năm 1916, tượng Trấn Vũ ở đền Cự Linh được tu bổ theo thánh tích: "khoác áo bào màu đen" (bả sơn ta, màu đen) và có hình hài bên ngoài cơ bản như hiện nay - Xem thêm: Nguyễn Đạt Thúc, "Về hệ thống tượng thờ trong quán Trấn Vũ, Long Biên, Hà Nội", *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 3(40) - 2012.

#### **Tài liệu tham khảo:**

1- *Hồ sơ xếp hạng di tích đền Quán Thánh* (Tư liệu Cục Di sản văn hoá).

2- Nguyễn Đức Dũng, "Khảo sát hệ thống văn bản khắc Hán - Nôm đền Quán Thánh", *Khoá luận tốt nghiệp ngành Hán - Nôm, khoá 41 (1996 - 2000)*, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội.

3- Nguyễn Đạt Thúc, "Về hệ thống tượng thờ trong quán Trấn Vũ, Long Biên, Hà Nội", *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 3(40) - 2012.

4- "Đế Chân Vũ quán", do vua Thiệu Trị ngự đề, khắc năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) - đền Quán Thánh, Hà Nội.

5- "Bia trùng tu quán Trấn Vũ", khắc năm Tự Đức thứ 10 (1857), do Nguyễn Học chính tỉnh Thanh Hóa, tiến sĩ Lê Huy Vinh soạn - đền Quán Thánh, Hà Nội.

6- "Bia quán Chân Vũ", khắc năm Thành Thái thứ 5 (1893), do Phụ chính Đại thần, hàm Thái tử Thiếu bảo, Vũ Hiến điện Đại học sĩ, chức Khâm sai Bắc Kỳ Kinh lược Đại sứ, tước Diên Mậu tử, hiệu Thái Xuyên - Hoàng Cao Khải soạn - đền Quán Thánh, Hà Nội.

7- "Văn khắc tại mặt sau bệ tượng Trấn Vũ", khắc năm Thành Thái thứ 5 (1893), do Phụ chính Đại thần, hàm Thái tử Thiếu bảo, Vũ Hiến điện Đại học sĩ, chức Khâm sai Bắc Kỳ Kinh lược Đại sứ, tước Diên Mậu tử, hiệu Thái Xuyên - Hoàng Cao Khải soạn - đền Quán Thánh, Hà Nội.

8- <http://www.tienphong.vn/xa-hoi/den-quan-thanh-sai-lac-nghiem-trong-761985.tpo>.

(Ngày nhận bài: 01/01/2015; Ngày phản biện đánh giá: 21/01/2015; Ngày duyệt đăng bài: 28/01/2015).



## BÈ MẢNG SẦM SƠN - DI SẢN VĂN HÓA VƯỢT THỜI GIAN

T.S. HOÀNG MINH TUÔNG\*

### TÓM TẮT

*Từ chiếc mảng được kết bằng tre bương, dẫn tới lối/cách sống của cư dân ven biển nước ta (trường hợp xứ Thanh), tác giả nói tới cách làm mảng với một số "biểu tượng" cụ thể, đồng thời đề cập tới một vài thần linh, nhất là mặt trăng dưới dạng hóa thân, được nảy sinh theo hoàn cảnh và ứng xử của con người ở nơi đây. Mảng là một phương tiện để ra khơi đánh bắt cá, để di chuyển, khá bền và vững chắc.*

**Từ khóa:** mảng; di sản văn hóa; biểu tượng.

### ABSTRACT

*From bamboo raft to the lifestyle of maritime residents (a case of Thanh region), the author mentions the making method of raft in which some symbols, as well as some gods, especially moon change in contexts and local behaviour in this region. Raft is a good tool for fishing, transporting.*

**Key words:** raft; cultural heritage; symbol.

**B**è mảng Sầm Sơn là phương tiện đi trên sông, biển độc đáo, cổ xưa và cho đến hôm nay, vẫn được ngư dân miền duyên hải tỉnh Thanh sử dụng để ra khơi, vào lộng khai thác hải sản. Bè mảng không chỉ là phương tiện di chuyển trên sông nước để "đi sông gặp đồng, đi lộng gặp tía" mà còn chở cả di sản văn hóa được hình thành từ ngàn đời, kết tinh thành giá trị và thực hành trong cuộc sống hôm nay.

Từ rừng tiến ra đồng bằng và tràn xuống biển là cả một hành trình cam go, đầy gian khổ của cư dân Việt cổ xứ Thanh. Trong cuộc thiên di ấy, họ đã chuyển từ cuộc sống săn bắn, hái lượm tới trồng cấy, chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp và tiếp đó là gắn với cuộc sống lênh đênh trên biển cả đầy sóng gió.

Hoàn cảnh tự nhiên luôn chi phối tới sự tồn tại và phát triển của con người. Trong sản xuất nông nghiệp, con người phải phụ thuộc vào hoàn cảnh tự nhiên: "Ơn trời mưa nắng phải thì", "Trông trời trông đất trông mây/Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm"... Trước sự diễn tiến khôn lường

của thời tiết, khí hậu nhiệt đới gió mùa, nắng lắm, mưa nhiều, sống trong môi trường biển, mệnh mang sóng nước, trước thiên nhiên hùng vĩ, con người cảm thấy mình thật vô cùng nhỏ bé, với bao bất trắc bồng đưng đổ xuống, nhiều khi họ bất lực, phó mặc cho số phận đưa đẩy. Tồn tại trên mặt đất đã khó, với nghề sông nước, chài lưới trên biển, cuộc sống của con người đối diện với biển khơi lại càng gặp nhiều gian khổ: bão tố, sóng dữ, thủy quái... luôn là mối nguy hiểm đối với tính mạng và cuộc sống của họ. Nỗi niềm đó còn lưu truyền lại trong dân gian các làng biển: Đùng đùng trời nổi mây lên/Sóng thần dội xuống con thuyền anh nguy và những nguy nan luôn chầu chực và cướp đi cả sinh mạng của họ: Về thời cá đổ chan chan/Không về bỏ xác vào hàm cá he...

Trong cuộc mưu sinh, đứng trước biển rộng lớn với muôn vàn tai ương thường trực, những cư dân biển đã tìm cho mình một điểm tựa tinh thần là hòa vào thiên nhiên và trông cậy vào sức mạnh siêu nhiên, thần thánh để trụ vững trong cuộc mưu sinh.

Ở vùng biển tỉnh Thanh cũng như các cư dân ven biển khác trên dải đất hình chữ S thường có tục thờ thần biển, Mẫu Thoải, thờ Tứ vị Thánh Nương,

\* Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Thanh Hoá



Nam Hải Đại Vương... nhằm trông cậy vào sự chở che của thần linh để phù trợ cho mình. Nhưng trước khi có các tục thờ ấy thì tín ngưỡng thờ mặt trăng có lẽ gắn gũi và xuất hiện sớm hơn cả.

Nếu như cư dân nông nghiệp với tín ngưỡng thờ thần mặt trời mang lại nguồn sinh lực vô biên thúc đẩy mùa màng tốt tươi và cuộc sống no đủ cho dân lành, thì đối với cư dân miền biển, sinh sống trên sóng nước, họ đã coi mặt trăng như một vị thần có sức mạnh cao diệu và linh ứng, luôn giúp đỡ và hộ mệnh cho họ trong mỗi chuyến ra khơi vào lộng, buông lưới quảng chài. Và, như thế, tín ngưỡng thờ mặt trăng đã có từ lâu đời và in sâu vào tâm thức ngư dân Sầm Sơn.

Ở Sầm Sơn, người dân vừa làm ruộng, vừa làm nghề chài lưới. Nguồn sống do biển khơi rộng lớn mang lại cho họ là tôm cá, sản vật nhiều vô kể. Để chống chọi với thiên nhiên nghiệt ngã, trụ vững ở nơi "đấu sóng ngọn gió" họ đã tìm thấy và nương tựa vào thần Độc Cước - vị thần phù trợ và nhân lên sức mạnh cho họ mỗi khi vào lộng ra khơi, bủa lưới, quảng chài.

Theo truyền thuyết vùng này kể lại, thì thần Độc Cước là một chàng trai khổng lồ, có sức khỏe, tài trí và giàu lòng thương người, thần đã tự xẻ đôi thân mình để giúp dân đánh đuổi quỷ dữ ở ngoài biển khơi và bảo vệ xóm làng, đưa tới cuộc sống bình yên cho ngư dân ở đất liền. Dấu chân to hằn lên đá mà thần để lại vẫn còn in sâu trên hòn Cổ Dải, nơi có ngôi đền linh thiêng quanh năm hương khói thờ người anh hùng - Độc Cước chân nhân.

Gạt bỏ những tình tiết ly kỳ và hùng tráng trong truyền thuyết, thì thực chất cốt lõi của câu chuyện về vị thần ở vùng biển này được xuất phát từ tín ngưỡng thờ mặt trăng, được coi là vị thần anh linh và có sức mạnh vô biên. Thần Độc Cước chính là hóa thân của mặt trăng gắn với thủy triều, luôn chi phối tới phương thức đánh bắt cá tôm và cuộc sống của cư dân ven biển với các con thuyền ra khơi.

Độc Cước là hình tượng nhân dạng hoá của mặt trăng. Vì mặt trăng ít khi tròn đầy và thường thiếu khuyết, nên Độc Cước chỉ có nửa người. Đáng lưu ý là bức chạm gỗ trước cửa vào hậu cung đền thờ Độc Cước ở đền Thượng làng Núi là hình mặt nguyệt. Trung tâm bức chạm là mặt trăng, bao quanh là các vân mây, tả hữu có lưỡng long châu nguyệt. Mặt trăng, vân mây và rồng đều là biểu tượng của nguồn nước. Nước đem lại nguồn thủy

sản dồi dào, phong phú. Trăng ảnh hưởng tới thủy triều, con nước, trăng tái tạo sự sống và sự sinh trưởng cho vạn vật về đêm, tác động trực tiếp tới kết quả đánh bắt hải sản trong mỗi chuyến đi biển của ngư dân. Hình ảnh mặt trăng gắn với thần Độc Cước vừa mang ý nghĩa của sự sống, vừa mang ý nghĩa tâm linh cõi nhân thế. Vì vậy, ngư dân biển đã thiêng hóa mặt trăng thông qua biểu tượng Độc Cước vừa linh diệu, thiêng liêng, lại vừa cụ thể và gắn gũi để trợ giúp họ trong nghề chài lưới.

Đứng trước đền Độc Cước, ngay đầu núi Cổ Dải, hiện ra trước mắt ta cả một vùng biển trời, núi non. Bãi dài cát trắng, lớp lớp sóng xô và biển xanh vô bờ, dẹt nên bức tranh thiên nhiên thật nên thơ mà hùng vĩ. Sát ngay chân sóng, hàng tiếp hàng là những chiếc bè mảng của ngư dân, sau mỗi chuyến ra khơi, nằm phơi mình dưới nắng, chính những chiếc bè mảng này tưởng như đơn sơ và dân dã lại chứa đựng trong nó những mật mã cần phải trả lời.

Bè mảng Sầm Sơn là một loại phương tiện đi biển độc đáo của ngư dân từ xa xưa, mà cho đến ngày nay, vẫn còn được duy trì và sử dụng phổ biến ở vùng này, trong khi ấy, hiếm thấy làng biển nào trên đất nước ta còn loại phương tiện này. Theo những nhà nghiên cứu về thuyền bè truyền thống Việt Nam, bè mảng ra đời rất sớm, cùng với thuyền độc mộc trên sông và thậm chí bè còn xuất hiện sớm hơn thuyền độc mộc.

Chiếc bè mảng Sầm Sơn được cấu tạo rất đặc biệt. Một chiếc bè mảng thường được ghép lại từ 15 đến 18 cây luống hoặc bương, có kích thước khác nhau (tùy thuộc vào bè to hay nhỏ). Để làm một chiếc bè, người ta phải cắt công mua và chọn những cây luống, cây bương còn tươi ở vùng núi xứ Thanh thuộc các huyện Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, theo dòng sông Mã từ non cao đưa về để làm phương tiện đi lại trên biển.

Cách làm một chiếc bè mảng không đòi hỏi kỹ thuật quá cao. Để có được chiếc bè mảng ưng ý, luống, bương không dùng loại quá già hoặc còn non, đường kính của mỗi thân cây khoảng 10cm, chiều dài từ 7 đến 8m, lóng dài, không bị sâu mọt. Kỹ thuật kết bè tuy đơn giản nhưng không phải ai cũng làm được. Thợ kết bè thường là từ 2 đến 3 người đang ở độ tuổi trung niên. Chủ bè nhờ một vài người họ hàng cùng mình phụ giúp cho đám thợ. Thời gian để hoàn chỉnh một chiếc bè mảng khoảng 5 đến 7 ngày. Thông thường, sau khi luống,





**Bè mảng ở Sầm Sơn (Thanh Hóa) - Ảnh: Tác giả**

bương được đưa về, thợ làm bè dùng dao sắc rọc hết cật xanh bên ngoài của buong, luống; đốt lửa nóng để nắn cho các ngọn luống, buong cong đầu vào nhau. Lòng bè được ghép phẳng, hai bên mái hơi khum, đầu và lái uốn cong. Các cây luống, buong liên kết với nhau thành một khối bởi 3 - 4 cái "ngàng", phân đều, nằm ngang từ đầu đến cuối trên các cây luống, sau đó dùng dây mây hoặc song kết/buộc thật chặt. Loại dây mây có độ dẻo và bền cao, ngâm dưới nước lâu không bị hoại/mục.

Trên các đà ngang ở đầu và giữa bè, người ta dựng các cột buồm. Mỗi bè có từ 1 - 3 lá buồm hình thang, làm bằng vải sợi, nhuộm bằng củ nâu trên rừng, hoặc là buồm cách dơi, đan bằng cói và có xương bằng tre. Hai bên mạn của chiếc bè có néo chèo gắn với thân bè, phía sau có bánh lái. Đặc biệt, để cho bè không bị lật và giữ được thăng bằng khi lướt trên sóng nước, người thợ còn chế tạo ra những chiếc xiển. Xiển được làm bằng những miếng gỗ có độ dày 2 - 3cm, bề rộng 30 - 40cm, chiều dài 80cm - 1m, được phân bố đều trong một chiếc bè, mỗi bè thường có từ 1 - 3 chiếc xiển. Xiển được gắn từ thân bè và tiếp xúc trực tiếp với nước. Trên mỗi bè (từ giữa tới mũi bè) có 2 cái đà cong hình sừng trâu, sau này để giản tiện, người ta thay bằng những cái nạnh. Những đà (hoặc nạnh) này có tác dụng gác buồm hoặc gác chèo, đồng thời cũng tạo dáng bề thế cho chiếc bè và đặc biệt là gắn với tín ngưỡng có từ cổ xưa, là nơi để những thủ trâu, lễ vật cúng tế thần Độc Cước - mặt trăng. GS. Trần Quốc Vượng cho rằng: "Hình sừng trâu gợi lên hình ảnh trăng lưỡi liềm và được dùng làm biểu tượng của trăng" và "huyền thoại trâu nước là huyền thoại về trăng và thủy triều, rất phổ biến cùng với tục thờ trăng, thờ trâu ở miền

ven biển Tây Thái Bình Dương". Sau khi chiếc bè được làm xong, ngư dân vẽ một chữ Vạn vào giữa bè. Vạn theo Ấn Độ dịch là Đức, nói về công đức, còn dưới đời nhà Chu ở Trung Quốc thì Vạn là muôn đức tốt lành đều hợp cả ở đây. Hoặc, sau khi tu sửa bè thì phải tô vẽ lại và tổ chức lễ cúng chu tất. Chữ Vạn trên những chiếc bè mảng của ngư dân gắn với sự tích thờ Phật - Độc Cước và cá Voi cứu giúp thuyền bè và dân đi biển gặp nạn.

Mỗi bè khi ra khơi có từ 2 - 3 người vừa làm nhiệm vụ chèo lái khi không có gió, điều khiển buồm và mang theo các ngư cụ, như lưới, chài, câu để vừa dong buồm cho bè chạy tới ngư trường, vừa buông lưới và đánh bắt hải sản.

Những chiếc bè mảng của ngư dân sau mỗi chuyến từ biển trở về được kéo lên bờ để bảo quản và tránh sóng xô, nước cuốn. Kiểu bè mảng Sầm Sơn này đến nay vẫn được ngư dân các làng ven biển suốt dọc 102km bờ biển tỉnh Thanh sử dụng phổ biến, như ở Hoàng Hoá, Quảng Xương, Tĩnh Gia (tỉnh Thanh Hoá), Trà Cổ (Móng Cái, Quảng Ninh), ngoài ra, người Việt ở Vạn Vĩ (Đông Hưng, Trung Quốc) cũng chế tạo và còn sử dụng phương tiện này để đi biển.

Bè mảng Sầm Sơn có lợi thế cho sản xuất lại chế tạo đơn giản, nguyên vật liệu sẵn có và rất dẻo dai, luống, buong và song mây ở các huyện miền Tây Thanh Hoá không khi nào cạn, giá thành lại rẻ và sử dụng tiện lợi. Những khi gặp sóng to, gió lớn, bè khó bị lật, nếu có lật thì ngư dân vẫn bám được bè và đưa nó vào bờ, chính vì vậy, bè mảng có độ an toàn rất cao đối với người dân đi biển khi mà tàu thuyền và các phương tiện khác không có được lợi thế này.

Chiếc bè mảng Sầm Sơn ngoài chức năng là phương tiện đi biển và khai thác hải sản, bản thân nó còn chứa đựng những tín ngưỡng đơn sơ và thuần phác của những ngư dân miền biển - tín ngưỡng thờ mặt trăng.

Nhìn tổng thể chiếc bè đầu lái cong, hai bên khum vào mang hình vắng trăng khuyết. Hai chiếc đà - nơi gác chèo và buồm hình sừng trâu vút lên, dấu ấn của nơi dâng lễ vật tế thần - chiếc đầu trâu... Tất cả hình dáng, chức năng và mỗi bộ phận của chiếc bè toát lên biểu tượng liên quan đến mặt trăng. Theo triết lý phương Đông, bầu trời và con người là dương và mặt trăng - thủy triều - biển là âm. Âm dương tuy khác nhau nhưng hài hoà trong



thái cực. Trong dương có âm và trong âm có dương, thể hiện trời biển giao hoà. Chiếc bè mảng của ngư dân vùng biển đã thể hiện một nhận thức về vũ trụ của những người thời xưa truyền lại đến ngày nay, phản ánh về quan điểm sống "Hoà" giữa con người với thiên nhiên. Trước khi có thuyền bè và những công cụ chinh phục đại dương, để tồn tại, con người thời bấy giờ phải nghĩ ra cách đối phó tránh loài thủy quái. Sử sách chép rằng, dân nước Văn Lang xưa làm nghề chài lưới thường hay bị giống thuồng luồng làm hại, nên vua bắt dân lấy chàm vẽ mình, cho giống ấy tưởng là đồng loại mà không ăn hại nữa. Thủy triều với mặt trăng là một cặp "song sinh". Hoà trong "không gian" ấy, con người như được tăng thêm sức mạnh và tự tin hơn mỗi khi quăng chài. Người miền biển luôn tin tưởng rằng, có thần mặt Trăng phù trợ trong tinh thần "Hoà" cùng vũ trụ thì sẽ hạn chế được tác hại của bão tố, sóng thần. Biển rộng lớn không thể chôn vùi họ và thần mặt Trăng sẽ dẫn lối đưa họ trở về với đất liền an toàn.

Suy cho cùng, trong tâm thức xưa, con người và biển cả là một, "Hoà" với thiên nhiên, thiên nhiên sẽ đem lại nguồn lợi vô tận và cuộc sống ấm no, ấy chính là tín ngưỡng và quan niệm sống "khôn ngoan, sáng suốt" của ngư dân miền biển tích lũy được từ ngàn đời nay. Vì vậy, ngư dân Sầm Sơn biết ơn thiên nhiên, biết ơn thần Độc Cước - mặt Trăng vị thần bảo mệnh mang một quyền năng vô bờ bến, đem lại mọi nguồn hạnh phúc cho họ. Thần Độc Cước là vị thần của biển khơi, mang dấu ấn văn hóa biển. Từ bao đời nay, trong tâm thức của cư dân chài lưới, thần Độc Cước ngự trị vững chắc trong đời sống tinh thần của những người dân biển, cùng họ cắm sào, neo giữ chiếc bè trần thế - cũng như chiếc bè cõi tâm linh chờ đầy ước mong tốt đẹp neo đậu và trụ vững giữa dòng đời mặc cho sóng xô, nước cuốn, cuộc đời đưa đẩy với biết bao hiểm họa và cạm bẫy giăng mắc. Xưa nay mỗi độ xuân về, trong những ngày tế lễ, mỗi bận ra khơi, người dân biển lại thành tâm lên đền dâng lễ cầu thần Độc Cước giúp cho họ vượt qua sóng to, gió lớn, bảo vệ họ an toàn tính mạng và đánh bắt được nhiều tôm, cá.

Cách đây 21 năm (1993), chiếc bè mảng Sầm Sơn, xuất phát từ bãi biển này do Tim Severin, một nhà bác học về biển người Ireland chỉ huy lại lập nên một kỷ lục với hành trình vượt Thái Bình Dương.

Khác với các mảng đánh cá thông thường, mảng vượt biển Sầm Sơn được tăng cường bởi ba lớp tre luống với tổng cộng 550 cây và hàng nghìn mối buộc lạt mây. Mảng làm theo lối cổ xưa, đó là chiếc mảng dài 18,3m; rộng 4,6m; mớn không xiếm 0,41m; mớn có xiếm 1,3m; buồm 75 m<sup>2</sup>; đáy 3 lớp luống buộc lạt mây tre. Chiếc bè mảng là thành quả lao động trong 6 tháng của gần một trăm người thợ phường Trường Sơn, thị xã Sầm Sơn. Phương tiện đi biển này lại được Lương Viết Lợi (sinh năm 1959), người thông thạo nhất về kỹ thuật dân gian trong việc chế tạo và điều khiển. Sau khi hoàn tất và được hạ thủy an toàn với nghi lễ truyền thống tại đền Độc Cước, chiếc mảng được kéo ra Bãi Cháy, được lắp ba cánh buồm nâu. Từ Hạ Long, chiếc mảng được cẩu lên tàu biển Việt Nam chạy sang Hongkong, ngày 17/05/1993, chiếc mảng bắt đầu chuyến hành trình ven theo đảo Đài Loan, ghé qua Nhật Bản, sau đó hướng thẳng sang phía Đông, vượt Thái Bình Dương.

Tim Severin, người chỉ huy cuộc hành trình 5 người này đã thực hiện chuyến thám hiểm nhằm lặp lại những chuyến đi của người xưa. Mặc dù gặp sóng to, gió lớn, bão tố và phải kết lại bè với hai tạ dây đem đi dự phòng, sau 6 tháng, họ đã vượt biển an toàn và đến tận nước Mỹ. Kết thúc chuyến hành trình vượt Thái Bình Dương kéo dài 6 tháng trời, với 5.500 hải lý đã chứng tỏ sức sống mãnh liệt của chiếc bè mảng Sầm Sơn.

Ngày nay, mặc dù với phương tiện là tàu thuyền cỡ lớn, được trang bị hiện đại trong những chuyến ra khơi, nhưng đối với chiếc bè mảng đơn sơ rất đỗi quen thuộc và gắn bó thân thiết vẫn được người dân Sầm Sơn và ngư dân vùng biển Thanh Hoá sử dụng. Chiếc bè mảng mang dấu ấn văn hóa cổ xưa, đến nay, không những vẫn được ngư dân sử dụng để ra khơi, vào lộng đánh bắt cá tôm, mà bè mảng còn chờ theo nó cả một di sản văn hóa, đó là trí tuệ và một lòng tin dân gian muôn thuở của người Việt nói chung, dân miền biển nói riêng, đó là một tư tưởng sống "Hoà" - con người và thiên nhiên đồng nhất thể, tất cả để tồn tại, để phát triển. Chiếc mảng Sầm Sơn đã và đang đưa ngư dân nơi đây vượt qua những bến bờ trắc trở để cập bờ hạnh phúc./

**H.M.T**

(Ngày nhận bài: 04/12/2014; Ngày phản biện đánh giá: 06/01/2015; Ngày duyệt đăng bài: 21/01/2015).



# CỔ NGỌC THỜI LÊ - NGUYỄN LƯU GIỮ TẠI BẢO TÀNG LỊCH SỬ QUỐC GIA

NGUYỄN ĐÌNH CHIẾN

## TÓM TẮT

Bài viết điểm lại các đồ bằng ngọc gắn với quyền uy chủ yếu của nhà vua Việt dưới triều Nguyễn. Trong đó, nói lên xuất xứ tên gọi, giá trị mỹ thuật và ý nghĩa của từng loại hiện vật. Tác giả trình bày theo tiến trình thời gian lịch sử và cơ bản là cung cấp tư liệu.

**Từ khóa:** cổ ngọc; ngọc tỳ; bảo tỳ; ngọc bội; văn phòng tứ bảo; nghiên (nghiên mực); thủy trì.

## ABSTRACT

The paper reviews jade ornaments mainly attached to the kings under Nguyễn dynasty. It reveals the origin of their names, artistic values and meanings of each ornaments. The author shows his document in time sequence, and basically provides documents.

**Key words:** old jade; jade ornament; imperial jade seal; jade; four office treasures; ink slab; thủy trì (water pot to clean pen).

Cổ ngọc thời Lê - Nguyễn là phần chiếm số lượng lớn nhất trong sưu tập của Bảo tàng Lịch sử quốc gia, có niên đại tập trung từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XX. Ngoài phần sưu tập (trước năm 1954) của Bảo tàng Louis Finot, phần chủ yếu có nguồn gốc từ cung đình Huế. Đây là cổ ngọc nằm trong số bảo vật triều Nguyễn được Chính phủ Việt Nam tiếp nhận sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945. Nhóm cổ ngọc đặc biệt quan trọng là 18 chiếc ngọc tỳ, bao gồm 2 chiếc thuộc thời Lê Trung Hưng (thế kỷ XVIII); 3 chiếc đời vua Minh Mệnh; 3 chiếc đời vua Thiệu Trị; 2 chiếc đời vua Tự Đức; 2 chiếc đời vua Khải Định và 6 chiếc thuộc loại "Đổ thư văn bảo" (như cách gọi của sách *Khâm Định Đại Nam hội điển sử lệ*).

Những ngọc tỳ này được chạm khắc, mài dũa bằng ngọc, với nhiều loại khác nhau, nhưng thường là ngọc xanh sẫm, ngọc xanh nhạt hay ngọc trắng.

Ngọc tỳ *Phong cương vạn cổ* làm bằng ngọc xanh sẫm, núm quai vuông, 4 mặt hình thang chạm khắc 2 băng hồi văn chữ 5 đầu vuông. Trên mặt núm vuông chạm hình rồng. Đây là ngọc tỳ thuộc thế kỷ XVIII.

Ngọc tỳ *Vạn thọ vô cương*, tương truyền, ngọc tỳ này do một người dân đào đất tìm được đem dâng

lên vua Minh Mệnh. Vua cùng triều thần vô cùng mừng rỡ, lập tức xuống chỉ cho dùng ngọc tỳ này đóng lên các ấn chiếu, cáo văn khánh tiết trong lễ vạn thọ và dịp mừng thọ nhà vua.

Kể từ năm Ất Mùi (1835), tức là năm Minh Mệnh 6 trở về sau, các ngọc tỳ của Hoàng đế Minh Mệnh và Thiệu Trị thường thấy ghi khắc rõ ngày tháng tạo tác, như ngọc tỳ: *Hoàng đế chi tỳ* (tạo năm 1835); *Hành tại chi tỳ* (năm 1837); *Đại Nam thiên tử chi tỳ* (năm 1839); *Thần hàn chi tỳ* và *Đại Nam hoàng đế chi tỳ* (năm 1844); *Đại Nam thụ thiên vinh mệnh truyền quốc tỳ* (năm 1846). Dưới đời vua Tự Đức, còn 2 ngọc tỳ là *Tự Đức thần khuê* và *Tự Đức thần hàn*, đều được tạo tác trong khoảng năm 1848 - 1883. Dưới đời vua Khải Định, cũng còn 2 ngọc tỳ là *Khải Định hoàng đế ngọc tỳ* và *Khải Định hoàng đế chi tỳ*, đều được tạo tác trong khoảng năm 1916 - 1925.

Trong sử cũ còn lưu truyền nhiều câu chuyện về việc người dân tìm được ngọc quý dâng lên nhà vua, như năm 1837, có người dâng viên ngọc trắng lên vua Minh Mệnh, nhà vua sai làm ngọc tỳ *Hành tại chi tỳ*. Năm Minh Mệnh 20 (1839), đúng khi vương triều đổi quốc hiệu là Đại Nam, lại có người dân dâng ngọc quý, nhà vua liền ra lệnh cho khắc



ngọc tỳ: *Đại Nam thiên tử chi tỳ*. Năm 1844, vua Thiệu Trị nhận được từ người dân dâng lên 2 viên ngọc quý, nhà vua liền ra lệnh khắc 2 ngọc tỳ, hoàn thành ngay trong năm ấy, là ngọc tỳ *Thần hàn chi tỳ* và *Đại Nam hoàng đế chi tỳ*.

Đặc biệt là vào năm Thiệu Trị 6 (1846), có người dâng lên vua một viên ngọc cực lớn, vốn là sản vật của núi ngọc huyện Hoà Điền vùng đất Quảng Nam. Nhà vua vô cùng mừng rỡ liền sai quan Hữu tư dưa mài thành ngọc tỳ, một năm sau thì xong. Đó là ngọc tỳ *Đại Nam thụ thiên vĩnh mệnh truyền quốc tỳ* (Ngọc tỳ truyền quốc của nước Đại Nam, nhận mệnh lâu dài từ trời).

Như thế, những ngọc tỳ nêu trên chẳng những là những bảo vật truyền quốc mà còn khẳng định nguyên liệu ngọc quý đã tìm được ở Việt Nam và kỹ thuật tạo tác do chính những nghệ nhân cung đình Huế dưới triều Nguyễn thực hiện.

Trong sưu tập bảo vật triều Nguyễn còn có nhiều loại hình đáng chú ý khác, phản ánh kỹ thuật tạo tác tinh tế, không chỉ đồ ngọc mà còn thể hiện sự tài khéo kết hợp giữa ngọc với vàng, bạc, đối mỗi,...

Bảo kiếm của vua, cùng với "Kim ngọc Bảo tỳ" là biểu trưng cao quý nhất về quyền lực quốc gia. Chuôi kiếm được tạo từ ngọc trắng xanh, cùng với vàng chạm, đúc hình rồng mây rất tinh xảo. Bốn chiếc vương miện cũng là minh chứng sinh động về việc sử dụng ngọc trong trang trí trên mũ. Những đài thờ, chậu ngọc cũng là loại vật dụng điển hình của cung đình Huế. Chẳng hạn, chậu ngọc trắng, miệng loe bít vàng, trang trí nổi hình 2 con dơi ngậm chữ Thọ tròn, trên nền "mạng" kim quy cần đá nhiều màu. Chậu ngọc xanh xám sẫm, 4 chân thấp, khắc hoa sen, miệng loe bít vàng, cần đá các loại trên nền chữ Vạn và mạng kim quy.

Những chiếc hốt ngọc trắng xám, không chỉ là vật trang trí mà còn là vật biểu trưng quyền quý nơi hoàng cung được tạo tác hình lá đề, hoa sen và cây cỏ tự nhiên hay hình con dơi và song ngư, con dơi ngậm đồng tiền và dòng chữ nổi: cát tường như ý.

Thẻ ngọc *Ngự tiến sắc mệnh* và *Thiệu Trị vạn tuế* là những thẻ hết sức đặc biệt. Trên 2 mặt thẻ *Ngự tiến sắc mệnh*, có điểm khắc 2 hình rồng đuôi xoè; trên mặt cán khắc năm Thiệu Trị 5 (1845). Bốn chữ *Ngự tiến sắc mệnh* khắc trên 2 mặt đều có vết thếp vàng. Đây là mệnh lệnh bằng văn bản của vua ban cho những người rất thân cận trực bên cạnh vua. Cho nên, thẻ này là một bảo vật vô cùng quan



Chậu trang trí ngọc nhiều màu (Tk. XIX) - Ảnh: Tác giả

trọng. Một thẻ ngọc trắng khác nhỏ hơn, phần trên chạm 2 hình rồng cách điệu, phần dưới hình chữ nhật, trên mặt thẻ khắc 3 dòng chữ Hán. Đây chính là một thẻ ngọc quý đời vua Thiệu Trị (1841 - 1847).

Hai chiếc thẻ tạo bằng ngọc trắng sáng, có quai đeo hình cái khánh xuyên lỗ. Thẻ hình chữ nhật dài, một mặt khắc điểm hỏi văn chữ T, một mặt khắc hai hình rồng đuôi xoáy, chậu mặt nguyệt.

Phiến ngọc *Ngự diên văn bảo* hình chữ nhật có điểm khung nổi, chạm hỏi văn chữ S đầu vuông. Phiến ngọc tạo bằng ngọc trắng xám, điểm 4 góc và xung quanh chạm hình bướm và hoa dây. Trong điểm chạm 2 hình rồng uốn mình, đầu ngẩng cao chậu viên bảo ngọc, trên nền mây. Kiểu rồng đuôi xoáy này rất phổ biến trong nghệ thuật Nguyễn. Chính giữa phiến ngọc khắc nổi 4 chữ triện: *Ngự diên văn bảo* (nơi lưu giữ các văn bản quý của hoàng đế). Phiến ngọc này hẳn đã được dùng đặt ở nơi văn thư phòng - là nơi cơ mật của vua nhà Nguyễn.

Ngọc bội là từ dùng để chỉ miếng ngọc tròn dẹt chạm thủng hình chim hoa, chế tạo bằng ngọc trắng xanh hay miếng ngọc đỏ nâu hình bầu dục dẹt chạm con dơi và chữ thọ theo đế tài Phúc - Thọ.

Đáng chú ý, trong sưu tập bảo vật triều Nguyễn còn có nhóm cổ ngọc thuộc "Văn phòng tứ bảo" là những vật biểu trưng cho sự sang trọng, tao nhã của bậc quân tử.

Đáng kể đầu tiên là những chiếc nghiên ngọc dùng để mài mực, mài son của vua và quan lại. Chất liệu ngọc dùng chế tác nghiên là loại ngọc xanh xám, ngọc trắng và ngọc điểm vân xanh. Trong số những nghiên ngọc này, 4 chiếc có minh văn khắc trên vỏ hộp đựng nghiên hay khắc trực tiếp lên nắp nghiên (loại nghiên hộp, gồm 2 nửa khớp lại). Minh văn cho biết, chiếc nghiên thứ nhất tạo tác vào năm Tân Sửu, năm đầu niên





"Đại Nam Thiên tử chi tỷ",  
khắc năm Minh Mệnh 20 (1839) - Ảnh: Tác giả



"Rồng ở" (Tk. XIX) - Ảnh: Tác giả



Hộp ngọc (Tk. XIX) -  
Ảnh: Tác giả



Hoàng đế chi tỷ, khắc năm Minh Mệnh 16 (1835) -  
Ảnh: Tác giả

hiệu Thiệu Trị (1841) với dòng chữ: Ngự chế châu  
nghiễn thi nhất thủ bằng chữ Hán (một bài thơ  
ngự chế thất ngôn tứ tuyệt về nghiễn mài son  
của vua).

Chiếc nghiễn thứ 2, tạo vào năm Bính Ngọ, năm  
Thiệu Trị 6 (1846). Nghiễn cũng khắc bài thơ ngự  
chế thất ngôn tứ tuyệt của nhà vua với dòng chữ:  
Ngự chế mặc nghiễn thi nhất thủ (một bài thơ ngự  
chế về nghiễn mài mực của vua).

Trên mặt cả 2 chiếc nghiễn này đều khắc ô chứa  
mực hình bông hoa 4 cánh và xung quanh là 2 hình  
rồng châu viên ngọc trên nền mây cuộn.

Chiếc thứ 3 và thứ 4, là loại nghiễn hộp, hình  
khối hộp chữ nhật, kích thước và màu sắc giống

nhau, thời gian khắc tạo nghiễn là năm Thiệu Trị 7  
(1847). Trên mặt 2 chiếc nghiễn cũng có khắc 2 bài  
thơ ngự chế thất ngôn tứ tuyệt vịnh về "Thạch mặc  
nghiễn" và "Thạch châu nghiễn" (tức là nghiễn đá  
mài mực và nghiễn đá mài son).

Trên mặt nghiễn mài mực, khắc ô đựng mực  
hình bông hoa 4 cánh, xung quanh là cành hoa lá  
phật thủ. Trên mặt nghiễn mài son, khắc ô đựng  
mực hình bông hoa 4 cánh tương tự, nhưng xung  
quanh là cành hoa lá quả đào và hình con dơi ở góc,  
theo đề tài Phúc - Thọ.

Như vậy, với 4 chiếc nghiễn trên đây, chúng ta  
biết được 4 bài "Ngự chế thi" của vua Thiệu Trị với  
thời gian cụ thể vào các năm 1841, 1846 và 1847.



Theo tài liệu thống kê qua 10 tác phẩm còn để lại của vua Thiệu Trị cho thấy, nhà vua đã làm khoảng 4000 bài thơ đủ các thể loại và hàng trăm bài văn xuôi dài, ngắn khác nhau.

Không biết rằng có bao nhiêu bài thơ, bài văn của vua Thiệu Trị đã ra đời từ những chiếc "mặc nghiền", "châu nghiền" quý hiếm này?

Ngoài 4 chiếc nghiền ngọc trên đây, còn có những chiếc nghiền đặt trong hộp đồng có khắc chữ "Ngự diên châu nghiền" (nghiên mài son của vua) và "Ngự diên mặc nghiền" (Nghiên mài mực của vua). Hai chiếc nghiền trong hộp này hình khối hộp chữ nhật, tạo bằng ngọc trắng xanh và trắng xám vân xanh. Mặt nghiền chạm ô đựng mực bao quanh là hai hình con dơi (song phúc) hay ô hình bán nguyệt. Dầu không có căn cứ xác định nghiền tạo tác vào tháng năm nào cụ thể nhưng chắc chắn đây là 2 chiếc nghiền mài mực và mài son của hoàng đế triều Nguyễn.

Những chiếc nghiền khác có hình khối hộp chữ nhật tạo bằng ngọc màu xanh xám, chạm khắc hình rồng phun nước trong ô đựng mực hay khắc hình mây cuộn và 2 hình cá nhô đầu trên sóng nước. Có 2 chiếc nghiền hộp khác bằng ngọc trắng tạo theo cảnh hoa, lá, quả phật thủ hay cảnh, hoa, lá quả đào và con dơi, gồm 2 phần lắp khớp lại và đều đặt trong vỏ hộp đồng tạo theo hình dáng của chiếc nghiền.

Nghiên mài mực còn được tạo tác bằng loại đá màu nâu và trắng xám. Ở ô đựng mực chạm nổi hình ngư long hý thủy. Cùng chất liệu ngọc này còn có chiếc nghiền tạo theo hình lá sen với các đường gân rất tỷ mỷ.

Ngoài ra, nhóm nghiền mực còn có loại nghiền ngọc trắng tạo hình bầu dục, mặt nghiền khắc hình chim phượng xoè cánh. Nghiên ngọc màu trắng xanh điểm vân xanh tạo hình theo chiếc lá đào, lưng có gân lá. Mặt nghiền khắc ô đựng mực hình bông hoa 4 cánh.

Trong thành phần của bộ "Văn phòng tứ bảo" còn có các loại hình khác, như gác bút, thủy trì, ống bút,...

Gác bút ngọc trắng xám được tạo theo 2 hình rồng uốn khúc, ngẩng đầu chầu vào viên ngọc ở chính giữa. Các hình vân mây cuộn, đuôi rồng xoáy như đã tạo thành một nét riêng biệt trên đồ ngọc cung đình Huế. Cùng loại ngọc trắng xám còn thấy gác bút tạo hình "tam sơn", chạm khắc 2 mặt với đề tài chim phượng và cây ngô đồng bên núi và cây

tùng với chim hạc. Cũng có chiếc gác bút ngọc trắng xám chạm khắc 2 mặt đề tài cây tùng - liễu và phong cảnh lão tiên với tiểu đồng dưới gốc tùng.

Thủy trì là tên thường gọi loại đồ đựng nước rửa bút và có nhiều kiểu dáng khác nhau. Ở đây, thủy trì ngọc trắng xám tạo hình chiếc cốc, gờ miệng chạm 2 hình con dơi xoè cánh xen kẽ các dải mây cuộn, xung quanh thân khắc các lớp sóng. Chân đế uốn, khắc bằng vân như ý. Chiếc thủy trì khác tạo bằng ngọc trắng theo hình quả đào, bên thành ngoài có cảnh lá đào cùng một tượng khỉ và một con dơi.

Lại có chiếc thủy trì ngọc trắng tạo theo hình lá sen uốn rất độc đáo, trong lòng chạm nổi 2 bông hoa mai. Chiếc thủy trì ngọc trắng, tạo hình quả cam, nắp làm bằng vàng, chòm núm tròn đính hạt ngọc, cả nắp cao 4,7cm.

Chiếc thủy trì ngọc trắng khác tạo hình hộp quả đào, chia 2 nửa. Trên mặt nắp thủy trì chạm khắc cảnh, lá đào và một con dơi. Quả đào là biểu tượng cho sự trường thọ như trong huyền thoại đào tiên của Tây Vương Mẫu, còn con dơi tượng trưng cho phúc. Do vậy, có thể nói đề tài Phúc - Thọ đã chi phối khá nhiều trong ý đồ tạo tác và trang trí của các nghệ nhân cung đình Huế.

Theo cách phân loại, hộp ngọc trong sưu tập này có nhiều dạng, như hộp tròn dẹt, có 2 nửa lắp khớp lại (tương tự nhiều loại hộp gốm men đã gặp từ thế kỷ XV - XVI), hộp hình trụ dẹt, hộp hình khối vuông, khối chữ nhật. Chất liệu tạo hộp bằng ngọc xanh xám sẫm hay bằng ngọc trắng xám. Sự khác nhau chính là hình chạm trên mặt nắp hộp hay xung quanh thân. Đề tài trang trí có thể là chữ Thọ kiểu tròn, hình hổ phù phỏng theo đồ đồng cổ Ân-Thương, hoa lá cúc, chữ S đầu vuông, hoa sen dây. Cũng có khi, đề tài chạm hình "viên long", sóng nước, phượng và mây, hình 2 con dơi chầu vào chữ thọ hình bầu dục...

Công dụng của các loại hộp này có thể dùng đựng son phấn hay đồ nữ trang của các bà hoàng, hay đựng mực thỏi, son mài của các tầng lớp vua quan nhà Nguyễn.

Bộ đồ ăn trầu trang trí phượng có thể xem là một nhóm cổ ngọc hết sức đặc sắc. Theo nguồn gốc ghi trong sưu tập, bộ đồ trầu gồm có 1 khay, 1 ống nhổ và 2 chiếc hộp. Tất cả đều chế bằng loại ngọc trắng xanh và ngọc xanh (céladon) có kết hợp với vàng và đối mồi.

Khay trầu có hình vuông, 4 mặt chạm khắc giống nhau, thành bên trong lót đối mồi, thành



ngoài chạm khắc 2 chim phượng châu mặt nguyệt, xung quanh điểm hoa chanh, 3 hình con dơi và hoa lá. Gờ miệng khay bịt vàng. 4 góc chạm hình phượng đứng bằng vàng, cần hạt đá saphie. Đáy khay bằng gỗ mun.

Chiếc ống nhỏ tạo như chiếc bình miệng loe cổ cao, thân hình cầu, chân đế thấp, viền miệng bịt vàng. Mặt trong miệng và xung quanh thân chạm 8 hình chim phượng trong ô hình bầu dục, viền quanh còn có băng lông công, vòng tròn nhỏ và 2 băng văn như ý.

Hai chiếc hộp đựng trầu cau, tạo hình trụ có nắp và một ngăn giữa tương tự kiểu dáng các hộp trầu bằng vàng, bạc hay hộp trầu xứ hoa lam Huế. Kích thước 2 chiếc hộp khác nhau, 1 to và 1 nhỏ, nhưng trang trí tương tự nhau. Mặt nắp hộp dẹt chạm 2 hình phượng và mây. Riêng nắp hộp to có núm hình nụ hoa bằng vàng gắn hạt saphie ở giữa. Xung quanh nắp khắc bầu rượu, xên, khánh ngọc theo đề tài bát bảo của đạo Lão. Xung quanh thành ngoài hộp chạm 3 hình chim phượng bay và mây xen kẽ 3 cành hoa lá cúc.

Nếu giả thiết rằng, trang trí hình chim phượng trên các đồ vật thuộc về Hoàng hậu thì chắc hẳn, bộ đồ ăn trầu hiếm quý này đã được dùng trong cung phủ của các bà thuộc Hoàng triều Nguyễn?

Trong số các loại hình đồ ngọc dùng trang trí nội thất thư phòng hay nghi thức tôn giáo, có các loại đỉnh có nắp, bình, lọ và hộp tròn.

Nhìn chung, loại ngọc dùng để chế tạo đỉnh chỉ gồm loại xanh xám sẫm và ngọc trắng. Đỉnh chỉ có phần thân và nắp mà không có đế rời như thường gặp ở loại đỉnh đồng. Có một số chiếc thuộc loại miệng tròn hay chữ nhật khá giống đỉnh đồng nhưng có loại đáy tròn thấp hay 4 chân tròn dẹt là dạng chỉ gặp ở đỉnh ngọc.

Đề tài trang trí trên đỉnh ngọc xanh xám sẫm là hoa văn phỏng theo loại hồi văn trên cổ đồng thời Ân - Thương, chân đỉnh tạo hình chân thú chạm nổi mặt hổ phù, 2 quai đỉnh là đầu rồng hay đầu voi ngậm vòng tròn. Có trường hợp đặc biệt như chiếc đỉnh ngọc trắng, 2 quai là đầu voi ngậm vòng tròn, trên mặt quai là tượng chim.

Chiếc đỉnh ngọc trắng 4 chân tròn dẹt, nắp chòm là hình rồng 5 móng cuộn, 4 hình viên long ở góc, 2 mặt trước và sau đỉnh tạo hình cuốn thư chạm chữ Hỷ và hồi văn phỏng cổ đồng, 2 quai hình đầu rồng ngậm vòng tròn.

Ngoài đề tài hổ phù, hồi văn phỏng theo thời Ân - Thương, trên các đỉnh ngọc này còn thấy, các băng cánh sen, hồi văn chữ S đầu vuông, hoa sen dây. Đáng chú ý hơn là màu sắc và chất liệu ngọc dùng chế tác đỉnh còn thấy dùng để chế tác các bình lọ và hộp tròn. Chẳng những thế, giữa 3 loại hình đỉnh, bình, lọ và hộp còn có sự tương đồng về các mẫu hoa văn giống nhau: hoa sen dây, hồi văn chữ S đầu vuông, mặt hổ phù, hồi văn phỏng theo đồ đồng cổ...

Căn cứ vào loại rồng 5 móng, đuôi xoáy, hình viên long xuất hiện trên một số đỉnh ngọc ở đây, cho phép nghĩ rằng, chúng mang đặc điểm nghệ thuật Nguyễn và là những đồ ngự dụng trong cung đình Huế, thế kỷ XIX.

Trong nhóm cổ ngọc cung đình Huế cũng còn thấy nhiều loại ấm ngọc có nắp, được tạo hình và trang trí với kỹ thuật tinh xảo. Chất liệu ngọc dùng để tạo tác ấm thường là màu xanh celadon, trắng xám, trắng xanh. Ấm ngọc có thể dùng đựng rượu hay trà. Chẳng hạn, ấm ngọc xanh có nắp, vòi hình chim phượng, xung quanh thân chạm khắc lá hoa sen. Lại có chiếc ấm tạo quai hình rồng, thân chia múi nổi, xung quanh thân chạm cành hoa mai. Ấm có nắp chạm nổi cánh sen, thân chạm hình chim phượng và mây giữa 2 băng văn như ý và cánh sen. Đặc biệt, chiếc ấm ngọc trắng xanh có nắp, miệng và vòi ấm bịt vàng, chòm nắp hình búp sen. Thành ngoài ấm khắc 2 băng văn như ý và 4 hình viên long khắc 4 chữ Hán: Thiệu Trị niên tạo (chế tạo trong khoảng niên hiệu Thiệu Trị, 1841 - 1847).

Cũng tương tự như trên các bộ đồ trà bằng sứ hoa lam đặt làm tại Trung Quốc, ở đây cũng có các bộ đồ trà tạo bằng ngọc trắng xanh với 1 chén tổng 2 chén quân, hay 1 chén tổng 3 chén quân, cùng ấm và đĩa. Viền miệng ấm, chén và đĩa đều bịt vàng. Các hoa văn trên ấm, chén, đĩa này chẳng những tương tự trên đồ trà sứ hoa lam mà còn hoàn toàn giống nhau cả về cấu trúc sắp xếp các băng hoa văn và chữ khắc Thiệu Trị niên tạo. Điểm khác với đồ sứ là trên đồ ngọc, chỉ thấy dùng chữ tạo mà không dùng chữ chế.

Ngoài các bộ ấm, chén và đĩa có khắc trang trí các băng văn như ý, 4 hình viên long và Thiệu Trị niên tạo, ở đây còn có 2 bộ tách có nắp và đĩa cùng mang đặc điểm tương đồng về hoa văn và chữ khắc.

Thuộc nhóm chén trà ngọc trắng xanh còn có những kiểu dáng khác như chén hạt mít, tuy không trang trí hoa văn nhưng rất đều nhau





(đường kính miệng 3,2cm; cao 2cm). Chén và đĩa ngọc trắng xanh tạo dáng bông sen và lá sen. Chén miệng loe, ngọc trắng xanh có 2 tai rồng. Chén và đĩa nhỏ, miệng đứng, sâu lòng, viền miệng bịt vàng. Có bộ đĩa chén ngọc trắng xanh, xung quanh chén và trong lòng đĩa chạm khắc hình phượng bay trong mây. Bộ tách có nắp và đĩa ngọc trắng chạm khắc chữ Thọ tròn và viên long. Có loại tách, được tạo tác từ các chén ngọc, viền miệng bịt vàng và quai tạo thêm bằng vàng. Trên phần trang trí quai và quanh chén là băng hồi văn như ý và hình rồng mây, kiểu rồng đuôi xoáy. Những hình rồng ở đây đều là rồng 5 móng và đuôi rồng xoè hay xoáy, là điểm đáng lưu ý về đồ ngự dụng trong cung đình Nguyễn.

Trong sưu tập còn có các loại chén, đĩa tạo bằng ngọc trắng xanh, miệng bịt vàng. Chén ngọc trắng chân cao miệng bịt vàng hay tạo chân cao bằng hình bông hoa vàng. Nhiều loại đồ gia dụng bằng ngọc trắng xanh hay trắng ngà xám có thể là đồ ngự dụng, như bát ngọc trắng, miệng bịt vàng vì chất liệu và màu sắc tương tự như các ấm chén có ghi niên hiệu Thiệu Trị trên đây.

Hai chiếc đĩa ngọc trắng xanh, có cùng kiểu dáng và kích thước, viền miệng bịt vàng. Một chiếc chạm nổi trong lòng hình con dơi và cành lá quả đào theo đề tài Phúc - Thọ. Một đĩa khác chạm khắc tỷ mỹ 5 hình chim phượng xoè cánh, 1 ở giữa, 4 ở xung quanh.

Đồ ngọc gia dụng có xuất xứ từ cung đình Huế còn thấy các loại khác như: cặp kính có gọng bằng ngọc trắng và vàng, 2 mắt kính tròn. Thước kẻ hình chữ nhật dẹt. Bộ đồ ăn có các loại đĩa, thìa, đĩa. Trong đó, có thìa và đĩa có cán ngọc trắng kết hợp với thìa và đĩa bằng bạc. Hai cây sáo tròn, 10 lỗ, tương tự loại sáo làm bằng ống trúc. Bộ cờ tướng chế bằng loại ngọc xanh và trắng. Một bên quân cờ làm bằng ngọc xanh. Mỗi quân hình trụ, 2 đầu mài cong đều, khắc tên từng quân cờ trong ô tròn: Tướng, sỹ, tượng, xe, pháo, mã, binh. Một bên quân cờ làm bằng ngọc trắng, tạo hình và kích thước tương tự những chữ khắc trong ô tròn là: Sư, sĩ, tượng, xe, pháo, mã, tốt (chữ tướng đổi thành sư, chữ tượng khắc thành tương; chữ pháo khắc bỏ bộ thạch bên cạnh).

Đây có thể là bộ cờ tướng đã được dùng trong cung vua Nguyễn.

Các bức tranh ngọc trắng xám hình chữ nhật chạm khắc trên cả 2 mặt với đề tài phong cảnh sơn

thủy lâu đài nhân vật, theo tích cổ Trung Quốc. Khi so sánh với các bức tranh ngọc Trung Quốc, chúng tôi nhận thấy, mặc dù có cùng đề tài mà cách thể hiện của nghệ nhân thời Nguyễn lại rất khác. Chẳng hạn, lối thể hiện cây tùng, con chim hạc, lá tùng không có tán tròn...

Bộ tượng bát tiên của đạo Lão, biểu tượng cho sự trường sinh bất tử tạo bằng ngọc trắng xám. Với phong cách chạm khắc và màu sắc chất liệu ngọc, chúng tôi cho rằng, bộ tượng này được sản xuất tại Việt Nam vào thời Nguyễn, thế kỷ XIX - XX. Mặc dù, đề tài này có nguồn gốc từ Trung Quốc, song nghệ nhân thời Nguyễn đã sáng tạo theo cách của họ:

- Hán Chung Ly, tay cầm quạt và 1 quả đào sống lâu.
- Trương Quả Lão, tay cầm nhạc cụ (ống tiêu).
- Lã Động Tân, thần y khoa với cái đuổi ruồi và thanh gươm.
- Tào Quốc Cựu, thần các nghệ sỹ, tay cầm xênh.
- Lý Thiết Quài, hóa thân thành người ăn xin thọt chân, tay cầm bầu rượu hành hương.
- Hàn Tương Tử, thần các nhạc sỹ, thổi sáo.
- Lam Thái Hòa, thần các người bán hoa, biểu tượng thời gian đi qua.
- Hà Tiên Cô, tay cầm một nhánh sen, thần bảo vệ các gia đình.

Các pho tượng Phật đứng tạo tác bằng ngọc xanh trắng, đỏ nâu, xanh celadon, trắng xanh và đen trong nhiều tư thế khác nhau. Các pho tượng Phật này cũng thấy có chung một số nét như chòm tóc búi cao, khuôn mặt trái xoan, nếp áo dài mềm mại,... Dường như là khác hẳn các pho tượng đồng loại của nước ngoài.

Bộ tượng "Thập nhị chi" hay gọi là 12 con giáp. Ở đây, bộ tượng được thể hiện bằng ngọc trắng xám, mô tả 12 con vật biểu trưng của 12 tháng theo lịch phương Đông, nhưng lại thiếu mèo, con vật đứng hàng thứ 4 là con mèo. Tất cả 11 pho tượng này đều ở tư thế ngồi, chân phải gập lại, chân trái chống, tay cầm một vật gì đó. Sự khác nhau là ở đầu tượng với nét đặc trưng chỉ rõ về loài:

Tý = chuột,	Sửu = trâu,	Dần = hổ
Thìn = rồng,	Tỵ = rắn,	Ngọ = ngựa
Mùi = dê,	Thân = khi,	Dậu = gà
Tuất = chó,	Hợi = lợn.	

Cách thể hiện này mang rõ tính "nhân cách hóa" khá độc đáo, ít gặp trong nghệ thuật cổ. Đây cũng là bộ tượng ngọc do nghệ nhân thời Nguyễn chế tạo vào thế kỷ XIX.



Những tượng ngựa phi trên sóng hay thiên nga nằm, tạo bằng ngọc trắng xám có thể xem là những pho tượng nhỏ khá tinh tế. Các pho tượng chim, thú và cá đều thấy tạo bằng loại ngọc trắng xám như thiên nga nằm trên lá sen, mỏ ngậm cành sen; tượng uyên ương nằm mỏ ngậm lá sen hay tượng voi nằm trên bệ mây, tượng chim nằm đầu quay lại lưng, mỏ ngậm chùm đào, tượng cá vàng tả thực trong tư thế đang bơi.

Ngoài ra còn có những pho tượng độc đáo khác như voi đứng bằng ngọc xanh xám, uyên ương nằm mỏ ngậm hoa lá sen bằng ngọc xanh. Có những bộ phận hay vật trang trí tạo hình lá sen, cành hoa lá sen bằng ngọc trắng ngà cũng là những cổ ngọc đáng chú ý thuộc thời Nguyễn, thế kỷ XIX.

Một số loại hình đồ ngọc có màu sắc, chất liệu và trang trí kiểu hồ phù hình đầu voi ngậm vòng tròn, tương tự trên nhiều bình, hũ gốm men có ghi niên hiệu Gia Long, như: lư hương, bình, lọ, ngọc trắng xám.

Lư hương tròn có 4 chân thú thấp, tương ứng với 4 đầu voi ngậm vòng tròn, miệng và thân khắc hồi văn chữ S đầu vuông và vân mây.

Trong số các bình, lọ có nắp chế bằng ngọc trắng xanh đáng chú ý, như: chiếc lọ có nắp, miệng đế vuông, quai hình chữ S, trang trí nổi hình chim ngậm cành đào. Lọ ngọc trắng xám có nắp, miệng đế hình vuông, cổ có 2 cặp đầu voi và hình dơi ngậm vòng tròn cùng các hoa văn như ý, hồi văn chữ S, chữ Thọ tròn, dây hoa lá và chữ Hỷ. Lọ ngọc nhỏ, hình tỳ bà dẹt, 2 quai là voi ngậm vòng tròn, 2 mặt chạm cành hoa lá mẫu đơn.

Lọ ngọc trắng xám dẹt, miệng và đế hình bầu dục, có 2 quai tạo đầu voi ngậm vòng tròn. Bình hoa ngọc trắng xám điểm vân xanh (tương tự loại ngọc chế nghiên mài mực của vua) có miệng tròn, cổ eo, vai phình, thân dáng chuông, vai chạm nổi 2 mặt hồ phù.

Một nhóm đồ chế tác bằng ngọc kim sa như bình treo có nắp, quanh thân chạm hình rồng và kỳ hà, bộ cối và chày giã trấu được tạo tác kết hợp với vàng, bình miệng vuông có đế gỗ chạm hồi văn chữ T, cánh sen và mây. Đặc biệt, chuỗi ấn ghi Khải Định Đại Nam Hoàng đế cũng được chế tạo bằng ngọc kim sa. Nhóm đồ ngọc kim sa này có niên đại thế kỷ XIX - XX.

Với loại ngọc hồng, ngọc xanh xám ngả vàng đã thấy xuất hiện trong những cổ ngọc của cung đình Nguyễn như chiếc lọ có nắp chạm khắc hình chim

ngậm cành lá, quanh thân chạm nổi chim và hoa lá rất sinh động.

Lọ ngọc xanh xám ngả vàng được tạo theo hình cá ôm bình xen lẫn 1 con rồng. Một chiếc ống bút ngọc xanh xám ngả vàng tạo theo hình gốc trúc với 1 con chim trĩ đứng ngẩng đầu. Một chiếc ống bút ngọc đen và trắng khác lại thấy tạo tác hình gốc mai đen và cành hoa mai trắng.

Ca ngọc trắng xám ngả vàng có quai rồng, quanh thân chạm mặt hồ phù phong theo đồ đồng cổ.

Chiếc ống nhỏ ngọc trắng, miệng và đế bịt vàng khắc băng văn như ý, giữa thân trang trí một vòng vàng gắn chuỗi hạt đá saphie. Chiếc ống nhỏ này với sự hiếm quý về chất liệu và kiểu cách trang trí như trên mũ vua đã phản ánh là một đồ ngự dụng trong hoàng cung triều Nguyễn.

Cổ ngọc là các loại hình được tạo tác bằng chất liệu ngọc với nhiều màu sắc khác nhau.

Cổ ngọc thuộc các thời Lý - Trần - Lê còn khuyết trống do nhiều nguyên nhân lịch sử, nhưng đến thời Nguyễn, sưu tập cổ ngọc đã hội tụ rất nhiều chủng loại, đặc biệt là cổ ngọc thuộc cung đình Huế. Chúng ta có một bộ ngọc tỳ 18 chiếc có niên đại thế kỷ XVIII - XIX. Trong đó, nhiều ngọc tỳ có ghi khắc niên đại tuyệt đối.

Nhiều ngọc tỳ được sử sách chép lại nguồn gốc do người dân trong nước tìm được rồi đem dâng vua và nhà vua ra lệnh làm ấn. Vì vậy, ngọc tỳ triều Nguyễn được xác minh rất rõ về nguồn gốc lai lịch.

Cổ ngọc triều Nguyễn rất đáng chú ý với các chủng loại có khắc minh văn như thẻ bài, phiến ngọc, nghiên mực khắc ghi Ngự chế thi của vua Thiệu Trị. Các bộ đồ trà (nguyên bộ) có chạm khắc hoa văn như ý, hồi văn chữ S đầu vuông, "viên long" và 4 chữ: Thiệu Trị niên tạo, rất tương đồng với các bộ đồ trà sứ hoa lam đặt làm tại Trung Quốc. Các đế tài viên long, rồng đuôi xoáy, phượng hoàng, con dơi và quả đào (phúc - thọ) đã thấy phổ biến trên nhiều loại cổ ngọc và trở thành đặc điểm nhận diện riêng của nghệ thuật cung đình Nguyễn.

Bộ sưu tập cổ ngọc thời Nguyễn chẳng những phản ánh trình độ kỹ thuật tinh xảo, tuyệt mỹ trong số các ngành nghề thủ công truyền thống Việt Nam mà còn thể hiện giá trị độc đáo và hiếm quý, gắn với lịch sử vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam./.

**NĐ.C**

(Ngày nhận bài: 12/12/2014; Ngày phản biện đánh giá: 05/01/2015; Ngày duyệt đăng bài: 19/01/2015).





## NGỌ MÔN - BIỂU TƯỢNG VĨNH HẰNG CỦA CỔ ĐÔ HUẾ

T& PHAN THANH HẢI\*

### TÓM TẮT

*Từ góc nhìn lịch sử và văn hóa kiến trúc, cùng những đối sánh, bài viết đã đi đến khẳng định và lý giải một số vấn đề về triết lý kiến trúc của Ngọ môn - một kiệt tác kiến trúc, một biểu tượng văn hóa gắn liền với kinh thành Huế xưa cũng như Cổ đô Huế hiện nay.*

**Từ khóa:** Cổ đô Huế; Ngọ môn; biểu tượng.

### ABSTRACT

*From the perspective of history and architecture culture and comparison, the paper determines and explains some issues on architecture philosophy of Ngọ môn (gate of noon) - an architecture masterpiece, cultural symbol of the past and present Huế citadel.*

**Key words:** Huế citadel; Ngọ môn; symbol;

Ở Việt Nam, có lẽ không có nhiều nơi như Huế có được sự giàu có về biểu tượng văn hóa vùng đất, thậm chí có những nơi người ta không thể tìm ra biểu tượng riêng cho mình. Huế có sông Hương, núi Ngự; có chùa Thiên Mụ, cầu Trường Tiền và đặc biệt là Ngọ môn..., tất cả đều có thể coi là biểu tượng của vùng đất này. Nếu không kể sông Hương - núi Ngự là những thực thể tự nhiên, thì cầu Trường Tiền, tháp Phước Duyên, Ngọ môn là những biểu tượng văn hóa có ý nghĩa rất độc đáo.

Tháp Phước Duyên là biểu trưng của cõi Phật, là thế giới thiền, bởi Huế từng nổi danh là Thiền kinh-kinh đô của Phật giáo trong nhiều thế kỷ.

Ngọ môn là biểu tượng của chốn cung đình, của văn hoá cung đình mà Huế với tư cách là đất Thần kinh cũng tồn tại trong hàng thế kỷ.

Cầu Trường Tiền, dù đã có trên trăm năm tuổi, là biểu tượng của văn minh hiện đại, đồng thời là nhịp nối uyển chuyển giữa quá khứ với hiện tại, giữa cổ - kim, xưa - nay...

Ngọ môn 5 cửa. Cầu 6 vòm (vì). Tháp 7 tầng. Các con số 5 - 6 - 7 (tổng là 18) - theo quan niệm Đông phương thì thật đẹp và là biểu trưng của sự hoàn

hảo. Có lẽ, chỉ ở Huế mới có sự kết hợp tuyệt vời giữa các biểu tượng như vậy. Với con mắt tinh đời, nguyên Tổng Giám đốc Unesco M'Bow đã nhận ra điều đó: "Huế thực hiện được sự tổng hợp giữa đạo và đời trong kiến trúc, tổng hợp được cổ xưa và hiện đại; qua đó cổ đô cổ kính chung sống với thành phố trẻ ngày nay"<sup>1</sup>.

Riêng đối với Ngọ môn, người xưa đã xem công trình này là một kiệt phẩm, xứng đáng để tham dự vào vẻ đẹp của thiên nhiên, đất trời - tức Thiên - Địa, để tạo thành sự "Thái hoà" tuyệt diệu mà không chút mặc cảm. Bài thơ khắc trên Ngọ môn đã nói lên niềm tự hào ấy:

"Bất đãi trùng môn khai,  
Dĩ vô nhất ẩn xứ.  
Nghiên sy khả thị nhân,  
Động triệt kham gia nhữ".

*Tam dịch:*

*Cửa cung không đợi mở,  
Bởi cần giấu điểm chi.  
Xấu đẹp đều phô bày  
Làm đẹp thêm người thay!*

### 1. Việc xây dựng

Thường là khi xây dựng một căn nhà, chiếc cửa, bao giờ cũng được làm sau cùng để người ta có dịp chỉnh trang, trau chuốt cho hợp ý nhất "cái đóng -

\* Giám đốc Trung tâm Bảo tồn Di tích Cổ đô Huế



mở" của nơi mà mình cư ngụ, gắn bó suốt cả cuộc đời, thậm chí là rất nhiều đời, nhiều thế hệ. Ngọ môn cũng vậy. Chiếc cửa này được xây dựng sau khi hoàng đế Minh Mạng hoàn chỉnh việc quy hoạch, sắp xếp lại toàn bộ Hoàng thành và Tử Cấm thành, một công cuộc đã được thực hiện từ trước đó hơn chục năm<sup>2</sup>. Việc xây dựng Ngọ môn được khởi công vào năm Minh Mạng thứ 14 (1833), sau khi triệt hạ Nam Khuyết đài và điện Càn Nguyên ở bên trên<sup>3</sup>. Thụ Thượng thư Bộ Binh Lê Văn Đức, vị đại thần sau này đã có công lao lớn trong việc tìm ra cuộc đất để xây dựng Hiếu lăng, được chỉ định làm người chỉ huy công trường. Một khối lượng khổng lồ gạch, đá, ngói, gỗ, vôi, mật và cả xà đồng, đinh sắt đã được huy động để xây dựng chiếc cửa lớn nhất của Hoàng cung. Chất lượng xây dựng Ngọ môn cũng được xếp vào hàng đặc biệt. Vừa xây được gia thêm rất nhiều mật so với bình thường<sup>4</sup>. Triều đình còn cho chi cả dầu trấu để làm keo dán ghép các lớp gạch đá bên ngoài để tăng độ bền vững và tính mỹ thuật của công trình. Riêng tại 3 chiếc cửa vòm cuốn chính giữa trở xuyên qua nền đài, các xà đồng lớn đã được dùng để gia cường sức chịu lực, một việc chưa hề có tiền lệ trong xây dựng trước đó<sup>5</sup>.

Chính sự đầu tư lớn lao đó đã tạo nên một Ngọ môn tuyệt vời, một chiếc cửa đẹp chưa từng có! Và, điều đặc biệt là dù trải qua hơn 170 năm lịch sử, với bao biến động thăng trầm của Cố đô, Ngọ môn vẫn tồn tại vững vàng, hiện ngang như thuở ban đầu nhờ sự quan tâm chăm sóc đặc biệt của những thế hệ người Huế và cả bạn bè bốn phương<sup>6</sup>.

## 2. Cấu trúc Ngọ môn

Ngọ môn là một chiếc cửa đặc biệt, bởi nó không đơn thuần là một chiếc cửa thành, mà còn là một lễ đài quan trọng bậc nhất của triều Nguyễn. Cấu trúc của Ngọ môn, vì vậy cũng rất đặc biệt.

Trên nền Nam Khuyết đài xưa, triều Nguyễn đã cho xây dựng một chiếc cửa thành mới là Ngọ môn, với bình diện thoáng, nhìn ngõ như tương tự. Nhưng, trên thực tế, cấu trúc của Ngọ môn khác xa Nam Khuyết đài! Hiện nay, ba mặt Đông - Tây - Bắc của Hoàng thành Huế vẫn còn các Khuyết đài. Đó là những cấu trúc được đặt lối hần ra bên ngoài tường thành và không có cửa trở xuyên qua. Có lẽ, Nam Khuyết đài cũng có bình diện tương tự các Khuyết đài này nhưng lại có trở 2 cửa ở hai bên, mang tên là Tả Đoan môn và Hữu Đoan môn. Ngọ môn, trái lại, cấu trúc cũng được đặt lối ra phía ngoài tường thành, nhưng lại tạo nên một mặt nền hình chữ U, với phần bụng - lõm đặt hướng ra phía ngoài. Cấu trúc này khiến nhiều người liên tưởng đó là một

vòng tay rộng mở để đón khách muôn phương... Nhưng điểm khác nhau quan trọng nhất giữa Đoan môn và Ngọ môn là cấu tạo và ý nghĩa của hai công trình này. Theo quy chế thành trì Trung Hoa, được quy định trong *Khảo Công ký*, Đoan môn với 2 lối đi trở hai bên chỉ là chiếc cửa dành cho Chư hầu, còn Ngọ môn với 5 lối đi thực sự là chiếc cửa của bậc hoàng đế<sup>7</sup>!

Về mặt cấu trúc, có thể chia tổng thể kiến trúc Ngọ môn làm 2 phần chính: phần nền đài, với 5 chiếc cửa trở xuyên qua và phần lầu Ngũ phụng - một công trình đồ sộ được đặt ngay trên phần nền đài này.

### 2.1. Phần nền đài

Đây thực sự là một đài cao, xây vượt lên trên mặt nền chung khoảng hơn 5m. Bình diện đài có hình chữ U vuông góc, đáy dài 57,96m và mỗi cánh dài 27,50m<sup>8</sup>, diện tích tổng cộng mặt nền chừng 1.400m<sup>2</sup>. Vật liệu xây dựng đài chủ yếu là gạch vồ, đá thanh và vữa tam hợp, cùng những thanh đồng thau dùng làm xà chịu lực ở trên 3 cửa giữa. Trở xuyên qua thân đài là 5 chiếc cửa, trong đó có 3 cửa ở giữa đặt song song với nhau, là Ngọ môn (chính giữa), Tả Giáp môn (bên trái) và Hữu Giáp môn (bên phải). Hai cửa bên được trở xuyên qua lòng mỗi cánh chữ U nên cũng có hình gấp khúc tựa những đường hầm chạy xuyên suốt từ trong ra ngoài, đoạn chính song song với 3 cửa ở giữa nhưng khi ra hết cánh chữ U thì bẻ thẳng góc vào phía trục chung của Hoàng cung, toàn bộ chiều dài của đường hầm này khoảng 25m. Hai cửa bên này được gọi là Tả Dịch môn và Hữu Dịch môn. Điểm đặc biệt của 2 chiếc cửa có lối đi hình chữ L này là mỗi cửa đều được bố trí thêm một cửa sổ hình tròn trang trí hình chữ Thọ cách điệu trên bức tường ngoài thân đài. Mỗi cửa sổ này có đường kính 87cm, được đặt chéo một góc 30°, tương ứng với đoạn bẻ vuông góc của lối đi, nhằm tăng cường ánh sáng cho đường hầm. Phía trên của 5 lối đi này đều xây kiểu vòm cuốn, phần lớn ốp bằng đá thanh, riêng ở hai đầu ba lối đi giữa có hệ thống xà đồng hình khối chữ nhật đặt ngang dọc, tiết diện xà, loại lớn khoảng 16cm x 13cm, loại nhỏ khoảng 13cm x 8,5cm; mỗi xà dài từ 2,3m đến 5,4m. Đây là hệ thống xà nhằm gia cường khả năng chịu lực của thân đài, bởi bên trên nó còn có cả hệ thống kiến trúc đồ sộ của lầu Ngũ phụng. Cách bố trí hệ thống xà đồng này căn cứ vào vị trí chịu lực của thân đài, chủ yếu là các vị trí đặt hệ thống cột trụ ngoài của lầu Ngũ phụng. Theo thống kê của nhà nghiên cứu Phan Thuận An, cửa giữa có 24 thanh xà đồng, hai





cửa bên mỗi cửa có 23 thanh, tổng cộng có 70 thanh<sup>9</sup>. Bên ngoài các thanh xà đồng này có bọc một lớp đồng dát mỏng và được mài bóng qua thời gian. Phía trước cửa chính giữa, ở phía trên có một ô hộc hình chữ nhật, trong gắn hai chữ Hán lớn "Ngọ môn". Tương truyền, các chữ này vốn được bọc vàng, nhưng nay chỉ thấy hai chữ bằng đồng<sup>10</sup>...

Về kích thước của các cửa của Ngọ môn, sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (KĐ ĐNHDSL) của Nội các triều Nguyễn có ghi rõ:

"Cửa xây bằng gạch đá, cửa giữa cao 1 trượng 3 thước 3 tấc, rộng 8 thước 2 tấc; 2 cửa Tả Hữu Giáp môn đều cao 1 trượng 2 thước 4 tấc 5 phân, rộng 6 thước 3 tấc; 2 cửa Tả Hữu Dịch môn đều cao 7 thước 6 tấc, rộng 6 thước 3 tấc; chiều cao tổng thể của cửa từ mặt nền lên là 1 trượng 4 thước 9 tấc"<sup>11</sup>.

Hệ thống bậc cấp để từ mặt đất đi lên nền đài được bố trí ở hai bên thân đài và nằm hẳn về phía sau. Đây cũng là phần được bố trí lùi vào phía trong so với bức tường trước của Hoàng thành, phần này rộng 5,25m. Cách bố trí này thật khéo và hầu như không ảnh hưởng đến hình khối của thân đài. Mỗi hệ thống bậc cấp gồm 21 bậc, làm hoàn toàn bằng đá thanh, mỗi bậc cao 22cm. Bao quanh phần trên nền đài là hệ thống nữ tường (lan can) được trang trí bằng nhiều kiểu gạch hoa đúc rỗng, tráng men màu.

## 2.2. Hệ thống lầu Ngũ phụng

Gọi là lầu Ngũ phụng vì toà nhà được ví như 5 con chim phụng hoàng đang đậu liền nhau. Tất nhiên, đây chỉ là cách gọi hình tượng lấy từ điển tích xưa, còn trên thực tế, lầu Ngũ phụng là cả một tổ hợp kiến trúc gồm 9 chiếc lầu được ghép nối tiếp liền mạch với nhau. Ca dao của Huế có câu:

"Ngọ môn năm cửa chín lầu,

Một lầu vàng, tám lầu xanh, ba cửa thẳng, hai cửa quanh.."

Quả là đã mô tả thật chính xác và sinh động cấu trúc của lầu Ngũ phụng.

Chín ngôi lầu này đều gồm hai tầng, kiểu thức khá đồng nhất dù quy mô khác nhau. Xét về thực chất, Ngũ Phụng lầu gồm 5 toà lầu chính và 4 toà lầu phụ, chia thành 3 dãy xếp thẳng góc với nhau, trong đó, dãy chính là phần giữa, tức nằm ngay đáy chữ U. Trong dãy chính giữa này, phần trung tâm là một toà lầu kiểu 3 gian 2 chái có chiều cao vượt hẳn so với các ngôi lầu còn lại; nối qua hai bên là 2 dãy lầu phụ, thực chất là những đoạn hành lang được nâng cấp để tương xứng với ngôi lầu. Hai dãy hai bên cánh, mỗi dãy gồm 2 toà lầu chính và 1 toà lầu phụ. Về thực chất, lầu phụ này cũng là những hành

lang được nâng cấp. Toàn bộ 9 toà lầu này được liên kết với nhau hết sức khéo léo từ hệ thống khung nhà đến mái lợp. Trong 9 toà lầu này chỉ duy nhất có toà lầu chính giữa lợp bằng ngói ống màu vàng- tức ngói hoàng lưu li, 8 toà còn lại mái đều lợp ngói thanh lưu li (màu xanh); vì vậy mà Ngọ môn mới có "một lầu vàng, tám lầu xanh".

Lầu Ngũ phụng được dựng trên một nền cao 1,14m, xây ngay trên phần nền đài (vốn đã cao hơn 5m). Toàn bộ phần nền nhà này được xây bó vữa rất chắc chắn bằng gạch vồ và đá thanh, mặt nền lát gạch hoa xi măng kiểu Pháp (vốn xưa lát gạch Bát Tràng tráng men).

Bộ khung của lầu Ngũ phụng gồm 100 cây cột gỗ lim, được sơn son thếp vàng, trong đó có 48 cây cột phía trong ăn xuyên qua cả hai tầng. Hệ thống cột và bộ khung gỗ đủ chắc chắn để đỡ toàn bộ 9 bộ mái khá lớn của ngôi lầu này và hầu như chưa từng bị gió bão xô ngã, kể cả cơn bão năm Thìn (1904) làm gãy cả cầu Trường Tiền. Con số 100 cây cột cũng đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập. Phan Thuận An cho rằng, đó là tổng của Hà Đổ và Lạc Thư trong *Kinh Dịch*, biểu hiện của sự hài hoà "âm dương nhất thể"<sup>12</sup>; Liễu Thượng Văn thì kiến giải đó là biểu trưng của sức mạnh trăm họ (bách tính), biểu hiện của tư tưởng "dân vi bản" của các vua triều Nguyễn<sup>13</sup>.

Tầng lầu bên dưới của Ngũ Phụng lầu phần lớn đều để trống, chỉ trừ tòa nhà chính giữa là có hệ thống cửa - kiểu "thượng kính hạ bản" ở mặt trước và che ván/vách ở các mặt còn lại để bảo đảm cho sự kín đáo của nơi thiết ngự tọa mỗi khi vua ngồi dự lễ. Ở hai cánh hai bên, theo nguyên tắc truyền thống: "tả chung, hữu cổ", gian ở góc bên trái cánh chữ U đặt chuông, gian ở góc bên phải đặt trống. Chiếc trống hiện nay là chiếc trống đã được phục chế, còn chiếc chuông hiện còn vẫn là chiếc chuông nguyên thủy, cao gần 4 thước (1,8m), nặng 1.359 cân (815kg), do vua Minh Mạng sai đúc vào năm 1822<sup>14</sup>.

Trái lại ở tầng trên thì che chắn kín, mặt trước lầu giữa dựng cửa lá sách, chung quanh dựng ván, nhưng có trở nhiều cửa sổ với kiểu dạng khá phong phú, như hình tròn, hình rẻ quạt, hình chiếc khánh...

Chính hệ thống các cửa sổ này cùng với hệ thống lan can con tiện bằng gỗ ở tầng lầu trên và lan can bằng gạch hoa đúc rỗng ở nữ tường bao quanh nền đài làm cho tổng thể kiến trúc Ngọ môn trở nên nhẹ nhàng, thanh tú. Họa sĩ Phạm Đăng Trí đã có một nhận xét thật tinh tế:

"Các bao lơn và lan can bằng gỗ chạy vòng



quanh lầu gợi ta nhớ đến một chuỗi hạt huyền, làm nổi bật lên các cánh cửa chạm trổ của toà lầu chính giữa và các cửa sổ dạng mặt nguyệt, chiếc quạt, cái khánh... của mặt sau các toà lầu ở hai bên...

Các nhà kiến trúc xưa của chúng ta đã biết làm mất đi sự đơn điệu do tính đều đặn bằng những biến tấu kết hợp với các tỉ lệ phù hợp. Họ đã phân bố những không gian đóng (mái, tường, cửa), các không gian thưa (lan can) với các không gian trống (những dãy cột thoáng nhìn thấy được cả trời xanh). Mục đích của một sự phân bố như vậy, ngoài yếu tố thẩm mỹ, theo tôi còn nhằm để tạo cho Ngọ môn mang dáng vẻ một con chim đang dang cánh nhưng lại đậu vững chắc trên một tảng đá vững chãi<sup>15</sup>.

Trên hệ thống mái của lầu Ngũ phụng cũng được trang trí rất công phu và tinh tế. Ở bờ nóc và bờ quyết đều trang trí hình rồng, giao (long) đắp bằng vôi vữa và sành sứ; cũng như ở mái điện Thái hòa, có thể xem đây là giang sơn của các loài rồng (dù tên công trình là lầu Ngũ phụng). Chính giữa bờ nóc toà lầu giữa là bình hổ lô bằng pháp lam sắc vàng rực rỡ; dải bờ nóc ngay bên dưới được trang trí các ô thơ và các vật quý trong bát bửu, hoặc hoa lá biểu trưng cho tứ quý, tứ thời... theo kiểu "nhất thi nhất họa". Ở các ô học khác thuộc bờ nóc, bờ quyết và các đầu hồi của mái lầu còn được trang trí nhiều hình ảnh rồng, giao (long), dơi ngậm kim tiền, hoa lá..., càng làm cho phần mái công trình có vẻ nhẹ nhàng và duyên dáng.

Nhìn chung, với cách cấu trúc và trang trí độc đáo, Ngọ môn tuy là một công trình kiến trúc đồ sộ, có chiều cao đáng kể nhưng người xưa đã tạo cho nó một vẻ đẹp thanh nhã và duyên dáng rất đặc biệt. Điều đáng nói nhất là công trình này rất hoà hợp với cảnh quan xung quanh, với sông Hương, núi Ngự... Với giá trị ấy, có thể xếp Ngọ môn vào hàng những công trình kiến trúc nghệ thuật xuất sắc nhất của triều Nguyễn nói riêng và kiến trúc cổ Việt Nam nói chung.

### 3. Thơ văn trên Ngọ môn

Trên dải bờ nóc của gian chính giữa lầu Ngũ phụng, tức tại vị trí gần như cao nhất của Ngọ môn, ở cả hai mặt trước, sau, người xưa đã dùng 08 bài



Ngọ môn (Cổ đô Huế) - Ảnh: Tư liệu Cục Di sản văn hóa

thơ Ngũ ngôn để trang trí theo lối nhất thi nhất họa. Có thể khẳng định, đây là những bài thơ rất hay; và, hơn thế, chúng đã thay người xưa nói lên rất nhiều điều. Dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu 8 bài thơ trên theo thứ tự từ trước ra sau.

- Mặt trước: thứ tự các bài từ phải qua trái (theo cách đọc chữ Hán xưa) như sau:

Bài 1:

"Bất đãi trùng môn khai,  
Dĩ vô nhất ẩn xứ<sup>16</sup>.  
Nghiên sy khả thị nhân,  
Động triệt kham gia nhữ".

Dịch nghĩa:

*Cửa cung không đợi mở  
Bờ chẳng cần giấu điểm điểm chi.  
Xấu đẹp đều có thể phô bày,  
Càng làm tăng thêm vẻ đẹp của sông Hương,  
núi Ngự.*

Bài 2:

"Phương chiếu sinh văn tảo,  
Trường đề thực Thuấn hoa.  
Tuy tầm thường cảnh trí,  
Dữ cổ triết giao gia".

Dịch nghĩa:

*Trong ao vuông tảo dệt thành hoa gấm,  
Trên bờ đề dài trồng hoa bông cần (hoa dâm bụt).  
Cảnh trí tuy có vẻ tầm thường,  
Nhưng có thể giao hoà với những gì cổ xưa.*

Bài 3:

"Văn tế huyền<sup>17</sup> sơ thương,  
Ảnh tà thể vị viên.  
Hà tu tam ngũ dạ,  
Dĩ chiếu mãn sơn xuyên".



Dịch nghĩa:

Vầng trăng non tựa cánh cung treo trên mây,  
Bóng trăng còn chưa tròn.

Nhưng chẳng cần đợi rằm đến,  
Ánh trăng đã chiếu khắp cả non sông.

Bài 4:

"Xảo<sup>18</sup> tượng gia ngôn lạc,  
Côn cương danh cửu tri.  
Âm tiêu dương trường hậu,  
Thiên đạo thái lai thì".

Dịch nghĩa:

Người thợ khéo tạc nên những lời hay ý đẹp,  
Như danh tiếng trường cửu của núi Côn Cương

vậy.

Âm khí tiêu tan nhường chỗ cho dương khí bùng  
dậy,

Trên Thiên đạo vận thái đã đến.

- Mặt sau: Thứ tự các bài từ phải qua trái như sau:

Bài 1:

"Bản căn tùng Bắc<sup>19</sup> địa,  
Chi cán lộ Nam thiên.  
Khai hoa ứng chiếu hải,  
Mặt điệp ẩm hà xuyên".

Dịch nghĩa:

Cây có gốc rễ từ đất Bắc,  
Nhưng cành lá thì vươn che khắp cả trời Nam.  
Hoa nở ra soi bóng trên biển cả,

Lá trên ngọn cây đủ che bóng mát cả muôn sông  
suối.

Bài 2:

"Phong chí nhiệt hà chí<sup>20</sup>,  
Phiến huy mạc thích nhiên.  
Mạn vân vi tiểu vật,  
Hành đạo tế thời hiền".

Dịch nghĩa:

Gió thổi không làm hết cái nóng,  
Lấy quạt mà quạt cũng không xoá hết cái nóng

nực.

Chớ nói rằng đây chỉ là vật nhỏ,  
Đây là cái giúp cho người hiền hành đạo nghĩa.

Bài 3:

"Lục điệp niên niên mậu,  
Chu hoa nguyệt nguyệt tân.  
Kham xưng thiên thượng vật,  
Chiếm<sup>21</sup> tận thế gian xuân".

Dịch nghĩa:

Lá xanh tốt quanh năm,  
Hoa đỏ tháng nào cũng nở.  
Xem đó là phẩm vật trên thượng giới,  
Chiếm trọn sắc xuân của thế gian.

Bài 4:

"Liên trì trình diễm sắc,  
Quế điện tổng thanh hương.  
Viễn lâm ngưng ngọc lộ,  
Tiêu Hán diệu kim quang".

Dịch nghĩa:

Ao sen đương khoe sắc,  
Cung quế ngào ngạt hương thơm.  
Những giọt sương đọng trên lá cây trong ngự  
uyển,

Cung điện nhà vua sáng rực ánh vàng.

Như vậy, âm hưởng chủ đạo của các bài thơ trên là sự ca ngợi triều đại mới - tức triều Nguyễn, ca ngợi vẻ đẹp của cung điện, của kiến trúc, những sản phẩm được sáng tạo bởi bàn tay con người. Qua 8 bài thơ này, người xưa đã tự hào khẳng định, những gì do mình sáng tạo ra (mà tiêu biểu là Ngộ môn) hoàn toàn xứng đáng để hoà nhập vào vẻ đẹp của tự nhiên, hoà vào Thiên - Địa để tạo nên sự hài hoà tuyệt đối giữa trời, đất và con người. Vì vậy, trên một góc độ nào đó có thể xem 8 bài thơ này là sự biểu thị một cách rất hàm súc, rất văn học tư tưởng "Thái hòa" của người phương Đông.

**4. Ngộ môn trong cái nhìn so sánh**

Có một thực tế đã từng tồn tại trong thời gian không phải là ngắn, là các nhà nghiên cứu của chúng ta vẫn thường đem Ngộ môn của Huế ra để so sánh với Thiên An môn của Hoàng cung Bắc Kinh, Trung Quốc. Sự so sánh này đã tạo nên một sự ngộ nhận, một sự nhầm lẫn cần được cải chính: cấu trúc Ngộ môn theo bình diện hình chữ U là hoàn toàn của Huế, một sáng tạo riêng của chúng ta! Có lẽ, vì Thiên An môn quá nổi tiếng và là cửa chính mặt Nam của Hoàng thành Bắc Kinh nên ít ai còn nhớ ra rằng, trong Hoàng cung Bắc Kinh còn có một cửa cũng mang tên là Ngộ môn và đây mới là chiếc cửa chúng ta nên đem ra để so sánh với Ngộ môn của Huế.

Ngộ môn Bắc Kinh là cửa chính mặt Nam của Tử Cấm thành (nay thường gọi là Cố cung), được xây dựng từ đầu thế kỷ XV, dưới triều Minh, được giữ nguyên cấu trúc qua triều Thanh và hầu như không thay đổi cho đến tận ngày nay. Xét về chức năng, Ngộ môn Bắc Kinh rất giống Ngộ môn Huế vì trên rất nhiều phương diện Hoàng thành Huế dưới thời Nguyễn có nhiều điểm tương đồng với Tử Cấm Thành triều Minh - Thanh. Theo *Trung Quốc cổ đại kiến trúc từ điển*, Ngộ môn Bắc Kinh có bình diện hình chữ U, cao hơn 35,6m. Cấu trúc cửa gồm 2 phần: phần nền đài cao hơn 12m có 5 cửa ra vào bố trí theo kiểu "minh tam ám ngũ" (nhìn trước thấy 3, nhìn sau thấy 5); phần lầu Ngũ phụng gồm 5 tòa



kiến trúc lớn nối liền nhau, mái lầu lợp ngói hoàng lưu li... Như vậy, về hình thức và cấu trúc Ngọ môn Bắc Kinh có vẻ rất giống Ngọ môn Huế. Điều này có vẻ như sẽ làm nhiều người giật mình hoặc cảm thấy không hài lòng nhưng đây lại là sự thật!

Nhưng theo chúng tôi, không có gì đáng buồn cả nếu Ngọ môn của Huế có nhiều nét tương đồng với Ngọ môn Bắc Kinh. Ở bên cạnh một nền văn hoá vĩ đại và có sức ảnh hưởng rất lớn như Trung Hoa thì mỗi giao lưu văn hóa cũng là chuyện bình thường. Điều đáng nói là bên cạnh những nét tương đồng mang tính chất bề ngoài ấy, Ngọ môn Huế vẫn có những nét rất riêng, rất độc đáo và không lẫn vào đâu được. Và, chính những cái riêng, cái độc đáo này mà Ngọ môn Huế mới trở thành một biểu tượng của đất Cố đô.

- *Thứ nhất*, có thể khẳng định, cái khác của Ngọ môn Huế với Ngọ môn Bắc Kinh là vị trí và vai trò của mỗi cửa: Ngọ môn Huế là cửa chính của Hoàng thành, là chiếc cửa lớn nhất của khu vực này, còn Ngọ môn Bắc Kinh là cửa chính của Tử Cấm Thành và về quy mô, nó luôn luôn xếp sau Thiên An môn - cửa chính của Hoàng thành Bắc Kinh<sup>22</sup>. Hơn nữa, do ở cung điện Trung Quốc, quy chế "tam triều ngũ môn" (3 tầng sân, 5 lớp cửa) được áp dụng rất nghiêm ngặt nên Ngọ môn chỉ là 1 trong 5 chiếc cửa đồ sộ bố trí trên trục đứng đạo của Kinh thành Bắc Kinh, là Đại Thanh môn, Thiên An môn, Đoan môn, Ngọ môn và Thái Hoà môn<sup>23</sup>. Trái lại, ở Hoàng thành Huế không hề có quy chế "tam triều ngũ môn", nên Ngọ môn thực sự là chiếc cửa "độc chiếm" ở phía trước đường đứng đạo<sup>24</sup>, hơn nữa, đây là chiếc cửa duy nhất có 5 lối ra vào của Hoàng cung Huế thời Nguyễn. Vì vậy, Ngọ môn Huế rất nổi bật dù quy mô không lớn lắm.

- *Thứ hai*, về tỉ lệ cấu trúc công trình, màu sắc công trình cùng cách trang trí hai cửa Ngọ môn của hai nước khác nhau rất xa. Ngọ môn Bắc Kinh có quy mô rất lớn, riêng phần nền đài đã cao đến 12m, phần Ngũ Phụng Lâu bên trên lại cao gần 24m nữa nên đứng trước nó, con người luôn có cảm giác thật bé nhỏ. Còn về màu sắc trang trí thì nó chỉ có 2 màu rất nóng là vàng và đỏ, nên càng tạo cho người ta cái cảm giác bị trấn áp rất mạnh. Trái lại, Ngọ môn Huế có kích thước rất vừa phải, tỉ lệ giữa các bộ phận công trình lại hết sức hài hòa<sup>25</sup>. Toàn bộ công trình có tổng chiều cao chưa đến 15m. Hơn nữa, về màu sắc và trang trí, Ngọ môn của Huế đa phần đều sử dụng gam màu trầm; trên mái thì "một lầu vàng tám lầu xanh"; ở phía dưới thì chủ yếu là màu xanh trắng tự nhiên

của đá thanh xen với màu nâu xám của gạch đã nhuộm màu thời gian; các cột gỗ của lầu Ngũ Phụng ở phần giữa dù được sơn thếp nhưng không quá nổi bật do tỉ lệ chiếm không gian nhỏ, lại được "điều hoà" bởi hai mảng trên dưới... Bởi vậy, khi đứng trước Ngọ môn Huế người ta luôn có cảm giác nó là một công trình cân đối, xinh xắn mà dung dị, rất dễ hòa đồng.

- *Thứ ba*, về cách phối trí với không gian xung quanh, Ngọ môn Huế cũng rất khác Ngọ môn Bắc Kinh. Ngay trước mặt cửa là ao Kim Thủy chạy vòng quanh, có 3 chiếc cầu đá bắc ngang; dưới ao có sen, trên bờ trồng nhiều loại cây, mà ngày xưa có lẽ nhiều nhất là hoa bông bụt (Trường đề thực thuần hoa - thơ trên Ngọ môn). Đặc biệt, ngay phía sau cửa Ngọ môn là chiếc hồ vuông Thái Dịch, quanh bờ trồng nhiều hoa sứ, dưới có sen và các loại rong rêu (Phương chiếu sinh văn tảo - thơ trên Ngọ môn). Hoàng đế đi vào Hoàng cung qua cửa chính đều phải bước qua chiếc cầu Trung Đạo bắc ngang chiếc hồ này. Cách phối trí như trên hoàn toàn không thấy ở Ngọ môn Bắc Kinh. Ở phía trước chiếc cửa đồ sộ nhất của Tử Cấm thành Trung Hoa không hề có bóng mặt nước và cây xanh mà chỉ là những quảng trường mênh mông lát gạch đá! Phía sau, tuy có một dòng suối nhỏ chảy ngang, đoạn gần trước Thái Hoà môn, nhưng cũng quá bé nhỏ so với một chiếc quảng trường rộng lớn lát gạch đá khác. Hoàng Lan Tường, một người Hoa chính gốc trong bài khảo cứu công phu của mình về Huế cũng công nhận, cách phối trí Ngọ môn và các cung điện của Huế có những đặc trưng riêng biệt và chỉ có thể tìm thấy ở Việt Nam<sup>26</sup>.

## 5. Ngọ môn - biểu tượng vĩnh hằng của Cố đô Huế

### 5.1. Một chứng nhân lịch sử

Với chức năng là chiếc cổng chính, đồng thời cũng là lễ đài phía trước Hoàng thành, trên trục trung tâm Ngọ môn - cầu Trung đạo - điện Thái hoà, Ngọ môn đã từng chứng kiến rất nhiều sự kiện lịch sử trọng đại của đất nước. Dưới thời Nguyễn, Ngọ môn là nơi vua Nguyễn cử hành các lễ quan trọng, như lễ Truyền lô (nêu danh các Tiến sĩ trong các khoa thi Hội, thi Đình); lễ Ban sóc (lễ ban lịch năm mới); lễ Duyệt binh... Chiếc cửa này cũng chỉ mở ra trong các ngày lễ; khi ấy, cửa giữa dành cho hoàng đế, Tả Giáp môn, Hữu Giáp môn dành cho quan văn, quan võ theo đúng nguyên tắc "tả văn, hữu võ", hai cửa Dịch môn hai bên thì dành cho binh lính và voi ngựa. Ngọ môn đã từng chứng kiến gần như toàn bộ sự hưng





phế của triều đại nhà Nguyễn. Chiếc cửa này từng là niềm kiêu hãnh của triều Nguyễn, nhưng cũng từng mang dấu ấn của nỗi nhục mất chủ quyền khi người Pháp buộc vua Nguyễn phải tháo bỏ hệ thống gạch cửa ở 3 lối đi giữa để cho xe ô tô Tây chạy qua (đến nay “dấu ấn” này vẫn còn). Và, ngày 30 tháng Tám năm 1945, tại lễ đài Ngọ môn, vị hoàng đế cuối cùng của triều Nguyễn đã đọc chiếu thoái vị, chính thức chấm dứt hơn ngàn năm thống trị của chế độ quân chủ tại Việt Nam.

### 5.2. Một biểu tượng không thể phai mờ trong lòng người Huế

Đối với chế độ quân chủ nhà Nguyễn ngày xưa, Ngọ môn là chiếc cửa hướng Nam để nhà vua khẳng định ngôi vị thiên tử, để “Thánh nhân Nam diện hướng minh nhi trị” (bậc Thánh hướng về phía Nam, về lẽ sáng để cai trị thiên hạ). Ngọ môn cũng là công trình tiêu biểu của kiến trúc cung đình Nguyễn về quy mô, phong cách, vật liệu xây dựng... Bởi vậy, nói đến Ngọ môn tức là nói đến triều Nguyễn, đến kinh đô Huế, đến Hoàng cung với cung son gác tía...

Nhưng còn hơn thế, Ngọ môn đã trở thành niềm tự hào của người Huế. Một công trình kiến trúc tuyệt vời được gắn liền với một không gian tuyệt vời của tự nhiên. Không rõ từ bao giờ, nhưng hẳn đã từ rất lâu, Ngọ môn đã đi vào ca dao xứ Huế, để rồi hầu như mỗi người dân cố đô đều thuộc nằm lòng:

*Ngọ môn 5 cửa 9 lầu,  
Cột cờ 3 cấp, Phu Văn lâu 2 tầng (tầng).*

*Hay:*

*Ngọ môn 5 cửa 9 lầu,  
Một lầu vàng, 8 lầu xanh, 3 cửa thẳng, 2 cửa quanh.*

*Sinh em ra phận gái,  
Hỏi không chốn kinh thành thì để làm chi*

Có một sự kiện khiến rất nhiều người Huế quan tâm: Ngày 19 tháng 12 năm 2003, Chính quyền thành phố Huế chính thức công bố biểu tượng của Thành phố. Đó là hình ảnh của mái lầu Ngũ phụng và cầu Trường Tiền đan xen, hoà lẫn trong nhau. Hoạ sĩ Nguyễn Thiện Đức<sup>27</sup>, một người con của Huế sau bao nhiêu năm nghiên ngẫm đã sáng tạo ra biểu tượng độc đáo này. Đối với nhiều, rất nhiều người Huế, trong đó có tôi, thì đó thực sự là một món quà vô giá dành cho quê hương!

Và, như vậy, từ thời điểm ấy, cùng với cầu Trường Tiền, Ngọ môn đã “chính danh”, đường hoàng trở thành biểu tượng của cố đô Huế./.

**P.T.H**

### Chú thích:

1- Amadou Mahta M'Bow, “Vi công cuộc bảo vệ, giữ gìn, tu sửa và tôn tạo di sản văn hoá của thành phố Huế”, in trong sách *Huế - Di sản văn hoá thế giới*, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế xuất bản năm 1999, tr.19.

2- Ngay sau khi lên ngôi, vua Minh Mạng đã bắt đầu tiến hành quy hoạch sắp xếp lại khu Hoàng thành, đầu tiên là việc dời Hưng Tổ miếu về phía sau và xây dựng Thế Tổ miếu (năm 1821) làm nơi thờ các đời vua Nguyễn. Sau đó, công việc này kéo dài liên tục hơn chục năm trời, đến năm 1833, khi mọi việc tương đối hoàn chỉnh vua Minh Mạng mới cho hạ giải Nam Khuyết đài để dựng Ngọ môn.

3- Căn cứ vào tư liệu của triều Nguyễn, Nam Khuyết đài được xây dựng vào năm 1804, năm 1806 mới xây ở bên trên đài điện Càn nguyên, hai cửa ra vào đặt hai bên, gọi là Tả Đoan môn và Hữu Đoan môn. Cửa này tồn tại đến năm 1833 thì bị triệt giải, nhường chỗ cho Ngọ môn.

4- Trong sách *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ (KĐHĐSL)* có ghi rõ những quy định của Bộ Công triều Nguyễn về thành phần của các loại vữa xây, đặc biệt là lượng mật mía trong vữa. Nhưng đến khi xây Ngọ môn thì lại có sự phá lệ - tăng lượng mật lên để đảm bảo tính bền chắc của công trình: “Lại chuẩn y lời tâu xây dựng cửa Ngọ môn, công trình quan trọng với mật cần dùng chiều biện quá lệ, cứ 100 cân vôi chế 7cân mật; nay cộng 5 cửa, chỗ xây đắp hình bán nguyệt, cứ 100 cân vôi thêm 1 cân mật cho được bền vững thêm. Lại xây đắp đá thanh, thì chỗ mặt ngoài phiến đá giáp nhau, chỉ dấu trấu ra cho thợ chế luyện để nề trát”. Bản dịch của Viện Sử học. Nxb. Thuận Hoá, Huế 1993, tr.127.

5- Sách *KĐHĐSL* cũng có ghi rõ về điều này:

“Lại chỉ truyền rằng, lần này nghĩ dựng cửa Ngọ môn, thì giá gác ngang trên cửa giữa và 2 cửa Tả Hữu Giáp môn, đều làm bằng đồng cho được bền mãi. Chuẩn cho Ty Võ khố lượng chi của công ra, giao đốc công chiếu linh đúc đúng theo cách thức tới kỳ đem làm. Lại chỉ truyền rằng: Trước đã sắc cho bộ (Công) xét các hạng đá dài cần dùng làm cửa Ngọ môn, chia đưa 2 tỉnh Thanh Hoá, Quảng Nam tìm lấy mà làm, rồi trước hết đem công sức khó dễ phúc tư cho Bộ biết. Nay căn cứ Bộ tâu, hai tỉnh ấy nói, đá núi sản xuất chỉ dài 5,6 thước thôi; đến như các hạng dài hơn 10 thước 8 tấc đều khó tìm thấy được... Và lại lần này xây cửa Ngọ môn, để lại lâu dài, phạm chỗ nên dùng đá dài đã chuẩn cho làm bằng đồng, về 2 hạng ấy phải làm hai hạng gấp tức thì đình chỉ. Còn đá hạng ngắn nên đi tìm mua chuẩn cho đều chuẩn theo như Bộ đưa sức làm đủ số, cốt ở trong năm, chuẩn vận chuyển đến nọp, đến kỳ cần dùng”. (Sđd, tr. 125)

6- Thực ra Ngọ môn cũng đã được tu bổ rất nhiều lần trong thời Nguyễn. Năm 1923, vua Khải Định từng cho hạ giải toàn bộ phần lầu Ngũ Phụng để tu bổ một cách toàn diện. Từ năm 1945 đến nay, Ngọ môn cũng được tu bổ một số lần. Gần đây nhất, vào năm 1990, thông qua Unesco, Chính phủ Nhật Bản đã tài trợ cho Huế 100.000 USD để trùng tu công trình này.



7- Trước kia chúng tôi đã tưởng rằng, việc vua Gia Long xây Đoan môn với 2 lối đi (tức dùng số chẵn - số âm) là do ảnh hưởng của phương Tây, tương tự cách trổ 4 cửa mặt trước của kinh thành, nhưng khi xem lại *Khảo Công kỹ* thì thấy cách thức xây cửa thành như vậy là áp dụng theo quy chế dành cho Chư hầu. Vua Minh Mạng không bằng lòng với cách thức này và đã cho triệt giải Đoan môn để xây Ngọ môn. Xem thêm Phan Thanh Hải, "Cổng/cửa trong kiến trúc cung đình Huế", *Tạp chí Nghiên cứu & Phát triển*, số 4/2003.

8- Số đo này chúng tôi dựa trên kết quả khảo sát thực tế có tham khảo bản vẽ mặt bằng Ngọ môn của Nguyễn Phúc Chiêm Nguyễn, được KTS. Nguyễn Bá Lăng giới thiệu trên *Tạp chí Xây dựng*, số đặc biệt về kiến trúc Việt Nam. Sài Gòn, 1967, tr. 16 - 17.

9- Phan Thuận An, "Nghệ thuật kiến trúc Ngọ môn" In trong *Sông Hương dòng chảy văn hoá*, Nxb. Văn hoá Thông tin, 2003, tr. 349. Điều này cũng phù hợp với các thông tin từ sách KĐDN-HĐSL: "Lại chuẩn y lời tâu: Sang năm làm cửa Ngọ môn, ở cửa giữa và hai cửa tả hữu, trên nên dùng xà đồng, cộng 70 chiếc, nên làm cho vừa phải để được vững bền; sức cho đốc công linh đồng đỏ và chì, dùng phép tam thất, đúc thành xà ngang 58 chiếc, mỗi chiếc dài 10 thước 5 tấc, mặt 3 tấc, dày 4 tấc. Về cái giá thẳng ở hai đầu để đỡ xà ngang 12 chiếc, mặt 3 tấc, dày 2 tấc, làm theo phép tử lục, để rút bớt lại; đều dự làm trước, để kịp khởi công làm". Nội các triều Nguyễn, KĐ ĐNHDSL, Q.209. Bản dịch của Viện sử học. Nxb. Thuận Hoá, Huế 1993, T. 13, tr. 126-127.

10- Thái Văn Kiếm trong *Cổ đô Huế* (Nha Văn hoá, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1960, tr. 46), cho biết, mỗi chữ Hán này "cao 0m365, rộng 0m38, dày 0m008, nguyên có bọc vàng thật". Nhưng phần bọc vàng này bị quân gian gỡ trộm vào ngày 10/12/1943.

11- Nội Các triều Nguyễn, KĐ ĐNHDSL, Q.209, Sđd, T. 13, tr. 116 - 117. Dưới thời Nguyễn, 1 trượng = 10 thước và mỗi thước tương đương 42,4cm. Xin tham khảo thêm Phan Thanh Hải, "Hệ thống thước đo Việt Nam thời Nguyễn", *Nghiên cứu Huế*, tập 5 (2003).

12- Phan Thuận An, *Nghệ thuật kiến trúc Ngọ môn*, Sđd, tr. 352 - 353.

13- Liễu Thượng Văn, "Ngọ môn - một biểu tượng của cố đô Huế", *Tạp chí Huế Xưa và Nay*, số 17/1996 và *Tạp chí Sông Hương*, số 10/1996.

14- Chiếc chuông này có khắc một bài minh, phần lời do các vị quan ở Hàn Lâm viện, gồm Hoàng Kim Hoán, Ngô Thế Mỹ và Ngô Du biên soạn; Nguyễn Thành viết chữ. Ty Võ khố phụ trách việc đúc chuông. Về nội dung bài minh, Huỳnh Minh Đức trong sách *Từ Ngọ môn đến điện Thái Hoà* (Nxb. Trẻ, 1994) đã dịch và giới thiệu, tr. 22 - 26.

15- Phạm Đăng Trí, *Ngọ Môn, la Porte du Midi aux proportions ideales (Ngọ môn, chiếc cửa của những con số lí tưởng)*. *Etudes Vietnamiennes*, 1986, tr. 47 - 76. Bản dịch của Thúy Vy.

16- Tác giả Huỳnh Minh Đức trong sách *Từ Ngọ môn đến điện Thái Hoà* đã viết và phiên âm nhầm chữ Xứ thành chữ Hư, chữ Động thành chữ Đổng, chép chữ Triệt thành chữ Triệt, chữ Kham thành chữ Tham - Sđd, tr. 17.

17- Huỳnh Minh Đức trong bài này chép nhầm chữ Huyền thành chữ Huyến - Sđd, tr.18.

18- Huỳnh Minh Đức trong bài này chép và phiên âm nhầm chữ Xảo thành chữ Công, chữ Hậu thành chữ Hậu - Sđd, tr.19.

19- Huỳnh Minh Đức trong bài này chép và phiên âm nhầm chữ Bắc thành chữ Thử - Sđd, tr.19.

20- Huỳnh Minh Đức trong bài này chép và phiên âm nhầm các chữ Phiến thành chữ Bà; chữ Mạn thành chữ Mạc; chép sai chữ Chỉ thành Chỉ, chữ Vi thành Vi - Sđd, tr. 20.

21- Huỳnh Minh Đức trong bài này chép nhầm chữ Chiêm ? thành chữ Chiêm?

22- Xem thêm: Phan Thanh Hải, "Vài suy nghĩ về cách bài trí cung điện Bắc Kinh và cung điện Huế", *Tạp chí Di sản văn hoá*, số 3/2003, tr. 41 - 45 và tr. 85.

23- Trong 5 cửa này, xét về quy mô, Ngọ môn chỉ đứng trên Thái Hoà môn - chiếc cửa duy nhất trong 5 cửa này làm theo kiểu tam quan, với 3 lối đi, các cửa còn lại đều làm theo kiểu ngũ quan/ngũ môn, với 5 lối đi; hơn nữa, so với 3 chiếc cửa còn lại, Ngọ môn cũng có 5 cửa nhưng bố trí kiểu "minh tam ám ngũ" - nhìn phía trước như một tam quan chứ không trình ra cả 5 cửa kiểu hình chữ nhất có vẻ hùng vĩ hơn như Thiên An môn, Đoan môn...

24- Xem thêm bài khảo cứu của Hoàng Lan Tường, "Sơ khảo về quy hoạch thành thị Huế, Quốc đô của Việt Nam thế kỷ XIX", *Tạp chí Di sản văn hoá*, số 3/2003, tr. 30.

25- Cố họa sĩ Phạm Đăng Trí đã từng đo đạc rất công phu để chứng minh rằng, các tỉ lệ cấu trúc của Ngọ môn Huế đều đạt đến tỉ lệ vàng theo quy chuẩn của kiến trúc phương Tây. Khi nhận xét về Ngọ môn, ông đã viết: "Ngọ môn mang dấu ấn của Huế, những kích thước phù hợp đã tạo ra sự hài hòa giữa kiến trúc và con người, giữa Ngọ môn và núi Ngự, ngọn núi có một độ cao vừa phải, giữa Ngọ môn và sông Hương nước trong vắt, giữa Ngọ môn và phong cảnh xinh đẹp của khu vực... Sự xếp đặt của các khối được xây dựng khác nhau, cùng với hiệu quả của sự duyên dáng, nét nhẹ nhàng, những đường nét ngang chiếm ưu thế kết hợp với những đường thẳng đứng để tạo thành sự cân bằng".

Xem thêm: Phạm Đăng Trí, *Ngọ Môn, la Porte du Midi aux proportions ideales (Ngọ môn, chiếc cửa của những con số lí tưởng)*, Sđd, tr. 47 - 76. Bản dịch của Thúy Vy.

26- Hoàng Lan Tường, *Sơ khảo về quy hoạch thành thị Huế, Quốc đô của Việt Nam thế kỷ XIX*, Sđd, tr. 31.

27- Họa sĩ Nguyễn Thiện Đức hiện là giảng viên của trường Đại học Nghệ thuật Huế.

(Ngày nhận bài: 08/01/2015; Ngày phản biện đánh giá: 11/01/2015; Ngày duyệt đăng bài: 19/01/2015).



# CẢM XÚC TÂM LINH ĐẦU XUÂN

HUỆ LÂM

## TÓM TẮT

*Bằng vào hồi cố về cách tiếp cận chư Phật và thần linh liên quan đến ngôi chùa, qua đó nói lên một số ý nghĩa căn bản của đạo Phật và cách thức đi lễ chùa đầu xuân, cùng cách bài trí ban thờ theo bản chất trí tuệ của Đạo.*

**Từ khóa:** chùa; ban thờ; hương; nến.

## ABSTRACT

*By retrospective approach to Buddha gods and relevant spirits to pagoda, the author discusses some basic meanings of Buddhism, and new year pagoda visits, as well as altar decoration in accordance with the intelligence of Buddhism.*

**Key words:** pagoda; altar; incense; candle.

Năm ấy, giao thừa, trong tiếng lao xao của đất trời, tôi như nghe thấy lời đã biệt nức nở của mùa đông hòa cùng bản trường ca rộn rã của xuân mới. Bầu trời như bừng sáng, ông trời ra mở cửa đón khí dương về. Rồi, Người quay vào thắp ba nén hương thơm cắm lên bàn thờ. Một làn khói như hờ hững, vô tình cuộn tròn, chờ theo lời nguyện cầu của chúng tôi bay về miền bất tận. Hình như tổ tiên về!

Nguồn vui muôn thuở vô duyên cứ ủa vào mọi tâm hồn, chúng tôi hội họp chúc phúc cho tất cả mọi người từ già tới trẻ, với những bao "lì xì" màu đỏ, một màu sinh khí thiêng liêng. Vui giao thừa, chúng tôi nghĩ tới việc đi chúc tết họ hàng và nhất là những cuộc "tiếp xúc" với thánh/thần, một thể lực được coi như luôn trợ giúp chúng tôi trong suốt cuộc đời. Đêm khuya thanh vắng, tiếng chuông chùa chiêu nguyện. Tĩnh tâm lại, tôi nghĩ đến những điều tốt đẹp nhất theo lời dạy của Đức Phật để nguyện đến mai, sau khi lễ tổ tiên thì cuộc hành hương được bắt đầu. Con đường tâm tưởng đưa chân chúng tôi tới chùa làng. Trên đường đi, những tiếng Mô Phật (Nam mô A Di Đà Phật) râm ran như tiếng chào nhau, như khai mở thiện căn, nhắc nhở chúng ta núp bóng áo Cà sa của Đức Phật. Theo

chân ông tôi đi qua "Giả quan" (cửa đời, ở bên phải người vào tam quan chùa). Ông bảo rằng, Quan ở đây là cửa, cũng mang nghĩa là nhận thức. Giả quan không phải là giả tạo, mà là giả tạm, tức nhận thức về sự tồn tại của muôn loài, muôn vật, đã có sinh là có diệt thông qua quy luật thường hằng "sinh - trụ - di - diệt". Có hiểu như vậy, người có trí tuệ và tâm đạo mới không run sợ trước những tất yếu của cuộc đời. Ông tôi còn giảng giải, đối xứng bên kia là "Không quan", tức cửa nói về cốt lõi, bản thể của đạo. Chúng tôi bừng tỉnh, mới biết rõ thế nào là "không tức thị sắc, sắc tức thị không", để hiểu Phật có nghĩa là trí tuệ mà tượng trưng bằng chính cửa giữa, từ đó dẫn chúng sinh vào "Nhất chính đạo" (con đường duy nhất dẫn tới giác ngộ/giải thoát). Đột nhiên tôi ngộ ra, lên chùa là để tìm lại bản thể chân tâm, tức Phật tâm của chính mình, là hướng tới điều thiện trên nền tảng trí tuệ, vì người cũng như vì mình... Cửa chùa không có chỗ để con người cầu xin những điều thuộc dục vọng (vật chất đơn thuần). Theo sự hiểu biết ấy, chúng tôi bước vào tiền đường, với tâm thanh, lòng tĩnh. Sư cụ trong chùa, vừa như thấy, vừa như bạn ông tôi, chỉ dẫn cho chúng tôi bước vào cửa bên phải của chúng tôi (tức bên trái chùa). Người chỉ cho chúng



tôi vào lễ ở ban thờ của Đức Ông. Một nén tâm hương được thắp lên với lời kính cáo đầu xuân xin vào lễ Phật. Chúng tôi khai tên tuổi, địa chỉ và những ước vọng thầm kín ở trong tâm bằng những lời vô thanh, bởi với thần linh nơi cửa Phật thì mối tiếp xúc/liên hệ này dựa trên nền tảng "tâm truyền tâm" là căn bản. Khói hương bay thẳng lên phía trên như chúng giám lời nguyện cầu, từ đó, chúng tôi bước tới ban thờ giữa. Một lòng thành thiết tha, tay chắp trước ngực theo ấn phổ lễ, lòng kính thuận ngược lên Phật đài. Ở cõi thiêng liêng ấy, vẫn có Tam thế, Di Đà..., nhưng ngày này, chúng tôi quan tâm nhiều đến Đức Phật Thích Ca cầm bông hoa sen giơ lên và đầu đó là lời dạy về "Tự tính trạm viên" của Đức Phật (tự mình tìm lấy Phật tâm trong chính mình để giác ngộ). Muốn vậy, "hãy vén đám mây mù ngu tối che đậy thân tâm thì tự nhiên ánh sáng trí tuệ sẽ rọi tới", nhờ đó mới tiếp cận được tới chân lý. Theo lời chỉ dẫn của sư cụ, tâm có tĩnh thì tuệ mới sinh, nên trước ban thờ Phật, thành tâm kết ấn phổ lễ, chúng tôi không vái liên tục như ở bên đình hoặc đền. Ngày xuân đông người tới lễ, nhờ tịnh tâm nên cửa chùa không ồn ào mà yên ả, thanh cao như thoát khỏi trần ai. Một lúc sau, đoàn vải già theo nhà sư vào tụng kinh cầu phúc năm mới. Tôi đứng lặng yên, chìm trong tiếng chuông, tiếng mõ, nghe sao thanh khiết tới vô cùng. Những vải già chỉ cúi lạy khi mỗi thời kinh kết thúc theo nhịp của chuông gia trì. Ngày xuân mà ban thờ vẫn thanh cao. Sư cụ chỉ cho chúng tôi hiểu rằng, ban thờ là thế giới của tầng trên, cần phải được thanh tịnh tuyệt đối, nên một ai đó, như vô tình đem đồng tiền trần gian để lên bàn thờ, thì chú tiểu đã ra nhặt ngay lấy rồi bỏ vào hòm công đức, nhằm tránh sự uế trược cho cõi thiêng liêng. Nhân đó, chúng tôi hỏi nhà sư về nguyên tắc bày bàn thờ. Ngài chỉ bảo rằng, đó là thế giới trong sạch tuyệt đối của Đức Phật và các thần/thánh, nên mọi thứ đặt trên bàn thờ đều mang giá trị biểu tượng: Ở hai góc ngoài của bàn thờ là hai cây đèn, hoặc nến, tượng trưng cho mặt trời, mặt trăng. Bát hương ở chính giữa, sát mép ngoài bàn thờ, với những cây hương như tượng cho tinh tú. Tất cả hương nến đều phải có lửa và khói, vì truyền thống của nhân loại cho rằng, khi có lửa thì có khói, mà khói bao giờ cũng bay lên, nên người ta sớm nhận ra cách dùng khói để tiếp cận với thần linh, nhờ khói để chuyển tải những hình ảnh gợi ý và lời cầu nguyện lên các "đấng vô cùng". Và, hương



Một ban thờ tổ (chùa Phước Tường, Tp. Hồ Chí Minh) -

Ảnh: Tác giả

thơm gắn với sự tinh khiết, kính trọng, mà phương Đông đã xuất hiện hương, nến. Tuy nhiên, trong mối ứng xử này, tùy theo những cuộc lễ, theo tâm, mà hương được sử dụng khác nhau. Với lòng thành kính thiết tha, người Phật tử chỉ thắp một nén hương gọi là "tâm hương". Tâm hương cũng bao hàm ngũ hương, đó là: "giới hương": giữ được giới mà thơm, để tâm không vướng vào tà loạn, dẫn đến "định hương", để tâm thanh, lòng tịnh, kiên định, nhờ đó mà trí tuệ phát sinh, dẫn tới "tuệ hương", đưa tới giác ngộ, giải thoát, để mang nghĩa "giải thoát hương", tiếp cận với niết bàn, nơi mà kẻ hành giả không chuyển lui mà ngày một tu trì tinh tấn hơn, gọi là "giải thoát trí kiến hương"... Trong bát hương còn có cây hương vòng. Đối với cư dân thờ mặt trời, thì hương vòng thường được đốt cháy theo chiều ngược kim đồng hồ, đó là chiều quay của chữ Vạn. Nhiều người không hiểu được ý nghĩa này nên thắp hương vòng không chú ý đến chiều quay. Song, người tu hành cũng không cho rằng, đó là một sai lầm, bởi họ nghĩ, với chúng sinh thì "bất tri bất trách", ít nhất hương vòng cũng tạo khói để tiếp cận với thần linh. Với kẻ thức giả thì hương vòng có hai tác dụng: một là để tiếp cận với tầng trên, nhưng đồng thời vòng quay của lửa cũng hội sinh khí vào đầu cột hương để truyền sinh lực xuống cho thế gian. Vì vậy, cây hương thường phải màu đỏ (màu sinh lực). Giữa cây hương là chữ Thọ cổ, cân phân hai phần như một thể âm dương đối đãi để phát sinh, phát triển. Nhiều khi, hai bên bát hương còn có hai ống hương để tạo thành bộ "ngũ sự", ít khi có "thất sự" ở ban thờ Phật, mà có thể chỉ có ở đình hoặc đền. Sau bát hương là một "tam sơn" dưới dạng đế ba cấp giàn ngang để đỡ ba chiếc đài



có nắp. Trong mỗi đài thường có một chén nước thiêng, trong, để cầu phúc, xuất phát từ ước vọng của tư duy nông nghiệp. Hiện tượng có ba li nước là phản ánh về tâm lý cầu phúc, bởi số 3 là số lẻ; lẻ thì động; động thì chuyển; chuyển thì biến đổi; biến đổi thì phát triển, cho nên, khi cầu cho năm mới tốt đẹp hơn hay cầu một sự biến đổi tích cực nào đó, người ta thường thắp ba nén hương.

Sau "tam sơn" là một đỉnh trăm ba chân, với một chân ở phía trước, hai chân ở phía sau, biểu tượng cho "chính nhân quân tử". Những chân của đỉnh thường là hình tượng của con Quỳ, một linh vật chỉ có một đầu và một chân, khi nó xuất hiện là điềm báo Thánh nhân xuất thế. Suy cho cùng, đó cũng là một biểu tượng ít nhiều gắn với trí tuệ. Trên nắp của đỉnh/lư thường có một con lân ngồi trong tư thế mặt quay ra, trường hợp này, lân đại diện cho sức mạnh tăng trên, cho sự trong sáng và trí tuệ. Vì thế, nó mang tư cách là linh vật kiểm soát tâm hồn kẻ hành hương. Thông thường, ban thờ Phật còn được bày một số đồ thờ khác, như "Đông bình, Tây quả". Sở dĩ nói Đông bình Tây quả vì ngôi chùa của người Việt thường quay hướng Nam, đó là hướng của Bát nhâ, của trí tuệ. Địch bình chỉ cao khoảng xấp xỉ 70 - 80cm, với nhiều hoa văn đầy chất biểu tượng, nhưng bình này chỉ để không, hoặc đựng nước thiêng, trong, nhằm biểu hiện "tâm không" của nhà Phật, tức bản thể chân như, cốt tủy mang tính trí tuệ của đạo. Nhiều khi, chiếc bình này cũng có tại đền, đình, hay tại bàn thờ gia tiên (ít nhiều có ảnh hưởng của chùa) để nói lên bản thể cốt lõi của nhà thánh và của gia phong (truyền thống gia đình, dòng họ). Qua đó, chúng ta hiểu rằng, địch bình là đồ thờ, còn song bình thì hầu như ít có trong các công trình tín ngưỡng Việt. Trong những ngày hội và ngày tết, người xưa thường cắm ở bình này chín (số nhiều, số phiếm chỉ, vô hạn) bông huệ để tượng trưng cho trí tuệ, Phật pháp nhằm cứu độ chúng sinh. Với ngày xuân, có thể người ta chỉ cắm vào lọ này một cành đào mà không cắm cùng các hoa, lá khác, vì hoa đào như tinh tú, tượng cho bầu trời, cành đào như các cành thiên mệnh, hội lại ở thân đào như trục vũ trụ, để đem sinh lực tràn về trần gian, đem hạnh phúc tới muôn nhà. Những hoa lá khác nếu được cắm cùng thì sinh lực này dễ bị phân tán. Về Tây quả, được đặt trên một mâm bồng. Ở những ngày hội, những quả này phải đạt được những chuẩn của ngũ phương, ngũ hành để hạnh

phúc muôn nơi hội về. Đương nhiên, các quả này phải có nhiều hạt, nhiều múi, nhiều mắt, hoặc cả chùm, cả nải... để nói lên ý niệm sinh sôi, phát triển, cụ thể như:

- Nải chuối xanh thuộc phương Đông, hành Mộc;
- Quả dưa trắng thuộc phương Tây, hành Kim;
- Quả thanh long thuộc phương Nam, hành hỏa;
- Chùm nho sẫm màu thuộc phương Bắc, hành thủy;
- Quả bưởi hoặc Phật thủ thuộc Trung phương, hành thổ.

Trên bàn thờ còn điểm xuyết đôi lọ hoa tươi, song cũng có hoa chủ và các hoa khác để tượng cho ngày và đêm.

Ban thờ chính, dùng cho Phật hay thánh/thần thường không để đồ mặn, mà chỉ gắn với đồ lục cúng: hương, hoa, đăng, trà, quả, thực. Ở những ngôi đình, đền, đồ mặn chỉ được đặt trên chiếc sập thờ sơn son, hoặc chiếc bàn tạm, thấp hơn ban thờ chính. Trong ban thờ gia tiên, người ta cũng buộc hai cây mía ở chân ngoài của ban thờ chính (chỉ rửa sạch, không chặt lá và rễ, để tổ tiên có thể từ tầng trên (bàn thờ trên) xuống thế gian (bàn thờ dưới) mà hưởng lộc mặn do con cháu thành kính dâng lên). Ở một số chùa, như chùa Phước Tường, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, vì cho rằng, tổ chùa là người chèo thuyền đưa chúng sinh về miền giác ngộ, nên còn buộc hai mái chèo ở chân trước ban thờ.

Tiếp cận với chư Phật, chư vị thần linh liên quan và với ban thờ, chúng ta như được một bài học tâm linh đầy tính truyền thống, mang một vẻ đẹp thánh thiện trong ngày đầu xuân mong được "trường xuân bách phúc" cho chúng sinh và cho chính mình. Chúng tôi định quay trở lại cửa khi vào để ra về, nhưng sự cụ chỉ cho chúng tôi đi ra cửa bên phải của tiền đường để hòa vào vòng quay của chữ Vạn (ngược chiều kim đồng hồ để sẽ được tinh tiến thiện căn, còn nếu đi ngược lại thì như bị thiêu đốt thiện căn). Phải chăng, đó là lời chúc phúc tuệ mà nhà chùa dành cho chúng tôi. Với tâm tư thanh thản, chúng tôi như phần nào hiểu thêm về đạo, qua "Cửa không" mà trở về./

**HL**

(Ngày nhận bài: 04/01/2015; Ngày phản biện đánh giá: 16/01/2015; Ngày duyệt đăng bài: 18/01/2015).



# MẶT TRĂNG TRONG DI SẢN VĂN HÓA CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN

75

VÕ HOÀNG LAN\*

## TÓM TẮT

Người Việt hiếm khi “đặt” mặt trăng nguyên mẫu lên thần điện của mình, mà thường thờ phụng thiên thể này trong hình thức đã được nhân hóa hay biểu tượng hóa. Thông qua đó, chúng tôi sẽ tìm hiểu tục thờ mặt trăng của cư dân vùng biển trong tư cách là một di sản của nền văn hóa biển Việt Nam, từ đó có thể hình dung được phần nào thế ứng xử với biển của người Việt trong lịch sử.

**Từ khóa:** mặt trăng; biểu tượng mặt trăng; nhân hóa.

## ABSTRACT

Viet people rarely put original moon to their altar, but worship this object as personalised or symbolised ones. The author discovers the worship of moon of maritime residents as a heritage element of Vietnam's maritime culture, and sees how Viet people behave with the sea in history.

**Key words:** moon; moon symbol; personalisation.

### 1. Đặt vấn đề

Nếu căn cứ vào truyền thuyết “Bọc trăm trứng” - huyền thoại khởi nguyên luận của người Việt - thì tộc người này đã tiến ra biển từ rất sớm. Tuy nhiên, khi tiếp xúc với biển khơi đầy mới mẻ và lạ lẫm, trước không gian bao la ẩn chứa nhiều đe dọa, người Việt đã không hoàn toàn trút bỏ được tâm thế “nông dân châu thổ” khi ứng xử với môi trường mới này. Một mặt, họ tiếp tục “quai đê lấn biển”, rồi “thau chua rửa mặn” để mở rộng những ruộng “lúa nước tại chỗ” (nước mưa) của mình ra đến tận vùng duyên hải. Mặt khác, do những điều kiện địa lý tự nhiên quy định, và cũng do bản tính/truyền thống luôn biết “thích nghi tối đa và tối ưu” với môi trường tự nhiên, họ bắt đầu khai thác một phần tài nguyên biển phục vụ cho sự sinh tồn của mình, bằng nghề đánh bắt hải sản.

So với vùng châu thổ đầm lầy, biển cả là môi trường kiếm sống có nhiều bất trắc hơn, với những tai ương luôn rình rập, đe dọa mạng sống của mỗi ngư dân khi họ giao phó tính mạng mình cho những con thuyền lênh đênh trên sóng biển. Do vậy, để có thể thích nghi/tồn tại được ở nơi đây, trong hoàn cảnh mà phương tiện kỹ thuật đi biển còn nhiều hạn chế, không có cách nào khác, người ta phải tự trang bị cho mình những tri thức về môi

trường biển, trong đó, việc nắm được quy luật lên xuống của nước biển (thủy triều, các con nước...) chính là một điều kiện tiên quyết giúp họ vật lộn được với sóng gió biển khơi. Theo nghiên cứu của khoa học hiện đại, ngày nay chúng ta đã biết rằng, do sự/lực tương tác hấp dẫn giữa mặt trời, mặt trăng và trái đất, trong quá trình vận động của trái đất và mặt trăng, mà xuất hiện hiện tượng mực nước ở bờ biển trong một ngày lên cao hay xuống thấp khác nhau, đó chính là thủy triều. Mực nước biển không chỉ biến đổi trong một ngày, mà giữa các ngày, các tháng hay các mùa cũng có sự biến đổi, không giống nhau... Và, thiên thể có ảnh hưởng nhiều nhất đến những hiện tượng đó ở trái đất chính là mặt trăng. Những ngư dân Việt xưa, chỉ bằng vào sự quan sát trực tiếp các hiện tượng tự nhiên có liên quan trên bầu trời (mặt trời, mặt trăng, các vì tinh tú, mây, gió...), mà họ cũng đã nhận thức được một điều quan trọng: chu kỳ tròn, khuyết của mặt trăng cũng ảnh hưởng và tương ứng với chu kỳ biến động của mực nước biển, nên người ta đã dựa vào đó để tính được lịch con nước<sup>1</sup>, một loại lịch tối quan trọng với cư dân vùng biển, bởi mọi hoạt động làm ăn của người dân biển đều phải dựa vào lịch này. Và, có lẽ, cũng từ sự quan sát đó mà người ta cho rằng, mặt trăng chi phối tới mực nước triều, có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của họ.

\* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam



Nhưng, trước một môi trường kiếm sống nhiều thách thức như biển khơi, khó có thể khẳng định được điều gì ngay cả khi con người có đầy đủ tri thức khoa học và phương tiện công nghệ hiện đại như hiện nay, nên đối với ngư dân Việt trong quá khứ, việc họ chưa đủ sức làm chủ điều kiện sống và lao động của mình ở vùng biển, là một thực tế không thể phủ nhận. Do vậy, những tri thức mà họ có được trong quá trình vật lộn với thiên nhiên, từ những trải nghiệm thấm đẫm mồ hôi và cả mạng sống của không biết bao nhiêu thế hệ ngư dân, cùng với việc chế tạo, cải tiến những phương tiện khai thác hải sản (như thuyền bè, các dụng cụ đánh bắt, như lưới, câu...), hình như cũng chưa đủ để đem lại cho họ một cuộc sống no ấm, bình yên như ý. Thêm vào đó, đứng trước sự bao la, hùng vĩ của biển cả, cùng với những bí ẩn mà người ta chưa nhận biết và lý giải được, con người không khỏi cảm thấy bé nhỏ, nên để có thể "tự tin" khai thác "biển bạc", người ta cần phải tìm tới một cách giải thích nào đó để có thể xoa dịu và trấn an được tinh thần. Và, cũng như bất kỳ tộc người nào trong xã hội cổ truyền, trong bối cảnh ấy, cách giải thích mà con người cần chỉ có thể được tìm thấy ở tín ngưỡng, với trước hết là tư duy "vạn vật hữu linh" - tư duy phổ biến ở hầu hết mọi tộc người từ thời nguyên thủy. Từ đó, người ta tin rằng, họ có thể giao tiếp được với lực lượng siêu nhiên, "nhờ vả" hoặc cả "thương lượng" để có thể "trao đổi" được với lực lượng ấy, nhằm mang lại lợi ích cho mình (?). Thực tế đời sống tín ngưỡng rất phong phú của ngư dân vùng biển Việt Nam, suốt từ Bắc vào đến Nam, với nhiều đối tượng thờ cúng khác nhau, với những lễ thức, kiêng kỵ... diễn ra trong cả năm, đã giúp chúng ta hiểu được một nguyên nhân quan trọng về sự ra đời của tôn giáo, tín ngưỡng trong lịch sử loài người, đó là để trấn an tinh thần con người trước những điều còn "bất khả tri" về môi trường sinh thái tự nhiên, nhưng lại có ảnh hưởng/chi phối trực tiếp đến cuộc sống của họ. Nếu chấp nhận quan điểm này thì cũng có thể cho rằng, với ngư dân Việt, từ việc "trông trăng" để tìm hiểu những quy luật biến đổi của nước biển nhằm phục vụ thiết thực cho cuộc mưu sinh đầy gian truân của mình, đến việc tôn thờ mặt trăng trên nền tảng quan niệm "vạn vật hữu linh" là một bước đi hợp lý của tư duy dân gian. Tuy nhiên, là một tộc người đã có trình độ tổ chức xã hội rõ rệt, nên người Việt hiếm khi "đặt" mặt trăng nguyên mẫu lên thần điện của mình, mà thường thờ phụng thiên thể này trong hình thức đã được nhân hóa hay biểu tượng hóa.

Do vậy, việc tìm hiểu tục thờ mặt trăng của cư dân vùng biển sẽ là một công việc không dễ dàng nhưng đầy thú vị, và, chúng tôi cho rằng, bài viết này mới là một tiếp cận bước đầu cho những nghiên cứu đầy đủ hơn trong tương lai, nếu như chúng tôi có điều kiện được quay trở lại đề tài này.

## 2. Những biểu hiện của sự thờ phụng mặt trăng của cư dân vùng biển

Trước hết, có thể khẳng định rằng, cũng như mặt trời và các lực lượng tự nhiên khác (như đất, nước...), mặt trăng có một vị trí đặc biệt trong đời sống tâm linh của mọi tộc người trên thế giới từ thời nguyên thủy/cổ đại cho đến nay, nhưng với mỗi tộc người, tùy thuộc vào môi trường sinh thái của không gian cư trú và phương thức khai thác tự nhiên để kiếm sống, lại có một ý niệm về mặt trăng khác nhau (?). Với người Việt ở châu thổ sông Hồng, mặt trăng tượng trưng cho yếu tố âm, cũng gắn với ước vọng cầu phồn thực để người và vật đều sinh sôi nảy nở, ước vọng truyền đời của cư dân nông nghiệp. Sự tôn thờ mặt trăng của người nông dân châu thổ sông Hồng được thể hiện qua linh vật hổ phù - một linh vật rất quen thuộc trong các kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng cổ truyền và đồ thờ của người Việt<sup>2</sup>, hay cả ở trò diễn múa sư tử trong các lễ hội - một trò diễn được cho là gắn với việc cầu mưa và cầu được mùa. Đầu sư tử được tạo hình khá lớn, có bộ mặt gần giống với mặt hổ phù, một con vật có nguồn gốc từ quỷ Rahu thuộc văn hóa Ấn Độ. Theo thần thoại Ấn Độ, do tranh giành thuộc trường sinh mà quỷ Rahu mang mối thù không nguôi đối với thần Suria (Mặt trời) và Chandra (Mặt trăng), để trả thù nó luôn tìm cách nuốt 2 vị thần này nên xảy ra hiện tượng nhật thực và nguyệt thực<sup>3</sup>. Đối với người Việt và nhiều cư dân Đông Nam Á khác, thì nhật thực hay nguyệt thực luôn là những "điểm báo" cho vận mệnh của cả cộng đồng: hiện tượng nguyệt thực toàn phần là điềm báo trước của nạn đói, chiến tranh..., còn hiện tượng nguyệt thực một phần lại là dấu hiệu của sự no ấm được mùa. Họ cũng tin rằng, nguyệt thực một phần là do hổ phù phải nhả mặt trăng ra, nên trước đây, mỗi khi xảy ra nguyệt thực, mà dân gian thường gọi là "gấu ăn trăng", người ta thường la hét hoặc khua trống chiêng, nổi xoong ấm ì để gấu phải nhả mặt trăng ra. Có thể hình ảnh quái vật hổ phù đang nhả mặt trăng ra đã gợi ý cho các nghệ nhân dân gian về điệu múa sư tử, bởi đầu sư tử rất gần với đầu hổ phù khởi nguyên, môi dưới của nó được coi là mặt trăng. Sự vận động của nó (múa lượn theo nhịp trống) tạo nên sinh lực vũ trụ (tượng trưng bằng đuôi đỏ). Trong múa sư tử có trống - tượng cho sấm, có đèn ông sao-



tượng cho bầu trời, có đèn thiềm thừ (cóc) tượng cho cầu mưa, có một thanh niên múa quả lỏi - tượng cho chớp, có ông địa mặt tròn tươi cười - tượng cho đất đai đang đón nước mưa để trở nên phì nhiêu, tạo nguồn sinh sôi.

Khác với những cư dân trong đồng, người Việt vùng ven biển lại nhìn thấy ở mặt trăng những biến động lên, xuống của nước biển, bằng quan sát trực tiếp, họ nhận thấy, vào thời điểm trăng tròn hay khuyết thì nước biển cũng đầy hay cạn theo các thời điểm khác nhau, và, đây chính là một "chỉ báo" để họ quyết định việc "ra khơi vào lộng" của mình. Đối với người đi biển, ngày sinh nước (là ngày bắt đầu một chu kỳ con nước mới, thường vào

ngày này thì nước cạn) là ngày rất đặc biệt, linh thiêng<sup>4</sup>. Đây lại luôn là những ngày lẻ, ngày trăng khuyết, nên có thể vì vậy, mà hình ảnh trăng khuyết như hình lưỡi liềm chính là hình tượng thiêng liêng và ấn tượng nhất của mặt trăng, đối với người ngư dân? Hình tượng này vừa thiêng liêng, lại vừa quen thuộc, vì đó là hình dáng của mặt trăng mà người ta thường nhìn thấy hàng đêm trên bầu trời, và, cũng bởi trong 1 tháng, số ngày trăng tròn mà con người quan sát được là rất ít. Thế nên, có thể nói, từ cơ sở thực tiễn và quan niệm có phần "duy tâm" này, bằng tư duy liên tưởng mà ngư dân Việt xưa đã nhìn thấy ở hình ảnh trăng lưỡi liềm, một linh vật có thể che chở và mang lại may mắn cho họ giữa sóng gió biển khơi. Tín niệm này đã được họ thể hiện bằng nhiều cách khác nhau, trong cả đời sống vật chất và tinh thần. Với ý thức để những chuyến ra khơi luôn được phù hộ cho "xuôi chèo mát mái" rồi cập bến an toàn



"Hai nửa vầng trăng" (biểu tượng của trăng thượng huyền và hạ huyền) -

Ảnh: Quốc Vụ

với đầy ắp cá tôm, người ta đã tái hiện hình ảnh trăng lưỡi liềm trên các bè mảng hay con thuyền - một phương tiện tối quan trọng của người vùng biển. Tuy không cùng là một bộ phận mang chức năng giống nhau, nhưng sự hiện diện của hình tượng này trên mảng của người Sầm Sơn (Thanh Hóa), hay trên lô mũi thuyền của người Cù lao Chàm (Hội An, Quảng Nam)..., đều cho chúng ta thấy được ý nghĩa mà nó mang chở. Trong quá khứ, ở vùng biển Sầm Sơn, dân đi nghề cá chủ yếu bằng mảng, và, giá gác mái chèo ở trên mảng luôn mang hình dáng của mặt trăng lưỡi liềm. Còn ở Cù lao Chàm, cho đến tận cuối những năm 90 thế kỷ trước, trong một lần được may mắn ra đảo, chúng tôi vẫn thấy trên lô mũi các con thuyền của ngư dân vùng này có hình trăng lưỡi liềm. Những người dân đảo được hỏi đã không thể cho chúng tôi biết về ý nghĩa sâu xa của hình ảnh này, hay giá trị sử dụng của nó,



nhưng họ vẫn khẳng định rằng, mặc dù đây là bộ phận không có một chức năng cụ thể gì nhưng dút khoát con thuyền nào cũng phải có, và, hiện tượng này đã tồn tại từ xưa tới nay. Họ cũng cho rằng, đây không phải là hình ảnh để trang trí cho thuyền... Qua một vài "mảnh ghép" còn sót lại như vậy, chúng tôi thử đưa ra một giả thiết để làm việc như sau: việc tái hiện hình trăng lưỡi liềm trên mảng hay thuyền của dân vùng biển đã cho thấy niềm tin của họ vào tinh cầu này, nên họ muốn hình tượng của tinh cầu ấy luôn ở bên cạnh để có thể che chở, phù hộ cho họ, nhờ vậy mà họ giữ vững được tinh thần trong những chuyến ra khơi vào lòng đầy bất trắc, tiếp thêm sức mạnh để họ vượt qua được nỗi sợ hãi trước những cơn cuồng nộ của biển khơi, để họ vẫn "vững tay chèo" sau khi chứng kiến một hay nhiều đồng nghiệp đã không may trở thành vật tế thần biển... Chúng tôi cho rằng, trong nhiều trường hợp, chính những sức mạnh tinh thần như vậy đã giúp cho con người ta không dễ gục ngã trước những trở ngại của ngoại cảnh, nhất là ngoại cảnh có phần khắc nghiệt như môi trường sinh thái tự nhiên ở các vùng biển nước ta, trong bối cảnh mà trình độ khai thác biển của ngư dân Việt trong lịch sử vẫn còn nhiều hạn chế, với các phương tiện khai thác và kỹ thuật đánh bắt còn mang tính thủ công. Đồng thời, việc tái hiện hình ảnh trăng lưỡi liềm trên thuyền hay mảng của ngư dân cũng phần nào hé lộ cho chúng ta về thế ứng xử của người Việt với biển: con người muốn "hòa" vào thiên nhiên, vũ trụ để tồn tại. Có thể nói rằng, việc tạo hình mặt trăng lưỡi liềm trên thuyền cũng là một cách để người ta "giao tiếp" với các thế lực siêu nhiên, qua đó thể hiện sự "đồng nhất" giữa mình và tự nhiên (thông qua hình tượng "giống nhau" về mặt hình thức và có liên hệ với nhau về mặt bản chất, ý nghĩa). Từ sự "đồng nhất" ấy mà người ta tin tưởng rằng, thiên nhiên sẽ bớt có "thái độ" thù địch với mình, nhờ vậy mà cuộc sống của họ sẽ được đảm bảo hơn (?).

Trong đời sống tâm linh, ngư dân Việt xưa đã thể hiện sự tôn thờ mặt trăng dưới nhiều hình thức khác nhau, mà trong đó, hội chọi trâu Đồ Sơn (Hải Phòng) chính là một trong không nhiều lễ thức/trò diễn trực tiếp nói về mối quan hệ giữa thiên thể này và thủy triều, thông qua các biểu tượng và huyền thoại. Cũng giống như việc lựa chọn lễ vật trong bất kỳ lễ hội nào, việc chọn trâu chọi là rất công phu, với nhiều kiêng kỵ trong quá trình nuôi dưỡng và chăm sóc, ngoài những tiêu chuẩn, như: "cổ cò, đít nhọn, lưng tôm bà, đuôi cá chai", "trường đuôi, ngắn quản, vén đuôi nai"... thì dút khoát đó phải là

một con trâu đen tuyền, vai và hông trâu phải có khoáy, những khoáy này có liên quan đến bầu trời, sấm sét, sừng trâu cong vừa phải, trông giống mảnh trăng lưỡi liềm. Sự lựa chọn này đã biểu hiện nhận thức của cư dân ven biển về mối liên quan giữa mặt trăng và thủy triều: "Hình sừng trâu gợi lên hình ảnh trăng lưỡi liềm và được dùng làm biểu tượng của trăng. Một huyền thoại của miền ven biển Việt Nam được ghi lại từ thế kỷ VI trong sách *Thủy kinh chú* chép rằng: "Huyện Câu Lậu ở Giao Chỉ có giống tiếm thủy ngưu (trâu ở ngầm đáy nước) chúng thường lên bờ chọi nhau, bao giờ sừng mềm ra lại nhảy xuống nước, sừng trâu sẽ cứng lại rồi chúng lại lên bờ chọi nhau tiếp. Đó là báo hiệu của ngày con nước theo lịch trăng: Trăng với thủy triều và giống trâu nước có liên quan về thời tiết"<sup>5</sup>. Như vậy, hình ảnh hai con trâu chọi nhau mặt nào như phản ánh sự vận động của con nước triều, và, trò diễn/lễ thức này chính "là tàn dư xa xôi của lễ hội thờ trăng"<sup>6</sup> của cư dân ven biển. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể bắt gặp trò diễn này trong những lễ hội của cư dân nội đồng, như ở Lập Thạch (Vĩnh Phúc)... Trong trường hợp này, mặc dù vẫn là sự sùng tín mặt trăng, nhưng chọi trâu không còn gắn với thủy triều nữa, mà đã mang tính chất nông nghiệp, với ý nghĩa "con trâu là đầu cơ nghiệp" và ánh trăng thanh mát như cầu cho sự sinh sôi. Lúc này, người nông dân tin rằng, chọi trâu là một cách "nhắc nhở" thần linh, nhất là mặt trăng, ban phúc cho con người, bởi "chọi trâu hằng năm là để tái vận hành và tiếp sức sinh sôi nguồn xung lực, sinh lực của trời - đất - con người..."<sup>7</sup>.

Trong quan sát của người Việt cũng như nhiều tộc người trên thế giới, mặt trăng thường chỉ tròn có 2, 3 ngày trong tháng, những ngày còn lại từ vị trí của mình trên mặt đất, bao giờ người ta cũng chỉ nhìn thấy 1 phần của mặt trăng mà thôi, nên họ cho rằng, đó là những ngày mặt trăng bị "khuyết", bởi vậy, trong tín ngưỡng và nghệ thuật tạo hình, những hình tượng về linh vật có cơ thể thiếu thốn (khuyết) thường liên quan tới mặt trăng hoặc mang tính biểu tượng của mặt trăng. Như vậy, có thể nói, thần Độc Cước chính là một hình tượng được nhân hóa rõ rệt nhất của mặt trăng: thân hình của ngài chỉ có một nửa bổ dọc, với một chân, tướng mạo dữ dằn, mặc quần áo võ tướng, nửa bên kia mây phủ trọn vẹn. Do mặt trăng có liên quan chặt chẽ với thủy triều, nên thần Độc Cước được dân hạ ban thờ phụng nhiều ở hải đảo và ven biển phía Bắc nước ta, mà một điểm tập trung là ngôi đền thờ thần Độc Cước tại thị xã Sầm Sơn



(Thanh Hóa), cũng có thể nói, đây tạm được coi là nơi “phát tích” của tục thờ này. Theo truyền thuyết, để có thể chiến đấu và diệt trừ được tay chân của chúa biển phương Bắc ở cả trên cạn lẫn dưới nước, tráng sĩ đã phải xẻ thân làm đôi, với “một nửa thân chần giữ ngoài biển, một nửa thân chần giữ trên đất liền”. Nhờ vậy mà cuộc sống của dân làng (nửa vẫn làm nông nghiệp, nửa là ngư dân) ở Sầm Sơn đã được bình yên, và họ đã lập đền thờ ngài ở ngay trên đỉnh núi<sup>8</sup>. Đây là một ngôi đền cổ, mang phong cách nghệ thuật điển hình của nửa cuối thế kỷ XVII, đến quay hướng ra bãi biển như thể hiện mong muốn của dân vạn chài luôn nhận được sự quan tâm của thần trong những chuyến ra khơi vào lộng của mình. Người dân địa phương tin rằng, oai linh của thần Độc Cước ở trên đền sẽ đủ sức che chở cho họ, cùng với hình trăng trên mảng như một đảm bảo (về mặt tinh thần) cho những chuyến đi biển luôn được bình yên và đầy ắp cá tôm. Có thể nói rằng, qua tục thờ thần Độc Cước của người Việt, một vị thần “giáng sinh” từ chính môi trường sinh thái vùng ven biển, trước những nhu cầu/đòi hỏi rất thực tế của cư dân nơi đây (vừa muốn được che chở an toàn trong những chuyến đi biển, lại cũng muốn được phù hộ cả ở trên đất liền, bởi việc lên xuống của nước biển cũng có ảnh hưởng tới nhiều hoạt động khác như trồng lúa, hay việc làm muối, tiêu lũ chống úng...), đã cho thấy, trong những xã hội tiến công nghiệp, điều kiện tự nhiên của môi trường sống đã “quy định” chức năng của vị thần mà cộng đồng cư trú ở không gian ấy thờ phụng. Đồng thời, điều đó cũng chứng tỏ rằng, cộng đồng người Việt vùng ven biển đã tìm được cách ứng xử phù hợp với môi trường cư trú để tồn tại, tức là họ đã tìm được cách khai thác biển phù hợp nhất trong điều kiện kỹ thuật của họ lúc đó cho phép. Nên lúc này cũng có thể nói rằng, với sự thờ phụng thần Độc Cước, bên cạnh các thần linh khác, chủ quyền của người Việt ở vùng ven biển đã được khẳng định, bởi họ đã xây dựng thành công không gian xã hội Việt ở một khu vực địa lý cụ thể (theo GS. Trần Quốc Vượng thì không gian xã hội của một tộc người bao hàm cả không gian thực, tức không gian sống và không gian ảo trong huyền thoại, huyền tích, đời sống tâm linh...).

### 3. Tạm kết

Những biểu hiện còn sót lại về tục thờ mặt trăng của cư dân Việt vùng ven biển đã cho thấy, chính điều kiện môi trường sinh thái tự nhiên là một yếu tố quan trọng chi phối đời sống tâm linh của mỗi tộc người, và, thần linh của mỗi cộng đồng sẽ là

tấm gương phản ánh trung thực đời sống thực tiễn và ước mơ thăng hoa từ chính cuộc sống ấy của họ. Tất nhiên, mặt trăng không phải là đối tượng duy nhất được cư dân biển tôn thờ, nhưng thái độ coi trọng mặt trăng trong quan hệ với thủy triều, con nước..., cho thấy họ đã tìm được cách thích nghi với tự nhiên để khẳng định sự tồn tại của bản thân trước không gian bao la của biển cả. Tiến ra biển chỉ bằng sự quan sát, trải nghiệm và tích lũy kinh nghiệm, nhưng người Việt trong lịch sử đã tìm cách trang bị cho mình những tri thức cần thiết để có thể thích ứng được với môi trường đầy hứa hẹn nhưng cũng nhiều thách thức này. Và, trong bối cảnh ngày hôm nay, chúng tôi cho rằng, các tri thức đó vẫn còn có những giá trị nhất định, không chỉ về mặt văn hóa tinh thần./.

VHL

#### Chú thích:

1- Là loại lịch cho biết về chu kỳ biến động của mực nước biển cụ thể cho từng tháng Âm lịch trong năm. Và, tùy vào điều kiện tự nhiên, khí hậu... của từng vùng biển nhất định mà mỗi địa phương có một lịch con nước riêng, nhưng nói chung các lịch này đều được thể hiện bằng dạng văn vần, để dễ nhớ và dễ lưu truyền. “Một chu kỳ biến động của mực nước - từ lúc nước biển rút xuống đến mức tối đa, cho tới lúc nước biển lên cao tới mức tối đa - kéo dài 15 ngày và được gọi là một con nước. Hết chu kỳ ấy, một chu kỳ khác được lặp lại, nhưng thời gian nước lên xuống trái ngược lại, so với trong chu kỳ tiếp sát trước. Như vậy, mỗi tháng có hai con nước. Hàng ngày, nước lên hay nước xuống hoàn toàn ăn khớp với trăng tròn hay trăng khuyết ở trên trời. Cũng như tuần trăng, thời gian nước lên hay xuống của con nước, nửa sau một tháng trái ngược với thời gian nước lên hay thời gian nước xuống của con nước nửa đầu tháng” (Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian, 2000, *Văn hóa dân gian làng ven biển*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr. 391).

2- Trần Lâm Biền - Trịnh Sinh (2011), *Thế giới biểu tượng trong di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, tr. 267 - 269.

3- Cao Huy Đình (2003), *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 134.

4- Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian (2000), *Sổ*, tr. 393.

5- Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, tr. 348.

6- Trần Quốc Vượng (2000), *Sổ*, tr. 349.

7- Trần Quốc Vượng (2000), *Sổ*, tr. 349.

8- Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2004), *Tổng tập văn học dân gian người Việt*, tập 5, “Truyền thuyết dân gian người Việt”, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 720 - 722.

(Ngày nhận bài: 09/11/2014; Ngày phản biện đánh giá: 23/12/2014; Ngày duyệt đăng bài: 09/01/2015).





# LỄ HỘI ĐỀN TRẦN NAM ĐỊNH ĐƯỢC GHI VÀO DANH MỤC DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ QUỐC GIA

NGUYỄN THU HƯƠNG\*

## TÓM TẮT

Lễ hội đền Trần Nam Định gồm hội xuân (tháng Giêng) và hội thu (tháng Tám), diễn ra trong khu vực di tích đền Trần - chùa Phổ Minh và khu vực phụ cận, gắn liền với truyền thống lịch sử - văn hóa của một vùng đất nổi tiếng từ thời Trần. Lễ hội thu hút đông đảo du khách thập phương và nhân dân sở tại, hàm chứa những giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học đặc sắc.

**Từ khóa:** lễ hội; đền Trần; Nam Định; di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

## ABSTRACT

Trần Temple festival in Nam Định includes spring festival (1st month of Lunar year) and autumn festival (8th month of Lunar year), held in the heritage area of Trần temple and Phổ Minh pagoda as well as surrounding places, attached to historical and cultural tradition of well-known land in Trần dynasty. The festival attracts massive visitors in different provinces and local residents. It contains historical, cultural and scientific values that worth to be national intangible cultural heritage.

**Key words:** festival; Trần temple; Nam Định province; national intangible cultural heritage.

Lễ hội truyền thống tại đền Trần Nam Định có quy mô lớn, với những giá trị lịch sử, văn hoá và khoa học đặc sắc vừa được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ghi vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia không chỉ là sự khẳng định giá trị của di sản, sự ghi nhận của nhà nước đối với công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá của địa phương, mà còn là cơ hội để Nam Định quảng bá các sản phẩm văn hoá, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Từ xa xưa, lễ hội đền Trần thường được tổ chức vào dịp đầu xuân và mùa thu (tháng Tám), trong khu di tích đền Trần - chùa Phổ Minh, thuộc phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định ngày nay. Ngoài ra, không gian lan toả của lễ hội còn bao gồm các di tích thờ những nhân vật thời Trần, thuộc phường Lộc Vượng, Lộc Hạ (thành phố Nam Định) và xã Mỹ Phúc, Mỹ Trung (huyện Mỹ Lộc). Chủ thể văn hoá là cộng đồng dân cư làng Túc Mặc; phường Lộc Vượng; thành phố Nam Định. Đây là chủ thể trực tiếp sáng tạo, bảo tồn và tổ chức các nghi lễ truyền thống. Các cộng đồng dân

cư có di tích thời Trần liên quan cùng với những tín đồ của tín ngưỡng thờ Đức thánh Trần, du khách thập phương tạo nên tính cộng đồng rộng lớn của lễ hội...

Trong những năm gần đây, lễ hội đền Trần đã như mang một sắc thái mới - Hội Xuân kéo dài cả tháng Giêng, trong đó tập trung trong ba ngày từ 14 đến 16, với lễ Khai ấn được tổ chức vào đêm 14 rạng ngày 15, thu hút nhiều người từ mọi miền đất nước tham dự. Hội tháng Tám tuy không thu hút được đông khách như hội tháng Giêng, song, quy mô tổ chức cũng đã lớn hơn trước, không gian lễ hội không khuôn hẹp trong phạm vi di tích đền Trần - chùa Phổ Minh, mà còn lan toả sang khu vực các xã Mỹ Trung, Mỹ Phúc (huyện Mỹ Lộc), phường Lộc Hạ (thành phố Nam Định), nơi có các di tích thờ Đức thánh Trần và các tướng lĩnh của nhà Trần. Vì vậy, lễ hội này còn được gọi là "Hội truyền thống Trần Hưng Đạo".

### Lễ hội xuân

Theo một số tư liệu, trước đây, hội xuân thường diễn ra trong 3 ngày (từ 14 đến 16 tháng Giêng), trong đó, ngày 15 cử hành đại lễ, với các hoạt động, như rước kiệu; khai ấn; rước nước, tế cá... Hiện nay,

\* Bảo tàng Nam Định



hoạt động khai ấn vẫn được duy trì trong hội, một số nghi lễ khác đã và đang được phục dựng.

**- Lễ Rước kiệu:**

Trước đây, lễ này có sự tham gia của 8 làng thì nay chỉ còn duy nhất làng Túc Mặc - Vào chiều ngày 14, dân làng Túc Mặc rước kiệu thần từ đình Túc Mặc đến sân chùa Phổ Minh, lại làm lễ xin rước kiệu "Ngọc Lộ" từ chùa Phổ Minh đưa bát hương thờ Phật hoàng Trần Nhân Tông sang đến Thiên Trường. Nghi thức rước vẫn được giữ nguyên như xưa.

**- Lễ Khai ấn:**

Về nguồn gốc lịch sử: đến nay, tuy chưa phát hiện được tài liệu, sử sách nào ghi chép cụ thể về nguồn gốc của lễ Khai ấn đến Trần, nhưng thực tế, đây là một tục cổ truyền đã được nhân dân làng Túc Mặc gìn giữ, duy trì qua nhiều thế hệ.

Quả ấn đang được sử dụng trong lễ Khai ấn đầu năm ở đền Trần là ấn "Trần miếu tự điển". Trên viền quả ấn khắc dòng chữ Hán "Tích phúc vô cương".

Ấn được đặt trong hòm gỗ, sơn son, thếp vàng, lưu giữ tại đền Cố Trạch. Đến giờ Tý đêm 14, rạng sáng ngày 15 tháng Giêng, dân làng rước ấn từ đền Cố Trạch (đền Hạ) sang đến Thiên Trường (đền Thượng) làm lễ Khai ấn.

Về nghi lễ tổ chức: trước giờ Tý, mọi người tham dự tập trung tại đền Cố Trạch, đoàn rước chuẩn bị, các cụ cao tuổi đại diện cho dân làng, làm lễ tại đền Cố Trạch xin Đức thánh Trần được rước ấn sang đến Thiên Trường khai ấn. Hòm đựng ấn được chuyển ra kiệu. Đoàn rước ấn tổ chức rất trọng thể, có sự tham gia của khoảng 150 người: đi đầu có cờ thần, rồi đến phù giá, bao gồm kiếm lệnh, bát bửu, chấp kích, rồi đến mâm hoa quả; tiếp đến là kiệu rước hòm ấn, đội bát âm, sau cùng là đoàn tế nam quan (25 người) cùng khách hành hương. Đoàn đi theo nhịp trống, chiêng vòng quanh hồ, vào sân đến Thiên Trường. Tại đây, kiệu ấn được đặt trang trọng phía trước sân hành lễ, nơi đặt bàn thờ "Trung thiên" để làm lễ dâng hương tế cáo trời đất. Đội tế sắp xếp hàng ngũ theo sự chỉ huy của ông chủ tế, tiếp tục làm lễ tại bàn thờ "Trần Triều liệt miếu tiên hoàng đế thần vị". Hòm đựng ấn được dâng lên ban thờ và ông chủ tế đọc chúc văn có nội dung đại ý xin các hoàng đế nhà Trần được khai ấn ban phúc cho muôn dân.

Tiếp theo là phần khai ấn. Các cụ cao niên ngồi thành hàng phía dưới ban thờ các vua. Ông chủ lễ ngồi chính giữa, có 2 người giúp việc, một chuẩn bị

giấy, một chuẩn bị mực dấu, phía sau là các đại biểu mời tham dự lễ Khai ấn. Hòm ấn được mở ra, ông chủ lễ đóng các lá ấn đầu tiên. Ấn "Trần miếu tự điển" đóng trước ở chính giữa tờ giấy, tiếp đó dấu "Trần miếu" (dấu nhỏ) được đóng phía dưới (Có một số năm, các tờ giấy được thay bằng vải để bền hơn, tránh bị rách, từ năm 2013 đến nay, thống nhất một loại mẫu giấy). Những lá ấn được đóng đầu tiên dành dâng lên các nơi thờ liên quan đến nhà Trần ở địa phương, như: đền Thiên Trường, đền Cố Trạch, đền Trùng Hoa, chùa Phổ Minh, đình Túc Mặc, đình Động Kính (đình Kênh), đình Thượng Bái, đình Vĩnh Trường, đình Thượng Lỗ, rồi các di tích thời Trần mới được phục dựng ở địa phương. Tiếp theo, các lá ấn được lần lượt phát cho người tham dự và du khách.

Những năm gần đây, do lượng khách tham dự và có nhu cầu xin lá ấn quá đông, các lá ấn được đóng dấu từ trước, đựng trong các hòm gỗ sơn son. Khi tiến hành lễ Khai ấn, các hòm ấn được dâng lên ban thờ các vua, việc khai ấn chỉ đóng một số lá mang tính tượng trưng, những lá ấn này được dâng lên các di tích liên quan đến nhà Trần ở địa phương, sau đó, hòm ấn được chuyển ra ngoài phát cho nhân dân tham dự. Từ năm 2012, thực hiện "Đề án tổ chức lễ hội đền Trần" do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định chỉ đạo, thì việc phát ấn được chuyển sang sáng ngày 15 tháng Giêng và kéo dài một số ngày sau đó để đáp ứng nhu cầu xin ấn của du khách. Số lượng ấn phát ra hàng năm lên tới vài chục ngàn, đáp ứng nhu cầu tâm linh của nhân dân.

Lễ Khai ấn đầu xuân trong hội đền Trần là một tục vốn ban đầu chỉ diễn ra chủ yếu trong phạm vi làng Túc Mặc, sau này, cùng với sự vận động phát triển của xã hội, nó đã trở thành một hoạt động thu hút đông đảo khách thập phương đến dự và xin ấn, đặc biệt, trong khoảng chục năm gần đây, có sự tham dự của các cấp chính quyền địa phương, lễ này càng trở nên trang trọng, với quy mô lớn, đòi hỏi công tác tổ chức cần phải đổi mới để đáp ứng nhu cầu thực tế.

**- Lễ Rước nước, tế cá:**

Trong lễ hội đền Trần Nam Định năm 2014, ngày 12 tháng Giêng, sau nhiều năm, lần đầu tiên lễ Rước nước, tế cá đã được phục dựng. Trước kia, lễ Rước nước diễn ra tại sông Hồng, thuộc khu vực Hữu Bị, xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc. Hiện nay, địa điểm rước nước được lấy ngay từ giếng Rống, phía





Đông đến Cổ Trạch. Mọi hoạt động trong lễ Rước nước, tế cá được ban tổ chức chuẩn bị từ trước đó hàng tháng. Đến ngày chính lễ (12 tháng Giêng), đoàn rước xuất phát từ đền Cổ Trạch ra giếng Rỗng để lấy nước. Giếng nước được xây bằng gạch thốt, miệng hình tròn, đường kính khoảng 1,3m, thuộc khu vực sông Hàm Rỗng, cách đền Cổ Trạch khoảng 150m về phía Đông. Đi đầu đoàn rước là đội cờ (40 người), gồm có cờ hội, cờ thần, cờ Trần triều. Tiếp theo là đội múa lân, sư, rồng, phường bát âm, kiểng ngựa. Theo sau kiệu rước nước, kiệu rước cá là đội đánh bắt cá, với trang phục truyền thống và vật dụng mang theo như vó, lưới, dậm, nơm... Tiếp đến là đoàn chấp kích, bát bửu đi cùng kiệu thánh và đội tế nam quan, đội tế nữ quan, quan viên, dân chúng. Cuối cùng đoàn rước là 40 cờ hội. Đoàn rước đi một vòng qua giếng Rỗng. Khi kiệu dừng trước giếng, ông chủ tế cẩn thận phủ một tấm vải đỏ lên miệng choé nước. Bốn trai đình giữ choé và khăn. Ông chủ tế thả một chiếc vòng tròn rộng khoảng 60cm xuống giếng rồi cẩn thận múc nước từ trong vòng tròn theo tiếng trống giục. Sau ba hội trống giục thì kết thúc việc lấy nước. Với sự giúp đỡ của 4 trai đình, ông chủ tế buộc miệng ché và rước ché nước lên kiệu.

Sau lễ Rước nước là lễ Đánh cá. Cá dùng để tế gồm cá "triều đầu" (cá quả) và "long ngư" (cá chép). Cá được nuôi từ trước đó mấy tháng, được chăm sóc theo cách truyền thống đối với các vật thờ. Gia đình được chọn nuôi cá phải là gia đình vẹn toàn hai bên, có đức, được cộng đồng quý trọng. Cá được tuyển chọn kỹ, trọng lượng khoảng 0,5 kg, khoẻ, da trơn, mình chắc, nuôi trong ao đầm sạch, cho ăn bằng các thức ăn giàu dinh dưỡng, khi đạt tới khoảng hơn 1kg là có thể cúng tiến để làm lễ.

Là cộng đồng có nghề chài lưới và nuôi trồng thủy sản, tại Túc Mặc, từ hàng trăm năm nay, người dân đã tích lũy được các kỹ thuật nuôi cá truyền thống để thích ứng với thời tiết khi nuôi cũng như duy trì sự sống của "Ông Cá" cho đến khi thả ra sông. Lễ dâng cá sống, chứ không phải là nấu cỗ như một số cộng đồng khác ở đồng bằng sông Hồng, nên việc duy trì để cá khỏe mạnh là rất quan trọng.

Trước lễ tế khoảng 1 tuần hay 10 ngày, tùy vào thời tiết, cá được chuyển sang ao cạnh giếng Rỗng để cá quen với môi trường nước mới. Ông Cá được chăm sóc kỹ lưỡng theo các quy định chung. Vào ngày tế cá, đội đánh bắt cá xếp thành hai hàng, khi

có hiệu lệnh của ông chủ tế, cả đội cùng xuống ao đánh bắt. Trong suốt quá trình đánh bắt, nhạc lễ và trống hội diễn ra liên hồi. Ông chủ tế và các bồi tế dưới sự giúp đỡ của trai đình dưới ao đưa những con cá khoẻ nhất lên thuyền rồng. Nghi lễ đánh cá kết thúc, đoàn rước nước và cá trở về đền Thiên Trường làm lễ tế.

Tại sân đền Thiên Trường, đội tế nam quan thực hiện nghi lễ dâng nước tế cá. Nước trong choé được chia đều sang ba chiếc bình, ông thủ từ đại diện ba đền Thiên Trường, Cổ Trạch và Trùng Hoa làm lễ rước nước về đền để thờ.

Tiếp theo, ông chủ tế cùng đội tế chuyển cá từ thuyền rồng sang 2 thúng (thúng sơn đỏ), một thúng đựng cá chép, một thúng đựng cá quả. Đoàn rước tiếp tục thực hiện nghi lễ rước cá phóng sinh ra sông Hồng tại đoạn đê Hữu Bị, xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc.

Lễ Rước nước, tế cá có ý nghĩa tri ân tổ tiên nhà Trần, ước mong hào khí Đông A mãi toả sáng, đồng thời, thể hiện tinh thần khuyến ngư, nghề đánh bắt cá của triều Trần mãi phát triển, bờ cõi nước Việt mãi trường tồn.

#### **Lễ hội tháng Tám**

Trước kia, hội tháng Tám được dân làng cử hành trọng thể trong 3 ngày (19 - 21) tại đền Cổ Trạch để kỷ niệm ngày mất của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn. Dân gian thường gọi lễ hội này là "Tháng Tám giỗ Cha". Lễ hội này xuất hiện sau khi đền Cổ Trạch được xây dựng vào thời Nguyễn, niên hiệu Tự Đức.

Lệ cũ của làng quy định, hằng năm, vào ngày 19 tháng Tám, một số nơi trong tỉnh có đền thờ Đức thánh Trần, như Hữu Bị, Đệ Nhất (Mỹ Trung, Mỹ Lộc), đền Nam Mỹ (thành phố Nam Định)... phải rước kiệu về đền Cổ Trạch để tham dự.

Buổi sáng ngày 20, các làng Hậu Bối, Phương Bông, nơi thờ Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải, làng Đệ Tứ thờ Chiêu Văn Đại vương Trần Nhật Duật rước kiệu về đền tiếp tục làm lễ.

Ngày 21, dân làng tổ chức lễ tạ kết thúc kỳ lễ hội tháng Tám.

Ngày nay, hội tháng Tám kéo dài từ ngày mùng 1 tháng Tám đến 30 tháng Tám, nhưng các hoạt động chủ yếu diễn ra trong thời gian 10 ngày, từ ngày 10 tháng Tám đến 20 tháng Tám.

- Nghi thức tổ chức gồm: rước, dâng hương, tế;  
+ Lễ rước: Sáng ngày 20 tháng Tám, dân làng Túc Mặc tổ chức rước kiệu từ đình làng lên đền Trần





Lễ Rước nước, tế cá (đền Trần Nam Định) - Ảnh: Tác giả

để tham dự hội. Đoàn rước được tổ chức trang trọng, gồm nghi trượng, dàn bát âm, kiệu bát cống, đội tế nam quan cùng đông đảo dân làng. Cùng đi theo đoàn rước còn có đội sư tử, đội múa rồng cũng tham gia làm cho buổi lễ thêm phần náo nhiệt.

+ Lễ dâng hương: Ngay sau lễ rước kiệu là lễ dâng hương tưởng niệm anh linh các vua Trần, Đức thánh Trần tại sân đền Thiên Trường. Lễ có sự tham gia của các vị lãnh đạo cao nhất của tỉnh, thành phố, phường cùng các ban, ngành, đoàn thể và đông đảo bà con nhân dân. Sau diễn văn khai mạc, nêu bật những bài học trong dựng nước, giữ nước của nhà Trần và công lao của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn là phần dâng hương, dâng hoa. Sau ba hồi chiêng trống vang lên rộn rã, 14 thiếu nữ dâng 14 mâm hoa lên ban thờ các vua Trần. Tiếp theo là các bộ lão với trang phục tế thay mặt dân làng vào dâng hương trước. Sau đó, đoàn người dâng hương đi theo nhịp trống chiêng trầm hùng, lần lượt tiến vào chính cung để thắp nén tâm hương. Tiếp đó, đoàn lễ từ đền Thiên Trường sang đền Cố Trạch để kính cẩn dâng hương lên Đức thánh Trần và trở về dâng hương tại đền Trùng Hoa.

+ Lễ tế nam quan tại đền Cố Trạch được tổ chức ngay sau lễ dâng hương. Tiếp đến là tế nữ quan. Thường các đội tế phải cử người về trước để đăng ký ngày tế.

Trong suốt thời gian diễn ra lễ hội, hàng ngày nhân dân và du khách thập phương thực hiện nghi lễ tín ngưỡng, dâng hương tưởng niệm Đức thánh Trần, các vua Trần tại đền Thiên Trường, đền Cố Trạch, đền Trùng Hoa và chùa Phổ Minh. Người tham dự lễ hội thường đi theo từng đoàn. Mỗi đoàn tùy số lượng người nhiều hay ít mà bố trí từ hai đến ba mâm lễ, chủ yếu là hoa quả, bánh trái, trầu cau

đã được tằm sẵn. Đây là những đoàn trình trầu với áo quần xanh, đỏ, khăn tím, khăn xanh, đi theo các thanh đồng để tham dự nghi lễ chầu văn.

Trong tâm thức dân gian, Hưng Đạo Đại vương được suy tôn là Đức thánh Trần và đồng nhất Ngài với Ngọc Hoàng Thượng đế, từ đó tạo nên một dòng đạo Nội - đạo Thanh đồng, mà Đức thánh Trần là Giáo chủ. "Sinh vi tướng, tử vi thần" (Sống là tướng giỏi, chết là phúc thần), suốt hàng trăm năm qua, Đức thánh Trần có ảnh hưởng sâu đậm tới đời sống tâm linh của người

dân Việt. Đi xem hầu thánh là để được xem múa hát; và, dù chỉ được ban một ít lộc, nhưng đối với mọi người thì điều đó rất thiêng liêng - "Một miếng lộc thánh bằng một gánh lộc trần". Trong việc hầu thánh, ngoài các giá hầu Đức thánh Trần còn có văn chầu Đức ông Đệ tam (Trần Quốc Tảng), văn chầu Nhị vị vương cô (Khâm Từ Hoàng hậu và Anh Nguyên Quận chúa), văn chầu cô Bé nhà Trần (cô Bé Cửa Suốt là cháu gái Hưng Đạo vương), văn chầu Đức thánh Phạm (Phạm Ngũ Lão) và các giá chầu ông, chầu bà, chầu cô, chầu cậu. Trong tín ngưỡng dân gian, người ta thường tôn danh ông là Đức thánh Ông Trần triều hay ngắn gọn hơn là Đức Ông Trần triều.

- Một số hoạt động khác trong hội: Trong thời gian diễn ra lễ hội tại di tích thường tổ chức các trò chơi dân gian, các hoạt động văn hoá, văn nghệ, như: múa rồng, lân, sư tử. Đội múa nòng cốt là người làng Túc Mặc, tích cực luyện tập, phục vụ lễ nghi và biểu diễn tại đền Trần, chùa Phổ Minh vào các ngày mùng 1, 10, 15, 17, 18, 20 tháng Tám. Đan xen trong lễ hội là các hoạt động biểu diễn múa rối nước tại hồ trước sân đền Thiên Trường, thi đấu vật, biểu diễn võ thuật truyền thống, chọi gà, thi đấu cờ người...

#### **Giá trị của Lễ hội đền Trần Nam Định**

Lễ hội đền Trần Nam Định, bao gồm lễ hội đầu xuân và lễ hội thu (tháng Tám) có lịch sử từ lâu đời, để tưởng niệm đến nguồn gốc thủy tổ, các vị vua triều Trần và anh hùng dân tộc Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn. Đây là lễ hội thể hiện lòng tri ân sâu sắc của nhân dân đối với những vị vua anh minh, những vị tướng tài ba, anh hùng dân tộc có công với dân, với nước. Đồng thời, thông qua lễ hội khơi dậy niềm tự hào về hào khí Đông A của quân dân Đại Việt ba lần đại thắng



quân Nguyên - Mông xâm lược. Những bài học về tinh thần đoàn kết, về kế sách giữ nước, dựng nước của quân dân nhà Trần đến nay vẫn còn nguyên giá trị trong việc bảo vệ toàn vẹn chủ quyền thiêng liêng của dân tộc: "vua tôi đồng tâm, anh em hòa mục, cả nước góp sức", "khoan thứ sức dân là kế sâu bền gốc rễ" sẽ còn mãi là những bài học quý báu của dân tộc ta trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước. Vì vậy, thông qua các hoạt động trong hội, đã khích lệ tinh thần đoàn kết, tình yêu thương gắn bó các thành viên trong cộng đồng để cùng nhau xây dựng quê hương, đất nước giàu đẹp.

Về dự lễ hội đền Trần, các du khách còn được tìm hiểu về lịch sử truyền thống vương triều, đặc biệt là Hành cung Thiên Trường, với các cung điện Trùng Quang, Trùng Hoa, những điển trang, thái ấp của các vương tôn quý tộc, có vị thế như kinh đô thứ hai của quốc gia Đại Việt (sau kinh thành Thăng Long) vào thế kỷ XIII - XIV. Đồng thời, tìm hiểu về cách trị quốc an dân, những định hướng tư tưởng chính trị, quân sự, các chính sách quan trọng về đào tạo, trọng dụng nhân tài, chính sách trọng nông, khai hoang lấn biển... Đó cũng chính là những bài học, kinh nghiệm hữu ích trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Lễ hội đền Trần đã được nhân dân làng Tức Mặc - cố hương nhà Trần và cộng đồng sáng tạo, duy trì, bảo tồn và trao truyền qua nhiều thế hệ. Mặc dù, trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm, có nhiều lúc đã bị gián đoạn do chiến tranh, nhưng đến nay, Lễ hội đền Trần Nam Định vẫn được duy trì và có sức lan tỏa, phát triển và trở thành một lễ hội lớn, mang tính vùng miền, quốc gia; là di sản văn hóa phi vật thể đã và đang tồn tại trong đời sống xã hội hiện nay.

Lễ hội đền Trần Nam Định còn mang giá trị nhân văn sâu sắc, tôn vinh những thành tựu võ công, văn trị của vương triều Trần, đặc biệt là Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn, được dân tộc Việt tôn vinh làm Cửu Thiên Vũ đế, là Đức thánh Cha trong tín ngưỡng văn hóa dân gian Việt Nam (Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ). Thông qua lễ hội thể hiện tư tưởng tình cảm của nhân dân, cộng đồng đối với những người có công với dân với nước, người anh hùng dân tộc. Đó chính là truyền thống "uống nước nhớ nguồn" mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam.

Lễ hội đền Trần Nam Định với nhiều hình thức sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng, tâm linh phong phú, độc đáo, như khai ấn, rước nước, tế cá, rước kiệu,

chầu văn/hầu đồng... phản ánh những phong tục, tập quán, tư tưởng tình cảm của cư dân nông nghiệp lúa nước, nhằm tri ân những người có công với dân, với nước, cầu mong quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, gia đình ấm no hạnh phúc. Đến với lễ hội, mọi người không chỉ được thỏa nguyện tâm linh mà còn được thưởng ngoạn vẻ đẹp của một quần thể di tích kiến trúc lịch sử - văn hóa truyền thống vô cùng độc đáo, hấp dẫn. Cùng với đó, Lễ hội đền Trần Nam Định là một kho tàng di sản văn hóa phi vật thể phản ánh về phong tục, tập quán, tín ngưỡng, thể hiện tư duy, nhận thức về nhân sinh quan, thế giới quan của cộng đồng dân cư, góp phần quan trọng trong việc nghiên cứu đời sống văn hóa, xã hội truyền thống của làng quê Việt Nam.

Lễ hội đền Trần Nam Định với sự tham gia của nhiều tầng lớp nhân dân, nhiều thành phần xã hội, đặc biệt là các tín đồ, con nhang đệ tử của tín ngưỡng thờ Đức thánh Trần. Họ về lễ hội là về với "đất Vua", "đất thánh", cầu mong sự bao dung, che chở, cứu giúp trước bao nỗi lo âu của đời sống thường ngày. Đặc biệt, đối với những người có "căn làm con nhà thánh", sau khi tham dự lễ hội, họ lấy lại sự thăng bằng, niềm tin trong cuộc sống, vượt qua những trở ngại, để hòa nhập cộng đồng, vững tin vào tương lai. Vì vậy, Lễ hội đền Trần Nam Định còn là "sợi dây" gắn kết cộng đồng, tinh thần đoàn kết, yêu thương giúp đỡ nhau. Đây chính là giá trị nhân văn sâu sắc giúp con người hướng tới những giá trị chân - thiện - mỹ.

Lễ hội đền Trần Nam Định cùng với Lễ hội phủ Dầy (Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ) thực sự đã trở thành một sản phẩm văn hóa, du lịch mang đặc trưng tiêu biểu của tỉnh Nam Định. Với những đặc trưng và giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, Lễ hội đền Trần Nam Định đã xứng đáng được đưa vào Danh mục Di sản văn hoá phi vật thể quốc gia./

**N.T.H**

#### **Tài liệu tham khảo:**

- 1- Khiếu Năng Tĩnh, *Tân biên Nam Định tình địa dư chí lược*, Tư liệu Bảo tàng Nam Định.
- 2- Nguyễn Ôn Ngọc, *Nam Định tình địa dư chí mục lục*, Tư liệu Bảo tàng Nam Định.
- 3- *Hồ sơ di tích đền Thiên Trường, đền Cố Trạch, năm 1976*, Tư liệu Bảo tàng Nam Định.
- 4- *Hồ sơ khoa học di sản văn hoá phi vật thể Lễ hội đền Trần Nam Định, năm 2014*, Tư liệu Bảo tàng Nam Định.  
(Ngày nhận bài: 21/11/2014; Ngày phản biện đánh giá: 16/12/2014; Ngày duyệt đăng bài: 05/01/2015).



# MÚA TUNG TUNG - YAYA TRONG LỄ HỘI CỦA NGƯỜI COTU

NGUYỄN TRỌNG NGHĨA\*

## TÓM TẮT

*Múa Tung tung - Yaya của người Cotu là điệu múa cộng đồng nhằm cầu cho mùa màng tốt tươi, một điệu múa xuất phát từ tình yêu quê hương, núi rừng hùng vĩ và tình yêu lứa đôi, một điệu múa vừa thiêng, vừa đời, gắn với tục thờ mặt trời và bà Mẹ muôn loài.*

**Từ khóa:** Tung tung - Yaya; nữ thần; nguyên lý âm - dương.

## ABSTRACT

*Tung Tung - Yaya dance of Cotu people is a community dance for a good crop. This dance is come from the love of country, spectacular mountains and couple. It is a dance of both sacred and profane attached to sun worship and mother nature.*

**Key words:** Tung tung - Yaya dance; goddess; yin - yan philosophy.

Cotu là một tộc người thiểu số ở Việt Nam, với dân số khoảng trên 50.000 người. Họ cư trú lâu đời ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên và định cư quần tụ thành bản làng, tập trung chủ yếu ở miền núi Tây Bắc tỉnh Quảng Nam và Tây Nam tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Trong suốt quá trình sinh tụ, cho đến ngày nay, người Cotu vẫn bảo lưu nhiều nét văn hóa cội nguồn khá đặc sắc. Không ít học giả cho rằng, đó là những tục còn sót lại của thời các vua Hùng, thời Đông Sơn, như đóng khố, cỡi trần, xăm mình, cà răng, nhuộm răng đen, ăn trấu, trang trí đầu bằng lông chim, đánh trống đồng, cồng, chiêng, dùng tên có tẩm thuốc độc để săn bắn... Về sản xuất thì người phụ nữ Cotu giỏi giang và khéo léo trong việc dệt vải, với các đồ án hoa văn cùng màu sắc độc đáo, tinh tế; nam giới thì có tài nghệ trong điêu khắc trang trí nhà mồ, nhà cộng đồng, cổng làng, cột tế..., với những hình ảnh gắn gũi, ấn tượng.

Riêng về văn học - nghệ thuật truyền thống, bên cạnh những truyện cổ kể về sự tích xã hội con người, về sự phát triển các dòng họ; những điệu hát, những nhạc cụ độc đáo, như: đàn hai dây, sáo dọc, sáo ngắn, tù và, đàn Abel, đàn bầu, trống, cồng chiêng..., người Cotu còn có những điệu múa gắn

liền với các hoạt động lễ hội, văn hóa tâm linh, mà tiêu biểu nhất là điệu múa Tung tung - Yaya.

### 1. Từ tên gọi và ý nghĩa...

Theo quan niệm của người Cotu, Yaya là điệu múa dành riêng cho phụ nữ còn Tung tung là điệu múa dành riêng cho nam giới. Cả hai điệu múa này được trình diễn tập thể ở cùng một thời điểm, trong cùng một không gian lễ hội trọng đại của cộng đồng và theo một quy tắc nhất định.

Khi nghiên cứu về từ nguyên cho thấy, "Ya - ya" được ghép bởi hai từ "Ya". Nó là một từ để chỉ người: người đàn bà/mẹ/bà tổ trong ngôn ngữ nhiều tộc người khu vực Đông Nam Á vốn có chung một nguồn gốc. Ngôn ngữ Cotu có nhiều biến thể của từ "Ya", song đều để chỉ về giới nữ như "Aye" là bà; "Yaya"/"Jaja" là mẹ vợ hay mẹ chồng. Cũng theo cách lập luận này thì trong điêu khắc nhà cộng đồng, cổng làng, người Cotu gọi mô típ trang trí quen thuộc "Người đàn bà múa" là "Padil Yaya". Rõ ràng, việc đặt tên cho điệu múa của dân tộc mình là Yaya hẳn người Cotu ngầm ám chỉ rằng, đây là điệu múa mang những đặc trưng và tính biểu tượng của người phụ nữ.

Trong tâm thức người Cotu, người phụ nữ đại diện cho cộng đồng múa điệu Yaya luôn được đồng nhất với mẹ Lúa, nữ thần Lúa và nữ thần Mặt trời. Khi biểu diễn, cánh tay của người múa nâng lên để

\* Phòng Đào tạo,  
Đại học Phú Xuân - Huế







Lễ hội của người Cotu - Ảnh: Tác giả

ngang vai, bàn tay luôn xòe lên trời. Động tác múa này mô phỏng hình cột lễ vốn là biểu tượng cho thần Lúa - mẹ Lúa. Theo đó, đối với dân tộc Cotu, đây là một điệu múa thiêng liêng, mang ý nghĩa cầu mong mùa màng tươi tốt, con người được no ấm đủ đầy.

Về điệu múa Tung tung, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, tên gọi "Tung - tung" đơn thuần chỉ bắt nguồn từ âm thanh đặc trưng của tiếng trống, vốn là nhạc khí chủ đạo cho điệu múa. Đối với nhiều dân tộc, trống không chỉ là nhạc cụ biểu diễn nghệ thuật mà còn là minh khí cổ động tinh thần thượng võ, thể hiện uy lực của cộng đồng trong các cuộc săn bắt thú rừng hoặc đấu tranh bảo vệ buôn làng. Như vậy, bên cạnh sự mềm mại của nữ giới từ điệu múa Yaya, thì ở điệu múa Tung tung người nam giới thể hiện sự khỏe khoắn, mạnh mẽ, tái hiện lại cảnh săn bắt với ý nghĩa mừng chiến thắng trước sự chứng kiến của các đấng thần linh và tổ tiên.

### 2... Đến quy tắc trình diễn điệu múa Tung tung - Yaya

Để tham gia múa Yaya, người phụ nữ Cotu mặc váy dài, dệt bằng thổ cẩm có hoa văn sinh động và hài hòa. Trên cổ có thể đeo các loại trang sức, như vòng hạt, mã não... Hai cánh tay đưa lên ngang vai. Hai cổ tay vuông góc với cánh tay và song song với thân người. Bàn tay xòe và ngửa lên trời. Chân để trần, miệng luôn mỉm cười, thể hiện sự mừng rỡ

đón đợi vật thiêng. Cả đội múa nhún nhảy hông bằng một động tác chậm rãi và đều đặn, trong khi đó, những người phụ nữ khác đứng xung quanh, hú vang cổ vũ như gọi mời tổ tiên và thần linh về chứng giám.

Điệu múa Yaya mềm mại, uyển chuyển bao nhiêu thì điệu múa Tung tung lại dứt khoát, khỏe khoắn bấy nhiêu. Khi tham gia múa, nam thanh niên Cotu đóng khố thổ cẩm, trên vai còn đeo tấm choàng cũng dệt bằng thổ cẩm, chân đi đất, tay nắm chắc những vũ khí, như khiên, dao, mác... Hỗ trợ cho đội múa là những người đàn ông khác mang các nhạc cụ, như trống dài, chiêng..., vừa gõ vừa có những động tác biểu diễn, như cúi khom lưng, rồi vận cơ thể mạnh mẽ đẩy chất tâm linh. Trong tiếng trống dồn nhanh, các chàng trai vừa nhảy lên (kết hợp vung tay thị uy vũ khí một cách hùng dũng) vừa hú vang một cách tự nhiên, cùng với sự cộng hưởng âm thanh kích lệ của cả cộng đồng, thể hiện tinh thần chiến thắng trước mọi khó khăn, khắc nghiệt của thiên nhiên và kẻ thù.

Trong không gian lễ hội của bản làng Cotu, điệu múa Tung tung - Yaya là vũ điệu hòa trộn giữa sức mạnh của người đàn ông và sự mềm mại của người phụ nữ. Đó cũng là sự ngầm thể hiện một nguyên lý âm - dương hài hòa để người sinh vật thịnh, mùa





Lễ hội của người Cotu - Ảnh: Tác giả

màng tươi tốt. Xét về tư duy của nhiều tộc người thiểu số, gần như tộc người nào cũng có niềm tin rằng, có một mối liên hệ thần bí giữa việc săn bắt, hiến tế với khả năng sản sinh của người và cây trồng. Vì vậy, nghi lễ cầu mùa màng của đồng bào thường được kết hợp giữa vũ điệu của nam (người có vai trò săn bắt vật hiến tế - người đâm vật hiến tế để dâng những thứ quý giá nhất cho các đấng linh thiêng) với vũ điệu của nữ (người có vai trò sinh sôi, duy trì giống nòi - người gieo hạt giống và thu hoạch mùa màng).

Khi tiếng trống nổi lên, con gái bước ra múa trước, sau đó con trai mới bước vào tiếp theo. Đội hình múa gồm những vòng tròn trong, ngoài, nhưng nguyên tắc bất di bất dịch là vòng trong là nữ, vòng ngoài là nam. Bên cạnh nguyên tắc về đội hình, múa Tung tung - Yaya còn có nguyên tắc về không gian diễn xướng và sự di chuyển mang ý nghĩa tái hiện sự chuyển động của cả vũ trụ. Khi người Cotu tổ chức lễ hội, bao giờ cũng có một đồng lửa được đốt lên ở trước nhà Gươl. Đồng lửa ở trung tâm được xem như là biểu tượng mặt trời, vòng tròn của đội hình múa xung quanh được xem như là đường đi tuần hoàn của trái đất xoay quanh mặt trời để tạo nên bốn mùa xuân - hạ - thu - đông, còn mỗi cá nhân người múa tự quay xung quanh mình với ẩn ý là sự luân chuyển

giữa ngày và đêm. Bằng những tư duy và ngụ ý đơn sơ như vậy, người Cotu đã tái hiện lại sự chuyển động của vũ trụ để cả cộng đồng được giao tiếp, được gắn gũi hơn với thiên nhiên, với các đấng linh thiêng và tổ tiên của mình.

Tóm lại, Tung tung - Yaya là điệu múa dân gian truyền thống, là vốn văn hóa quý báu góp phần làm nên bản sắc riêng không thể lẫn của đồng bào Cotu với các tộc người anh em cùng sinh tụ giữa đại ngàn Trường Sơn - Tây Nguyên. Đây là điệu múa mang tính cộng đồng để cầu mong mùa màng tươi tốt, cổ vũ tinh thần hăng say lao động sản xuất, đồng thời cũng là nơi trai gái gửi gắm tình yêu đôi lứa, tình yêu quê hương, làng bản và núi rừng hùng vĩ. Với tất cả những giá trị ấy, điệu múa Tung tung - Yaya của người Cotu (Quảng Nam) đã được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ghi vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia để các cấp, các ngành và toàn xã hội nói chung có điều kiện tốt hơn trong việc hỗ trợ công tác bảo tồn và phát huy cho muôn đời sau di sản văn hóa quý báu này trước nguy cơ bị mai một, thất truyền./.

**N.T.N**

(Ngày nhận bài: 03/11/2014; Ngày phản biện đánh giá: 12/12/2014; Ngày duyệt đăng bài: 04/01/2015).



## VÍ - DẶM NGHỆ TĨNH XƯA VÀ NAY

ĐẶNG HOÀNG LOAN

### TÓM TẮT

Đi từ chỗ xác định thể loại và chức năng của âm nhạc dân gian: Ví và Dặm, tác giả đưa ra hai sự chuyển đổi của Ví - Dặm trong quá trình chuyển hóa xã hội, từ hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian trở thành công cụ động viên tinh thần chiến đấu, rồi tới sân khấu Ví - Dặm mang đầy tính chuyên nghiệp.

**Từ khóa:** Ví; Dặm; Ví - Dặm; không gian Ví - Dặm.

### ABSTRACT

Arisen from clarifying the types and functions of folk music of Ví and Dặm, the author puts forward two transformation of Ví and Dặm in the social transformation, as well as from a folk cultural activities to a tool to encourage soldiers, and its lastly Ví - Dặm professional theatre.

**Key words:** Ví; Dặm; Ví and Dặm; Ví - Dặm space.

Ví và Dặm\* là hai hình thức âm nhạc dân gian có cấu trúc khác nhau. Ví là hình thức âm nhạc có nhịp điệu tự do (nhịp phách không cố định theo chu kỳ). Dặm là hình thức âm nhạc có nhịp điệu cố định theo chu kỳ thời gian. Ngày nay, hai hình thức dân ca này được gói gọn trong một từ Ví - Dặm để chỉ một hiện tượng văn hóa âm nhạc độc đáo của người dân hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Hiện tượng gói gọn này có lẽ sinh ra từ thói quen hát Ví kèm hát Dặm và hát Dặm cũng thường kèm hát Ví trong sinh hoạt Ví - Dặm đương thời, còn trong sử nhạc dân gian, hai điệu dân ca này đã như một cặp bài trùng tạo nên văn hóa Ví - Dặm.

Từ Dặm lâu nay được viết là Giặm.

Các Từ điển Tiếng Việt đều định nghĩa: giặm là đan vào chỗ nan hỏng; thêm vào chỗ còn trống, còn thiếu; trồng cây con thế những cây chết trong một hàng cây. Vậy chẳng lẽ, điệu Dặm lại là điệu hát để giặm vào những câu hát còn trống câu, trống

đoạn hoặc để giặm vào những lúc hát xướng thiếu bài, thiếu điệu. Theo chúng tôi, có lẽ không hoàn toàn như vậy.

Khi giải thích về từ giặm trong hát Giặm, PGS. Ninh Viết Giao viết: "Có người cho giặm là "điền vào", "đệm vào" như giặm lúa, giặm ngô; có người cho rằng, giặm xuất phát từ tính phân đoạn trong một bài hát, lại có người cho giặm là khi hát, người ta có giặm chân, đánh nhịp, vì giặm có tiết tấu rõ ràng"<sup>1</sup>.

Xét về phương thức trình diễn, thì lối hát Dặm còn tồn tại đến ngày nay<sup>2</sup>, khi hát không thấy ai vừa giặm chân vừa hát, bởi họ còn phải giao lưu với bạn hát. Động tác thường dùng trong hát Dặm là đôi cánh tay làm động tác biểu hiện như giậm giữ, chòng gheo, chỉ trỏ, phan búa vào hai phách cuối của nhịp C barre. Còn nếu dùng đôi chân để giặm thì toàn thân sẽ giống người bị "cà thọt".

Xét về nhạc học, chúng tôi nhận thấy, Dặm là hình thức âm nhạc độc lập, có cấu trúc gọn gàng,



tiết tấu mạch lạc. Dặm có không gian trình diễn độc lập, không lệ thuộc vào bất cứ hình thức ca hát dân gian nào. Khi nghiên cứu điệu Dặm, chúng tôi nhận thấy, nhịp điệu của nó giống với nhịp điệu "hè" nhau để di chuyển một vật gì đó, ví như đẩy con đò dọc, đò ngang vượt cạn, xô đò khi hạ thủy hoặc đẩy xe trâu kéo gỗ vượt lầy, vượt dốc. Cái motive âm nhạc chủ đạo vẫn còn được giữ nguyên trong điệu Dặm ngày nay, đó là hai dấu nhấn đột ngột ở hai phách cuối của nhịp C barre.

Như vậy, có thể cho rằng, Dặm là điệu hát gắn với công việc lao động trên các dặm đường sông, đường bộ của người dân ở các phường nghề thủ xưa ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, có lẽ không phải là đem điệu hát Dặm "giặm vào đâu đó", hay vừa hát vừa giặm chân như người "cà thọt"

#### **Xưa:**

"Quanh năm trên đất Hồng Lam, lúc nào cũng có tiếng hát Ví của bà con lao động... Tiếng hát Ví đờ đưa như nhớ thương người, theo nhịp mái chèo từ mặt nước sông Lam, sông La, sông Phố vẳng lên quyện với giọng hát Ví phường vải... "êm như nhiều, nhẹ như tơ", trắm ấm man mác từ các thôn xóm vọng ra, lan tỏa khắp đồng nội cỏ cây..."<sup>3</sup>. "Ví trèo non là Ví đi củi, nhưng gọi là Ví trèo non chính xác hơn, vì trèo non là leo núi, có thể là đi củi, mà chủ yếu là đi bứt củi lá, như lá sim, lá mua, lá bồi, lá giành giành (trện), cũng có thể là đi bứt cỏ rú cho trâu bò ăn. Công việc nói chung là giống nhau và đều phải trèo non cả"<sup>4</sup>. Còn "Ví phường buôn... - ở Phù Minh có một phường buôn khá đông là phường Ca Kiu. Ca Kiu chính là cà chua "ta", loại quả nhỏ nhưng ăn thơm và độ chua hấp dẫn. Phường này thường đi đến chợ từ đầu hôm, ngủ ngay tại lều chợ và gần như hát Ví thâu đêm suốt sáng"<sup>5</sup>.

Theo mô tả trên đây, cùng với nhiều công trình nghiên cứu khác về Ví - Dặm, thì thưở xưa Ví và Dặm là hai điệu dân ca sinh ra ngay trong không gian thực hành lao động. Họ ca hát để người ngoài những nhọc nhằn, vất vả trên đồng ruộng, dưới sông nước. Họ hát để động viên nhau, để gắn kết nhau khi xuôi đò, khi vượt thác. Dần dà, Ví - Dặm thoát khỏi không gian thực hành lao động và trở thành hình thức diễn xướng dân gian có lễ, có lối. Hình thức diễn xướng này diễn ra trong sinh hoạt phường nghề. Khởi đầu là chặng hát chào hỏi,

mang tính giao đãi. Họ thăm hỏi nhau chuyện cửa, chuyện nhà, chuyện làng, chuyện xóm. Mục đích để kết bạn, kết phường và cũng là những lời chào khai cuộc. Sau chặng hát chào hỏi là chặng hát trao duyên, gợi tình. Đây là chặng hát được chờ đón nhất. Chờ đón không chỉ vì được hát những lời yêu, lời nhớ mà còn để được suy ngẫm, được tìm ra lời giải thích hợp cho những câu hát đố mà không phải lúc nào cũng dễ dàng giải được.

Nữ ra về đối:

*Chữ chi anh chôn dưới đất*

*Chữ chi anh cất trên đầu*

*Chữ chi anh mang không nổi*

*Chữ chi gió thổi không bay*

*Chàng mà giải được thiếp trao tay lạng vàng.*

Nam đối:

*Chữ oan khiên anh chôn dưới đất*

*Chữ phụ mẫu anh cất trên đầu*

*Chữ đá vàng anh mang không nổi*

*Chữ duyên tình gió thổi không bay*

*Em trao chi cho anh thỏa dạ*

*Chứ trao tay lạng vàng anh nỏ thiết mô.*

Một thời gian dài, Ví - Dặm là phương tiện nghệ thuật đặc dụng nhất, giúp trai gái bộc bạch được tình cảm kín đáo của mình với người thương; là phương tiện đặc dụng để các Nho sinh trở tài chú nghĩa của mình trước cộng đồng và cũng là phương tiện đặc dụng để các bậc cha chú đưa ra những lời khuyên răn con cháu trong làng xã.

Rối xã hội Việt Nam chuyển đổi, cái không gian xưa, cách thức lao động xưa, tổ chức xã hội xưa, lối sống xưa nay không còn nữa. Câu hỏi được đặt ra: liệu dân ca Ví - Dặm có còn chỗ để tồn tại trong đời sống xã hội Việt Nam hiện đại hay không?

#### **Nay:**

Từ những năm 30 thế kỷ XX, Ví - Dặm đã được người dân xứ Nghệ chuyển đổi chức năng thực hành sang chức năng giải trí. Ví - Dặm đã trở thành nghệ thuật vận động, tuyên truyền cách mạng, phản ánh đời sống dân chúng đương thời. Có lẽ nhờ vào cách làm này mà Ví - Dặm đã trở thành một hình thức nghệ thuật phải có của xã hội Việt Nam hiện đại.

*Bà con ơi nghĩ lại*

*Cảnh nước mất nhà tan*

*Nỗi thống khổ muôn vàn*







*Khác chi loài trâu ngựa  
Ruộng đồng ta khai phá  
Lúa ta xới, ta vun  
Nào vấy mẹ cơm con  
Bọn Tây đồn cướp sạch  
Lũ Nam triều cướp sạch*

Tôi được tiếp xúc với dân ca Ví - Dặm từ những năm 60, 70 thế kỷ XX, đó là những lần đi biểu diễn cho nhân dân vùng tuyến lửa. Những lần tiếp xúc ấy không phải ở những không gian thực hành lao động, mà trong các buổi trình diễn của đoàn văn công, những lần sinh hoạt văn nghệ tự biên, tự diễn của các tổ chức thanh niên xung phong, những người cảm tử đội bom đạn mở đường, nối đường, vá đường cho quân đi. Họ ít hát riêng từng điệu Ví, điệu Dặm, mà thông thường, họ đặt nó vào trong các hoạt kê, hoạt cảnh, hoặc hát đối nam nữ, vừa có lời thoại, vừa có ca hát, vừa có đàn nhị, đàn bầu, và sáo trúc đệm theo. Nội dung là những lời động viên, khích lệ, ca ngợi lòng dũng cảm của những chiến sỹ mở đường. Sau này, tôi lại được xem những vở diễn của Đoàn Dân ca Ví - Dặm (nay đoàn đã trở thành nhà hát), những giọng đơn ca Ví - Dặm trong các liên hoan ca - múa - nhạc chuyên nghiệp.

Vào những năm 90 thế kỷ XX, khi chúng tôi làm phim tài liệu âm nhạc "Quê Bác Một Vùng Dân Ca", chúng tôi đã nhận được sự tham gia của nhiều nghệ nhân cao tuổi, các bác các cụ nghệ nhân hát rất hay, nhưng khi trò chuyện về lối hát Ví - Dặm ngày xưa, các cụ cũng cười và nói: "thuở ấy chúng tôi cũng còn đang bé, nghe các cụ kể lại là như thế đấy, nhưng mình có được tham gia đâu. Mình học hát là hát thể thôi chứ có hát theo nghệ theo phường gì đâu".

Từ những dữ kiện trên đây, tôi tin rằng, những không gian văn hóa cổ truyền để hát Ví - Dặm theo lối xưa đã không còn tồn tại. Có điều, chưa ai có thể đưa ra chính xác mốc giới của cái ngày "biến mất" đó. Song, rất may, sự biến mất ấy đã không kéo theo sự biến mất của làn điệu (tức nhạc) dân ca Ví - Dặm. Dân ca Ví - Dặm vẫn tồn tại không lệ thuộc vào những không gian văn hóa, nơi khởi nguồn, nơi sinh ra và nuôi dưỡng Ví - Dặm, mà nó tồn tại do đã được cộng đồng Ví - Dặm chuyển đổi chức năng muôn thuở của nó: Chức năng thực hành lao động sang chức năng Ví - Dặm giải trí và Ví - Dặm sân

khẩu để nó phù hợp với tâm lí thưởng thức của con người đương thời.

Không gian Ví - Dặm giải trí được chuyển đổi sớm nhất có lẽ là do các nghệ nhân hát rong. Họ đã biết sử dụng điệu hát Dặm về 4 phách, nhịp C barre có dấu nhấn đột xuất ở 2 phách cuối tạo nhịp điệu lao động khỏe sang hát Dặm xăm 2 phách, nhịp 2/4, tốc độ chậm, tạo giai điệu mềm mại, uyển chuyển phục vụ giải trí cộng đồng. Rồi những người yêu Ví - Dặm cũng đã đặt ra muôn vàn lời ca có nội dung khác nhau, cách sắp xếp làn điệu khác nhau để biểu diễn trong cộng đồng. Những điệu như Dặm Nói, Dặm Đức Sơn, Dặm Cửa Quyển mà nhạc sỹ Vi Phong đã viết trong cuốn Dân ca Nghệ Tĩnh của ông có lẽ cũng được sinh ra nhằm mục đích này. Về sau, những bài Ví - Dặm kể chuyện đã làm nảy sinh lối biểu diễn Ví - Dặm kể chuyện. Đây là căn cứ, là nguyên nhân làm nảy sinh ra sân khấu Ví - Dặm ở giữa thế kỷ XX.

Sân khấu Ví - Dặm ra đời là bước chuyển thứ hai, bước chuyển này đã tạo ra các thể hệ nghệ sỹ Ví - Dặm sân khấu. Các nghệ sỹ này đã biến đổi lối hát mộc mạc của Ví - Dặm dân gian thành Ví - Dặm chuyên nghiệp. Giọng hát của các nghệ sỹ Ví - Dặm chuyên nghiệp chau chuốt hơn, khi hát thêm nhiều luyến láy hơn, có dàn nhạc với nhiều nhạc cụ cổ truyền, được các nhạc sỹ phối khí cẩn thận, làm cho giai điệu Ví - Dặm uyển chuyển, có phần hấp dẫn hơn.

Hiện tượng từng bước dịch chuyển của dân ca Ví - Dặm từ lối hát thực hành lao động, lối hát trao duyên trong các phường nghệ, chuyển sang lối hát chơi (tức lối hát không còn gắn với mục đích thực hành lao động nữa) của các nghệ nhân, nghệ sỹ dân gian, rồi tiến lên đến sân khấu Ví - Dặm là hai bước chuyển đổi lớn của dân ca Ví - Dặm. Sự dịch chuyển này làm ta liên tưởng tới sự dịch chuyển từ nhạc Tài tử Nam Bộ, thành sân khấu Cải lương Nam Bộ, hai hình thức nghệ thuật khác nhau nhưng có chung một lối đi từ cội nguồn. Cội nguồn của nhạc Cải lương là nhạc Tài tử; cội nguồn của sân khấu Ví - Dặm là dân ca Ví - Dặm.

Một tất yếu của sự kiện chuyển đổi đã xảy ra, đó là những người làm công việc của sân khấu Ví - Dặm buộc phải sân khấu hóa dân ca Ví - Dặm. Họ phải hát thế nào để các điệu Ví - Dặm phù hợp với các tâm trạng nhân vật, như: vui, buồn, tức giận, điên





Hát Ví tại một cơ sở làm nón ở Hà Tĩnh - Ảnh: Tác giả

cưỡng và các tình huống kịch: căng thẳng, bạo liệt, yên bình. Cuối cùng, cái nguyên bản mộc mạc, chân thật, giản dị của giai điệu dân ca Ví - Dặm khi chuyển sang sân khấu đã không còn giữ được toàn vẹn cái giá trị dung dị dân gian vốn có của nó nữa.

Sự biến chuyển từ cách thức sinh hoạt này sang cách thức sinh hoạt khác của dân ca nói chung và trong trường hợp cụ thể ở đây, dân ca Ví - Dặm là sự chuyển đổi tất yếu, nảy sinh từ sự chuyển đổi đời sống, tổ chức xã hội, cơ cấu nghề nghiệp và phương thức thực hành nghề nghiệp xã hội. Ngày nay, máy móc nông nghiệp thay cho trâu cày, người cấy; xuống máy, tàu máy thay cho thuyền chèo tay; các nhà máy dệt hiện đại thay cho khung dệt đập chân; tivi, băng đĩa nhạc giá rẻ lấn chiếm thời giờ rảnh rỗi của người dân đã và đang là những nguyên nhân làm biến mất các không gian thực hành xã hội của dân ca. Tuy nhiên, guồng quay của xã hội hiện đại không làm cho chúng ta quá lo lắng, vì ở Việt Nam không chỉ có Ví - Dặm, mà nhiều hình thức dân ca khác gắn với thực hành lao động xã hội đã và đang được các nghệ nhân, nghệ sỹ tìm mọi cách

chuyển đổi phương thức trình diễn để nó tồn tại. Bởi vậy, không gian trình diễn cổ truyền của dân ca Ví - Dặm tuy không còn, song vẫn còn đó những làn điệu Ví - Dặm, kho tàng lời ca Ví - Dặm và cách thức sinh hoạt Ví - Dặm giải trí. Phần còn lại này tuy không toàn vẹn ý nghĩa "văn hóa - nghệ thuật cổ truyền", nhưng nó vẫn còn "nguyên vẹn" nội dung âm nhạc Ví - Dặm cổ truyền. Có được sự nguyên vẹn âm nhạc Ví - Dặm ấy cho đến ngày nay là nhờ vẫn còn đó nhiều nghệ nhân Ví - Dặm cao tuổi. Họ là những người đã từng được cha anh truyền dạy, đã từng theo cha anh đến với lối sinh hoạt Ví - Dặm nơi thôn dã, trên cánh đồng hoặc trong những con đò bập bênh trên sóng nước ở tuổi thiếu thời. Mặc dù, họ chưa từng được ca hát trong các không gian thực hành xã hội đích thực, nhưng họ lại là chứng nhân, là nghệ nhân, nghệ sỹ trình diễn Ví - Dặm rất tài ba trong sinh hoạt giải trí cộng đồng. Thế hệ nghệ nhân này cũng là những nhà thực hành công việc chuyển đổi dân ca Ví - Dặm từ chức năng nghề nghiệp thực hành xã hội sang chức năng nghệ thuật giải trí cộng đồng. Sự chuyển đổi chức năng một



cách tự nhiên và hữu lí này cũng đã cung cấp cho chúng ta một bài học quý giá để giải quyết bài toán khó về bảo tồn nghệ thuật cổ truyền trong sự biến động mãnh liệt của xã hội hiện đại.

Không cùng với cách hành xử khôn khéo của các nghệ nhân để bảo tồn nguyên vẹn những điệu hát Ví - Dặm, các nhà làm nghệ thuật và quản lý văn hóa - nghệ thuật Nghệ - Tĩnh đã bước một bước mạnh mẽ hơn, họ dựa trên dân ca Ví - Dặm để xây dựng sân khấu Ví - Dặm. Đây là việc làm đã có tiền lệ ở nước ta (hiện tượng sân khấu Cải lương ra đời trên cơ sở nhạc Tài tử Nam Bộ là một ví dụ). Mới thoạt nghĩ, có thể cho rằng, sân khấu Ví - Dặm ra đời cũng nhằm mục đích bảo tồn dân ca Ví - Dặm. Song, thực chất dân ca Ví - Dặm và sân khấu Ví - Dặm lại là hai loại hình nghệ thuật rất khác nhau. Một dạng dân ca Ví - Dặm thuộc loại hình âm nhạc giải trí dân gian, một dạng sân khấu Ví - Dặm thuộc loại hình nghệ thuật biểu diễn sân khấu. Nếu dân ca Ví - Dặm giải trí có thể hát bất cứ đâu, hát bất cứ lúc nào, có thể tổ chức hát đông người hoặc hát ít người tùy theo hoàn cảnh. Người ứng tác lời ca Ví - Dặm giải trí là công chúng Ví - Dặm, là những người yêu thơ ca Ví - Dặm. Thì ngược lại, sân khấu Ví - Dặm có tính chuyên nghiệp cao, có tổ chức nghệ thuật chặt chẽ, tổ chức sân khấu chính quy. Nghệ sỹ sân khấu phải hát những điệu Ví, điệu Dặm đúng với tâm trạng nhân vật kịch, tính cách nhân vật kịch thuộc các tình huống kịch cụ thể. Để thực hiện được đúng yêu cầu này, nghệ sỹ phải biết hát thế nào cho giai điệu Ví - Dặm dân gian trở thành giai điệu Ví - Dặm có tính kịch, lại phải có dàn nhạc phối hợp để đẩy tính kịch đó lên. Và, như vậy, điệu hát Ví - Dặm sân khấu không còn giữ tính hồn nhiên trong ca hát, phóng khoáng trong lối chơi của dân ca Ví - Dặm. Mặt khác, hai loại hình nghệ thuật "khác biệt" này, sinh ra hai giới thực hành nghệ thuật có tên gọi khác nhau. Một bên được gọi là nghệ sỹ, một bên được gọi là nghệ nhân. Song, sự khác biệt đến rành rẽ của nó lại chính là tổ chức và cơ cấu nghệ thuật.

Tóm lại, trong trường kỳ lịch sử phát triển và tồn tại, dân ca Ví - Dặm (Nghệ - Tĩnh) đã trải qua hai lần chuyển đổi lớn. Xét về bản chất: lần chuyển đổi thứ nhất chỉ chuyển đổi cách thức và địa điểm trình

diễn, còn âm nhạc và lời ca Ví - Dặm cổ truyền vẫn được bảo toàn; lần chuyển đổi thứ hai đã biến dân ca Ví - Dặm thành phương tiện thể hiện tình huống, tâm trạng nhân vật kịch của sân khấu Ví - Dặm. Do đó, âm nhạc và lời ca Ví - Dặm dân gian được thay thế bằng lời ca và âm nhạc phục vụ câu chuyện kịch, nhân vật kịch. Với sự khác biệt như vậy, theo chúng tôi, nên xếp dân ca Ví - Dặm giải trí và Sân khấu dân ca Ví Dặm thành hai loại hình nghệ thuật độc lập: Dân ca Ví - Dặm giải trí nên xếp vào kho tàng di sản âm nhạc cổ truyền Việt Nam. Sân khấu Ví - Dặm Nghệ Tĩnh nên xếp vào kho tàng di sản nghệ thuật sân khấu Việt Nam.

Sắp xếp như vậy sẽ tương đồng với cách sắp xếp Đờn ca tài tử vào kho tàng di sản âm nhạc cổ truyền Việt Nam, còn Cải lương sắp xếp vào kho tàng di sản sân khấu cổ truyền Việt Nam như người dân Nam Bộ đã làm. Sự sắp xếp minh bạch như vậy sẽ giúp chúng ta có cái nhìn đúng đắn hơn khi xác định hình thức di sản, giá trị di sản của từng loại hình nghệ thuật trong bảng phân loại các hình thức và thể loại di sản nghệ thuật cổ truyền Việt Nam. Sự minh bạch trong phân loại sẽ giúp chúng ta có chương trình hành động quốc gia và các phương án đầu tư tài chính hợp lí để dân ca Ví - Dặm giải trí tồn tại và phát huy rộng rãi trong đời sống các cộng đồng là chủ thể văn hóa của loại hình dân ca nhiều giá trị này./

**D.H.L**

#### **Chú thích:**

\*- Tôn trọng quan điểm nghiên cứu của tác giả, trong bài viết này, chúng tôi vẫn giữ nguyên từ "Dặm" và cụm từ "Ví - Dặm" (Ban Biên tập).

1- Lời nói đầu của PGS. Ninh Viết Giao trong cuốn *Âm nhạc dân gian xứ Nghệ*, Hội Văn nghệ dân gian Nghệ An xuất bản năm 2000.

2- Chúng tôi không biết khoảng hơn 100 năm trước, người ta trình diễn hát Dặm thì làm động tác thế nào.

3- PGS. Ninh Viết Giao viết trong cuốn *Âm nhạc dân gian xứ Nghệ*, Lê Hàm chủ biên, Hội Văn nghệ dân gian Nghệ An xuất bản năm 2000.

4- Vi Phong, *Dân ca Nghệ Tĩnh*, Sở Văn hóa Thông tin Hà Tĩnh xuất bản năm 2000.

5- Vi Phong, *Sổ*, tr. 102.

(Ngày nhận bài: 07/01/2015; Ngày phản biện đánh giá: 19/01/2015; Ngày duyệt đăng bài: 26/01/2015).



# NĂM 2014, BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM HẤP DẪN KHÁCH THAM QUAN THỨ 4 CHÂU Á VÀ THỨ NHẤT VIỆT NAM (QUA ĐÁNH GIÁ CỦA TRIPADVISOR)

NGUYỄN DUY THIỆU\*

## 1. TripAdvisor là ai?

Trong thời đại công nghệ thông tin bùng phát, dễ dàng sử dụng đối với tất cả mọi người như hiện nay thì người tiêu dùng thường tìm mọi cách để tự đánh giá và chia sẻ với nhau về chất lượng của các đơn vị phục vụ, dịch vụ. Có thể nói, đây là kênh đánh giá mà các “thượng đế” cho là tin cậy nhất. Các kết quả đánh giá do các nhóm đi trước thực hiện là những gợi ý tốt nhất cho các nhóm đi sau lựa chọn “gói sản phẩm” mà họ đang có nhu cầu. Công việc đánh giá như đang để cập thường được thực hiện trên các trang mạng xã hội.

TripAdvisor là một mạng xã hội du lịch trực tuyến số một trên thế giới, được thành lập năm 2000. Hiện nay, tập đoàn truyền thông này đang điều hành 25 thương hiệu du lịch và có trụ sở tại 30 nước trên thế giới. Theo TripAdvisor, hiện nay họ là trang web du lịch lớn nhất thế giới, với hơn 60 triệu thành viên và hơn 170 triệu đánh giá và ý kiến của các khách sạn, nhà hàng, điểm tham quan du lịch và các doanh nghiệp liên quan khác.

Trung bình, trang TripAdvisor có hơn 60 triệu lượt khách truy cập và có trên 75 triệu ý kiến phản hồi mỗi tháng. Với lượng thông tin du lịch khổng lồ, TripAdvisor trở thành cuốn cẩm nang du lịch online yêu thích nhất của du khách trên toàn thế giới. TripAdvisor còn liên kết trực tiếp với các trang Web 2.0 và các trang mạng xã hội khác như Facebook và LinkedIn nên số lượng người truy cập rất lớn.

Đây là trang web tiên phong trong việc sử dụng

nội dung do người tiêu dùng tạo ra. Trang web này cho phép người dùng tương tác và đưa ra những nhận xét về các khách sạn và các điểm đến du lịch mà họ đã trải nghiệm. Vì vậy, nó phát triển dựa trên ý tưởng là những người đi du lịch sau có thể tham khảo ý kiến của người đi du lịch trước, để lên kế hoạch cho các chuyến đi của mình, hay ít nhất cũng giúp họ phần nào trong việc đưa ra quyết định lựa chọn điểm đến.

Giống như các mạng xã hội khác, TripAdvisor là một trang mạng xã hội, nơi những thông tin được chủ động cung cấp bởi người sử dụng. Người dùng TripAdvisor gửi đánh giá, nhận xét và xếp hạng về một điểm đến, một khách sạn, một điểm thu hút du lịch hoặc bất kỳ một đơn vị nào khác có liên quan “đối tượng” hay dịch vụ. Hơn thế, họ có thể thêm các yếu tố đa phương tiện (hình ảnh và video) hoặc bản đồ du lịch của các chuyến đi trước đó hoặc tham gia vào các diễn đàn thảo luận, dựa trên nền web ứng dụng cho phép người dùng gửi một thông tin và thảo luận về một chủ đề cụ thể. Những người tham gia diễn đàn cần phải được đăng ký; cung cấp thông tin để tạo ra một hồ sơ cá nhân có chứa những thông tin cơ bản (tên, tuổi, nơi cư trú,...). Việc người dùng đưa ra những lời nhận xét hay bình luận về một chủ đề nào đó đều trên tinh thần tự nguyện, họ không được nhận bất cứ khoản thù lao hay phần thưởng nào. Họ làm đơn giản chỉ để giúp bạn bè mình hay những người trong cộng đồng mạng có thể lựa chọn các điểm đến du lịch phù hợp.

\* Phó Giám đốc  
Bảo tàng Dân tộc học





Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam - Ảnh: Tác giả

TripAdvisor cho phép người dùng thêm những người quen biết lên bản đồ du lịch của họ, bằng cách kết nối "nguồn" trước (ví dụ như địa chỉ email, blog khác...). Bằng cách này, những người bạn có thể giúp việc lên kế hoạch cho một chuyến đi một cách hiệu quả hơn và tiết kiệm thời gian hơn. Ví dụ, một khách du lịch có thể tạo ra một mạng lưới các du khách có thể giúp bằng cách đóng góp ý kiến, đánh giá, lời khuyên của họ. Ngoài ra, những mối liên kết này có thể giúp kết nối với những người đang hướng đến cùng một điểm đến, tạo thành một trang mạng xã hội thực sự.

Một trong những bằng chứng về tầm quan trọng ngày càng tăng của việc tìm kiếm trực tuyến ảnh hưởng đến lựa chọn điểm đến du lịch, một cuộc khảo sát của ngành Công nghiệp khách sạn và nhà hàng ở châu Âu trong năm 2007 kết luận rằng, 80% người đi du lịch ở Anh nghiên cứu thông tin trực tuyến trước khi đưa ra quyết định lựa chọn khách sạn hay điểm đến du lịch và một nửa trong số họ đã ngừng việc đặt một khách sạn cụ thể nào đó khi đọc được những nhận xét tiêu cực trên mạng như trang TripAdvisor.

Tại Việt Nam, TripAdvisor chỉ được biết đến trong vài năm gần đây. Tuy nhiên, với uy tín trong việc đánh giá của khách hàng trên đây, các tổ chức doanh nghiệp trong ngành Dịch vụ, kinh doanh khách sạn đều rất coi trọng sự ảnh hưởng của trang mạng này trong hoạt động kinh doanh của mình trong môi trường cạnh tranh toàn cầu. Bởi, những nhận xét tích cực hay tiêu cực của khách hàng trên trang mạng xã hội này có thể ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của tổ chức doanh nghiệp.

Cũng giống như Facebook, mỗi người dùng trang TripAdvisor đều có mạng lưới bạn bè trong danh sách bạn bè trên TripAdvisor. Mỗi nhận xét của họ để lại trên TripAdvisor là nhằm tư vấn hoặc khuyến cáo với bạn bè về những điểm đến du lịch. Không chỉ được chia sẻ trên TripAdvisor, những nhận xét này còn được chia sẻ trên các trang mạng xã hội khác mà họ sử dụng. Ngoài ra, nhận xét tích cực trên TripAdvisor còn được nhân viên truyền thông của các đơn vị đánh giá thường xuyên cập nhật và được chia sẻ trên các trang mạng khác. Vì vậy, có thể nói rằng, những nhận xét tích cực của du khách trên TripAdvisor giống như "cánh tay nối dài" trong hoạt động truyền thông của các đơn vị kinh doanh, dịch vụ,....



## 2. Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam trong cách đánh giá của khách tham quan (thực hiện trên website TripAdvisor)

Tính bình quân, mỗi năm Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đón khoảng nửa triệu lượt khách tham quan mang quốc tịch khoảng 80 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau trên khắp thế giới. Sau khi tham quan, nghiên cứu một bộ phận khách đã tham gia đánh giá về chất lượng và tính chuyên nghiệp của bảo tàng bằng các cách thức khác nhau, có một bộ phận thực hiện đánh giá trên các trang mạng xã hội. Trang mạng thu hút được nhiều người tham gia đánh giá nhất là trang mạng TripAdvisor. Có 5 mức độ để đánh giá về bảo tàng: xuất sắc, rất tốt, trung bình, kém và tệ. Số lượng của các mức độ đánh giá như vừa trình bày được quy thành các sao. Theo quy định, để có được sự công nhận này, các điểm du lịch cần đạt được chỉ số đánh giá từ 4 sao trở lên (cao nhất là 5 sao), dựa trên nhận xét cũng như số lượng bình luận của khách tham quan được phản ánh qua trang web của TripAdvisor trong vòng 12 tháng.

Các "tiêu chí" để hình thành nên các mức độ vừa đề cập dựa vào chất lượng và tính chuyên nghiệp của bảo tàng. Về chất lượng, khách tham quan thường quan tâm tới các nội dung chính như sau: các bộ sưu tập hiện vật đẹp (đảm bảo tính kỹ thuật, tính mỹ thuật và tính văn hóa" được tổ chức trưng bày một cách khoa học, các thông tin về hiện vật phong phú và bổ ích, có tính giáo dục cao. Các sưu tập trưng bày phải thường xuyên được chăm sóc tốt. Các trưng bày chuyên đề, các hoạt động trình diễn và các chương trình giáo dục khác phải thường xuyên được tổ chức làm cho bảo tàng luôn luôn sống động. Về tính chuyên nghiệp, khách tham quan thường quan tâm tới: các chỉ dẫn trong và ngoài bảo tàng (bao gồm các biển chỉ dẫn, tờ rơi, tờ gấp, sơ đồ hướng dẫn khách tham quan...) phải đơn giản, rõ ràng, dễ hiểu; thái độ phục vụ khách tham quan của các nhân viên bảo tàng (bán vé, kiểm soát vé, lễ tân, hướng dẫn khách tham quan, hỗ trợ khách tham quan khi có nhu cầu cần thiết...) phải có tính chuyên nghiệp. Về các dịch vụ và các hỗ trợ khác của bảo tàng đối với khách tham quan: có đường dành riêng cho người khuyết tật, các nhà vệ sinh phải sạch và tiện ích, trong cửa hàng sách phải có nhiều ấn phẩm

của bảo tàng, đồ lưu niệm phải đa dạng, có tính văn hóa, liên quan trực tiếp đến các hiện vật trưng bày trong bảo tàng, nhà hàng (giải khát và ăn) phải hài hòa với bối cảnh của bảo tàng...

Thông tin về Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã được khách tham quan chia sẻ với nhau một cách rải rác từ năm 2005 trên trang mạng TripAdvisor. Nhưng phải đến năm 2012, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam mới chính thức được xếp hạng. Tháng 11 năm 2012, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam lần đầu tiên được nhận chứng chỉ "Xuất sắc" (Excellence) của TripAdvisor, với 232 phiếu đánh giá xuất sắc và 188 phiếu bầu chất lượng rất tốt. Theo đó, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam được đánh giá 4,5 sao và được xếp là một trong số điểm đến hấp dẫn du khách nhất tại Hà Nội.

Năm 2013, tiếp tục nhờ những nhận xét tích cực và những đánh giá xuất sắc của du khách, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam liên tục giữ vị trí số 1 trên 67 điểm đến hấp dẫn của Thủ đô Hà Nội. Và, vào cuối năm 2013, một lần nữa, Bảo tàng nhận được chứng chỉ "Xuất sắc" của TripAdvisor. Đặc biệt, cũng trên trang web này, theo sự đánh giá và bình chọn của du khách, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã lọt vào top 25 Bảo tàng hấp dẫn nhất châu Á năm 2013 (đứng ở vị trí thứ 6) và vinh dự được nhận giải thưởng Traveler's Choice.

Năm 2014, số lượng khách tham gia nhận xét và đánh giá về Bảo tàng tăng lên gần gấp đôi so với năm 2013. Trong đó, tỷ lệ số lượng khách xếp hạng bảo tàng "Xuất sắc" tăng lên 90%, xếp hạng "Rất tốt" tăng lên 89%. Dựa theo số lượng bình chọn trên, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam được xếp 4/25 Bảo tàng hấp dẫn nhất châu Á (đứng sau Bảo tàng Tấn Thủy Hoàng (Trung Quốc), Bảo tàng diệt chủng Tuol Sleng (Campuchia), Bảo tàng Tưởng niệm hòa bình Hiroshima (Nhật Bản)) và là Bảo tàng số 1 tại Việt Nam.

### Số lượng các ý kiến và mức độ đánh giá về Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam từ 2012 - 2014:

Thuộc loại	2012	2013	2014
Xuất sắc	232	483	917
Rất tốt	188	348	647
Trung bình	54	89	177
Kém	14	10	18
Tệ	1	1	



Vậy là, từ năm 2013 đến 2014, theo xếp hạng của khách tham quan trên trang web TripAdvisor về việc hấp dẫn khách tham quan, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam vẫn giữ được vị trí số 1 ở Việt Nam, và thăng tiến 2 bậc từ số 6 lên số 4 ở châu Á. Ngoài các ý kiến để xếp loại như trên đây, nhiều khách tham quan đăng trên TripAdvisor những chia sẻ rất tích cực về Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam. Sau đây là một số trong các ý kiến đã đề cập:

- Du khách Lyn057, New Zealand (1/6/2012) viết: "Một nơi tuyệt vời để hiểu thêm về lịch sử và di sản của người Việt Nam. Các hiện vật rất tuyệt vời, những chỉ dẫn rất cụ thể. Cách thức bảo quản và chăm sóc rất tốt. Khu trưng bày ngoài trời có nhiều kiến trúc phong phú độc đáo".

- Đánh giá Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam ở mức độ Excellent (Tuyệt vời), du khách Patrick V, Pháp (27/6/2012) đã để lại lời nhận xét: "Bảo tàng Dân tộc học là bảo tàng tuyệt vời nhất tại Việt Nam, đem lại một cái nhìn sâu sắc về các dân tộc thiểu số nói riêng và về dân tộc Việt Nam nói chung".

- Du khách Khonsavit đến từ Bangkok, Thái Lan (15/5/2013) bày tỏ: "Một người bạn của chúng tôi đã giới thiệu cho chúng tôi về bảo tàng này. Chúng tôi đã đến đây và thực sự rất ngạc nhiên. Có rất nhiều thông tin về văn hóa Việt Nam được giới thiệu ở đây. Chúng quá tuyệt vời! Chúng tôi không thể nào diễn tả được rằng chúng tôi yêu nó như thế nào. Nếu có thời gian trở lại Hà Nội, chúng tôi chắc chắn sẽ quay lại đây".

- Du khách Colleen LA đến từ Mỹ (1/1/2013) chia sẻ: "Đây là một trong những bảo tàng yêu thích của tôi ở Hà Nội. Nếu như bạn yêu thích văn hóa dân gian, văn hóa của dân tộc thiểu số và muốn tìm hiểu sâu về cuộc sống làng bản, thì đây chính là một địa điểm tuyệt vời. Điều mà tôi thích nhất ở đây đó là những ngôi nhà được tái hiện như những ngôi nhà thực sự của các dân tộc thiểu số bên cạnh tòa nhà chính".

- Du khách Mohili L, ở Pari, Pháp (26/5/2013) viết: "Thật tuyệt vời khi đi tham quan Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam. Tôi chưa bao giờ được xem một bảo tàng nơi mà sự đa dạng về tộc người lại được tôn vinh và trưng bày một cách tự hào như vậy. Đây là điểm tham quan bạn "phải" đến trong chuyến tham quan của bạn tại Hà Nội".

### 3. Để duy trì được sự mến mộ của công chúng

Đương nhiên, không phải khách tham quan chỉ đánh giá những mặt tốt của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, một số nhược điểm của bảo tàng cũng đã được khách tham quan chỉ ra. Ví dụ:

+ Nóng (tòa Thống Đổng không có điều hòa nhiệt độ).

+ Thiếu người thuyết minh.

+ Hình thức cung cấp thông tin nặng nề.

+ Thiếu cảm giác thoải mái.

+ Tính tương tác và cách truyền tải thông tin chưa cao.

+ Ở một số phòng trưng bày chuyên đề chiếu sáng chưa tốt...

Chắc chắn là còn nhiều thiếu sót nữa mà trong các bình luận ngắn trên trang mạng khách tham quan chưa nêu lên. Nhưng, dẫu sao thì Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã được đại đa số công chúng rất mến mộ. Có thể nói, sự thành công của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam không chỉ là niềm tự hào của Việt Nam mà còn là niềm tự hào của giới làm bảo tàng ở Đông Nam Á và châu Á.

Với thứ hạng cao trong bảng xếp hạng và những đánh giá rất tích cực của khách tham quan trên một trang web du lịch lớn, có hàng trăm triệu người trên khắp thế giới truy cập như TripAdvisor, thương hiệu Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã được quảng bá một cách rất rộng rãi. Giả thử như Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam tự đứng ra để quảng bá về mình ở mức độ như trên trang TripAdvisor, thì chúng ta có thể hình dung ra công sức và tiền bạc để thực hiện mà bảo tàng phải bỏ ra là rất lớn và chắc chắn điều đó sẽ vượt quá khả năng của bảo tàng. Những đánh giá về Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam trên TripAdvisor như vừa đề cập cũng sẽ thúc đẩy số lượng khách tham quan đến với bảo tàng ngày càng đông hơn. Nhưng làm như thế nào để giữ được thứ hạng trên bảng xếp loại, làm như thế nào để vừa lòng các "thượng đế", chắc chắn đang và sẽ là một thách thức hết sức lớn lao đối với cán bộ và nhân viên của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam./.

**ND.T**

(Ngày nhận bài: 01/01/2015; Ngày phản biện đánh giá: 14/01/2015; Ngày duyệt đăng bài: 21/01/2015).



# BẢO TÀNG VÀ KHÁCH THAM QUAN - NHÌN TỪ NGƯỜI NGOÀI CUỘC

TS. PHẠM QUỐC QUÂN

## TÓM TẮT

*Từ một số bất cập (từ trước tới nay) trong mối quan hệ giữa bảo tàng với các đối tượng cần phục vụ, tác giả nói lên mấy điểm được và chưa được của bảo tàng, từ đó xác định đối tượng phục vụ chính trong khách tham quan và đưa ra một vài giải pháp có tính định hướng, như đầu tư trưng bày, đa dạng hóa hoạt động bảo tàng, về mối quan hệ giữa bảo tàng với du lịch và vấn đề giáo dục công chúng.*

**Từ khóa:** bảo tàng; trưng bày; đa dạng hóa.

## ABSTRACT

*From some shortcoming outcomes in the relationship between museums and their audiences, the author mentions some results and limits of museums, and identify the main sectors of visitors, as well as some solutions such as exhibitions, the diversification of museum activities, the relation between museums and tourism, and audience education.*

**Key words:** museum; exhibition; diversification.

Tôi muốn đặt mình là một người ngoài cuộc, một mặt, vì đã hồi hưu nhiều năm, sống gần với dân hơn và nghe được nhiều điều tâm sự từ họ, mặt khác, để cho khách quan, nhìn nhận mối quan hệ giữa hai phạm trù: bảo tàng Việt Nam với khách tham quan còn quá khiêm tốn - điều vốn lâu nay, đã được các chuyên gia và quản lý bảo tàng quan tâm, nhưng xem ra, viễn cảnh vẫn còn xa mờ. Lý do đã được viện dẫn quá nhiều, nhưng phần lớn thuộc về chủ quan, thiết nghĩ, cũng là sự nghiêm túc và cầu thị của đồng nghiệp, nhưng tác động ngoại cảnh, cũng không ít chút nào. Đó là hai mảng của vấn đề mà tôi muốn tiếp cận và thử nêu ra, để tìm biện pháp khắc phục, trong bối cảnh chống chất khó khăn về kinh tế và đời sống văn hóa hiện nay ở Việt Nam, khiến cho không ít ý kiến đổ rơi vào chủ quan và duy ý chí. Mặc dầu vậy, với tâm huyết nghề nghiệp của mình, xin mạnh dạn nêu ra để luận bàn, mong đồng nghiệp và những người trong cuộc, coi đó như một trong nhiều ý kiến để tham khảo, may chăng, tháo gỡ được phần nào khó khăn trước mắt cũng như lâu dài.

1. Trưng bày của hệ thống bảo tàng Việt Nam - những vấn đề còn bất cập

- Nhiều bảo tàng của Việt Nam mới được xây

dựng, phổ biến theo một quy trình ngược. Công trình "nhà" bảo tàng được xây dựng trước khi có đề cương tổng quát, đề cương chi tiết và đề cương trưng bày..., theo đó, không phù hợp với nội dung và hình thức trưng bày. Đó là chưa kể, một số bảo tàng, sau khi được xây dựng xong kiến trúc, lại được giao cho những bộ phận thiếu chuyên môn thực hiện nội dung và hình thức trưng bày. Điều ấy dẫn đến tình trạng, hoặc bị chậm trễ, hoặc không đáp ứng được yêu cầu tối thiểu của bảo tàng.

- Ngoài những bảo tàng chuyên đề và chuyên ngành, những bảo tàng mang tính chất lịch sử xã hội ở Việt Nam có sự trùng lặp quá nhiều về nội dung, khiến cho khách tham quan cảm thấy tẻ nhạt. Nếu như Bảo tàng Hùng Vương và Bảo tàng Đền Hùng, chỉ cách nhau gần 20km, mà nội dung về thời kỳ Hùng Vương chẳng có sự khác nhau là mấy, cả về nội dung, hiện vật và ngôn ngữ thể hiện, khách sẽ chọn 1 trong 2, theo đó, Bảo tàng Đền Hùng sẽ chiếm ưu thế, khi ở đây còn là một di tích lịch sử, mang nhiều ý nghĩa nguồn cội và tâm linh.

- Ngôn ngữ trưng bày của hệ thống bảo tàng Việt Nam nói chung, bảo tàng lịch sử xã hội nói riêng còn nghèo nàn và đơn điệu. Ngoài sa bàn, hộp hình, ảnh, tranh... được coi là lỗi thời, sản



phẩm của cách trưng bày bảo tàng thập niên 60 của thế kỷ trước, thì những hiện vật, đã ít, thiếu ấn tượng, nằm trơ trọi với một etiket thiếu thông tin, sẽ không đem lại sự hấp dẫn đối với người xem.

- Diện tích trưng bày nhỏ hẹp, nhưng lại được “nhồi” ở bên trong khá nhiều nội dung, theo đó, trưng bày không có “đất diễn”. Bảo tàng quốc gia Singapore, không cần nhiều diện tích trưng bày, nhưng nội dung vừa phải, hiện vật đặc sắc, phong cách trưng bày tinh tế, thiết bị hỗ trợ hiện đại, đã gây sự ngạc nhiên cho khách tham quan.

- Thiết bị trưng bày của hệ thống bảo tàng Việt Nam quá lạc hậu hoặc thiếu thốn âm thanh, ánh sáng, màn hình, thuyết minh tự động, tù, bực... Ngay với bảo tàng cấp quốc gia, còn chưa đáp ứng, huống hồ các bảo tàng địa phương. Thiếu thiết bị, gây nhiều hậu quả, nhưng trước hết, không có tương tác đối với khách tham quan, khiến người xem thấy tẻ nhạt.

- Cơ sở vật chất thiếu thốn, thiết bị trưng bày lạc hậu hoặc không có, khiến cho từng trưng bày chuyên đề giao lưu với nước ngoài - một chiêu thức để thu hút khách tham quan - dường như chỉ có một chiều. Theo tôi biết, mới có Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trước đây, Bảo tàng Lịch sử quốc gia hiện nay đưa được những bộ sưu tập của nước ngoài vào Việt Nam để phục vụ công chúng, còn chủ yếu, chúng ta mới chỉ đưa ra bên ngoài để giới thiệu lịch sử - văn hóa Việt Nam. Trưng bày giao lưu với nước ngoài đã thiếu, trưng bày giao lưu trong nước lại ít ỏi, khiến cho không có những điểm mới trong bảo tàng, trong khi hệ thống trưng bày chính đã nhàm cũ. Bảo tàng Lịch sử quốc gia trong mấy năm gần đây, trưng bày chuyên đề được đẩy mạnh, theo đó, sức sống và sự mới mẻ của bảo tàng đã khiến công chúng quan tâm, thích thú hơn. Ngoài Bảo tàng Lịch sử quốc gia, một số bảo tàng lớn, mạnh và ở thành phố loại I, cũng làm tương đối tốt công tác này.

Nhân nói tới hệ thống trưng bày chính của hệ thống bảo tàng Việt Nam nhàm cũ, tôi xin cung cấp thông tin rằng, ở Nhật Bản, cứ sau 10 năm, hệ thống chính lại được thay đổi, để cập nhật tư liệu mới, thiết bị mới và phong cách trưng bày mới.

- Những sự kiện, những hoạt động tương tác dường như ít thấy trong các hoạt động có liên quan tới việc thu hút khách đến với bảo tàng. Bảo tàng Dân tộc học, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam có lợi thế về công tác này, do chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực

họ đảm trách. Tuy nhiên, nếu đầu tư kinh phí, đầu tư nghiên cứu, mạnh dạn hợp tác, các bảo tàng đều có cơ hội tổ chức những hoạt động tương tự để tạo sân chơi cho học sinh, sinh viên - vốn được coi là khách hàng tiềm năng của bảo tàng. Bảo tàng Cách mạng trước đây, nay là Bảo tàng Lịch sử quốc gia, với câu lạc bộ “Em yêu lịch sử” cũng là một cách để tiếp cận với công chúng trẻ tuổi.

- Hệ thống bảo tàng ngoài công lập mới ra đời, không thuận lợi về vị trí, thiếu cán bộ chuyên môn, không được quan tâm tới đầu tư trang thiết bị, hoạt động chưa chuyên nghiệp... là những lý do chưa thu hút được khách tham quan, ít nhất, trong một tương lai gần.

## 2. Khách tham quan bảo tàng - một vấn đề còn nan giải

- Như đã phân tích, lý do vắng khách đến với bảo tàng, cơ bản vẫn là chủ quan đến từ hệ thống bảo tàng Việt Nam. Tuy nhiên, cũng có những lý do khách quan, mà phải rất công bằng mới thấy hết được sự khó khăn này. Các công ty, các hướng dẫn viên du lịch không mấy chủ động và mặn mà đưa khách tới bảo tàng, nếu như không có yêu cầu từ phía khách, bởi họ không thu được những lợi ích cá nhân. Dẫu còn chủ quan, nhưng tôi đoán chắc rằng, Bảo tàng Dân tộc học, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, Bảo tàng Chứng tích chiến tranh, trở thành những điểm đến hấp dẫn, là do họ có một đội ngũ cộng tác viên nước ngoài, có một kênh riêng để quảng bá, theo đó, yêu cầu của khách, phải có những bảo tàng ấy trong tour. Để giải mã được tình hình này, phải có cơ chế thị trường - điều không dễ đối với bảo tàng chi tiêu bằng ngân sách nhà nước.

- Khách tham quan trong nước quan tâm tới di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. Ở đó, họ kết hợp với du lịch tâm linh, sinh thái và nghỉ ngơi. Đó là những người có điều kiện, có đời sống trung lưu. Còn đa số là bận bịu với công việc kiếm sống, chăm sóc gia đình, cháu con, lấy đâu ra thời gian, chứ chưa nói gì đến tiền của và sự thoải mái, phấn khích để đến với bảo tàng. Đây là tầng lớp đông đúc nhất của xã hội, yêu cầu hưởng thụ không có, như một tất yếu, như một mặc định, theo quan niệm của họ.

- Có người bảo rằng, người Việt Nam ít đến tham quan bảo tàng là do dân trí thấp. Tôi cho rằng, không hẳn như thế. Đối với người miền Bắc nước ta, không chỉ có bảo tàng, mà những tụ điểm văn



hóa, những trung tâm vui chơi giải trí, những rạp hát... đều vắng khách, theo đó, những đầu tư vào lĩnh vực này ở các tỉnh miền Bắc của các công ty, của nhà nước dường như không mấy thành công. Một nhà tâm lý người Pháp, hai mươi năm trước, đã nói với tôi rằng, người Hà Nội nói riêng, miền Bắc nói chung, theo lối sống Pháp. Sau giờ làm việc, họ trở về với lò-cốt gia đình. Những ngày nghỉ, họ sum vầy với con cháu như muốn quay lại cái không khí đại gia đình thời quá vãng. Người Sài Gòn nói riêng và miền Nam nói chung, theo lối sống Mỹ: tiêu dùng. Họ đi ăn tiệm, xem phim, xem hát, xem bảo tàng như là một nhu cầu, dầu rằng, trong túi họ chưa có tiền cho cuộc sống ngày mai. Không hiểu sự khái quát này có đúng không, nhưng xét trên hiện tượng, các tụ điểm văn hóa ở miền Nam vẫn đông khách, các ca sĩ ở miền Bắc kéo nhau vào thành phố Hồ Chí Minh kiếm sống.

- Không phải dân trí thấp, nhưng thói quen đi tham quan bảo tàng của người Việt Nam chưa được xây dựng, khi đời sống do một thời gian dài khốn khó. Đó là thế hệ già và trung niên. Thế hệ trẻ không chịu tác động từ cuộc sống khốn khó ấy, nhưng lại ít được giáo dục kỹ năng sống trong nhà trường và gia đình. Họ thờ ơ với bảo tàng, với văn hóa truyền thống, nhận thức, thông qua giáo dục với thế hệ này là một vấn đề không dễ, đòi hỏi nhà trường, gia đình và xã hội cần một chiến lược giáo dục toàn diện hơn.

- Học đường, với học sinh và sinh viên là khách hàng tiềm năng của bảo tàng, như quan niệm bấy lâu nay, thì đang đánh vật với những môn học quá nhiều, với những kì thi quá dầy và nặng, lấy đâu ra thời gian đến xem bảo tàng. Có chăng chỉ là những phong trào, đưa học sinh đến tham quan, như những "đàn ong vỡ tổ". Chất lượng tham quan không có, dẫn đến sự chán nản đối với trẻ em, gây tác hại nhiều hơn là hiệu quả.

Với những phân tích chưa thật sâu sắc và đầy đủ trên đây, có thể cho chúng ta một nhận thức rằng, muốn thu hút được khách tham quan đến với bảo tàng, phải giải quyết được những mâu thuẫn từ nhiều phía, mà trước hết là trưng bày của bảo tàng và khách tham quan.

### 3. Thử bàn về một số giải pháp mang tính định hướng

Tôi không dám tham bàn những giải pháp cụ thể và chi tiết, khi tư liệu chưa đầy đủ. Dựa trên

những suy nghĩ từ hai vấn đề nêu trên, xin đưa ra một số giải pháp, được coi như là những gợi ý, hẳn sẽ có người cho là còn duy ý chí, thiếu khả thi.

#### Vấn đề đầu tư đối với trưng bày bảo tàng ở Việt Nam

Có thể nói, đầu tư cho trưng bày bảo tàng ở Việt Nam chưa tới tấc, chưa được chú ý đầy đủ. Những bảo tàng mới được xây dựng, kinh phí cho trưng bày quá thấp so với xây dựng cơ bản. Những bảo tàng đang hoạt động, hệ thống trưng bày thường xuyên đã quá lỗi thời, nhưng chưa được chỉnh lý. Với cách đầu tư ít ỏi, nhỏ giọt, không định kỳ sẽ là một sự thách đố để bảo tàng thu hút được khách tham quan. Sự ít ỏi, nhỏ giọt trong đầu tư, dẫn đến thiết bị và phương tiện thiếu thốn, mọi ý tưởng trưng bày, dầu có hoàn hảo đến đâu, cũng không thể trở thành hiện thực, theo đó, tính hấp dẫn của bảo tàng sẽ giảm đi, khách tham quan sẽ thờ ơ. Để cương, kịch bản, ý tưởng trưng bày được thù lao quá ẻo ợt, không rõ ràng về chế độ, dẫn đến sự dễ dãi. Những sản phẩm đầu tư dễ dãi không thể bán được cho công chúng. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần sớm có định mức cho để cương, kịch bản và ý tưởng trưng bày.

Hiện vật trưng bày ở các bảo tàng Việt Nam còn vô cùng hạn chế và thiếu tính đặc biệt, nhưng đầu tư cho công tác sưu tầm nói chung, mua hiện vật nói riêng còn vô cùng khiêm tốn. Hiện vật là linh hồn của trưng bày, nhưng động đến mọi chủ đề, đều thấy sự khuyết trống. Nhà nước, Trung ương và địa phương cần quan tâm hơn nữa để đầu tư cho công tác này.

#### Vấn đề đổi mới trong trưng bày và đa dạng hóa hoạt động của hệ thống bảo tàng Việt Nam

Đổi mới trưng bày, liên quan tới thiết bị và đầu tư. Đó là lẽ đương nhiên. Thế nhưng, đổi mới trong tư duy, trong ý tưởng để làm sao tiếp cận gần hơn với công chúng, tương tác được nhiều hơn với công chúng, nói những câu chuyện về họ, kể về cuộc sống của họ trong quá khứ cũng như hiện tại, thông qua những hiện vật, tài liệu, sưu tập hiện vật, thiết nghĩ cũng là một vấn đề của đổi mới, khi mà bảo tàng Việt Nam quá chăm chú đến các sự kiện to tát.

Bên cạnh hệ thống trưng bày chính, những trưng bày chuyên đề cần tổ chức thường xuyên hơn, cũng tiếp cận theo hướng trên.





Để hỗ trợ cho trưng bày, các hoạt động hướng tới công chúng phải đa dạng hơn; thông qua những sự kiện mang tính tương tác cao, thông qua góc khám phá, thông qua các buổi nói chuyện, thông qua trưng bày lưu động... Bảo tàng Lịch sử quốc gia là một trong những đơn vị đã làm những hoạt động này, cần phải được tổng kết, rút kinh nghiệm, nhân rộng.

Quảng bá và tiếp thị cũng là một kênh quan trọng để thu hút khách tham quan. Bảo tàng Lịch sử quốc gia đã lưu tâm đến quảng bá, nhưng chưa thường xuyên, chưa đi đến các bến tàu, bến xe và các tụ điểm. Tiếp thị thì dường như còn là một khâu yếu đối với các bảo tàng ở Việt Nam. Tiếp thị và quảng bá cần phải tìm được một kênh có hiệu quả, một phương pháp thích hợp và với một đội ngũ tâm huyết với nghề.

*Vấn đề cải thiện mối quan hệ giữa bảo tàng và du lịch*

Bảo tàng và du lịch có cơ may, cùng nằm trong một Bộ - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Bảo tàng cần phải làm việc với Tổng cục Du lịch, với các công ty du lịch để đưa khách đến bảo tàng như một trách nhiệm của ngành. Việc đưa khách tới bảo tàng là nhiệm vụ mang tính quốc gia chứ không là lợi ích cục bộ. Tôi đã một lần sang Thái Lan bị trễ ngày, do SPAFA - một tổ chức quốc tế đóng ở Bangkok mời. Ông Giám đốc là người Thái, buộc tôi phải đi máy bay của Air Thái, không cho đổi sang Vietnamairline, chỉ vì một lý do: Tôi là người quốc tế, nhưng là công dân Thái, do đó, trước hết phải mang lợi ích về cho nước Thái. Một chiếc vé đã là thế, huống chi một chiến lược về du lịch của đất nước.

*Vấn đề giáo dục công chúng có ý thức đến với bảo tàng*

Đây là nhiệm vụ lâu dài, không thể ngày một, ngày hai. Đó cũng không thể từ một cơ quan, mà là nhiệm vụ của nhiều ngành. Thay đổi được tâm lý là một quá trình thay đổi thế hệ, nhưng không thể không giáo dục. Đó là sự giáo dục về thể chất, về kỹ năng mà nhà trường, gia đình và xã hội phải quan tâm. Tuy nhiên, với trách nhiệm của mình, bảo tàng cần phải có hình thức thích hợp để tham gia vào công tác này. Nên chăng, đó là tổ chức "Những người bạn của bảo tàng", những tình nguyện viên. Họ sẽ là những người giác ngộ đầu tiên, những người ham thích đến bảo tàng làm nòng cốt để nhân rộng. Bảo tàng cũng cần có

những buổi nói chuyện, liên quan tới sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, phục dựng..., với những thuyết trình hấp dẫn, thiết nghĩ lớp trẻ sẽ yêu thích, mong được tìm hiểu và khám phá. Bảo tàng, nên chăng tổ chức những đợt thực địa dài ngày về khai quật khảo cổ, về chụp ảnh kiến trúc, về gắn chấp những đồ gốm trên hiện trường, thêu thùa các trang phục dân tộc, nấu các món ăn truyền thống... trong những dịp hè, giống như quân đội tổ chức cho trẻ em tham gia vào đời sống doanh trại, thiết nghĩ, ý thức của các em đối với bảo tàng sẽ được nâng lên. Rất nhiều hình thức để thay đổi tâm lý, cho thế hệ trẻ thiết tha đến với bảo tàng hơn.

Trên đây chỉ là một lĩnh vực, trong rất nhiều lĩnh vực của ngành Di sản văn hóa, luôn được các lãnh đạo, từ nhiều thế hệ xưa nay trân trọng.

Tuy nhiên, nói để có phần yên lòng rằng, với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, thông qua các nghị quyết Trung ương và sự đầu tư có mục tiêu, ngành Di sản văn hóa nói chung và bảo tàng nói riêng ở Việt Nam đã có nhiều đổi thay đáng kể. Những điểm sáng như Bảo tàng Dân tộc học, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, Bảo tàng Chứng tích chiến tranh, Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Lịch sử quân sự, Bảo tàng Chăm và nhiều bảo tàng khác nữa, đang là điểm đến hấp dẫn của du khách. Nhiều di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh ở Hà Nội, Quảng Ninh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, thành phố Hồ Chí Minh... đang trở thành một động lực phát triển kinh tế quan trọng của mỗi địa phương và liên kết vùng. Đó, chắc chắn không phải là một bức tranh âm đạm như bấy lâu nay, một số báo giới phàn nàn và một bộ phận dư luận xã hội kêu ca.

Điều trần trở của lãnh đạo ngành, theo tôi hiểu, đó là kết quả chưa xứng với tiềm năng. Trần trở tâm huyết ấy, rất cần có thời gian và sự đổi mới nhận thức của toàn xã hội, nên bài viết của tôi phần nào muốn hướng tới mục tiêu lâu dài ấy từ hệ thống bảo tàng Việt Nam, mà không thể ngày một, ngày hai có được những điểm sáng nêu trên. Nói như vậy, để chúng ta lạc quan và chủ động tăng tốc, chứ không phải là sự đợi chờ cho "nước lên bèo nổi".

P.Q.Q

(Ngày nhận bài: 07/10/2014; Ngày phản biện đánh giá: 14/12/2014; Ngày duyệt đăng bài: 09/01/2015).



# BẢO TÀNG LỊCH SỬ QUỐC GIA VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA ĐÔNG SƠN

101

TS. NGUYỄN VĂN ĐOÀN\*

## TÓM TẮT

*Bài viết đề cập công tác nghiên cứu, khai quật, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền nhằm phát huy giá trị di sản về văn hóa Đông Sơn của Bảo tàng Lịch sử quốc gia. Trong thời gian tới, Bảo tàng tiếp tục sưu tầm các bộ sưu tập hiện vật của văn hóa Đông Sơn; tư liệu hóa, số hóa và hoàn thiện quy trình bảo quản hiện vật nhằm lưu giữ và phát huy lâu dài các sưu tập hiện vật Đông Sơn tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia.*

**Từ khóa:** Bảo tàng Lịch sử quốc gia; văn hóa Đông Sơn.

## ABSTRACT

*The paper discusses on the research, excavation, collection, restoration, exhibition, dissemination to promote the heritage values of Đông Sơn culture in the National Museum of History. In the near future, the museum needs to continue to complete artifact collection of Đông Sơn culture; documentation, digitalisation, and finish the procedure of artifact conservation to store and promote this collection in the National Museum of History.*

**Key words:** National Museum of History; Đông Sơn culture.

Văn hóa Đông Sơn có vị trí vô cùng quan trọng trong tiến trình phát triển lịch sử dân tộc và là một trong những nền tảng vật chất đối với sự hình thành bản sắc văn hóa Việt cổ cũng như văn minh Đại Việt sau này. Chính vì vậy, trong kế hoạch hoạt động của Bảo tàng Lịch sử quốc gia năm 2014, việc hướng tới kỷ niệm 90 năm phát hiện và nghiên cứu về văn hóa Đông Sơn được coi là một trong những nhiệm vụ trọng yếu.

Có thể nói, việc nghiên cứu và phát huy giá trị di sản văn hóa Đông Sơn trong bối cảnh hiện nay không chỉ mang ý nghĩa khoa học, mà còn có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Sau chặng đường 90 năm, đây là dịp để giới chuyên môn cùng nhau đánh giá, tổng kết, cũng như công bố những phát hiện mới, nhằm làm sáng tỏ hơn nội dung và ý nghĩa của nền văn hóa nổi tiếng này. Đồng thời, thông qua những hoạt động đó, hơn lúc nào hết, truyền thống lịch sử văn hóa lâu đời của dân tộc cần được khơi dậy, khẳng định và tôn vinh, cho dù hiện còn những quan niệm và nhận thức chưa thống nhất về cội

nguồn của văn hóa Đông Sơn. Chính vì vậy, Bảo tàng Lịch sử quốc gia đã xây dựng nội dung và tổ chức chương trình kỷ niệm 90 năm phát hiện và nghiên cứu văn hóa Đông Sơn với sự tham gia của các nhà khoa học đến từ Viện Khảo cổ học, Bộ môn Khảo cổ học (Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội), Hội Khảo cổ học, Hội Di sản văn hóa, cùng các chuyên gia, các nhà quản lý văn hóa, bảo tàng trong cả nước vào tháng 11 năm 2014. Dưới đây, chúng tôi xin điểm lại quá trình nghiên cứu và phát huy giá trị di sản văn hóa Đông Sơn của Bảo tàng Lịch sử quốc gia thời gian qua.

### 1. Công tác nghiên cứu, khai quật về văn hóa Đông Sơn

Trước khi sáp nhập thành Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam được hình thành trên cơ sở Bảo tàng Louis Finot do người Pháp xây dựng từ năm 1928 đến năm 1932, trưng bày về nghệ thuật Viễn Đông. Theo đó, công tác nghiên cứu, khai quật và sưu tầm tài liệu, hiện vật văn hóa Đông Sơn của Bảo tàng Lịch sử quốc gia đã luôn gắn với lịch sử phát hiện về nền văn hóa

\* Phó Giám đốc  
Bảo tàng Lịch sử quốc gia



này. Có thể tạm chia quá trình này làm 2 giai đoạn sau:

- *Giai đoạn từ thành lập Học viện Viễn Đông Bác cổ (năm 1900) tới năm 1957:*

Mặc dù di chỉ khảo cổ học Đông Sơn được chính thức phát hiện và khai quật năm 1924, nhưng trước đó, nhiều hiện vật, như trống đồng, rìu đồng, dao găm, giáo, tấm che ngực, vòng tay đồng... đã được sưu tầm từ các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ, chủ yếu là Sơn Tây (cũ), Hà Đông, Phúc Yên (cũ) tới Ninh Bình, Thanh Hóa. Tích cực nhất trong hoạt động này phải kể tới hai người Pháp là D'Argence và Demange. Họ đã bán hầu hết các sưu tập cho Bảo tàng Louis Finot, một số bán cho các bảo tàng ở Pháp. Cùng với sưu tập đồ đồng trên, hiện vật đáng lưu ý nhất phải kể tới là chiếc trống đồng Ngọc Lũ, được đưa về kho Bảo tàng năm 1903 và sau đó, vào năm 1937 là trống Hoàng Hạ.

Năm 1924, khi di tích Đông Sơn được phát hiện, Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp đã giao cho Pajot, một viên thuế quan ở Thanh Hóa tiến hành nhiều đợt khai quật, kéo dài từ năm 1924 đến năm 1932. Mặc dù việc khai quật kém khoa học, nhưng những gì mà Pajot thu được đã gây sự chú ý mạnh mẽ tới giới nghiên cứu. Mười năm sau khi phát hiện, nhà nhân học người Áo R. Von Heine-Geldern đã đề xuất tên gọi "Văn hóa Đông Sơn" để chỉ một nền văn hóa thuộc giai đoạn phát triển của thời đại đồng thau ở khu vực Đông Nam Á.

Sau những cuộc đào bới của Pajot, từ năm 1924 đến năm 1939, nhà khảo cổ học Thụy Điển O. Janse cũng đã điểu tra, khai quật nhiều địa điểm thuộc văn hóa Đông Sơn ở khu vực Thanh Hóa. Một phần hiện vật thu được đã lưu lại Bảo tàng Louis Finot, một số đưa về Pháp và phần còn lại chuyển sang Mỹ (vì O. Janse nhận tài trợ của Viện Smithsonian - Mỹ).

Năm 1936, Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp đã quyết định, kèm theo một chỉ dụ của Bảo Đại, thành lập Bảo tàng Khảo cổ Thanh Hóa (đặt tại Thanh Hóa). Bảo tàng do Pajot làm Quản thủ, trưng bày những sưu tập đồ đồng, gồm cả trống đồng. Hầu hết hiện vật lấy từ kho của Bảo tàng Louis Finot và từ những cuộc khai quật của Pajot. Điều này cho thấy, các học giả Pháp đã nhận thấy tầm quan trọng nhường nào của nền văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam nói riêng, vùng Viễn Đông nói chung.

- *Giai đoạn từ năm 1958 tới nay:*

Sau khi nhận bàn giao, năm 1958, Viện Bảo tàng Lịch sử được thành lập. Bảo tàng đã chuyển đổi chức năng từ trưng bày nghệ thuật Viễn Đông sang trưng bày tiến trình lịch sử dân tộc.

Để bổ sung và minh định những sưu tập văn hóa Đông Sơn do người Pháp để lại, cán bộ Bảo tàng đã cùng Đội Khảo cổ (Bộ Văn hóa) điểu tra, khai quật lại các di tích Đông Sơn, Thiệu Dương (Thanh Hóa). Kết quả thu được vô cùng to lớn, hàng loạt mộ Đông Sơn được phát hiện, nhiều hiện vật độc đáo và có giá trị được thu thập và đưa về kho Bảo tàng. Ở lưu vực và đồng bằng sông Hồng, nhiều di tích Đông Sơn đã được "chăm" trên bản đồ khảo cổ học. Không ít hiện vật, sưu tập hiện vật đặc biệt quý hiếm được phát hiện, kịp thời xử lý và lưu giữ tại Bảo tàng, như thạp Đào Thịnh, mộ thuyền Việt Khê, Châu Can, kho mũi tên đồng Cầu Vực (Cổ Loa)...

Một trong những thành tựu đáng kể nhất trong giai đoạn này của giới nghiên cứu, trong đó có sự đóng góp tích cực, hiệu quả của cán bộ Bảo tàng Lịch sử quốc gia là việc chứng minh có sức thuyết phục nguồn gốc bản địa của văn hóa Đông Sơn. Trước đây, các học giả phương Tây vốn nhìn nhận mảnh đất này như một ống phễu hứng các nền văn minh từ Trung Quốc và Ấn Độ tràn sang. Họ thấy có một khoảng trống từ hậu kỳ thời đại Đá mới tới văn hóa Đông Sơn. Khoảng trống nhận thức đó đã hướng họ tới việc truy tìm nguồn gốc văn hóa Đông Sơn từ Trung Quốc (văn minh Sông Hoài) hay thậm chí từ phương Tây (Hắc Hải) cũng là điều dễ lý giải. Dù trong chúng ta còn có những người chưa thỏa mãn, nhiều điều cần làm sáng tỏ hơn, nhưng với phát hiện các giai đoạn phát triển từ tiền Đông Sơn đến văn hóa Đông Sơn ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, cho tới nay, đã được hầu hết các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước thừa nhận. Thành tựu này cũng đã được thể hiện trong hệ thống trưng bày của Bảo tàng Lịch sử quốc gia.

Khi những vấn đề về thời kỳ dựng nước đầu tiên đã được khẳng định qua những nghiên cứu rất căn bản về văn hóa Đông Sơn, có thể nói, trong những năm gần đây, Bảo tàng Lịch sử quốc gia vẫn tiếp tục đẩy mạnh việc điểu tra, phát hiện mới và khai quật hàng loạt di tích văn hóa Đông Sơn trên cơ sở phối hợp thực hiện với các địa phương, trong đó, chú trọng nghiên cứu, hợp tác quốc tế. Các di tích, như Mả Tre, Đình Tràng (Cổ Loa, Hà Nội), Bãi Cọi (Hà





Triển lãm "Văn hóa Đông Sơn" tại Malaysia - Ảnh: Tác giả

Tinh), các di tích tiền Đông Sơn, như Xóm Dền (Phú Thọ), Nghĩa Lập (Vĩnh Phúc) với sự hợp tác của các chuyên gia Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... đã góp phần làm sáng tỏ hơn nữa sự đa dạng, sự thống nhất cũng như mối quan hệ, giao lưu và vị thế của văn hóa Đông Sơn với các văn hóa đồng đại khu vực liên kế, lân cận.

Rất nhiều phát hiện, nghiên cứu về các di tích cư trú, mộ táng, di chỉ xương, cùng các di vật trống đồng, thạp đồng, vũ khí, trang sức... của văn hóa Đông Sơn có sự đóng góp của các nhà khảo cổ học Bảo tàng Lịch sử quốc gia.

Do yêu cầu trưng bày và phát huy giá trị di sản văn hóa Đông Sơn nhằm tuyên truyền, giáo dục lịch sử - văn hóa dân tộc, song song với việc điểu dã, khai quật, Bảo tàng đã tiến hành sưu tầm bổ sung và làm phong phú hơn sưu tập văn hóa Đông Sơn, đặc biệt là các phát hiện mới ở miền Trung - Tây Nguyên và Nam Bộ. Hiện nay, kho Bảo tàng lưu giữ khoảng gần 10.000 hiện vật văn hóa Đông Sơn.

Cùng với việc sưu tầm hiện vật, công tác thông tin, trao đổi tư liệu, tài liệu, dịch thuật, xây dựng đầy đủ các phong tư liệu về văn hóa Đông Sơn với các lát cắt phản ánh các phương diện khác nhau về văn

hóa Đông Sơn, về đời sống cư dân Việt cổ, đời sống sản xuất, tín ngưỡng... cũng đã được đẩy mạnh.

In ấn, xuất bản cũng là một thể mạnh của Bảo tàng, trong đó có khá nhiều ấn phẩm công bố kết quả các đợt nghiên cứu và khai quật văn hóa Đông Sơn, như: *Những hiện vật tàng trữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam về ngôi mộ cổ Việt Khê* (1965); *Tim hiểu một số vấn đề về thời kỳ Hùng vương dựng nước* (1969); *Những trống đồng Đông Sơn đã phát hiện ở Việt Nam* (1975); *Khu mộ cổ Châu Can* (1977); gần đây là *Di tích Mả Tre* (2008); *Di tích Đình Tràng* (2014) hay các ấn phẩm gắn với các cuộc trưng bày: *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam* (Malaysia 2014); *Buổi đầu các nền văn hóa cổ Việt Nam* (Hàn Quốc 2014); *Rồng trên cổ vật* (Pháp 2014)... Với lễ kỷ niệm 90 năm phát hiện và nghiên cứu về văn hóa Đông Sơn là 2 ấn phẩm: *Kỷ yếu Hội thảo* và *Catalog các hiện vật đặc sắc của văn hóa Đông Sơn*.

## 2. Phát huy giá trị di sản văn hóa Đông Sơn

Vấn đề phát huy giá trị di sản văn hóa Đông Sơn được đặc biệt chú trọng và là điểm nhấn quan trọng trong hệ thống chính, thường xuyên của Bảo tàng với sự ưu tiên về diện tích và không gian trưng



bày khá lớn trong tương quan chung các phần trưng bày phản ánh tiến trình lịch sử dân tộc, với sự phong phú đa dạng của số lượng hiện vật lớn, với sưu tập trống đồng, thạp đồng, vũ khí, trang sức, các nông cụ, mộ táng... Nhiều trang thiết bị hiện đại hỗ trợ trưng bày cùng nội dung thuyết minh sinh động đã thực sự hấp dẫn khách tham quan đến với Bảo tàng.

Bên cạnh việc cải tiến và nâng cao chất lượng trưng bày, Bảo tàng đã nghiên cứu, xây dựng các nội dung thuyết minh với chuyên đề khái quát, chuyên sâu về đời sống vật chất, tinh thần của cư dân cổ Đông Sơn, qua đó, chuyển tải đến công chúng những vấn đề lịch sử - văn hóa hấp dẫn và bổ ích, giáo dục về lòng yêu nước, tự hào dân tộc.

Ngoài ra, các trưng bày chuyên đề về văn hóa Đông Sơn ở trong và ngoài nước được Bảo tàng xây dựng, đã tái hiện một cách sinh động, khá toàn diện về các vấn đề liên quan đến văn hóa Đông Sơn. Các hiện vật khi được trưng bày tại Malaysia, Hàn Quốc, Pháp và sắp tới đây là Đức đều là các hiện vật xuất sắc, tiêu biểu của văn hóa Đông Sơn đã gây ấn tượng đặc biệt với số lượng lớn khách tham quan, tạo tiền đề cho những ý tưởng hợp tác quốc tế sâu rộng hơn để quảng bá di sản văn hóa Việt Nam ra thế giới.

Cùng với hệ thống trưng bày cố định và các chuyên đề, Bảo tàng còn rất chú ý đến hoạt động trưng bày lưu động. Ngay trong giai đoạn chiến tranh chống Mỹ, Bảo tàng đã xây dựng nhiều bộ trưng bày lưu động về thời kỳ Hùng Vương, đưa hoạt động bảo tàng tới mọi vùng, miền của Tổ quốc.

Một trong những hoạt động của Bảo tàng trong thời gian qua được giới nghiên cứu và công chúng đánh giá cao, đó là đã tổ chức tới 4 lần đúc thử nghiệm trống đồng - loại hình di vật đặc sắc, tiêu biểu và là biểu trưng của văn hóa Đông Sơn theo phương pháp truyền thống.

Đồng thời với quá trình nghiên cứu, khai quật, trưng bày..., trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ của mình, Bảo tàng lên kế hoạch xây dựng các phòng thí nghiệm theo hướng hiện đại, trước mắt xác lập quy trình bảo quản các hiện vật chất liệu đồng, gốm, gỗ, vải của văn hóa Đông Sơn nhằm có thể lưu giữ, bảo quản lâu dài, cũng như duy trì tuổi thọ cho hiện vật. Trong tương lai gần, hướng tới xây dựng trung tâm nghiên cứu, bảo quản, trước mắt đáp ứng yêu cầu thực tiễn của Bảo tàng, tiếp đó có thể chuyển giao công nghệ và

kinh nghiệm cho hệ thống bảo tàng cả nước. Trong đó, đáng kể là các đồ đồng văn hóa Đông Sơn, do tồn tại lâu dài trong điều kiện môi trường, khí hậu nóng ẩm cũng như thực trạng kho tàng còn rất hạn chế của các bảo tàng địa phương, nên vấn đề bảo quản đã trở nên hết sức cấp thiết.

Trong vấn đề phát huy, quảng bá và tôn vinh giá trị di sản văn hóa Đông Sơn, một loạt hoạt động khác cũng đã được Bảo tàng thực hiện. Ngay từ đầu năm 2014, website của Bảo tàng đã mở chuyên mục mới về văn hóa Đông Sơn đăng tải các bài viết, nghiên cứu về văn hóa Đông Sơn với số lượng độc giả truy cập ngày càng tăng.

### 3. Nghiên cứu và phát huy giá trị di sản văn hóa Đông Sơn thời gian tới

Với công tác nghiên cứu, khai quật khảo cổ học, thời gian tới đây, trên cơ sở phối hợp với các cơ quan trong và ngoài nước, Bảo tàng tiếp tục đẩy mạnh điều tra, khảo sát tổng thể hệ thống di tích, di vật văn hóa Đông Sơn, làm sao có thể xác lập rõ hơn các mối quan hệ, sự giao lưu ảnh hưởng của văn hóa Đông Sơn với miền Trung - Tây Nguyên và khu vực phía Nam.

Mở rộng hợp tác với các nước trong khu vực, đặc biệt với Lào, Campuchia (gần đây có nhiều phát hiện lý thú về văn hóa Đông Sơn). Với Malaysia, thời gian qua, Bảo tàng đã có sự hợp tác bước đầu (Malaysia và Indonesia là hai quốc gia phát hiện nhiều trống đồng Đông Sơn nhất, hiện còn lưu giữ truyền thống sử dụng trống đồng (trống Moko, trống Pejeng)).

Đồng thời, tiếp tục sưu tầm các bộ sưu tập hiện vật phản ánh đặc trưng, tính đa dạng, thống nhất của văn hóa Đông Sơn, khẳng định rõ vị thế của văn hóa Đông Sơn trong tiến trình lịch sử dân tộc, với các mối giao lưu và vùng ảnh hưởng.

Song song với các yêu cầu trên là việc hoàn thiện hồ sơ khoa học cho các bộ sưu tập, tư liệu hóa, số hóa tài liệu hiện vật để Bảo tàng thực sự trở thành ngân hàng dữ liệu về di sản văn hóa dân tộc nói chung, trong đó có văn hóa Đông Sơn.

Tiếp tục hoàn thiện quy trình bảo quản hiện vật, trong đó có bảo quản hiện vật đồng Đông Sơn, góp phần lưu giữ và phát huy giá trị lâu dài di sản văn hóa Đông Sơn./.

**N.V.D**

(Ngày nhận bài: 15/11/2014; Ngày phản biện đánh giá: 23/12/2014; Ngày duyệt đăng bài: 02/01/2015).



# VAI TRÒ CỦA “TRUYỀN THÔNG SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI” TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA BẢO TÀNG

THS. NGUYỄN HẢI NINH\*

## TÓM TẮT

Gần đây, các phương tiện truyền thông sử dụng mạng xã hội ngày càng phát triển và chiếm ưu thế trong đời sống xã hội hiện đại. Việc sử dụng kênh truyền thông này vào hoạt động của một số bảo tàng trên thế giới và Việt Nam đã bước đầu mang lại hiệu quả tích cực trong việc quảng bá hình ảnh, thương hiệu, kết nối và thu hút công chúng... Đây là một hướng truyền thông để tiếp cận công chúng có nhiều lợi thế mà các bảo tàng Việt Nam nên nghiên cứu áp dụng trong xu thế hiện nay.

**Từ khóa:** truyền thông sử dụng mạng xã hội; bảo tàng.

## ABSTRACT

Recently social network media have been increasingly developing, and dominant in modern society. The usage of these media in museum activities in Vietnam and over the world has brought many good effects in promoting museum images, brand, and attracting visitors etc. This is a media approach to visitors with lots of advantages, and it is needed to study to apply in near future.

**Key words:** social network media; museum.

Trong những năm gần đây, các thuật ngữ như “truyền thông”, “quảng bá - marketing”, vốn thường chỉ được sử dụng trong các lĩnh vực thương mại, ngày càng được nhắc đến nhiều trong hoạt động của các thiết chế văn hóa xã hội, trong đó có bảo tàng. Cùng với sự bùng nổ của web 2.0<sup>1</sup>, mà đại diện nổi bật là các mạng xã hội thì vai trò của truyền thông, quảng bá theo cách thức truyền thống, như quảng cáo trên đài, báo, biển hiệu... đã không còn là lựa chọn hàng đầu của các tổ chức thương mại cũng như các cơ quan văn hóa. Các đơn vị có xu hướng tìm kiếm những cách thức truyền thông, quảng bá mới nhằm chuyển tải “thông điệp” và “sản phẩm” của mình một cách hiệu quả nhất đến với công chúng hiện đại. Đặc biệt, sau những thập kỷ bùng nổ thông tin toàn cầu và những kỹ năng xử lý thông tin, công chúng ngày càng có hiểu biết hơn, cẩn trọng hơn trong quá trình tiếp cận thông tin và kiểm định độ tin cậy của thông tin. Như vậy, vai trò của truyền thông hiện đại trong hoạt động của bảo tàng không chỉ là việc loan tin về những trưng bày đang có hoặc sắp khai mạc ở bảo tàng, mà còn là việc thay đổi cách tiếp cận của quá trình truyền thông, nhằm cung cấp đến công chúng những

thông tin đáng tin cậy về một sản phẩm văn hóa có chất lượng cao của bảo tàng. “Sản phẩm văn hóa” ở các bảo tàng có thể là các trưng bày thường xuyên, trưng bày chuyên đề, các hoạt động giáo dục, các chương trình học tập... hoặc là các nhà hàng, cửa hàng lưu niệm có uy tín với các sản phẩm độc đáo, phù hợp với hoạt động của bảo tàng. Vì vậy, cùng với xu hướng mới của các hoạt động truyền thông hiện đại ở các doanh nghiệp, việc nghiên cứu và áp dụng phương thức truyền thông hiện đại phục vụ quảng bá các hoạt động của các cơ quan văn hóa nói chung và bảo tàng nói riêng là rất cần thiết. Phương tiện truyền thông mới, tức Phương tiện truyền thông sử dụng mạng xã hội (social media), là một môi trường truyền thông hiện đại, dựa trên nền tảng các dịch vụ web 2.0 (Blog, News/PR, Video, Social Network...). Nói một cách khác, hoạt động truyền thông sử dụng mạng xã hội sẽ góp phần giúp bảo tàng đưa thương hiệu của mình đến với công chúng một cách gần hơn, tin cậy hơn, thông qua các kênh thông tin mà công chúng tin tưởng và yêu thích sử dụng, tạo ra sự hấp dẫn, để công chúng đến và quay lại tham quan bảo tàng nhiều lần...

**Tại sao các bảo tàng cần có chiến lược dùng truyền thông sử dụng mạng xã hội để tiếp cận công chúng?**

\* Cục Di sản văn hóa



Thông qua các ứng dụng trên internet, truyền thông sử dụng mạng xã hội được các nhà nghiên cứu nhân học truyền thông xem xét như một quá trình để truyền đạt thông tin giữa những người có mong muốn chia sẻ thông tin một cách trực tiếp, mà không cần sử dụng các phương tiện lưu trữ như dạng văn bản viết truyền thống. Thông tin được truyền đạt nhanh nhất đến cộng đồng nhờ quá trình truyền thông của mạng xã hội. Chính vì sự cập nhật thông tin nhanh nhạy, trực tiếp và không hạn chế sự tương tác, các ứng dụng truyền thông (mạng) xã hội phát triển vô cùng nhanh chóng trong những năm qua. Theo số liệu thống kê của Cục Viễn thông<sup>2</sup>, chỉ riêng số thuê bao 3G sử dụng internet trên toàn quốc là 27.408.451 (số liệu tính đến tháng 10/2014, và chưa tính người dùng thuê bao internet cố định), theo Hiệp hội Internet Việt Nam<sup>3</sup>, tính đến tháng 8/2013, tại Việt Nam đã có 19,6 triệu người dùng Facebook, chiếm 21,42% dân số và chiếm tới 71,4% người sử dụng internet, đồng thời, dự báo số người dùng internet ở Việt Nam vào năm 2017 là khoảng 35 triệu người. Bên cạnh đó, nhiều mạng xã hội khác cũng được hàng triệu giới trẻ ở Việt Nam ưa thích, như: Zing Me, Google Plus, Twitter, Wordpress.com, Yume.vn, Go.vn... Hơn nữa, từ tháng 10 năm 2010, Bộ Thông tin và Truyền thông đã cấp giấy phép thử nghiệm 4G/LTE cho 5 nhà mạng: VNPT, Viettel, FPT, CMC và VTC, những ứng dụng internet có kết nối không dây vô cùng thuận tiện và không hạn chế tốc độ truy cập này sẽ giúp mạng xã hội phát triển các ứng dụng phụ trợ, hỗ trợ sự tương tác không hạn chế đối với người dùng trong tương lai gần.

Những số liệu trên cho thấy, một lượng lớn công chúng tiềm năng mà bảo tàng muốn hướng tới biết và thường xuyên sử dụng mạng xã hội với mục đích chia sẻ thông tin, giải trí và tìm kiếm các thông tin cần thiết khác. Họ là những người trẻ tuổi, bao gồm học sinh, sinh viên, đồng thời là những người thường xuyên sử dụng và khai thác internet thông qua máy tính hay điện thoại thông minh (có khả năng kết nối 3G). Hơn nữa, nhóm công chúng này sẽ là những người tạo ra các xu hướng chia sẻ thông tin trong tương lai, tin tưởng hơn vào các thông tin với nhiều bình luận, nhiều phản hồi của người dùng, hơn là các quảng cáo một chiều trên các báo giấy, tạp chí truyền thống. Bảo tàng, nếu muốn tham gia vào hoạt động phục vụ xã hội và đưa các trưng bày, các hoạt động của mình tiếp cận được nhanh hơn, sâu hơn với các hoạt động xã hội, đặc biệt là giới trẻ, không thể không áp dụng thế mạnh của truyền thông sử

dụng mạng xã hội trong việc quảng bá, giới thiệu những trưng bày và hoạt động của bảo tàng đến với những đối tượng công chúng tiềm năng.

#### **Và, hiệu quả của truyền thông sử dụng mạng xã hội với hoạt động của bảo tàng là thế nào?**

Khi các bảo tàng muốn hướng tới công chúng là những người trẻ tuổi, học sinh, sinh viên, muốn chuyển tải các thông tin, các thông điệp của bảo tàng tới đối tượng công chúng này, trước hết bảo tàng phải sử dụng phương tiện cung cấp thông tin mà công chúng là lớp trẻ, học sinh, sinh viên thường dùng. Đặc biệt, trong xu hướng mới, truyền thông sử dụng mạng xã hội không chỉ ảnh hưởng đến lớp trẻ hay học sinh, sinh viên mà còn có tác động đến đông đảo đối tượng công chúng tiềm năng khác của bảo tàng, như công chức nhà nước, nhân viên làm việc cho các cơ quan nước ngoài, công nhân, người về hưu và thậm chí cả nông dân, vốn quen với ruộng đồng, nhưng nhờ sự phát triển và sự phổ thông của công nghệ đã dần quen với điện thoại thông minh, mạng 3G (công nghệ truyền thông thế hệ thứ ba, cho phép truyền cả dữ liệu thoại và dữ liệu số khác như: truy cập internet, gửi email, tin nhắn nhanh, hình ảnh...). Thông qua quá trình trao đổi hai chiều giữa bảo tàng và công chúng, bảo tàng sẽ có cơ hội hiểu rõ hơn nhu cầu của công chúng, từ đó, định hướng kế hoạch cho các hoạt động của bảo tàng trong tương lai, phù hợp hơn với nhu cầu của công chúng.

Truyền thông sử dụng mạng xã hội cung cấp cơ hội cho công chúng tự chia sẻ kinh nghiệm, chia sẻ kiến thức về nội dung của bảo tàng và tự nguyện hướng dẫn nhau về các thông tin liên quan đến bảo tàng - những việc mà không một bảo tàng nào có thể đảm bảo giải đáp thỏa mãn hết các thắc mắc và hướng dẫn tận tình cho từng khách tham quan muốn đến thăm bảo tàng. Đồng thời, truyền thông sử dụng mạng xã hội còn là nơi lưu giữ các trưng bày chuyên đề, dưới định dạng trưng bày số, phục vụ những công chúng có nhu cầu nguyên cứu sâu, công chúng không có cơ hội đến tham quan trưng bày tại bảo tàng... Mặt khác, truyền thông sử dụng mạng xã hội còn giúp bảo tàng tiếp nhận ý kiến phản biện của công chúng về trưng bày. Qua đó, bảo tàng hiểu rõ hơn nhu cầu cá nhân của từng công chúng tham quan bảo tàng, hình thành cơ sở dữ liệu về xu hướng của khách tham quan - cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển của bảo tàng. Ví dụ điển hình, như ở một số bảo tàng quốc tế gần đây đã cung cấp cho các thành viên của mạng lưới công



chúng thường xuyên của mình những tài khoản tích điểm. Với tài khoản này, công chúng thường xuyên tới bảo tàng có thể truy cập internet miễn phí, sử dụng các ứng dụng thuyết minh số miễn phí (audio guide, multimedia guide), tự lựa chọn nội dung trưng bày để tìm hiểu sâu và bình luận. Đồng thời, bảo tàng tặng điểm thưởng cho công chúng đến thăm và tham gia nhiều hoạt động của bảo tàng. Từ các điểm thưởng này, khách có thể đổi thành vé tham quan các chuyên đề đặc biệt, mua các sản phẩm tại cửa hàng của bảo tàng hay sử dụng các dịch vụ ăn, uống tại nhà hàng của bảo tàng - tạo cơ hội quay lại bảo tàng cho công chúng tiềm năng.

Theo Báo cáo Xu hướng toàn cầu năm 2014 (2014 trend report)<sup>4</sup>, mỗi ngày có 350 tỷ hình ảnh được đăng tải lên trang mạng xã hội Facebook, 350 tỷ hình ảnh đăng tải lên trang Snapchat; mỗi phút có 100 giờ video đưa lên trang chia sẻ video YouTube và mỗi tháng người dùng internet đã dùng 6 tỷ giờ theo dõi các video cũng trên trang này. Như vậy có thể thấy, xu hướng đăng tải, tìm kiếm và chia sẻ thông tin trên mạng xã hội hiện là một trong những kênh chia sẻ thông tin lớn được nhiều người theo dõi và tương tác. Tuy vậy, thực tế truyền thông sử dụng mạng xã hội không mang hiệu quả tức thời đến cho bảo tàng, không giúp tăng số lượng khách tham quan chỉ sau một vài tháng áp dụng. Truyền thông sử dụng mạng xã hội là một quá trình truyền thông có hiệu quả chậm, hiệu quả của các chiến dịch được tích lũy theo thời gian và từng bước thúc đẩy việc nâng cao hình ảnh của bảo tàng trong xã hội. Lấy ví dụ về sự kiện MET Gala hàng năm của Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan, New York, Hoa Kỳ, sự kiện được gắn như tất cả cơ quan báo chí, truyền thông (mạng) xã hội và đông đảo công chúng yêu thích thời trang khắp thế giới mong chờ và theo dõi. Sự kiện MET Gala không chỉ giới thiệu các thiết kế thời trang mới, mà còn định hướng xu hướng thời trang thế giới trong năm tiếp theo. Các cơ quan truyền thông đại chúng thế giới đều nỗ lực tìm kiếm và phát tán thông tin, bình luận về sự kiện trước, trong và ngay sau khi diễn ra sự kiện này ở New York, Hoa Kỳ. Và, như vậy, thương hiệu của sự kiện MET Gala hàng năm không còn chỉ trong khuôn khổ của khuôn viên Bảo tàng MET, hay trong nhóm công chúng của Bảo tàng tại thành phố New York, mà còn được các phương tiện truyền thông lan tỏa khắp thế giới để thỏa mãn sự quan tâm, mong muốn cập nhật thông tin, hình ảnh về sự kiện của đông đảo công chúng yêu thời trang toàn cầu.

Bảo tàng, với vai trò góp phần phát triển xã hội, tham gia vào các hoạt động của xã hội, thực hiện các nhiệm vụ, chức năng giáo dục của mình cũng cần bắt kịp xu hướng mới của xã hội trong quá trình chia sẻ và trao đổi thông tin. Từ đó, không những bảo tàng mở rộng cơ hội tự giới thiệu, được công chúng tự nguyện quảng bá cho bảo tàng mà còn thể hiện sự tiếp cận tiến bộ của mình với các xu hướng mới của xã hội.

#### **Bảo tàng cần sử dụng phương tiện truyền thông (mạng) xã hội để tự quảng bá như thế nào?**

Tương tự như cách thức các đơn vị thương mại tìm cách đưa sản phẩm của mình đến với người sử dụng thông qua mạng xã hội, bảo tàng cũng có thể tận dụng thế mạnh của ứng dụng này để đưa thông tin về các hoạt động của bảo tàng đến với công chúng tiềm năng một cách nhanh chóng và tin cậy nhất. Đồng thời, sức mạnh lan tỏa của mạng xã hội thông qua các chia sẻ của cá nhân tham gia mạng xã hội sẽ giúp thông tin về hoạt động của bảo tàng được chuyển tải tới công chúng một cách liên tục, không hạn chế về thời gian, không gian. Tuy nhiên, muốn nội dung thông tin giới thiệu về hoạt động của bảo tàng được lan tỏa nhanh, đạt hiệu quả mong muốn, các bảo tàng cần có kế hoạch tốt để công bố các thông tin, thông điệp của mình tới đối tượng sử dụng mạng xã hội đúng thời điểm thông tin được tiếp cận nhiều nhất. Đồng thời, bảo tàng cũng cần có chiến lược dài hạn để xây dựng những nội dung hấp dẫn, phù hợp và đáng tin cậy để giới thiệu trên mạng xã hội.

Các bảo tàng lớn, lâu đời và có uy tín trên thế giới luôn có các chương trình riêng cho hội viên của bảo tàng. Những mạng lưới hội viên này không chỉ là các hội viên thường xuyên đến thăm bảo tàng, mà còn có các hội viên với khoảng cách địa lý xa, khó có thể đến thăm trưng bày của bảo tàng. Mạng lưới này (đôi khi phải đóng phí) chia sẻ các hoạt động của bảo tàng, giới thiệu các trưng bày số, cho phép các thành viên tham gia các cuộc thuyết trình chuyên đề thông qua những hình thức kết nối số. Ví dụ, Bảo tàng Victoria and Albert, Vương quốc Anh thu hút nhiều hội viên thường xuyên của bảo tàng trên khắp thế giới, trong đó, một số lượng lớn thành viên từ Trung Đông, là những thương nhân giàu có, ham hiểu biết về nghệ thuật. Một ví dụ khác là trang facebook của Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan, New York, Hoa Kỳ<sup>5</sup>. Trang này có hơn 1,2 triệu người theo dõi (tính đến tháng 12/2014), với các thông điệp được đăng tải hàng ngày và nhiều bài trong số đó được hàng





trăm người chia sẻ về trang cá nhân của mình. Như vậy, mỗi thông điệp Bảo tàng đăng tải lên mạng sẽ có hàng triệu người xem, cùng với hàng trăm tới hàng nghìn người bạn của các thành viên cùng được xem khi họ chia sẻ. Đồng thời, với việc đọc, xem thông tin về các hiện vật mà Bảo tàng giới thiệu, công chúng còn được bình luận, trao đổi trực tiếp với nhau và với bảo tàng trên các trang mạng xã hội.

Tiếp nhận những trao đổi, ý kiến cá nhân của người dùng mạng xã hội về các chủ đề, nội dung, hiện vật mà bảo tàng giới thiệu cũng có thể là một phương pháp đánh giá sự quan tâm của công chúng đối với nội dung trưng bày mà bảo tàng dự kiến nghiên cứu, xây dựng trong tương lai. Nếu các bảo tàng có chiến lược rõ ràng, lâu dài và với những tiêu chí đánh giá hợp lý, những ý kiến phản hồi từ công chúng sẽ được nhìn nhận một cách sâu sắc, cẩn trọng. Từ những kết quả đánh giá, tổng hợp, bảo tàng sẽ có cơ sở để xác định được ý tưởng cho một cuộc trưng bày hiệu quả và hấp dẫn công chúng trong tương lai.

Truyền thông sử dụng mạng xã hội còn là một phương thức hữu ích, thuận tiện và hạn chế tối đa chi phí để các bảo tàng nhắn gửi thông điệp qua các trưng bày, triển lãm, hoạt động giáo dục đến với công chúng. Truyền thông sử dụng mạng xã hội còn cung cấp cơ hội để công chúng tham gia thảo luận hai chiều về các thông điệp được nhắn gửi, đồng thời, cũng giúp bảo tàng tiếp nhận thông điệp từ phía công chúng. Đây cũng là xu hướng mà các bảo tàng hiện đại đang hướng tới. Hoạt động của bảo tàng không chỉ là các định hướng thông tin một chiều từ phía bảo tàng mà phải tạo cơ hội để cả hai phía cùng tương tác, cùng tìm hiểu về một nội dung mà cả hai bên cùng quan tâm, tạo cơ hội cho công chúng không những tiếp nhận nội dung của các trưng bày mà còn bình luận, chia sẻ hoặc bổ sung những thông tin thêm về trưng bày từ những trải nghiệm cá nhân của mình. Khi đó, bảo tàng không chỉ tìm cách chuyển tải thông điệp của mình đến với khách tham quan, bảo tàng còn thể hiện mong muốn tiếp nhận những thông điệp của khách tham quan đối với bảo tàng, từ đó, sự tin tưởng với các hoạt động của bảo tàng sẽ được tăng lên và bảo tàng sẽ dần là điểm ưu tiên lựa chọn khi công chúng tìm kiếm những địa điểm trải nghiệm, tìm hiểu kiến thức mới và hưởng thụ văn hóa.

Một ứng dụng khác hữu ích khi bảo tàng sử dụng mạng xã hội để chuyển tải thông tin của mình đến với công chúng chính là sự tự chia sẻ, tự hỗ trợ nhau

của công chúng khi tìm hiểu về các hoạt động của bảo tàng. Lấy ví dụ từ trang TripAdvisor, một trang mạng cung cấp dịch vụ du lịch với tiện ích mở, cho phép người dùng bình luận, đánh giá các điểm đến hấp dẫn trên phạm vi toàn cầu. Ở trang web tiện ích được thiết kế như một mạng xã hội này, nhiều bảo tàng ở Việt Nam đã được khách tham quan đánh giá là một trong những địa điểm đáng đến ở Việt Nam, mặt khác, nhiều bảo tàng và điểm tham quan du lịch ở Việt Nam cũng bị phê phán vì dịch vụ và nội dung hoạt động kém hấp dẫn. Đồng thời, người dùng cũng chia sẻ kinh nghiệm tham quan các bảo tàng, di tích thế nào cho thuận tiện; bình luận về thái độ của cán bộ của bảo tàng, di tích; phương tiện để đến bảo tàng, di tích và thậm chí cả khách sạn gần địa điểm tham quan hoặc giúp đỡ nhau tìm kiếm các thông tin liên quan khi đến tham quan bảo tàng như về giá vé, giờ mở cửa, sưu tập hấp dẫn nhất của bảo tàng. Khai thác các thông tin trao đổi này sẽ giúp bảo tàng nhận diện được các thế mạnh và điểm yếu của mình để phát huy thế mạnh hay giảm thiểu hạn chế để phục vụ khách tham quan tốt hơn. Sau đó, chính những người dùng trang mạng sẽ theo dõi, bình luận và đánh giá các phản hồi của bảo tàng với những bình luận của mình, những phản hồi tích cực, hữu ích sẽ được người dùng chia sẻ, đánh giá tốt và giới thiệu đến những công chúng khác. Trong số những bảo tàng ở Việt Nam có đánh giá, tiếp thu tốt những ý kiến của khách tham quan qua kênh thông tin của trang TripAdvisor là Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam. Hàng tháng, Bảo tàng đã tổng hợp, dịch các bình luận của người dùng từ trang TripAdvisor, tổ chức trao đổi, đánh giá và cải thiện các điều kiện phục vụ khách tham quan được đưa ra từ người dùng trang TripAdvisor. Sau đây là một vài bình luận điển hình của người dùng mà Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam tổng hợp từ trang TripAdvisor trong tháng 8 và tháng 9 năm 2014. Bình luận với tiêu đề "Bảo tàng nghệ thuật tuyệt vời": "Chúng tôi đã đi thăm một số bảo tàng nghệ thuật tuyệt vời nhất thế giới ở Madrid và ở khắp nước Ý. Và, tôi có thể tự tin mà nói rằng, bảo tàng này là một ngạc nhiên thú vị. Chúng tôi không trông đợi điều gì và nghệ thuật ở đây cực chất. Tôi sẽ gợi ý nó với bất cứ ai yêu nghệ thuật". (Bình luận viết ngày 24/8/2014 trên mục bình luận về Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam của trang TripAdvisor). Bình luận với tiêu đề là "Xứng đáng": "Tòa nhà cổ, cách bố trí khó hiểu. Chỉ một số phòng có điều hòa. Nhưng bộ sưu tập thực sự ấn tượng. Từ hiện vật lịch sử, tới nghệ thuật các dân tộc, hay tranh sơn mài,



tới các tác phẩm đương đại, bảo tàng là một sự ngạc nhiên thú vị. Tiếc là các tour ở Việt Nam thường tập trung vào di tích lịch sử, mà bỏ qua những nỗ lực đương đại của một quốc gia đang phát triển. Gợi ý của tôi là phải tìm thời gian cho viên ngọc này". (Bình luận viết ngày 21/9/2014 trên mục bình luận về Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam của trang TripAdvisor)<sup>6</sup>.

Không phải tất cả lời bình luận đều khen ngợi, nhưng nhiều bình luận tích cực chính là những "quảng bá" vô cùng hiệu quả cho hoạt động của bảo tàng. Những đánh giá tích cực này thể hiện sự tin tưởng của công chúng với bảo tàng và họ sẽ tự nguyện giới thiệu về bảo tàng với những người khác, thay vì chính bảo tàng tự giới thiệu về mình. Đồng thời, theo dõi ý kiến của công chúng với các bảo tàng khác cũng chính là cách thức để các bảo tàng tự đánh giá hoạt động của mình, nâng cao chất lượng các sản phẩm văn hóa, dịch vụ văn hóa của bảo tàng, hạn chế phải tiếp nhận những ý kiến, đánh giá không tốt từ công chúng.

Bên cạnh các mạng xã hội, trang web của bảo tàng chính là một kênh thông tin trao đổi giữa bảo tàng và công chúng tham quan rất hiệu quả. Tương tự như mạng xã hội, web 2.0 cung cấp khả năng chia sẻ thông tin không bị hạn chế bởi không gian và thời gian, tạo môi trường riêng biệt và thoải mái cho công chúng thể hiện ý kiến của mình. Muốn khai thác tốt website để hấp dẫn công chúng, các bảo tàng không những phải xây dựng nội dung thông tin hấp dẫn, hình thức thẩm mỹ đẹp, mà còn phải tạo các ứng dụng tiện ích tương tự như ở các mạng xã hội - trao đổi thông tin hai chiều và điều chỉnh lẫn nhau. Hình thức trao đổi hai chiều này trong các hoạt động trưng bày của bảo tàng sẽ gắn kết công chúng với các hoạt động của bảo tàng một cách thân thiện hơn, đáng tin cậy hơn những thông điệp một chiều, độc thoại từ phía bảo tàng.

Hơn nữa, truyền thông sử dụng mạng xã hội góp phần xây dựng thương hiệu của bảo tàng

Thương hiệu - theo định nghĩa của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO): là một dấu hiệu hữu hình và vô hình đặc biệt để nhận biết một sản phẩm hàng hoá hay một dịch vụ nào đó được sản xuất hay được cung cấp bởi một cá nhân hay một tổ chức. Như vậy, thương hiệu của bảo tàng có thể coi là giá trị phi vật thể của bảo tàng và với các hoạt động hữu ích của truyền thông (mạng) xã hội như đã nêu ở phần trên, truyền thông (mạng) xã hội là cơ hội giúp lan toả thương hiệu của bảo tàng tới công chúng. Thông qua các chia sẻ hình ảnh, chia

sẻ thông tin về bảo tàng, qua việc theo dõi các video nội dung do bảo tàng cập nhật trên mạng xã hội, qua các hoạt động tương tác của chính người dùng mạng xã hội, thương hiệu của bảo tàng dần dần được lan toả, niềm tin của công chúng với các hoạt động của bảo tàng ngày càng được củng cố. Đồng thời, với sự tin tưởng vào hoạt động của bảo tàng, công chúng sẽ đến, trở lại và giới thiệu người khác đến tham quan các trưng bày và tham gia các hoạt động của bảo tàng.

Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy, bất kỳ một tổ chức văn hoá nào nếu không có các hoạt động văn hoá có giá trị thực sự, đối với bảo tàng là các trưng bày hấp dẫn, các sản phẩm giáo dục hữu ích,... mà vẫn đẩy mạnh hoạt động truyền thông, với khả năng tương tác 2 chiều với khách tham quan, thì có thể hoạt động truyền thông đó sẽ đem đến các tác dụng ngược lại cho hoạt động của đơn vị.

Truyền thông sử dụng mạng xã hội không đem lại lợi ích ngay lập tức và thường các bảo tàng không có chiến lược tham gia vào hoạt động truyền thông (mạng) xã hội cũng không ảnh hưởng nhiều đến hoạt động hiện tại của bảo tàng. Tuy nhiên, tại thời điểm đất nước đang có những chiến lược hội nhập quốc tế sâu rộng ở tất cả các lĩnh vực, bảo tàng không tham gia mạnh vào các hoạt động của xã hội, không những sẽ tự làm hạn chế việc sử dụng một kênh hữu ích để tiếp cận công chúng, đặc biệt là công chúng trẻ tuổi, mà còn bộc lộ sự hạn chế trong việc cập nhật xu hướng mới về công nghệ thông tin và tụt hậu so với sự phát triển chung của xã hội./

**NHLN**

#### **Chú thích:**

1- Web 2.0 là thế hệ thứ 2 của web, cung cấp nhiều tùy chọn hơn cho người sử dụng, các thông tin và dữ liệu được cập nhật hàng ngày. Trong đó, người sử dụng có thể tham gia đóng góp, chia sẻ thông tin, làm phong phú cho trang web một cách dễ dàng (Nguồn: web20.vn).

2- Cục Viễn thông, Bộ Thông tin và Truyền thông:

<http://vnta.gov.vn/Trang/thongkevienthong.aspx?m=10&y=2014&f=10>.

3- Hiệp hội internet Việt Nam: [http://via.org.vn/wp-content/uploads/2013/12/VIA-Internet-Day-2013\\_Bao-cao-Internet\\_20131.pdf](http://via.org.vn/wp-content/uploads/2013/12/VIA-Internet-Day-2013_Bao-cao-Internet_20131.pdf).

4- Xem [www.trendwatchingpremiu.com](http://www.trendwatchingpremiu.com).

5- Trang facebook của Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan: <https://www.facebook.com/metmuseum?fref=ts>.

6- Tư liệu Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam.

(Ngày nhận bài: 03/01/2015; Ngày phản biện đánh giá: 09/01/2015; Ngày duyệt đăng bài: 27/01/2015).





## QUẦN THỂ TU VIỆN PHẬT GIÁO BULGUKSA VÀ HANG PHẬT SEOKGURAM - MIỀN ĐẤT PHẬT LINH THIÊNG CỦA HÀN QUỐC

113

PHẠM KHÁNH TRANG\*

Cố đô Gyeongju được biết đến là một trong những kinh thành lớn nhất thế giới dưới triều đại Silla (57 TCN - 935 SCN). Nổi tiếng bởi vẻ đẹp cổ kính, đượm màu lịch sử, nơi đây chứa đựng nhiều nhiều quốc bảo nổi tiếng của Hàn Quốc, như: đài thiên văn Cheomseongdae, chùa đá Bulhwangsa, làng cổ Yangdong..., đặc biệt là các công trình kiến trúc Phật giáo, bởi sau khi Silla thống nhất vào thế kỷ VIII, Phật giáo không chỉ đóng vai trò là một tôn giáo đơn thuần mà còn được coi là lực lượng phòng vệ quốc gia. Các chùa chiền được xây dựng nhiều, với quy mô lớn, vừa để chứng tỏ vai trò là quốc giáo, vừa tăng cường sức mạnh cho đất nước.

Một trong số những quốc bảo đã được Unesco công nhận là di sản văn hóa thế giới vào năm 1995 là hang Phật Seokguram và quần thể tu viện Phật giáo Bulguksa (chùa Bulguksa) theo các tiêu chí sau:

Tiêu chí (i): Hang Seokguram với bức tượng Phật lớn, xung quanh là các vị Bồ tát và 10 đại đệ tử, 8 vị Hộ pháp... được chạm khắc từ đá granite trắng, là kiệt tác của nghệ thuật Phật giáo khu vực Đông Á.

Tiêu chí (ii): Hang Seokguram với những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc bằng đá có giá trị cao và chùa Bulguksa với kiến trúc độc đáo bằng gỗ và các bậc thang bằng đá là một ví dụ nổi bật của kiến trúc tôn giáo Phật giáo phát triển mạnh ở Gyeongju, kinh đô của vương quốc Silla vào thế kỷ thứ VIII. Bên cạnh đó, hang Seokguram và chùa Bulguksa còn là biểu hiện vật chất của Phật giáo tại Hàn Quốc tồn tại suốt nhiều thế kỷ qua cho đến ngày nay.

Theo các tài liệu sử học, công trình được khởi công xây dựng từ năm 528, nhưng phải đến năm 751, Tế tướng Kim Daeseong mới chủ trì tái xây dựng ngôi chùa và hoàn thành vào năm 774. Sau khi Kim Daeseong qua đời, ngôi chùa được đặt tên là Bulguksa như hiện nay.

Trong thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng (1592 - 1598), chùa Bulguksa đã phải chịu thiệt hại rất

lớn. Các di tích bằng gỗ hầu như bị thiêu rụi hoàn toàn. Tuy nhiên, những công trình bằng đá, như: các cây cầu, cầu thang, tượng Phật... vẫn giữ được khá nguyên vẹn. Năm 1604, chùa được trùng tu lần đầu tiên và trải qua nhiều lần tu bổ, tôn tạo kéo dài cho tới năm 1805. Và, quần thể di tích chùa Bulguksa như chúng ta được chiêm ngưỡng ngày nay là kết quả của cuộc tôn tạo năm 1969 - 1973. Vào thời gian đó, các di tích đã được khai quật và nghiên cứu một cách kỹ lưỡng trước khi bước vào cuộc phục dựng, trùng tu.

Hang Seokguram ở phía Đông chùa Bulguksa, là hang đá nhân tạo, được xây dựng từ nguyên liệu đá tự nhiên với phong cách rất đặc biệt, nằm ở độ cao 750m so với mặt nước biển, gần đỉnh núi Tohan. Cùng với chùa Bulguksa, hang Phật Seokguram được xây dựng dưới thời Silla thống nhất. Đây thực chất là một ngôi đền thờ Phật trong hang đá, gồm một không gian hình chữ nhật và một không gian nội thất hình tròn, với mái vòm được khắc chạm một đóa sen lớn, liên kết với nhau bằng một hành lang nhỏ, tượng trưng cho sự thông linh trời và đất. Tại đây, có một bức tượng Phật (bảo vật quốc gia số 24), được tạc từ một khối đá granite, cao 3,5m, ngồi dáng kiết già trên đài sen, tóc xoắn ốc, đầu đội mũ usnisa, chóp nhô lên thể hiện trí tuệ tối cao, trán rộng, lông mày hình lưới liềm, ánh mắt khép hờ, hướng về phía Đông. Có thể nói, bức tượng Phật là một kiệt tác hoàn hảo mô tả thời điểm đức Phật Thích Ca Mâu Ni giác ngộ.

Xung quanh có 39 tượng Phật lớn, nhỏ khác nhau, được chạm khắc một cách tinh tế. Hai bên tường còn có 10 hốc đá, mỗi hốc đều có tượng Bồ tát ở bên trong, tuy nhiên hiện nay chỉ còn 8 tượng.

Seokguram được xem là một bằng chứng đầy tự hào về thời kỳ vàng son của kiến trúc Phật giáo thời bấy giờ.

Chùa Bulguksa (Phật Quốc tự) là quần thể kiến trúc gỗ, được xây dựng trên các cầu thang bằng đá. Chùa được chia làm 3 khu vực chính: khu vực đại điện Daeunjeon, thế giới của đức Phật Thích

\* Cục Di sản văn hóa





Chùa Bulguksa - Ảnh: Han Nam Su

Ca Mâu Ni; khu vực điện Birojeon, thế giới của đức Phật Vairocana; khu vực điện Geungnakjeon, tượng trưng cho thế giới cực lạc. Và, đôi cầu thang đá Cheongun (cầu Mây xanh - Baejun (cầu Mây trắng) ở phía Đông và Yeonhwa (cầu Hoa sen) - Chilbo (cầu Bảy kỳ quan) ở phía Tây, tượng trưng cho con đường kết nối giữa thế giới trần tục và Phật giới linh thiêng.

Trước sân điện Daeunjeon còn có hai tháp đá là tháp Seokgatap (tháp Thích Ca) và tháp Dabotap (tháp Đa Bảo). Tòa tháp Dabotap nằm ở phía Đông, cao hơn 10m, được thiết kế vô cùng công phu. Tầng thấp nhất hình vuông, với 4 chiếc cầu thang đi lên, phía trên đó, trước đây có 4 tượng sư tử đá, nay chỉ còn một tượng; tầng giữa hình bát giác và tầng trên cùng hình tròn, với chóp nhọn ở trên cao. Tháp Seokgatap nằm ở phía Tây, cao hơn 8m, 3 tầng, được thiết kế với bố cục cân đối, đơn giản nhưng vô cùng mạnh mẽ. Đặc biệt, theo tài liệu ghi chép, người ta tìm thấy trong lõi tháp 47 viên xá lợi trong một lần đại trùng tu vào năm 1038, tuy nhiên, đến năm 1966 thì con số này là 48 viên. Có thể nói, việc xây dựng 2 tòa tháp này đều mang tính triết lý sâu sắc của giáo lý Phật giáo cũng như triết lý âm dương, thể hiện tính cân bằng của các yếu tố cấu thành để tạo nên sự hòa hợp cao nhất. Những bảo vật này đều là những ví dụ nổi bật cho kiến trúc Phật giáo Silla thế kỷ thứ VIII, còn lưu giữ đến tận ngày nay.

- Hang Phật Seokguram được chỉ định là Tài sản quốc gia và quần thể chùa Bulguksa là di tích lịch sử cấp Nhà nước theo Luật bảo vệ di sản văn hóa Hàn Quốc cùng với 6 bảo vật quốc gia thuộc khuôn viên ngôi chùa. Vùng đệm mở rộng 500m tính từ ranh giới của di tích được xác định là vùng bảo vệ môi trường lịch sử văn hóa theo Luật. Do đó, mọi sự thay đổi, tu bổ... di tích thuộc khu vực này phải được sự cho phép của Tổng cục Tài sản



Tháp Dabotap - Ảnh: Tác giả

văn hóa Hàn Quốc. Ở cấp quốc gia, Tổng cục Tài sản văn hóa (CHA) chịu trách nhiệm cho việc xây dựng và thực thi các chính sách bảo vệ và quản lý di tích cũng như vùng đệm của di tích.

Công tác bảo tồn khu quần thể di

sản được giám sát chặt chẽ bởi các chuyên gia cao cấp về bảo tồn di sản văn hóa, là những người được cấp chứng chỉ quốc gia về lĩnh vực này. Bất kỳ vấn đề hay sự cố nào dù nhỏ nhưng ảnh hưởng đến di tích đều được kịp thời xử lý. Ví dụ như: quạt thông gió trong hang Phật đã được di chuyển vì có độ rung cao, làm ảnh hưởng đến di tích, số lượng khách tham quan được kiểm soát chặt chẽ. Các nhân tố như mưa axit, ô nhiễm môi trường, sương mù, rêu trên bề mặt đá,... thường xuyên được theo dõi chặt chẽ và đưa ra các biện pháp để xử lý các yếu tố gây hại di tích. Đặc biệt, Ban Quản lý đã lắp đặt hệ thống camera giám sát CCTV tại các điểm khác nhau tại di tích và hệ thống phòng cháy chữa cháy để phòng các rủi ro, đặc biệt là tại các công trình kiến trúc bằng gỗ.

Trải qua những thăng trầm của lịch sử, biến động của thời gian, sau nhiều lần tái thiết, phục dựng, tu bổ, tôn tạo..., Bulguksa đã trở thành ngôi chùa lớn nhất Hàn Quốc, là minh chứng cho lịch sử, là kiệt tác nổi bật của thời kỳ hưng thịnh của Phật giáo dưới vương triều Silla, là niềm tự hào người dân Hàn Quốc, đúng như tên gọi của nó là "ngôi chùa của đất Phật". Ngày nay, với những giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, kiến trúc, thẩm mỹ... của mình, ngôi chùa này đã trở thành di sản văn hóa của toàn nhân loại./

**D.K.T**

#### Tài liệu tham khảo:

- 1- <http://vietnamese.korea.net/AboutKorea/Culture-and-the-Arts/UNESCO-Treasures-in-Korea#sthash.cGu8PTgg.dpuf>
- 2- <http://whc.unesco.org/en>
- 3- [www.bulguksa.co.kr](http://www.bulguksa.co.kr)



## VÀI CẢM NHẬN TỪ MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA BẢO TÀNG LORRAIN (NANCY, PHÁP)

NGUYỄN THỊ HUƠNG\*

**B**ảo tàng Lorraine nằm ở Nancy, một thành phố nhỏ ở Tây Nam nước Pháp, cách Paris khoảng 500km. Bảo tàng bắt đầu hình thành vào những năm 50 của thế kỷ XX, trực thuộc Hội Khảo cổ học Lorraine, bao gồm một khu trưng bày lịch sử và nghệ thuật Lorraine từ thời tiền sử đến thế kỷ XX, một khu trưng bày nghệ thuật và truyền thống dân gian Lorraine từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX và một số lâu đài, nhà thờ cổ được bảo tồn khá nguyên vẹn.

Đây là một trong những bảo tàng, theo chúng tôi, qua các phần trưng bày và việc tổ chức hoạt động tại kho hiện vật, phòng tu sửa và phục chế, phòng kỹ thuật, phòng tư liệu hiện vật, phòng thư viện, phòng xuất bản, phòng giáo dục, đã để lại nhiều ấn tượng tốt đẹp.

### **1. Về công tác bảo quản và đào tạo chuyên gia**

Hiện vật là "linh hồn" của bảo tàng, nên công tác bảo quản luôn được chú trọng và nhận được sự đầu tư thích đáng.

Qua làm việc cùng bà Eléonore Krissel- chuyên gia bảo quản (restauratrice) của Bảo tàng, chúng tôi đã tìm hiểu được một số điều khá bổ ích về vấn đề này.

Ở Bảo tàng Lorraine, công tác bảo quản hiện vật do bà Eléonore Krissel chịu trách nhiệm. Công việc của bà là định kỳ thực hiện kiểm tra tình trạng kho, đánh giá tình trạng hiện vật và tiến hành công tác bảo quản, tu sửa hiện vật khi cần thiết. Trách nhiệm quản lý sưu tập hiện vật của bảo tàng thuộc về người phụ trách các bộ sưu tập (conservateur).

Phòng tư liệu hiện vật chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến hồ sơ.

Với một số lượng hiện vật khá lớn thuộc lĩnh vực mỹ thuật và nghệ thuật trang trí, việc sở hữu một chuyên gia bảo quản hiện vật nghệ thuật là điều cần thiết với Bảo tàng Lorraine. Việc thuê nhiều chuyên gia bảo quản, với họ, là rất lãng phí, vì thường phải trả lương cao trong khi công việc lại không có tính thường xuyên. Đó là lí do tại sao bà Eléonore Krissel- một chuyên gia về bảo quản tranh- là người duy nhất được thuê làm việc tại Bảo tàng này.

Eléonore Krissel cho biết, bảo quản tranh là chuyên ngành bà đã theo học 4 năm tại l'École nationale de patrimoine<sup>1</sup> (Trường Di sản quốc gia - một trong những cơ sở đào tạo có tiếng ở Pháp, nơi phần lớn học sinh của trường sau khi tốt nghiệp đều tìm được việc làm với mức thu nhập cao). Tìm hiểu thêm, chúng tôi được biết, hệ đào tạo đại học của Pháp không có Khoa Bảo tàng, cũng như không có trường đào tạo những người làm công tác bảo tàng như ở Việt Nam. Trong 4 năm học ở Trường Di sản quốc gia, bà Eléonore Krissel chỉ chuyên nghiên cứu về bảo quản tranh, chuyên sâu về tranh in.

Eléonore Krissel làm việc ở Bảo tàng Lorain một nửa thời gian trong tháng, có thể là nửa ngày, hoặc cách tuần, hoặc nửa tháng, tùy vào yêu cầu của công việc. Nửa thời gian còn lại, bà đi làm ở một số bảo tàng khác.

Đối với công tác tu sửa hiện vật, bà chỉ chịu trách nhiệm tu sửa, bảo quản các bức tranh của Bảo tàng. Khi cần bảo quản hiện vật thuộc các chất liệu khác, bà sẽ thảo luận và đề xuất để Bảo tàng mời chuyên gia trong từng lĩnh vực có liên quan. Hiện

\* *Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam*



vật có thể được tu sửa tại Bảo tàng, hoặc được đưa đến một phòng ở bên ngoài Bảo tàng để thực hiện. Có một điểm chung là những chuyên gia này thường xuất thân từ Trường Di sản quốc gia và cũng làm việc theo chế độ bán thời gian.

## 2. Về công tác giáo dục

Được tham dự một buổi hướng dẫn học sinh tham quan tại Bảo tàng Lorraine, chúng tôi nhận thấy một số điểm đáng lưu ý trong công tác giáo dục của Bảo tàng này.

### a) Thuyết minh viên

Bảo tàng không có nhân viên chuyên trách về thuyết minh cho khách tham quan. Họ giải thích rằng, thuyết minh viên là không cần thiết, do không phải tất cả khách tham quan đều cần đến.

Nếu muốn được thuyết minh, khách tham quan phải liên hệ trực tiếp với Bảo tàng hoặc một công ty du lịch nào đó trong thành phố để đăng ký trước (từ 5 đến 15 ngày). Phí thuyết minh tùy thuộc vào thời gian khách tham quan yêu cầu (1 giờ, 2 giờ, giới thiệu toàn bộ Bảo tàng hoặc chỉ về một chủ đề nào đó mà họ quan tâm).

Thuyết minh viên có thể là sinh viên ngành Lịch sử, trí thức đã nghỉ hưu hoặc những người am hiểu về lịch sử thành phố Nancy và vùng Lorraine. Để trở thành thuyết minh viên, họ phải trải qua một kỳ thi tuyển khắt khe của hãng du lịch thành phố Nancy (Agence de tourisme de Nancy). Vượt qua kỳ thi này, họ được nhận chứng chỉ và được mời đến thuyết minh tại các bảo tàng, di tích lịch sử, địa điểm du lịch khi có yêu cầu. Đa phần trong số họ có nghề nghiệp khác và thuyết minh chỉ được xem là nghề tay trái của họ.

Thường thì bảo tàng không thu hoặc thu được rất ít lợi nhuận từ việc phục vụ thuyết minh.

### b) Đối tượng phục vụ của hoạt động giáo dục

Phòng Giáo dục của Bảo tàng chỉ dành riêng cho học sinh phổ thông, đón tiếp học sinh theo đoàn hoặc theo lớp.

Hằng năm, thành phố Nancy quy định mỗi học sinh được đến tham quan Bảo tàng một lần, theo chủ đề tự chọn (mỗi đoàn không quá 20 em). Có nhiều chủ đề tham quan khác nhau được Bảo tàng đưa ra để học sinh, phụ huynh và nhà trường cùng chọn lựa, như tìm hiểu về một ngành nghề (trồng lúa mạch, làm pho-mát, nghề gốm...), hay tìm hiểu về một danh nhân trong lịch sử của vùng Lorraine. Trong thời gian tham quan bảo tàng, người hướng

dẫn luôn đặt những câu hỏi có tính chất gợi mở cho học sinh. Sau khi tham quan, học sinh có thể tham gia vẽ tranh, làm bánh mì, làm các mô hình nhà, nặn tượng, chế tác các sản phẩm thủ công truyền thống... bằng nguyên liệu thạch cao.

Chi phí cho mỗi học sinh khi tham dự chương trình này do thành phố Nancy chi trả. Trước đây, khi Bảo tàng có tiền tài trợ, hoạt động giáo dục cho học sinh là hoạt động miễn phí và được triển khai tới tận các trường học. Hiện nay, để giữ gìn an toàn cho hiện vật và dụng cụ của phòng giáo dục, chương trình này chỉ còn tổ chức ở Bảo tàng. Những hiện vật không có số, không rõ nguồn gốc đều được chuyển thành hiện vật minh họa cho trẻ em ở phòng giáo dục để tăng thêm hứng thú cho trẻ.

Đôi khi, Bảo tàng cũng mời chuyên gia của các bảo tàng khác đến hướng dẫn học sinh vẽ tranh, nặn tượng...

### c) Trở lại buổi thuyết minh đã đề cập đến ở trên

Đây là một hoạt động khá đặc biệt, dành cho khoảng 20 trẻ em chậm phát triển trí tuệ. Những cô bé, cậu bé này cũng được đến trường học và được các thầy cô đưa đến Bảo tàng như những học sinh bình thường khác. Buổi tham quan chỉ diễn ra ở phần trưng bày nghệ thuật và truyền thống dân gian, trong khoảng 30 phút.

Câu đầu tiên, người hướng dẫn hỏi bọn trẻ rằng, chúng có biết con người ăn gì để sống là chủ yếu không. Có rất nhiều câu trả lời khác nhau. Em thì nói ăn thịt, ăn cá, em thì nói uống sữa, ăn bánh mì... Cuối cùng, người hướng dẫn giải thích với bọn trẻ rằng, con người nhất thiết phải có bánh mì để sống và bánh mì được làm từ lúa mì. Sau đó, bà hát một bài dân ca vui nhộn của vùng Lorraine kể về việc trồng cấy lúa mì, rồi nói: hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu xem bánh mì được làm ra như thế nào.

Đến mỗi phần trưng bày khác nhau có liên quan đến chủ đề đang hướng dẫn, người hướng dẫn lại đưa ra những câu hỏi phù hợp cho bọn trẻ, đồng thời gợi ý để chúng có thể trực tiếp quan sát các hiện vật, hình ảnh minh họa và tự tìm ra câu trả lời phù hợp.

Ở phòng thứ nhất, có các bức tranh vẽ cây lúa, cảnh đi cày, gieo hạt và cánh đồng lúa chín, bà hỏi: trong những loại cây này, đâu là cây lúa mì, chúng mọc hoang hay được trồng, ai trồng lúa mì, lúa mì được trồng như thế nào, khi nào thì bắt đầu thu hoạch...





Học sinh tham gia hoạt động giáo dục tại Bảo tàng Lorraine - Ảnh: Tác giả

Ở phòng trưng bày các công cụ sản xuất nông nghiệp, câu hỏi được đặt ra là: người nông dân đã thu hoạch lúa mì như thế nào? Khi đứng cạnh một chiếc xe kéo lớn bằng gỗ, bà hỏi bọn trẻ xem chúng có biết lúa mì được chuyên chở bằng gì, sau đó là bằng cách nào để làm cho xe chuyển động. Bọn trẻ rất hào hứng và đua nhau trả lời. Phần lớn chúng đều cho rằng, dùng trâu bò để kéo xe, có đứa nói dùng ô tô để kéo, nhưng cũng có đứa nói là người kéo xe. Sau khi giải thích với bọn trẻ rằng, những người nông dân tự kéo xe lúa mì của họ về, bà đã diễn tả lại cách mà họ thường làm rồi mời cậu học sinh vừa có câu trả lời đúng lên kéo thử, trong khi những bạn khác lại rất thoải mái với vai trò người hò dô ở ngoài.

Buổi tham quan tiếp tục với những câu hỏi, như: lúa mì được chở về đâu, đập lúa, xay bột ra sao... và kết thúc bằng câu hỏi ngộ nghĩnh: con mèo - con vật hay bắt chuột để bảo vệ kho lúa - thì sống bằng gì. Câu trả lời của một bạn nhỏ: con mèo sống bằng sữa vì ngày nào em và mẹ em cũng cho mèo uống sữa khiến cho tất cả bọn trẻ cùng cười ồ lên.

Buổi tham quan kết thúc trong không khí hào hứng, khi bọn trẻ tiếp tục được đến Phòng Giáo dục để cùng nhau đóng những mô hình kho thóc

mà gỗ và các vật dụng khác đã được chuẩn bị chu đáo từ trước.

Cách dẫn dắt câu chuyện độc đáo và hiệu quả của người hướng dẫn trong buổi tham quan khiến chúng tôi thật sự khâm phục, vì làm cho những trẻ em bình thường có hứng thú khi đi xem bảo tàng đã khó, huống hồ đây lại là những đứa trẻ khiếm khuyết. Qua buổi tham quan, chắc rằng, bọn trẻ đã thu nhận được những hiểu biết thiết thực hơn về cuộc sống - điều tuy đơn giản nhưng không phải đứa trẻ nào sinh ra ở thành thị cũng có thể biết được.

Với hầu hết các bảo tàng của Pháp, lớp công chúng là học sinh luôn chiếm một tỷ lệ đáng kể trong tổng số khách tham quan hằng năm và luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt từ phía bảo tàng. Có thể, đây chính là một trong những nguyên nhân lý giải tại sao người Pháp nói riêng cũng như người phương Tây nói chung lại rất yêu thích và tự nguyện đến với bảo tàng như thế./.

**N.T.H**

**Chú thích:**

1- Từ năm 2002, l'École nationale de patrimoine đổi tên thành Institut national du Patrimoine (Viện Di sản quốc gia).

(Ngày nhận bài: 01/12/2014; Ngày phản biện đánh giá: 11/12/2014; Ngày duyệt đăng bài: 08/01/2015).



## KINH NGHIỆM BẢO TỒN DI SẢN CỦA LÀNG DỆT YUKI, TỈNH IBARAKI, NHẬT BẢN

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG\*

Công cuộc bảo tồn và phát huy/khai thác giá trị di sản văn hóa mang tính toàn cầu, thể hiện những sáng tạo riêng của một cộng đồng nhất định, trong quá trình ứng xử với di sản của chính cộng đồng mình, do mình làm chủ và thụ hưởng các giá trị văn hóa nói chung. Những kinh nghiệm hữu ích từ công cuộc bảo tồn và phát huy giá trị di sản từ một cộng đồng/tiểu cộng đồng cụ thể, chí ít cũng là những bài học mang tính ứng dụng khả thi đối với các cộng đồng có môi trường văn hóa tương đồng, từ đó, góp phần nâng cao nhận thức của từng thành viên cộng đồng đối với di sản, tạo ra hiệu ứng tích cực mang tính tổng lực cho sự tham gia của cộng đồng địa phương cùng các nhà quản lý, các nhà khoa học và doanh nghiệp vào sự nghiệp bảo tồn và phát huy giá trị di sản, trở thành động lực cho phát triển bền vững đời sống văn hóa - xã hội đương đại.

Với Việt Nam, trong số hơn 2000 làng nghề truyền thống, có không ít làng nghề đã và đang đứng trước nguy cơ chuyển đổi, tiếp biến hoặc tan rã để mưu sinh theo những nghề nghiệp khác nhau, đáp ứng nhu cầu sinh tồn của cộng đồng. Chính vì thế, để củng cố, nâng cấp và tìm ra hướng đi phù hợp với điều kiện xã hội đương đại, vừa bảo tồn được nghề thủ công truyền thống quen thuộc, vừa phát triển kinh tế và bảo lưu được truyền thống văn hóa làng nghề ở hàng trăm làng quê Việt Nam hiện nay, việc quan tâm giao lưu, học hỏi những kinh nghiệm từ các làng nghề của các nền văn hóa

tương đồng với Việt Nam là nhiệm vụ cần thiết. Điều đó không chỉ đòi hỏi nhận thức từ đội ngũ những người thực hành nghề tại các làng quê, mà còn là yêu cầu chính đáng đối với chính quyền, với đội ngũ quản lý văn hóa các cấp tại những địa bàn đã và đang hiện tồn làng nghề truyền thống ở Việt Nam. Với cách đặt vấn đề như vậy, bài viết này khởi đầu cho mục đích được gợi ra trên đây, bằng cách giới thiệu một số kinh nghiệm bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể - kỹ thuật dệt vải truyền thống của làng Yuki, tỉnh Ibaraki, Nhật Bản, vùng đất có nhiều nét văn hóa tương đồng với các làng nghề dệt vải truyền thống của Việt Nam.

### *Làng Yuki với nghề dệt vải truyền thống*

Nằm cách thủ đô Tokyo khoảng 70km về phía Bắc, kế bên dòng sông Kinu là ngôi làng Yuki xinh đẹp, thuộc thành phố Yuki, tỉnh Ibaraki, nơi nổi tiếng với kỹ thuật sản xuất vải có tên là Yuki - tsumugi, một loại vải truyền thống của Nhật Bản có từ thế kỷ thứ XVII, thời đại Edo (1603 - 1867) và tồn tại đến ngày nay. Hiện nay, Nhật Bản chỉ còn lại hai làng, vẫn giữ được kỹ thuật dệt vải truyền thống tsumugi - đó là làng Yuki và làng Oyama, thuộc thành phố Oyama, tỉnh Tochigi, cả hai làng đều nằm bên dòng sông Kinu. Loại vải Yuki - tsumugi nhẹ và ấm, với đặc điểm bền chắc nhưng mềm mại, với các mẫu hoa văn được thiết kế đẹp và khéo léo, cho cảm giác thoải mái, dễ chịu khi mặc. Vải được làm từ kén tằm. Sản xuất ra một tấm vải loại này phải trải qua nhiều quy trình rất phức tạp và mất nhiều công lao động. Mỗi tấm vải Yuki - tsumugi chỉ có chiều rộng khoảng 40 - 50cm, chiều dài từ 13 -

\* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam



14m. Do khổ vải hẹp nên loại vải này đặc biệt được sử dụng để may thành những chiếc áo Kimono truyền thống (được ghép từ những dải vải dài có chiều ngang hẹp). Ngày nay, việc sản xuất loại vải này vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng và có ý nghĩa xã hội to lớn đối với cộng đồng dân cư nơi đây thông qua nghề trồng dâu và nuôi tằm. Một trong những lý do để dệt nên những tấm vải lụa có chất lượng cao, chính là nhờ đất đai màu mỡ với khí hậu ẩm áp của tỉnh Ibaraki, là nơi mà cây dâu tằm mọc xanh tốt. Nhiều nhà nghiên cứu còn cho rằng, ngoài điều kiện thuận lợi về tự nhiên như thế, dân làng Yuki luôn có ý thức và quyết tâm tiếp nối truyền thống của tổ tiên: họ có xu hướng bảo vệ đất đai được thừa kế và mong muốn tiếp tục nghề trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải của cha ông để lại.

Để sản xuất ra một tấm vải Yuki - tsumugi, người dệt phải sử dụng khung dệt truyền thống có tên là "Jibata" và trải qua rất nhiều quy trình, trong đó, quan trọng nhất là thực hiện ba bước theo thứ tự "Ito - tsumugi" - xe sợi tơ thô thành tơ mịn bằng tay, "Kasuri - kuruki" - buộc sợi để tạo hoa văn và "Jibataori" - căng khung dệt. Đây chính là nét độc đáo nhất của kỹ thuật dệt vải Yuki - tsumugi truyền thống. Không phải ngẫu nhiên mà, ngay từ năm 1956, Chính phủ Nhật Bản đã chính thức công nhận kỹ thuật dệt vải Yuki - tsumugi là tài sản văn hóa phi vật thể quan trọng cùng những khẳng định về giá trị lịch sử, nghệ thuật cao, được thể hiện bởi kỹ thuật quý báu của kỹ năng dệt độc đáo và những đặc trưng văn hóa của cộng đồng địa phương. Năm 1977, kỹ thuật dệt Yuki - tsumugi được Nhà nước vinh danh, đưa vào Danh sách Nghề thủ công truyền thống quốc gia của Nhật Bản. Đến năm 2010, những giá trị vô giá của kỹ thuật dệt vải Yuki-tsumugi đã được UNESCO xét duyệt và tôn vinh, đưa vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Chỉ những tấm vải đẹp nhất được làm bởi bàn tay khéo léo và kỹ thuật tinh xảo của những thành viên Hội Bảo tồn kỹ thuật dệt Yuki - tsumugi Honba mới được coi là một tác phẩm văn hóa phi vật thể quan trọng. Các kỹ thuật truyền thống để sản xuất Yuki - tsumugi đã được truyền lại bởi các thành viên của Hội Bảo tồn kỹ thuật dệt Yuki - tsumugi Honba. Những hội viên của Hội trực tiếp tham gia vào quá trình duy trì những tiêu chuẩn cao về xe sợi, nhuộm

và dệt - đã được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác. Các bậc tiền bối, bằng tài năng sáng tạo đã thúc đẩy và ngày càng phát huy được kỹ thuật độc đáo này cho đến thời đại hôm nay. Ở Nhật Bản, một trong những cơ sở pháp lý để bảo tồn di sản văn hóa là *Luật tài sản văn hóa* được Chính phủ ban hành vào năm 1950.

Việc công nhận một tài sản văn hóa phi vật thể quan trọng theo *Luật tài sản văn hóa* giúp nâng cao nhận thức, sự hiểu biết và sự quan tâm của công chúng đối với di sản văn hóa phi vật thể. Hiện nay, rất nhiều người dân Nhật Bản ý thức được giá trị và vai trò của tài sản văn hóa phi vật thể quan trọng. Ví dụ, kỹ thuật dệt vải Yuki - tsumugi được công nhận là tài sản văn hóa phi vật thể quan trọng (năm 1956), là nghề thủ công truyền thống của quốc gia (năm 1977) và được ghi danh vào Danh sách Di sản đại diện của thế giới (năm 2010) cũng góp phần nâng cao nhận thức của người dân về di sản văn hóa phi vật thể nói riêng và di sản văn hóa nói chung. Như vậy, việc bảo vệ và truyền dạy là vô cùng quan trọng đối với các cộng đồng địa phương, nơi có loại vải Yuki - tsumugi. Ngay từ năm 1961, một tổ chức có tên là Hội Bảo tồn kỹ thuật dệt Yuki - tsumugi: một tài sản văn hóa phi vật thể đã được chính thức thành lập bởi các chính quyền địa phương có loại vải này nhằm cung cấp hỗ trợ tài chính cho việc bảo tồn và truyền dạy kỹ thuật dệt Yuki - tsumugi.

Yuki - tsumugi đã tồn tại với người dân làng Yuki từ thế kỷ XVII. Cho đến nay, đã trải qua rất nhiều những thăng trầm, thay đổi về xã hội, văn hóa, kinh tế, nhưng tài sản quý giá này vẫn mãi tỏa sáng và là niềm tự hào của người Nhật Bản chính là nhờ có sự quan tâm của cả chính phủ và cộng đồng. Ngoài Hội Bảo tồn kỹ thuật dệt Yuki - tsumugi, năm 1976, một tổ chức có tên là Hội Bảo tồn các kỹ thuật dệt Yuki - tsumugi Honba đã được thành lập và được chính thức công nhận bởi Chính phủ Nhật Bản theo điều 71, mục 2 của *Luật tài sản văn hóa* của Nhật Bản. Tổ chức này được chính phủ Nhật Bản công nhận là tổ chức nắm giữ tài sản này. Kỹ thuật dệt được bảo tồn bằng những nỗ lực của Hội cũng như của các chính quyền địa phương có liên quan và chính phủ Nhật Bản. Hội Bảo tồn các kỹ thuật dệt Yuki - tsumugi Honba chủ yếu gồm các thợ thủ công lành nghề,







120

khéo léo, nhiệt huyết. Văn phòng của Hội được thành lập trực thuộc Bộ Giáo dục của thành phố Yuki - tỉnh Ibaraki.

Khi mới thành lập, Hội Bảo tồn các kỹ thuật dệt Yuki- tsumugi Honba có 171 thành viên, cho đến nay, số thành viên giảm chỉ còn 128 người trực tiếp tham gia vào việc xe sợi, nhuộm, dệt vải trong một thời gian dài và có nhiệm vụ truyền lại những kỹ thuật này. Nguyên nhân của việc suy giảm hội viên là do ngày nay, xuất hiện nhiều loại vải hiện đại làm bằng sợi hóa học, dùng máy móc để xe sợi, những người thợ lành nghề giỏi kỹ thuật truyền thống có thể do tuổi già hoặc do sản xuất lụa bằng tay vừa tốn nhiều thời gian, công sức nhưng lại không đem lại nhiều lợi nhuận cao. Tuy số lượng hội viên có giảm nhưng tôn chỉ và nguyên tắc của Hội Bảo tồn các kỹ thuật dệt Yuki - tsumugi Honba luôn luôn nhất quán, là bảo tồn, truyền dạy và phát huy truyền thống này bằng tất cả nỗ lực của mình, thông qua những hoạt động cụ thể.

*Trước tiên*, mục đích mà Hội quan tâm đầu tiên: đó là bảo tồn và truyền nghề. Các kỹ năng truyền thống được truyền dạy thông qua các hoạt động thường xuyên như trao đổi, học hỏi kinh nghiệm, đào tạo cho thế hệ trẻ, giới thiệu và phát huy các kỹ năng, kỹ xảo, điều này dẫn tới việc truyền thống liên tục được bảo tồn và phát huy đến hôm nay và cả mai sau. Những hoạt động như vậy có ý nghĩa rất quan trọng đối với những người truyền dạy kỹ thuật dệt vải Yuki - tsumugi mà họ luôn tự hào. Những người truyền nghề được cộng đồng thành phố Yuki, chính quyền địa phương của tỉnh Ibaraki rất hoan nghênh và ủng hộ.

*Thứ hai*, Hội Bảo tồn các kỹ thuật dệt Yuki - tsumugi Honba đã tiến hành những biện pháp cụ thể để bảo vệ và phát huy các kỹ thuật truyền thống dệt Yuki - tsumugi gồm: (1) tổ chức các hội thảo chuyên đề, ví dụ hội thảo về kỹ thuật xe sợi, hội thảo về bảo tồn việc nhuộm chàm; (2) tổ chức các cuộc thi và bán các tác phẩm được làm bởi các kỹ thuật truyền thống nhằm thúc đẩy các kỹ thuật dệt vải Yuki- tsumugi và (3) hằng năm hỗ trợ kỹ thuật cho việc đào tạo người thừa kế. Thành phố Yuki, thành phố Oyama và các thành phố, thị trấn có liên quan thuộc tỉnh Ibaraki đóng góp về tài chính cho việc quản lý của Hội Bảo tồn các kỹ thuật dệt Yuki - tsumugi Honba. Ngoài ra, còn có các công ty và cá

nhân cũng đóng góp tài chính hỗ trợ cho các hoạt động của Hội.

*Thứ ba*, chính quyền tỉnh Ibaraki và tỉnh Tochigi cũng có những hoạt động hỗ trợ để vải truyền thống Yuki - tsumugi được phát triển. Các nhà trưng bày vải Yuki - tsumugi và trang phục Kimono truyền thống đã được chính quyền tỉnh xây dựng. Tại nhà trưng bày, du khách có thể được phát miễn phí các tư liệu (từ gấp, tờ rơi) hướng dẫn, giới thiệu và quảng bá lịch sử nghề dệt, kỹ thuật dệt vải Yuki - tsumugi, được xem các dụng cụ, các bước và quy trình dệt vải thông qua các mô hình thợ dệt bằng sáp rất trực quan và sinh động, giúp người xem tưởng tượng được cách làm nên một tấm vải từ khâu đầu tiên đến khâu cuối cùng là như thế nào. Ngoài ra, các thiết chế, như "Bộ phận dịch vụ hướng dẫn nghề dệt" thuộc Trung tâm Công nghệ kỹ nghệ tỉnh Ibaraki", "Trung tâm Hỗ trợ kỹ thuật tsumugi" thuộc Trung tâm Công nghệ kỹ nghệ tỉnh Tochigi đã được thành lập nhằm giới thiệu, hướng dẫn, phục vụ khách tham quan, tìm hiểu về kỹ thuật dệt vải Yuki- tsumugi truyền thống. Cả hai trung tâm này thường tổ chức các chương trình liên quan đến việc truyền dạy kỹ thuật dệt Yuki- tsumugi. Ví dụ như tỉnh Ibaraki đã tổ chức một triển lãm đặc biệt có tiêu đề là "Tsumugi: Vẻ đẹp và kỹ xảo của lụa" tại Bảo tàng Nghệ thuật Tenshin tại tỉnh Ibaraki vào năm 2001. Tương tự, tỉnh Tochigi cũng tổ chức một triển lãm đặc biệt với tên gọi "Yuki- tsumugi: Những kỹ năng và vẻ đẹp của nghề dệt tsumugi" vào năm 2004 tại Bảo tàng của tỉnh. Ngoài ra, các tác phẩm Yuki - tsumugi liên tiếp được trưng bày rộng rãi trong các triển lãm có liên quan.

Kỹ thuật dệt Yuki - tsumugi cũng nhận được sự quan tâm và hỗ trợ của chính phủ. Từ năm 1957, Cục Tài sản văn hóa của Nhật Bản đã mua những tác phẩm Yuki- tsumugi được làm bằng các kỹ thuật thủ công truyền thống để bảo tồn và phát huy.

Bên cạnh đó, từ năm 1971, Cục Tài sản văn hóa đã sản xuất những bộ phim tài liệu về kỹ thuật tinh xảo của nghề thủ công nhằm mục đích ghi thu lại bằng hình ảnh các kỹ thuật truyền thống. Những bộ phim tư liệu này giúp cho việc bảo tồn các kỹ thuật, đào tạo người thừa kế, nghiên cứu khoa học và phổ biến vốn tài sản văn hóa quý giá. Mỗi năm, Cục Tài sản văn hóa làm một bộ phim như thế và cho đến nay, 36 bộ phim tư liệu đã được sản xuất. Công





Sản phẩm dệt của làng Yuki - Ảnh: Tác giả

chúng có thể xem và tìm những tư liệu này tại các bảo tàng và thư viện. Tương tự, phim tư liệu về kỹ thuật dệt vải Yuki - tsumugi cũng đã được lên kế hoạch sản xuất.

Song song với việc sản xuất phim tư liệu, từ năm 1997, Cục Tài sản văn hóa của Nhật Bản mỗi năm tổ chức một cuộc triển lãm với tên gọi "Những kỹ năng tinh xảo và vẻ đẹp trong các tài sản văn hóa phi vật thể quan trọng của Nhật Bản". Triển lãm này được diễn ra tại hai địa điểm khác nhau ở Nhật Bản, mỗi năm trưng bày tất cả các tác phẩm được làm bởi những người thợ thủ công hoặc từ những nhóm thợ thủ công để được công nhận là tài sản văn hóa phi vật thể quan trọng. Các tác phẩm vải Yuki - tsumugi cũng có mặt trong cuộc triển lãm, đây cũng là dịp để người dân Nhật Bản hiểu biết, quan tâm tới di sản này.

Thứ tư, kỹ thuật dệt vải Yuki - tsumugi cũng được đưa vào chương trình giáo dục trong nhà trường dưới hình thức "học đi đôi với hành". Trường phổ thông trung học Daichi Yuki tại thành phố Yuki có một câu lạc bộ thực hành sản xuất vải mộc - nơi các học sinh của trường ngoài những giờ học tập chính khóa được tham gia vào các quy trình dệt vải thực tế. Những hoạt động ngoại khóa như vậy, có thể

làm cho thế hệ trẻ ngày càng quan tâm và yêu quý di sản văn hóa truyền thống của địa phương.

Thứ năm, việc bảo vệ thương hiệu vải Yuki - tsumugi cũng là vấn đề được chính quyền địa phương và cộng đồng làng Yuki quan tâm. Ở đầu mép mỗi tấm vải (theo khổ chiều rộng) là các tem giấy được dán bao gồm tem chứng chỉ đạt chuẩn, tem đăng ký thương hiệu, tem chứng chỉ của Hội Bảo tồn các kỹ thuật dệt Yuki - tsumugi Honba. Chỉ những tấm vải được dán những tem này mới được gọi là vải đạt chuẩn hay còn gọi là những tác phẩm Yuki - tsumugi có chất lượng.

Thứ sáu, vải Yuki - tsumugi thường được sử dụng để may trang phục Kimono truyền thống. Ngày nay, do những thay đổi nhanh chóng và quá trình phương Tây hóa, người Nhật ít mặc Kimono. Tuy nhiên, Hội Bảo tồn các kỹ thuật dệt Yuki - tsumugi Honba đã có những biện pháp thúc đẩy việc sử dụng trang phục truyền thống, bằng cách tổ chức các sự kiện văn hóa thường xuyên vào các ngày thứ 7 và chủ nhật, thu hút rất nhiều du khách, trong đó khuyến khích mọi người mặc Kimono. Vì thế, việc bảo tồn vải Yuki - tsumugi cũng góp phần giúp duy trì truyền thống và truyền lại cho thế hệ tương lai.

Thứ bảy, người dân làng Yuki vừa thạo nghề dệt





“Chọn sợi” ở làng dệt Yuki - Ảnh: Tác giả

vải Yuki - tsumugi vừa nỗ lực, linh hoạt trong cách quảng bá hình ảnh di sản của mình. Hình ảnh lá dâu tằm, con tằm - những biểu tượng gắn liền với nghề dệt vải Yuki - tsumugi đã được thấy trong các cửa hàng: treo, dán lên tường hoặc là hình ảnh trang trí của các loại bánh, kẹo truyền thống. Vải Yuki - tsumugi được bày bán không chỉ trong các cửa hàng bán vải, nhà trưng bày mà vào bất cứ quán cà phê, nhà hàng nào du khách đều có dịp được thưởng thức những tấm vải Yuki - tsumugi có chất lượng, hoặc cầm những quyển thực đơn trên tay, du khách cũng được nhìn thấy hình ảnh của vải Yuki- tsumugi (vải được sử dụng để làm bìa bọc), làm các đồ quà lưu niệm (ví, dây đeo chìa khóa, móc điện thoại, khăn, calavat... Bằng cách làm như vậy, tài sản văn hóa quý giá này được thể hiện, giới thiệu với du khách trong mọi lúc, mọi nơi.

#### Kết luận

Từ những trình bày trên đây, có thể thấy rằng, truyền thống, lịch sử, di sản văn hóa của làng Yuki đã được bảo tồn, gìn giữ và phát huy từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua những nỗ lực của chính phủ Nhật Bản, chính quyền địa phương và các cộng đồng dân cư có liên quan. Đối với người

dân Nhật Bản, việc bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể là điều không thể thiếu cho một nền văn hóa phong phú và đa dạng. Di sản văn hóa phi vật thể đa dạng của Nhật Bản đã được sinh ra từ lịch sử và khí hậu mang tính chất địa văn hóa. Những yếu tố di sản văn hóa phi vật thể đa dạng đã được truyền lại xuyên suốt đất nước và một số vùng đặc biệt. Những di sản đa dạng này là vô giá cho sự hiểu biết về lịch sử, văn hóa và sự tái khẳng định bản sắc đất nước. Việc truyền lại những yếu tố này và việc tôn trọng những hình thức đa dạng của di sản là điều không thể thiếu để đảm bảo rằng, nền văn hóa của Nhật Bản mãi giàu có và đa dạng trong tương lai.

Chúng tôi hy vọng, những kinh nghiệm bảo tồn di sản của làng lụa Yuki, tỉnh Ibaraki, Nhật Bản có thể áp dụng phần nào cho các làng nghề thủ công truyền thống nói chung và làng nghề dệt lụa nói riêng ở Việt Nam./.

**N.T.T.H**

#### Tài liệu tham khảo:

1- Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể ở Nhật Bản (Tài liệu do Cục Tài sản văn hóa Nhật Bản biên tập và xuất bản).

(Ngày nhận bài: 11/01/2015; Ngày phản biện đánh giá: 17/01/2015; Ngày duyệt đăng bài: 28/01/2015).





# HƯỚNG DẪN TUYÊN TRUYỀN KỶ NIỆM CÁC NGÀY LỄ LỚN TRONG NĂM 2015

BAN TUYÊN GIÁO TRUNG ƯƠNG

**Lời Tòa soạn:**

**Ngày 05 tháng 12 năm 2015, Ban Tuyên giáo Trung ương đã ban hành Hướng dẫn Tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm 2015. Dưới đây, Tạp chí Di sản văn hóa trân trọng giới thiệu toàn văn bản Hướng dẫn:**

Năm 2015 có nhiều ngày lễ lớn của đất nước, đồng thời cũng là năm diễn ra sự kiện có ý nghĩa trọng đại đối với đất nước - Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

Căn cứ Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 22/7/2010 của Bộ Chính trị "Về đổi mới, nâng cao hiệu quả tổ chức các ngày kỷ niệm, nghi thức trao tặng, đón nhận danh hiệu vinh dự Nhà nước và các hình thức khen thưởng cao"; Chỉ thị số 31-CT/TW ngày 25/12/2013 của Bộ Chính trị "Về việc tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn trong hai năm 2014 - 2015"; Thông báo Kết luận số 88-KL/TW ngày 18/2/2014 của Bộ Chính trị "Về tổ chức kỷ niệm 100 năm, trên 100 năm ngày sinh; xây dựng khu lưu niệm, nhà lưu niệm; xây dựng, công bố phim tài liệu về thân thế sự nghiệp các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước và lãnh đạo tiến bộ tiêu biểu"; Nghị định số 145/NĐ-CP ngày 29/10/2013 của Chính phủ "Quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài", Ban Tuyên giáo Trung ương hướng dẫn tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm 2015 như sau:

## I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm 2015 nhằm giáo dục truyền thống lịch sử, bồi dưỡng và phát huy lòng yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tinh thần đại đoàn kết, niềm tự hào và ý chí tự lực, tự cường dân tộc; khẳng định những thành tựu của Đảng và nhân dân ta trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tiến hành công cuộc đổi mới đất nước; khẳng định sự kiên định đi theo con đường xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng; củng cố và tăng cường niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý điều hành của Nhà nước.

2. Tăng cường sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo sự đồng thuận xã hội; cổ vũ toàn Đảng, toàn dân, toàn quân thực hiện thắng lợi Nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp, thi đua lập thành tích chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

3. Các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm cần được tổ chức bằng nhiều hình thức phù hợp, có trọng tâm, trọng điểm, thiết thực, an toàn, tiết kiệm, tránh phô trương hình thức; tạo khí thế cách mạng, thúc đẩy việc thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ chính trị của địa phương, đơn vị.



## II. CÁC HOẠT ĐỘNG TUYÊN TRUYỀN KỶ NIỆM

**1. Các ngày lễ lớn do Ban Tổ chức cấp quốc gia chủ trì tổ chức**, gồm: 40 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2015), 100 năm Ngày sinh Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh (01/7/1915 - 01/7/2015), 70 năm Ngày Cách mạng Tháng Tám (19/8/1945 - 19/8/2015) và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2/9/1945 - 2/9/2015).

Ban Tuyên giáo Trung ương ban hành hướng dẫn, để cương tuyên truyền từng sự kiện.

**2. Các ngày lễ lớn do bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì tổ chức**

**2.1. Kỷ niệm 85 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930 - 3/2/2015) và đón Tết Nguyên đán Ất Mùi**

Ban Tuyên giáo Trung ương ban hành hướng dẫn và để cương tuyên truyền riêng.

**2.2. Giỗ Tổ Hùng Vương (mùng 10 tháng 3 âm lịch)**

*a. Chủ đề, nội dung tuyên truyền*

- Tuyên truyền, giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa của dân tộc Việt Nam, đặc biệt là truyền thống đoàn kết, nhân ái, ý chí tự lực, tự cường, tinh thần cần cù, sáng tạo trong lao động, dũng cảm trong đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc; các giá trị lịch sử, văn hoá của Khu di tích Đền Hùng; những phong tục, tập quán tốt đẹp của cộng đồng dân tộc Việt Nam trên khắp mọi miền đất nước.

- Đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đại đoàn kết toàn dân tộc; tôn vinh và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Cổ vũ các tầng lớp nhân dân trong nước và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài hướng về cội nguồn dân tộc, chung sức, đồng lòng đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế.

*b. Hình thức tuyên truyền, kỷ niệm*

- Tại Phú Thọ: Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Phú Thọ tổ chức Lễ dâng hương.

- Các tỉnh, thành phố: Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao... phục vụ nhân dân trong dịp nghỉ lễ. Đối với các địa phương có di tích, đền thờ Vua Hùng tổ chức dâng hương tưởng niệm (Nghị thức dâng hương tưởng niệm thực hiện thống nhất theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

- Các phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên đẩy mạnh công tác tuyên truyền.

**2.3. Kỷ niệm 125 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2015)**

*a. Chủ đề, nội dung tuyên truyền*

- Tiếp tục tuyên truyền về cuộc đời, sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Chủ tịch Hồ Chí Minh; tôn vinh những cống hiến vĩ đại của Người đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc Việt Nam, với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; tình cảm yêu mến, kính trọng của nhân dân Việt Nam và thế giới đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Khẳng định ý nghĩa, giá trị to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; kết quả hơn 45 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở các cấp, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị; phê phán, đấu tranh với các thông tin, quan điểm xuyên tạc, bôi nhọ thân thể, sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh và giá trị, nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Kết quả 4 năm thực hiện Chỉ thị 03-CT/TW của Bộ Chính trị về "Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh"; thông qua đó, phát hiện và biểu dương kịp thời các tập thể, cá nhân tiêu biểu học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

- Tiếp tục cổ vũ, động viên văn nghệ sỹ, trí thức và các tầng lớp nhân dân tham gia hoạt động sáng tác, quảng bá các tác phẩm văn học, nghệ thuật, báo chí về chủ đề học tập và làm theo tấm gương đạo đức của Bác.

*b. Hình thức tuyên truyền, kỷ niệm*

- Cấp Trung ương:

+ Tổ chức Lễ kỷ niệm cấp quốc gia tại Thủ đô Hà Nội.



Lễ kỷ niệm do thành phố Hà Nội chủ trì tổ chức, mời đại diện lãnh đạo Đảng, Nhà nước dự.

+ Lãnh đạo, nguyên lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các ban, bộ, ngành, đoàn thể Trung ương và thành phố Hà Nội vào Lăng viếng Chủ tịch Hồ Chí Minh và tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại Đài Tưởng niệm. Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện.

- Tại Nghệ An: Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Nghệ An dâng hoa tại Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Quảng trường 19 tháng 5 thành phố Vinh và Khu di tích Kim Liên, huyện Nam Đàn.

- Các tỉnh, thành phố: Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao... chào mừng. Đối với các địa phương có di tích, khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tổ chức Lễ dâng hương tưởng niệm.

- Các cơ quan đại diện Việt Nam tại những nước có Nhà lưu niệm, Di tích lưu niệm, Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh tổ chức Lễ dâng hương tưởng niệm.

- Các phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên đẩy mạnh tuyên truyền việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh trong cán bộ, Đảng viên và nhân dân.

- Các đoàn thể chính trị - xã hội tổ chức phát động các phong trào quần chúng thi đua học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; đồng thời tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng.

- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Bảo tàng Hồ Chí Minh, các trường đại học... tùy điều kiện cụ thể để tổ chức hội thảo, tọa đàm khoa học khẳng định giá trị to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc.

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, triển lãm, chiếu phim... chào mừng sinh nhật Bác trên toàn quốc và hướng ra ngoài nước. Xuất bản, tái bản các công trình khoa học, sách nghiên cứu về cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

#### **2.4. Kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập Công an nhân dân (19/8/1945 - 19/8/2015) và 10 năm Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (19/8/2005 - 19/8/2015)**

Ban Tuyên giáo Trung ương phối hợp với Bộ Công an ban hành hướng dẫn và đề cương tuyên truyền riêng.

### **3. Các ngày lễ tổ chức kỷ niệm ở quy mô ban, bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

#### **3.1. Kỷ niệm 85 năm Ngày Xô viết - Nghệ Tĩnh (12/9/1930 - 12/9/2015)**

##### *a. Chủ đề, nội dung tuyên truyền*

- Khẳng định ý nghĩa, giá trị lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào Xô viết - Nghệ Tĩnh đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam, nhất là trong sự nghiệp đổi mới quê hương, đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay; qua đó khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng ngay từ buổi đầu mới thành lập.

- Tuyên truyền, giáo dục truyền thống cách mạng vẻ vang của quê hương Xô viết; lòng tự hào về đất và người xứ Nghệ; phát huy hào khí của phong trào Xô viết - Nghệ Tĩnh, tinh thần cách mạng quyết liệt, tinh thần đoàn kết phấn đấu đưa quê hương Nghệ An - Hà Tĩnh ngày càng phát triển.

- Tuyên truyền về sự khởi sắc của quê hương Xô viết trong công cuộc đổi mới; những thành tựu, điển hình nhân tố mới về xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, nhất là về công cuộc xây dựng nông thôn mới.

- Tuyên truyền các phong trào thi đua yêu nước của các cấp, các ngành ở Nghệ An và Hà Tĩnh hướng về ngày kỷ niệm.

##### *b. Hình thức tuyên truyền, kỷ niệm*

- Tổ chức Lễ kỷ niệm cấp tỉnh tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Lễ kỷ niệm do tỉnh Nghệ An chủ trì tổ chức, chủ trì xây dựng Đề án tổ chức các hoạt động kỷ niệm.

- Tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh: Đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, phấn đấu hoàn thành thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2010 - 2015; tổ chức thăm hỏi, động viên các gia đình liệt sĩ, thương binh, gia đình chính sách, gia đình có công với cách





mạng; gặp mặt cán bộ lão thành cách mạng, các nhân chứng lịch sử trong Cao trào Xô viết - Nghệ Tĩnh; tôn tạo Khu di tích lịch sử Xô viết - Nghệ Tĩnh; xuất bản một số ấn phẩm, báo chí đặc biệt chào mừng kỷ niệm.

- Các địa phương, đơn vị tạo điều kiện cho cán bộ, đảng viên, nhân dân hành hương về địa chỉ đỏ, dâng hoa tưởng niệm tại các nghĩa trang liệt sĩ, Bảo tàng Xô viết - Nghệ Tĩnh và Khu di tích lịch sử Xô viết - Nghệ Tĩnh.

- Các cơ quan thông tấn báo chí Trung ương và địa phương có nhiều tin, bài phản ánh các hoạt động kỷ niệm sự kiện này.

### **3.2. Kỷ niệm 75 năm Ngày Khởi nghĩa Nam Kỳ (23/11/1940 - 23/11/2015)**

#### *a. Chủ đề, nội dung tuyên truyền*

- Tuyên truyền, khẳng định ý nghĩa, giá trị lịch sử và những bài học kinh nghiệm của cuộc khởi nghĩa đối với sự nghiệp đấu tranh cách mạng, giải phóng dân tộc.

- Thành tựu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của các tỉnh, thành phố vùng đất Nam Bộ, nhất là các địa phương từng tham gia cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940; những điển hình tiên tiến, nhân tố mới trong công cuộc xây dựng quê hương, đất nước.

- Tuyên truyền, giáo dục, phát huy tinh thần cách mạng của khởi nghĩa Nam Kỳ, tích cực thi đua phấn đấu xây dựng quê hương, đất nước ngày càng giàu đẹp.

- Các hoạt động kỷ niệm sự kiện ở các địa phương.

#### *b. Hình thức tuyên truyền, kỷ niệm*

- Tổ chức Lễ kỷ niệm quy mô cấp thành phố tại thành phố Hồ Chí Minh.

Lễ kỷ niệm do thành phố Hồ Chí Minh chủ trì tổ chức, chủ trì xây dựng Đề án tổ chức các hoạt động kỷ niệm.

- Các địa phương tham gia Khởi nghĩa Nam Kỳ không tổ chức lễ kỷ niệm, tùy vào điều kiện cụ thể để tổ chức các hoạt động kỷ niệm phù hợp, tạo khí thế sôi nổi, phấn khởi trong các tầng lớp nhân dân hướng về ngày kỷ niệm, như: Thăm hỏi, động viên các gia đình liệt sĩ, thương binh, gia đình chính sách, gia đình có công với cách mạng; gặp mặt cán

bộ lão thành cách mạng, các nhân chứng lịch sử ...

- Các địa phương, cơ quan, đơn vị tạo điều kiện cho cán bộ, đảng viên, nhân dân hành hương về địa chỉ đỏ, dâng hoa tưởng niệm tại các nghĩa trang liệt sĩ và Khu di tích Khởi nghĩa Nam Kỳ.

- Các cơ quan thông tấn báo chí Trung ương và địa phương tổ chức tuyên truyền về sự kiện và đưa tin, phản ánh các hoạt động kỷ niệm.

### **3.3. Kỷ niệm 110 năm Ngày sinh đồng chí Hoàng Quốc Việt (28/5/1905 - 28/5/2015)**

#### *a. Chủ đề, nội dung tuyên truyền*

- Cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của đồng chí Hoàng Quốc Việt.

- Những cống hiến của đồng chí Hoàng Quốc Việt đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, dân tộc.

- Những thành tựu về kinh tế - xã hội của Đảng bộ và nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

#### *b. Hình thức tuyên truyền, kỷ niệm*

- Các địa phương, bộ, ngành có liên quan tổ chức Lễ dâng hương, tọa đàm, hội thảo...

- Báo chí Trung ương và địa phương đưa tin, bài tuyên truyền về sự kiện và phản ánh các hoạt động kỷ niệm; đồng thời tổ chức phát sóng phim tài liệu.

### **3.4. Các ngày thành lập, ngày giải phóng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngày truyền thống của các ban, bộ, ngành, đoàn thể Trung ương**

- Tổ chức Lễ kỷ niệm ở quy mô cấp tỉnh hoặc cấp ban, bộ, ngành đối với năm tròn ngày thành lập, ngày giải phóng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngày truyền thống của các ban, ngành, đoàn thể Trung ương.

- Không tổ chức Lễ kỷ niệm năm lẻ 5 và các năm khác ngày thành lập, ngày giải phóng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngày truyền thống của các ban, ngành, đoàn thể Trung ương mà tổ chức các hình thức tuyên truyền, giáo dục thích hợp.

## **4. Các ngày lễ quốc tế**

### **4.1. Kỷ niệm 145 năm Ngày sinh của V.I.Lênin (22/4/1870 - 22/4/2015)**

#### *a. Chủ đề, nội dung tuyên truyền*

- Thân thế, sự nghiệp của V.I.Lênin, lãnh tụ vĩ đại của cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga, của phong trào Cộng sản và Công nhân thế giới.



- Di sản tư tưởng, lý luận quý báu của V.I.Lênin.
- Sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới.

*b. Hình thức tuyên truyền, kỷ niệm*

- Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội dâng hoa tại tượng đài V.I.Lênin ở Hà Nội vào ngày sinh của V.I.Lênin.

- Các học viện, các trường đại học, trường chính trị tỉnh, thành phố tùy điều kiện tổ chức tọa đàm, hội thảo khoa học.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**4.2. Kỷ niệm 195 năm Ngày sinh của Ph.Ăngghen (28/11/1820 - 28/11/2015)**

*a. Chủ đề, nội dung tuyên truyền*

- Cuộc đời và sự nghiệp của Ph.Ăngghen.
- Những đóng góp của Ph.Ăngghen với sự phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học và giai cấp công nhân.

- Sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào sự nghiệp cách mạng và công cuộc đổi mới ở Việt Nam.

*b. Hình thức tuyên truyền, kỷ niệm*

- Các học viện, các trường đại học, trường chính trị tỉnh, thành phố tùy điều kiện tổ chức tọa đàm, hội thảo khoa học.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**4.3. Các ngày kỷ niệm khác** phục vụ nhiệm vụ chính trị của ban, bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được tổ chức theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

**III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Ban cán sự Đảng Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương chỉ đạo các cơ quan báo chí, truyền thông, đưa tin, tuyên truyền về các ngày lễ lớn của đất nước bảo đảm kịp thời, đúng định hướng chính trị, tư tưởng.

2. Ban cán sự Đảng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức các hoạt động thông tin, cổ động, văn hoá, văn nghệ, thể thao,

triển lãm, điện ảnh... phục vụ nhân dân, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến; khuyến khích việc sáng tác những tác phẩm văn học, nghệ thuật mới về truyền thống lịch sử, văn hoá dân tộc, về những tập thể, cá nhân tiêu biểu trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Ban cán sự đảng Bộ Ngoại giao chủ trì phối hợp với Ban Đối ngoại Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài tổ chức tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước; đồng thời hướng dẫn phóng viên báo chí nước ngoài đưa tin, phản ánh các hoạt động kỷ niệm, trong đó chú trọng tới các sự kiện lớn như: Kỷ niệm 85 Ngày thành lập Đảng, kỷ niệm 40 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước; 125 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, 70 năm Ngày Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. Đảng đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Trung ương các đoàn thể chính trị - xã hội

- Xây dựng kế hoạch tổ chức tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước gắn với kế hoạch tuyên truyền đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng; đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; động viên cán bộ, hội viên, đoàn viên vượt lên khó khăn, ra sức thi đua lao động, sản xuất và kinh doanh, góp phần hoàn thành thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả các hình thức tuyên truyền, giáo dục truyền thống gắn với việc chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, đoàn viên, hội viên, thanh niên, học sinh, sinh viên và công nhân, người lao động trong các khu công nghiệp, chế xuất, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

5. Ủy ban Toàn quốc các hội Văn học, Nghệ thuật Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn các Hội Văn





học, Nghệ thuật các tỉnh, thành phố làm tốt công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân, nhất là giới văn nghệ sỹ, trí thức sáng tác và quảng bá, biểu diễn các tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị chính trị, tư tưởng và tính nghệ thuật cao để chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước.

6. Hội Nhà báo Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn các liên chi hội, chi hội cơ sở làm tốt công tác tuyên truyền, vận động hội viên nâng cao trách nhiệm chính trị, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, góp phần tích cực để nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục truyền thống cho các tầng lớp nhân dân.

7. Các cơ quan báo, đài Trung ương và ngành chủ động xây dựng các chương trình tuyên truyền phong phú, phù hợp và tương xứng với ý nghĩa lịch sử của từng sự kiện, có trọng tâm, trọng điểm và hiệu quả.

Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam ưu tiên thời lượng phát sóng các chuyên mục, các chương trình giáo dục truyền thống lịch sử vào các giờ vàng; đồng thời chuẩn bị các điều kiện để tổ chức tốt các buổi phát thanh, truyền hình trực tiếp các Lễ kỷ niệm và các hoạt động lớn.

Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Phát thanh và Truyền hình các tỉnh, thành phố chủ động phối hợp với Hãng phim Tài liệu và Khoa học Trung ương khai thác và phát sóng các phim tư liệu về lịch sử dân tộc, về Đảng, về Bác Hồ.

8. Ban Tuyên giáo các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương, các đoàn thể chính trị - xã hội - Bám sát hướng dẫn của Ban Tuyên giáo Trung ương, tham mưu giúp cấp ủy chỉ đạo tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm 2015 bằng các hình thức phù hợp, gắn với tuyên truyền đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng; chú trọng tới việc chỉ đạo, định hướng thông tin, tuyên truyền thường xuyên đối với các cơ quan báo, đài, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên.

- Tổ chức biên tập, phát hành sách, tài liệu, để cương tuyên truyền, trong đó đặc biệt coi trọng nội dung chính trị, tư tưởng của các tài liệu tuyên truyền.

#### IV. MỘT SỐ KHẨU HIỆU TUYÊN TRUYỀN

1. Mừng đất nước đổi mới, mừng Đảng quang vinh, mừng xuân Ất Mùi 2015!

2. Nhiệt liệt chào mừng 85 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930 - 3/2/2015)!

3. Đảng Cộng sản Việt Nam - Người lãnh đạo, tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam muôn năm!

4. Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ra sức thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2015!

5. Nhiệt liệt chào mừng đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng!

6. Tinh thần Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước 30/4 và Ngày Quốc tế lao động 1/5 bất diệt!

7. Nhiệt liệt chào mừng 40 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2015)!

8. Nhiệt liệt chào mừng 125 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2015)!

9. Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân Văn hóa thế giới!

10. Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh!

11. Người người thi đua, ngành ngành thi đua làm nhiều việc tốt vì một nước Việt Nam giàu mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh!

12. Nhiệt liệt chào mừng 70 năm Ngày thành lập Công an nhân dân (19/8/1945 - 19/8/2015) và 10 năm Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (19/8/2005 - 19/8/2015)!

13. Nhiệt liệt chào mừng 70 năm Ngày Cách mạng Tháng Tám (19/8/1945 - 19/8/2015) và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2015)!

14. Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh muôn năm!

15. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam muôn năm!

16. Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta!